

Trần Việt Thanh

2009

TIẾNG NHẬT

Học Từ
TRUNG CẤP



Tập 1

Có kèm theo CD & Cassette

中級から学ぶ日本語



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TRẦN VIỆT THANH



中級から学ぶ日本語

TRƯỜNG NHẬT

HỌC TỪ TRUNG CẤP

downloadsachmienphi.com

(Tập 1)

Download Sách Miễn Phí | Đọc Sách Online

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Lời nói đầu

Đây là bộ sách tiếng Nhật dành cho học viên muốn nâng cao tiếng Nhật bắt đầu từ trung cấp. Bởi vì trung cấp trong tiếng Nhật được chia làm: Trung cấp 1 và trung cấp 2, nên bộ sách sách được xem như là trung cấp 1.

Nội dung bao gồm những phần sau đây:

- Bài văn chính: Được trích từ những ký sự trong tạp chí.
- Bài đàm thoại: Đây là bài đàm thoại vấn tắt, người Nhật thường hay sử dụng trong thực tế.
- Phần luyện tập: Ứng dụng những văn phạm để luyện tập cách nói với nhiều mục đích khác nhau.
- Phần bài tập: Giúp cho học viên nắm bắt và nhớ được những điểm quan trọng.

Bộ sách này nhằm giúp học viên tự tin và nâng cao trình độ viết văn, khả năng nghe nói trong cách nói chuyện của người Nhật dễ dàng. Ngoài ra, những bài văn xuôi giúp học viên hiểu thêm về một số phong tục tập quán trong xã hội Nhật bản.

Vì trong tiếng Nhật lối văn nói khác với lối văn viết nên học viên cần chú ý đến sự lược bỏ có thể được trong văn nói. Do đó chúng tôi biên soạn thêm phụ lục trong tập 2. Phần này chúng tôi đề cập đến những hình thức lược bỏ mà người Nhật thường hay sử dụng.

Chúng tôi mong rằng bộ sách này giúp được những người đang sử dụng tiếng Nhật có thể trau dồi thêm nhiều trong khả năng viết và nói chuyện.

TP. HCM, Lập xuân năm 2003

TRẦN VIỆT THANH

Mục lục

Lời nói đầu

Mục lục

- | | |
|--|-----------|
| 第 1 課: 新入社員の教育 | Trang 11 |
| Bài 1: Việc giáo dục nhân viên mới vào công ty | |
| 第 2 課: バーコード牛 | Trang 41 |
| Bài 2: Thẻ mã số cho bò | |
| 第 3 課: 高層住宅 | Trang 70 |
| Bài 3: Nhà ở cao tầng | |
| 第 4 課: 花火 | Trang 119 |
| Bài 4: Pháo bông | |
| 第 5 課: 睡眠時間 | Trang 152 |
| Bài 5: Thời gian ngủ nghỉ | |
| 第 6 課: ゴルフボール | Trang 182 |
| Bài 6: Banh gôn | |
| 第 7 課: バラとムラサキ | Trang 235 |
| Bài 7: Cỏ Murasaki và hoa hồng | |
| 第 8 課: 手紙 | Trang 267 |
| Bài 8: Thư từ | |
| 第 9 課: ロボット | Trang 298 |
| Bài 9: Robot | |
| Tập II | |
| 第 10 課: 音楽 | |
| Bài 10: Âm nhạc | |
| 第 11 課: わりばし | |

Bài 11: Đũa sử dụng 1 lần

第 12 課: 山と魚

Bài 2: Núi và cá

第 13 課: 万歩計

Bài 13: Máy đếm bước đi

第 14 課: 米

Bài 14: Gạo

第 15 課: サッチャン

Bài 15: Satchan

Phụ lục:

- Sự biến đổi âm
- Hình thức đàm thoại
- Một đôi tự động từ và tha động từ
- Động từ và hình dung từ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

だい 一 課
第一課

Bài 1

しんにゅうしゃいん きょういく
新入社員の教育

Việc giáo dục
nhân viên mới vào công ty



ほんぶん

本文



Bài văn chính

四月は入社の月である。たくさんの新入社員が生まれるときである。この人たちがよい社員になるように、会社は教育をはじめる。

教育の方法はいろいろである。会社によってちがう。有名な人に講演を頼む。ことばづかいを教える。団体生活になれるため、合宿をする。また、寺で座禅をすることもある。座禅によって、しずかな、おちついた心をつくるためである。

最近ある出版社が社員教育の教科書をつくったが、まんが時代の若者のために、全部まんがになっている。その中で、先輩の社員が新入社員に、わかりやすく社会人の心得を教える。出勤のまえに朝ごはんをたべなさい。新聞を読みなさい。十分ぐらい早くうちを出て、すいている電車をえらんでのりなさい、などと教える。じつに親切なまんがである。

こんなに親切にする必要はない、と言う人もいる。しかし、その必要があると言う人もいる。長いあいだの学生生活からきゅうに社会に出る若者は大きな不安を感じる。その不安をへらすために、会社はいろいろな努力をする必要がある、という意見である。新入社員の教育は現在の会社の大きいな問題になっている。

Shigatsu wa nyuusha no tsuki dearu. Takusan no shinnyuushain ga umareru toki dearu. Kono hitotachi ga yoi shain ni naru yooni, kaisha wa kyooiku o hajimeru.

Kyooiku no hoohoo wa iroiro dearu. Kaisha ni yotte chigau. Yuumeina hito ni kooen o tanomu. Kotobazukai o oshieru. Dantai seikatsu ni nareru tame, gasshuku o suru. Mata, tera de zazen o suru koto mo aru. Zazen ni yotte,

shizukana, ochitsuita kokoro o tsukuru tame dearu.

Saikin aru shuppansha ga shain kyooiku no kyookasho o tsukutta ga, manga jidai no wakamono no tameni, zenbu manga ni natte iru. Sono naka de, senpai no shain ga shinnyuu shain ni, wakariyasuku shakaijin no kokoroe o oshieru. Shukkin no mae ni asagohan o tabenasai. Shinbun o yominasai. Jippun gurai hayaku uchi o dete, suite iru densha o erande norinasai, nado to oshieru. Jitsu ni shinsetuna manga dearu.

Konnani shinsetsu ni suru hitsuyoo wa nai, to iu hito mo iru. Shikashi, sono hitsuyoo ga aru to iu hito mo iru. Nagai aida no gakusei seikatsu kara kyuuni shakai ni deru wakamono wa ookina fuan o kanjiru. Sono fuan w herasu tameni,kaisha wa iroirona doryoku o suru hitsuyoo ga aru, to iu iken dearu. Shinnyuushain no kyooiku wa, genzai no kaisha no ookina mondai ni natte iru.

Tháng tư là tháng vào công ty. Là lúc có nhiều nhân viên mới vào công ty. Công ty bắt đầu sự giáo dục để những người này trở thành những nhân viên công ty tốt.

Phương pháp giáo dục thì có nhiều cách. Khác nhau tùy vào từng công ty. Họ nhờ những người nổi tiếng diễn giảng. Dạy cách sử dụng lời nói từ ngữ. Đi cắm trại để làm quen với cuộc sống đoàn thể. Và cũng có khi ngồi thiền ở chùa. Dựa vào việc ngồi thiền để làm cho tâm hồn thanh thản bớt căng thẳng.

Gần đây một nhà xuất bản nọ đã viết ra một cuốn sách giáo dục nhân viên công ty. Toàn bộ cuốn sách đầy những tranh

hoạt hình để cho người trẻ tuổi thích sách hoạt hình. Trong cuốn sách nhân viên bậc đàn anh dạy cho nhân viên mới vào công ty những kinh nghiệm trong xã hội một cách dễ hiểu. Họ dạy chẳng hạn như là: Hãy ăn sáng trước khi đi làm. Hãy đọc báo. Hãy rời khỏi nhà sớm khoảng 10 phút, tìm xe điện trống lên. Cuốn sách thật là tốt.

Cũng có người nói rằng không cần thiết phải như thế. Tuy nhiên cũng có người nói rằng cần phải làm như thế. Những người trẻ tuổi bỗng nhiên rời khỏi cuộc sống sinh viên dài bước vào xã hội thì cảm thấy rất bất khoan lo lắng. Có ý kiến nói rằng công ty cần phải nỗ lực nhiều để làm giảm bớt những sự lo lắng căng thẳng đó. Việc giáo dục nhân viên mới vào công ty đang trở thành vấn đề lớn trong công ty hiện nay.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay ^{かいわ} _{Online} **会話** 

Đàm thoại

会話文 1: 知人二人の会話。電車の中。A は若い女性、
B は中年の男性。

Chijin futari no kaiwa. Densha no naka. A wa wakai josei, B wa chuunen no dansei.

Cuộc nói chuyện giữa hai người quen biết nhau trên xe điện. A là người phụ nữ trẻ tuổi, B là người đàn ông tuổi trung niên.

A: 若い人がふえましたね。

Wakai hito ga fuemashita ne?

Những người trẻ gia tăng thêm nhỉ?

B: ええ、新しいスーツの人たちが...

Ee, atarashii suutsu no hitotachi ga

Vâng, Tất cả họ đều mặc đồng phục mới

A: 新入社員ですね。

Shinnyuushain desu ne?

Tất cả họ đều là nhân viên mới vào công ty phải không nhỉ?

B: ええ、四月ですからね。

Ee, shigatsu desu kara ne!

Vâng, vì là tháng tư mà!

A: みんな、元気そうですけど、心の中は不安で
いっぱいなんですよ。

Minna, genki soodesu kedo, kokoro no naka wa fuan de
ippai nan desu yo!

*Tất cả đều có vẻ khỏe mạnh nhưng trong lòng họ đầy
những sự lo lắng bất an đấy!*

B: そうですか。

Soodesu ka!

Thế à!

A: このごろは学生生活が長いでしょう？

Konogoro wa gakusei seikatsu ga nagai deshoo?

Đạo này cuộc sống đời sinh viên có lẽ dài phải không?

B: ええ。

Ee.

Vâng, đúng vậy.

A: だから、きゅうに社会に出ると、たいへんなん

ですよ。

Dakara, kyuuni shakai ni deru to, taihen nan desu yo!

Vì thế nếu bất ngờ rời khỏi nhà trường bước vào xã hội thì rất là lo lắng căng thẳng đấy!

B: ああ、なるほど。だから社員教育もむずかしいでしょうね。

Aa! Naruhodo. Dakara shain kyooiku mo muzukashii deshoo ne?

À! Hèn chi! Vì thế việc giáo dục nhân viên có lẽ cũng khó khăn nhỉ?

A: ええ。

Ee.

Vâng, đúng vậy.

B: 講演とか、合宿とか、座禅とか...

Kooen toka, gasshuku toka, zazen toka

Giáo dục bằng cách chẳng hạn như là: Nghe diễn giảng, cắm trại, ngồi thiền

A: ええ、そういうのもありますけど。

Ee, soo iu no mo arimasu kedo.

Vâng, cũng có việc như thế.

B: あ、そうそう。聞きましたよ。まんがもあるんですね。

A! Soo soo. Kikimashita yo! Manga mo arun desu ne?

À! Đúng rồi! Tôi đã nghe nói cũng có sách hoạt hình nữa phải không?

A: ええ、社会人の心得をやさしく教える本が出ました。

Ee, shakaijin no kokoroe o yasashiku oshieru hon ga demashita.

Vâng, bây giờ có những cuốn sách dạy để họ hiểu rõ

người trong xã hội một cách dễ dàng.

B: 親切なもんですね。

Shinsetsu na mon desu ne?

Quan tâm thật chu đáo quá nhỉ?

A: ええ。

Ee.

Vâng, đúng vậy.

B: ちょっと過保護じゃありませんか。

Chotto kahogo ja arimasen ka?

Cô không nghĩ là chăm sóc quá mức sao?

A: ええ、そう言う人もいますけど... あ、着きました。
じゃ、失礼します。(電車をおりる)

Ee, soo iu hito mo imasu kedo A! Tsukimashita. Ja, shitsurei shimasu. (densha o oriru).

Vâng, cũng có người nói như thế nhưng À! Đã đến nơi rồi. Thôi tôi xin phép trước. (Xuống xe điện).

B: 行ってらっしゃい。

Itte rasshai.

Cẩn thận nhé!

会話文 2: A (課長) と B (社員) の会話。どちらも男性。

A (kachoo) to B (shain) no kaiwa. Dochira mo dansei.

Cuộc nói chuyện của A và B (A là trưởng phòng, B là nhân viên công ty). Cả hai đều là đàn ông.

A: 伊藤君。

Itookun.

Cậu Ito.

B: はい。

Hai.

Dạ.

A: さっきあそこで新入社員になにかきいていたね。
Sakki asoko de shinnyuushain ni nanika kiite ita ne?
Hỏi này cậu đã hỏi nhân viên mới vào công ty điều gì phải không?

B: ええ。

Ee.

Vâng, phải ạ!

A: 何をきいていたの。

Nani o kiite ita no?

Cậu đã hỏi gì vậy?



B: けさ、朝ごはんをたべたか、新聞を読んだかって。

Kesa, asagohan o tabeta ka, shinbun o yonda katte.

Tôi đã hỏi chẳng nhận như là: Đã ăn sáng chưa? Đã đọc báo chưa?

A: そんなこと、きいたのか。

Sonna koto, kiita no ka?

Cậu đã hỏi những điều như thế à?

B: それから早くうちを出て、すいている電車をえらんでのってかって。

Sorekara hayaku uchi o dete, suite iru densha o erande notte katte.

Và đã hỏi có rời khỏi nhà sớm, chọn xe điện trống lên không?

A: ふうん、親切だねえ。

Fuun, shinsetsu da nee!

Ồ! Cậu thật tốt bụng quá!

B: 課長、新入社員は緊張と不安でいっぱいなんです。
Kachoo, shinnyuushain wa kinchoo to fuan de ippai nan desu.

Trưởng phòng! Nhân viên mới vào công ty trong lòng đầy những điều lo lắng bất an và căng thẳng đó!

A: うん、わかる、わかる。

Un, wakaru, wakaru.

Ừ! Tôi hiểu! Tôi hiểu!

B: それにまけないように指導するのが先輩の仕事です。
Soreni makenai yooni shidoo suru no ga senpai no shigoto desu.

Việc hướng dẫn họ để họ không bị khuất phục dưới sức ép là công việc của bậc đàn anh mà!

A: ふうん、君はなかなかいい先輩だね。

Fuun, kimi wa nakanaka ii senpai da ne!

Ừ, tôi thấy cậu là một bậc đàn anh rất tốt đó!

B: はい、そうなりたいと思って努力しています。

Hai, soo naritai to omotte doryoku shite imasu.

Vâng, tôi mong muốn trở thành người như thế nên tôi đang nỗ lực.

A: いいことだ。

Ii koto da.

Là công việc tốt đó!

B: 自分の時はさんねんながら....

Jibun no toki wa zannen nagara

Khi tôi là nhân viên mới vào công ty thì tôi không may

mấn

A: えっ。

Ett?

Hả?

B: いい先輩がいませんでしたから。

li senpai ga imasen deshita kara.

Vì không có bậc đàn anh tốt.

たんご
単語のまとめ

Bảng từ vựng



本文:

- 新入社員 (しんにゅうしゃいん) = Shinnyuu shain = Nhân viên mới vào công ty.
- 教育 (きょういく) = Kyooiku = Sự giáo dục, việc giáo dục.
- 四月 (しがつ) = Shigatsu = Tháng tư.
- 入社 (にゅうしゃ) = Nyuusha = Sự vào công ty.
- 月 (つき) = Tsuki = Tháng.
- 生まれる (うまれる) = Umareru = Sinh ra.
- 社員 (しゃいん) = Shain = Nhân viên công ty.
- なるように = Naru yooni = Để trở thành.
- 会社 (かいしゃ) = Kaisha = Công ty.
- はじめる = Hajimeru = Bắt đầu.
- 方法 (ほうほう) = Hoohoo = Phương pháp, cách thức.

| | |
|------------------|---|
| —…によってちがう | = ... ni yotte chigau = Khác nhau tùy vào ... |
| —有名な (ゆうめいな) | = Yuumeina = Nổi tiếng. |
| —講演 (こうえん) | = Kooen = Sự diễn giảng. |
| —頼む (たのむ) | = Tanomu = Nhờ cậy, yêu cầu. |
| —ことばづかい | = Kotobazukai = Cách sử dụng lời nói từ ngữ. |
| —教える (おしえる) | = Oshieru = Dạy dỗ, hướng dẫn. |
| —団体生活 (だんたいせいかつ) | = Dantai seikatsu = Sinh hoạt đoàn thể, cuộc sống đoàn thể. |
| —…になれる | = ... ni nareru = Làm quen với. |
| —合宿 (がっしゅく) | = Gasshuku = Sự cắm trại. |
| —寺 (てら) | = Tera = Chùa. |
| —座禅 (ざぜん) | = Zazen = Sự ngồi thiền. |
| —…によって | = ni yotte = Dựa vào ... |
| —おちつく | = Ochitsuku = Trầm tĩnh, bình tâm, thanh thản. |
| —心 (こころ) | = Kokoro = Tấm lòng, tinh thần, trái tim. |
| —最近 (さいきん) | = Saikin = Gần đây. |
| —出版社 (しゅっぱんしゃ) | = Shuppansha = Nhà xuất bản. |
| —教科書 (きょうかしょ) | = Kyookasho = Sách giáo |

khoa.

- まんが時代 (まんがじだい) = Mangajidai = Thời đại thích sách hoạt hình.
- 若者 (わかもの) = Wakamono = Người trẻ tuổi.
- 全部 (ぜんぶ) = Zenbu = Tất cả, toàn bộ.
- 先輩 (せんぱい) = Senpai = Bạc đàn anh.
- わかりやすい = Wakariyasui = Dễ hiểu.
- 社会人 (しゃかいじん) = Shakaijin = Người trong xã hội, người trưởng thành.
- 心得 (こころえ) = Kokoroe = Kinh nghiệm, chuẩn bị tư tưởng.
- 出勤 (しゅっきん) = Shukkin = Sự đi làm.
- 新聞 (しんぶん) = Shinbun = Báo.
- 電車 (でんしゃ) = Densha = Xe điện.
- 親切な (しんせつな) = Shinsetsuna = Tử tế, tốt bụng, chu đáo.
- 必要な (ひつような) = Hitsuyoona = Cần thiết.
- 学生生活 (がくせいせいかつ) = Gakusei seikatsu = Sinh hoạt sinh viên, đời sống sinh viên.
- きゅうに = Kyuuni = Bỗng nhiên, đột nhiên.
- 社会 (しゃかい) = Shakai = Xã hội.
- 不安 (ふあん) = Fuan = Bất an, lo lắng.
- 感じる (かんじる) = Kanjiru = Cảm thấy.
- 減らす (へらす) = Herasu = Làm giảm bớt.

| | |
|-----------|------------------------|
| 努力 (どりょく) | = Doryoku = Sự nỗ lực. |
| 意見 (いけん) | = Iken = Ý kiến. |
| 現在 (げんざい) | = Genzai = Hiện tại. |
| 問題 (もんだい) | = Mondai = Vấn đề. |

会話文 1:

| | |
|-----------------|---|
| 知人 (ちじん) | = Chijin = Người quen biết. |
| 若い (わかい) | = Wakai = Trẻ tuổi. |
| 中年 (ちゅうねん) | = Chuunen = Trung niên. |
| 増える (ふえる) | = Fueru = Gia tăng. |
| スーツ | = Suutsu = Bộ đồng phục, bộ côm-lê. |
| いっぱい | = Ippai = Đầy. |
| …に出ると | = ni deru to = Nếu rời khỏi ... đi vào ... |
| 大変 (たいへん) | = Taihen = Rất, ghê gớm. |
| なるほど | = Naruhodo = Hèn chi. |
| そういうの | = Soo iu no = Việc như thế. |
| あ、そうそう | = A, soo soo = À! Đúng rồi! |
| 過保護 (かほご) | = Kahogo = Sự chăm sóc quá mức. |
| 着く (つく) | = Tsuku = Đến, tới. |
| 失礼します (しつれいします) | = Shitsurei shimasu = Xin phép, xin thất lễ. |

会話文 2:

| | |
|------------|---------------------------------|
| 課長 (かちょう) | = Kachoo = Trưởng phòng. |
| さっき | = Sakki = Hồi nãy, lúc nãy. |
| 緊張 (きんちょう) | = Kinchoo = Căng thẳng. |
| まけないように | = Makenai yooni = Để không chịu |

- thua, để không bị khuất phục.
- 一指導する (しどうする) = Shidoo suru = Chỉ đạo,
hướng dẫn, chỉ bảo.
- 一仕事 (しごと) = Shigoto = Công việc.
- 一残念ながら (ざんねんながら) = Zannen nagara = Thật là
đáng tiếc, thật là không may mắn.

ぶんぼう

文法

Văn phạm

1- Cách dùng よる (Yoru): Thường được dùng ở hình thức:
…によって (... ni yotte). Dùng để trình bày một sự trở nên
như thế có quan hệ đến nội dung và tính chất của sự việc. Có
nghĩa là: **Tùy vào ...**

* …によって (ni yotte) = **Tùy vào ...**

Thí dụ:

一君が成功するかしないかは、君が今後努力するか
しないかによるだろう。

Kimi ga seikoo suru ka shinai ka wa, kimi ga kongo
doryoku suru ka shinai ka **ni yoru** daroo.

*Việc anh thành công hay không có lẽ **tùy vào** sự nỗ lực hay
không của anh.*

一先生の教え方が、上手か下手かによって、生徒の学力
が違ふことがあります。

Sensei no oshiekata ga, joozu ka heta ka **ni yotte**, sensei no

gakuryoku ga chigau koto ga arimasu.

Cách dạy của giáo viên tùy vào sự giỏi hay dở mà cũng có khi học lực của học trò khác nhau.

— その話を聞けば、人によっては怒るかもしれない。

Sono hanashi o kikeba, hito ni yotte wa okoru kamo shirenai.

Nếu nói chuyện đó thì không biết chừng sẽ nổi giận tùy người.

2- Cách dùng trợ từ とか(Toka): Dùng để đưa ra hành động hoặc sự việc có vẻ giống nhau để làm thí dụ. Thường được đưa ra trên 2 thí dụ. Có nghĩa là: *Như là ...*

Động từ nguyên mẫu

+ **とか(toka) = Như là ...**

Danh từ

Thí dụ:

— 私は 映画とかしばいとかいうものはあまり好きじゃありません。

Watashi wa eiga toka shibai toka iu mono wa amari suki ja arimasen.

Tôi không thích cho lắm chẳng hạn như là phim như là kịch tuồng.

— あまり勉強ばかりしないで、時々 散歩するとかスポーツをするとかしないと、病気になります。

Amari benkyoo bakari shinaide, tokidoki sanpo suru toka supootsu o suru toka shinai to, byooki ni narimasu.

Nếu chỉ có học mà thỉnh thoảng không làm như là đi dạo

như là chơi thể thao thì sẽ bệnh.

—最近、機械とか自動車とか船とかのような工業製品の生産が多くなった。

Saikin, kikai toka jidoosha toka fune toka no yoona koogyoo seihin no seisan ga ooku natta.

Gần đây việc sản xuất sản phẩm công nghiệp giống như là tàu, xe hơi, máy móc đã nhiều.

—休みにはテレビを見るとかラジオを聞くとかして、時間を過ごします。

Yasumi niwa terebi o miru toka rajio o kiku toka shite, jikan o sugoshimasu.

Vào những ngày nghỉ tôi làm những việc chẳng hạn như là nghe máy thu thanh, xem ti-vi để qua thời gian.

3- Cách dùng danh từ つかい (Tsukai): Được sử dụng cùng chung với danh từ khác để trình bày cách sử dụng, việc sử dụng, người sử dụng. Và được biến đổi thành づかい (Zukai). Có nghĩa là: Sử dụng ... , xài ...

* Danh từ + づかい (zukai) = Sử dụng ..., xài ...

Thí dụ:

—社長は 人使いが上手だ。

Shachoo wa hitozukai ga joozu da.

Giám đốc giỏi sử dụng người.

—長男は金使いがあらくて、こまる。

Choonan wa kanezukai ga arukute, komaru.

Con trai trưởng xài tiền quá nhiều nên lúng túng.

—文楽の人形づかい。

Bunraku no ningyoo zukai.

Sử dụng bút bê trong Bunraku.

- むだづかいしてはいけない。

Muda zukai shite wa ikenai.

Không được sử dụng lãng phí.

4- Cách dùng mẫu câu …必要がある(… hitsuyoo ga aru):

Dùng để trình bày một sự việc cần hoặc không cần phải làm.

Động từ nguyên mẫu

Danh từ + の(no)

}

+ 必要がある = Cần phải ...
(hitsuyoo ga aru)

Động từ nguyên mẫu

Danh từ + の(no)

}

+ 必要はない = Không cần phải ...
(hitsuyoo wa nai)

Thí dụ:

親の知らせる必要があります。

Oya no shiraseru hitsuyoo ga arimasu.

Cần phải báo cho cha mẹ biết.

毎日 練習する必要があります。

Mainichi renshuu suru hitsuyoo ga arimasu.

Cần phải luyện tập mỗi ngày.

いろいろな努力をする必要があります。

Iroirona doryoku o suru hitsuyoo ga arimasu.

Cần phải nỗ lực đủ thứ.

いま金の必要はないが、必要になったら貸してくれ。

Ima no kane no hitsuyoo wa nai ga, hitsuyoo ni nattara kashite kure.

Bây giờ không cần tiền nhưng nếu cần hãy cho mượn.

— 毎朝 新聞を読む必要はない。

Mai asa shinbun o yomu hitsuyoo wa nai.

Không cần phải đọc báo mỗi sáng.

— 材料を読んでおく必要はない。

Zairyoo o yonde oku hitsuyoo wa nai.

Không cần phải đọc trước tư liệu.

5- Cách dùng trợ từ って: Được sử dụng trong văn nói. Dùng để trình bày sự việc hoặc người nói đến. Giống ý nghĩa như: ...という、...ということ、...というもの. Chỉ được sử dụng trong trường hợp nói chuyện với người đặc biệt rất thân thiết. Có nghĩa là: *Nói rằng ..., tên là ...*

Động từ nguyên mẫu

Danh từ

+ って(tte) = *Nói rằng ..., tên là ...*

Thí dụ:

— 山田さんって人はどこかの大学を卒業したの。

Yamadasantte hito wa doko no daigaku o sotsugyoo shita no?

Người tên là Yamada đã tốt nghiệp trường đại học nào vậy?

— ごちそうってほどのものじゃないけど、どうぞめしあがってね。

Gochisootte hodo no mono janai kedo, doozo meshi agatte ne.

Không đến nỗi **nói rằng** “Gochisosama” đâu, xin mời dùng.

きょうは休みだってこと、わすれてしまったんです。

Kyoo wa yasumi **datte** koto, wasurete shimattan desu.

Tôi quên mất việc **rằng** hôm nay là ngày nghỉ.

兄弟ってものは もっとなかよくしなくてはだめだよ。

Kyoodaitte mono wa motto nakayoku shinakutewa dame da yo!

Việc **gọi rằng là** anh em thì cần phải thân thiết hơn nữa đó!

6- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày sự hành động lấy kết quả tốt làm mục tiêu, hoặc đề phòng một trạng thái không mong muốn. Có nghĩa là: để

Động từ nguyên mẫu & + ように(yooni) ... = ... để ...

Động từ phủ định vấn tất + ように(yooni)... = ... để không ...

Thí dụ:

私は 10年ぐらい前に 英語の勉強を 始めました。目標は「いろいろな国の人と自由に 話が できること」です。今でも、英語で 自由に 話が できるように 勉強を 続けています。

Watashi wa juunen gurai maeni Eigo no benkyoo o hajimemashita. Mokuhyoo wa “Iroirona kuni no hito to yyyu ni hanashi ga dekiru koto” desu. Imademo, Eigo de yyyu ni hanashi ga dekiru **yooni** benkyoo o tsuzukete imasu.

Tôi đã bắt đầu học tiếng Anh khoảng 10 năm trước. Mục tiêu là có thể nói chuyện tiếng Anh với người của các nước khác

một cách thoải mái. Cho dù đến bây giờ tôi vẫn đang tiếp tục học để có thể nói chuyện bằng tiếng Anh một cách thoải mái.

- 日本語が 仕事で 使えるように、日本語を 勉強しています。

Nihongo ga shigoto de tsukaeru **yooni**, Nihongo o benkyoo shite imasu.

Tôi đang học tiếng Nhật để có thể sử dụng tiếng Nhật trong công việc.

- 先生の話が よく 聞こえるように、教室の前の方の席に 座りました。

Sensei no hanashi ga yoku kikoeru **yooni**, kyooshitsu no mae no hoo no seki ni suwarimashita.

Tôi đã ngồi ghế ở phía trước phòng học để có thể nghe rõ câu chuyện của giáo viên.

- 最終電車で 間に合うように、駅まで 走りました。

Saishuu densha ni maniau yooni, eki made hashirimashita.

Tôi đã chạy đến nhà ga để kịp chuyển xe điện cuối cùng.

- かげが はやく 治るように、オレンジジュースを たくさん 飲みました。

Kaze ga hayaku naoru **yooni**, orenji juusu o takusan nomimashita.

Tôi đã uống nhiều nước cam để bệnh cảm mau hết.

- 新聞が 読めるように、漢字を 勉強します。

Shinbun ga yomeru **yooni**, Kanji o benkyoo shimasu.

Tôi học chữ Kanji để có thể đọc được báo.

- よく 分かるように、図で 説明します。

Yoku wakarū **yooni**, zu de setsumeishi masu.

Tôi thuyết minh bằng biểu đồ để hiểu rõ.

— 家族が 心配しないように、手紙を 書きます。

Kazoku ga shinpai shinai **yooni**, tegami o kakimasu.

Tôi viết thư để cho gia đình không lo lắng.

— ワープロが 速く打てるように、毎日 練習して
います。

Waapuro ga hayaku uteru yooni, mainichi renshuu shite
imasu.

*Tôi luyện tập mỗi ngày để có thể đánh máy vi tính xách tay
nhANH.*

— 日本語が 上手に なるように、一生懸命 勉強して
います。

Nihongo ga joozu ni naru **yooni**, isshookenmei benkyoo
shite imasu.

*Tôi đang học tiếng Nhật một cách chăm chỉ để trở nên giỏi
tiếng Nhật.*

— はっきり 見えるように、大きな字で 書いて
ください。

Hakkiri mieru **yooni**, ookina ji de kaite kudasai.

*Xin vui lòng hãy viết chữ lớn để có thể nhìn thấy một cách
rõ ràng.*

よく 聞こえるように、大きな声で 話してください。

Yoku kikoeru **yooni**, ookina koe de hanashite kudasai.

*Xin vui lòng hãy nói chuyện lớn tiếng để có thể nghe thấy
một cách rõ ràng.*

忘れないように、手帳に 書いておきます。

Wasurenai yooni, techoo ni kaite okimasu.

Tôi viết sẵn vào sổ tay để không bị quên.

—かぜを ひかないように、セーターを 着ます。

Kaze o hikanai yooni, seetaa o kimasu.

Tôi mặc áo ấm để không bị cảm.

—かぜを ひかないように、毎日 ビタミン剤を 飲んでいきます。

Kaze o hikanai yooni, mainichi bitaminzai o nonde imasu.

Tôi uống thuốc Vitamin mỗi ngày để không bị cảm.

—荷物が 落ちないように、きちんと 載せてください。

Nimotsu ga ochinai yooni, kichinto nosete kudasai.

Xin vui lòng hãy sắp xếp ngay ngắn để hành lý không bị rơi.

—道が 間違えないように、地図を 持って行きます。

Michi ga machigaenai yooni, chizu o motte ikimasu.

Tôi mang theo bản đồ để không bị nhầm lẫn đường.

ぶんけいれんしゅう

文型練習



Câu mẫu luyện tập

① ... によってちがう

..... ni yotte chigau.

Khác nhau tùy vào

本文例: 教育の方法はいろいろである。会社によって ちがう。

Kyooiku no hoo wa iroiro dearu. Kaisha ni yotte

chigau.

*Phương pháp giáo dục thì có đủ thứ. **Khác nhau** tùy vào từng công ty.*

練習 A:

Renshuu A: Luyện tập A

例: 会社 → 会社によってちがいます。

Rei: Kaisha → Kaisha ni yotte chigaimasu.

Thí dụ: Công ty → Khác nhau tùy vào từng công ty.

1- 人 →

Hito

Người

2- 年齢 →

Nenrei

Lứa tuổi

3- 国 →

Kuni

Quốc gia

4- 世代 →

Sedai

Thế hệ

練習 B : 練習 A でつくった文のまえに、例にならって語句をつけなさい。

Renshuu A : Renshuu A de tsukutta bun no mae ni, rei ni naratte goku o tsukenasai.

Luyện tập A : *Hãy kết hợp câu văn vào trước câu đã làm ở luyện tập A theo như thí dụ.*

例 社員教育の方法 → 社員教育の方法は、会社



によってちがいます。

Rei: Shain kyooiku no hoohoo

Thí dụ: Phương pháp giáo dục nhân viên công ty.

→ Shain kyooiku no hoohoo wa kaisha ni yotte chigaimasu.

Phương pháp giáo dục nhân viên công ty khác nhau tùy vào từng công ty.

1- このみ →

Konomi →

Sở thích

2- 体力 →

Tairyoku →

Thể lực

3- 習慣 →

Shuukan →

Tập quán

4- 考え方 →

Kangaekata →

Cách suy nghĩ, quan niệm

② ... 必要がある。

..... hitsuyoo ga aru.

Cần thiết phải

本文例 : こんなに親切にする必要はない、という人もいる。しかし、その必要があるという人もいる。

Honbunrei : Konna ni shinsetsu ni suru hitsuyoo wa nai, to iu hito mo iru. Shikadhi, sono hitsuyoo ga aru to iu hito mo iru.



Cũng có người nói rằng không cần thiết phải chăm sóc như thế. Tuy nhiên cũng có người nói rằng cần thiết phải làm như thế.

練習:

Renshu: *Luyện tập*

例: 親切にする → 親切にする必要がある。

Rei: Shinsetsu ni suru → Shinsetsu ni suru hitsuyoo ga aru.

Thí dụ: Chăm sóc → Cần thiết phải chăm sóc.

→ 親切にする必要はない。

Shinsetsu ni suru hitsuyoo wa nai.

Không cần thiết phải chăm sóc.

1- 努力する

Doryoku suru downloadsachmienphi.com

Nỗ lực

2- 朝、早く起きる →

Asa, hayaku okiru

Buổi sáng, thức dậy sớm

3- 毎日、新聞を読む →

Mainichi, shinbun o yomu

Mỗi ngày, đọc báo

4- ジョギングをする →

Jogingu o suru

Chạy bộ

③ ... 人もいる。しかし、... 人もいる。

..... hito mo iru. Shikashi, hito mo iru.

Cũng có người Tuy nhiên, cũng có người

本文例: こんなに親切にする必要はない、と言う人もいる。しかし、その必要があると言う人もいる。

Honbunrei: Konna ni shinsetsu ni suru hitsuyoo wa nai, to iu hito mo iru. Shikashi, sono hitsuyoo ga aru to iu hito mo iru.

Cũng có người nói rằng không cần thiết phải chăm sóc như thế. Tuy nhiên cũng có người nói rằng cần thiết phải làm như thế.

練習 A:

Renshuu A: Luyện tập A

例: 親切にする

Rei: Shinsetsu ni suru

Thí dụ: Chăm sóc

→ 親切にする必要はないと言う人もいる。しかし、その必要があると言う人もいる。

Konna ni shinsetsu ni suru hitsuyoo wa nai, to iu hito mo iru. Shikashi, sono hitsuyoo ga aru to iu hito mo iru.

Cũng có người nói rằng không cần thiết phải chăm sóc chu đáo như thế. Tuy nhiên cũng có người nói rằng cần thiết phải làm như thế.

1- 努力する →

Doryoku suru

Nỗ lực

2- 朝、早く起きる →

Asa, hayaku okiru

Buổi sáng, thức dậy sớm

3- 毎日、新聞を読む →

Mainichi, shinbun o yomu

Mỗi ngày, đọc báo

1- ジョギングをする →

Jogingu o suru

Chạy bộ

練習 B:

Renshuu B: Luyện tập B

例: この会社、あの会社 → この会社のほうがいい
と言う人もいる。しかし、あの会社のほうがいい
と言う人もいる。

Kono kaisha, ano kaisha → Kono kaisha no hoo ga ii to
iu hito mo iru. Shikashi, ano kaisha no hoo ga ii to iu hito
mo iru.

Công ty này, công ty kia → Cô người nói rằng công ty
này thì tốt. Tuy nhiên cũng có người nói rằng công ty kia
thì tốt.

1- 大きな会社、小さな会社 →

Ookina kaisha, chiisana kaisha

Công ty lớn, công ty nhỏ

2- 新しい会社、古い会社 →

Atarashii kaisha, furui kaisha

Công ty mới, công ty cũ

3- 月給の高い会社、休みの多い会社 →

Gekkyuu no takai kaisha, yasumi no ooi kaisha

Công ty lương cao, công ty ngày nghỉ nhiều

ディスコース ^{れんしゅう} 練習



Luyện tập đàm thoại

A: このごろは... でしょう？

Kono goro wa deshoo?

Đạo này có lẽ phải không?

B: ええ。

Ee.

Vâng, đúng vậy.

A: だから... たいへんなんですよ。

Dakara taihen nan desu yo!

Vì thế rất đó!

B: ああ、そうですね。

Aa! Sodesu ne!

À! Đúng vậy nhỉ!

基本形:

Kihonkei:

Mẫu căn bản:

A: このごろは(1)学生生活が長いでしょう？

Kono goro wa (1) gakusei seikatsu deshoo?

Đạo này có lẽ đời sống sinh viên dài phải không?

B: ええ。

Ee.

Vâng, đúng vậy.

A: だから、(2)きゅうに社会に出ると、たいへんなんですよ。

Dakara, (2) kyuuni kaisha ni deru to, taihen nan desu yo!

Vì thế, nếu đột nhiên rời khỏi đi vào xã hội thì rất gay go đấy!

B: ああ、そうですね。

Aa! Soodesu ne!

À! Đúng vậy nhỉ!

1- (1) 人手がたりない、(2) 人を探すのが

(1) Hitode ga tarinai, (2) hito o sagasu no ga

(1) Không đủ người giúp, (2) Việc tìm người

2- (1) みんないそがしい、(2) 集まる日をきめるのが

(1) Minna isogashii, (2) atsumaru hi o kimeru no ga

(1) Tất cả mọi người bận rộn, (2) Việc chọn ngày tập trung

3- (1) 夜おそい番組がある、(2) 朝起きるのが

(1) Yoru osoi bangumi ga aru, (2) asa okiru no ga

(1) Buổi tối có chương trình trễ, (2) việc buổi sáng thức dậy

れんしゅうもんだい

練習問題

Bài tập luyện tập

下の の中からてきとうなことばを
えらんで、() の中に入れなさい。

Hãy chọn từ thích hợp từ trong khung phía dưới để điền
vào () .

1 いろいろな努力を ()

Iroirona doryoku o

- 2- 有名な人に講演を ()
Yuumeina hito ni kooen o
- 3- 団体生活に ()
Dantai seikatsu ni
- 4- 社会人の心得を ()
Shakaijin no kokoroe o
- 5- きゅうに社会に ()
Kyuuni shakai ni
- 6- 大きな不安を ()
Ookina fuan o

a- 感じる (Kanjiru), b- なれる (Nareru), c- する (Suru),
d- 出る (Deru), e- 必要がある (Hitsuyoo ga aru), f- えらぶ
(Erabu), g- 教える (Oshieru), h- たのむ (Tanomu)

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

だいに か
第二課

Bài 2

バーコード^{うし}牛

Thẻ mã số cho bò



Bài văn chính

downloaddsachmienphi.com

農業の世界でもパソコンを使うことが多くなった。とくに牛や豚を飼う農家では、えさの量の管理などにパソコンを使う。

おもしろいのはパソコンで牛にえさをやる方法である。鉄パイプとコンクリートで作ったステーションがある。おなかがすいた牛がそこに首を入れると、シャーッという音とともにえさが出てくる。

牛はみな首のバンドに水晶発信機をつけている。それがステーションの磁気に共鳴して、弱い電波を出すので、

牛の識別ができる。牛の首のバンドは、スーパーの商品のバーコードのようなものだ。

農家の人は、それぞれの牛のえさの量をきめ、一日に三回、四時間ごとにたべるようにセットする。牛がたべすぎないためである。四時間たたないと、牛がステーションに首を入れても、つぎのえさは出てこない。

北海道のある農家ではこの方法でおくさんと二人だけで、二百頭の牛のせわをしている。この成功から、北海道では「バーコード牛」が少しずつふえているそうだ。人間もバーコードをつけて食事すれば、たべすぎてふとることがなくなるかもしれない。

Noogyoo no sekai demo pasokon o tsukau koto ga ooku natta. Tokuni ushi ya buta o kau nooka dewa, esa no ryoo no kanri nado ni pasokon o tsukau.

Omoshiroi no wa pasokon de ushi ni esa o yaru hoo hoo dearu. Tetsu paipu to konkuriiro de tsukutta suteeshon ga aru. Onaka ga suite ushi ga soko ni kubi o ireru to, shattsu to iu oto totonomi esa ga dete kuru.

Ushi wa mina kubi no bando ni suishoo hashshinki o tsukete iru. Sotre ga suteeshon no jiki ni kyoomai shite, yowai denpa o dasu node, ushi no shikibetsu ga dekiru. Ushi no kubi no

bando wa, suupaa no shoohin no baakoodo no yoono mono da.

Nooka no hito wa, sorezore no ushi no esa no ryoo o kime, ichinichi ni sankai, yojikan gotoni taberu yooni setto suru. Ushi ga tabesuginai tame dearu. Yojikan tatanai to, ushi ga suteeshon ni kubi o iretemo, tsugi no esa wa dete konai.

Hokkaido no aru nooka dewa, kono hoohoo de okusan to futari dakede, nihyakutoo no ushi no sewa o shite iru. Kono seikoo kara, Hokkaido dewa "baakoodo ushi" ga sukoshi zutsu fuete iru sooda. Ningen mo baakoodo o tsukete shokuji sureba, tabesugite futuru koto ga nakunaru kamo shirenai.

Ngay trong lãnh vực nông nghiệp, việc sử dụng máy vi tính cũng đã trở nên nhiều. Đặc biệt ở những nông gia nuôi bò và heo đang sử dụng máy vi tính vào việc quản lý thức ăn.


Điều thú vị là phương pháp cho bò ăn bằng máy vi tính. Có cái máng làm bằng bê-tông và ống sắt. Nếu con bò đói bụng đưa đầu vào chỗ đó thì thức ăn sẽ chạy ra cùng với tiếng sạt vật.

Tất cả bò đều đeo máy phát tín hiệu bằng thủy tinh ở trên băng đeo cổ của chúng. Vì cái đó sẽ cộng hưởng với từ tính của nam nên có thể phân biệt con bò. Băng đeo cổ của con bò là một vật giống như mã vạch của hàng hóa trong siêu thị.

Nông gia sẽ quyết định lượng thức ăn của từng con bò, chính vào bộ nhớ để bò ăn một ngày 3 lần mỗi lần cách nhau 4 tiếng. Để cho bò không ăn quá nhiều. Nếu không trải qua đủ thời gian cho dù con bò có đưa đầu vào máng thì thức ăn sẽ lập cùng không chạy ra.

Ở một nông gia nọ ở Hokkaido, họ đang chăm sóc 200 con

bò chỉ có 2 người và người vợ của họ bằng phương pháp này. Nghe nói rằng từ thành công này ở Hokkaido thẻ mã số con bò đang gia tăng từng chút một. Nếu con người cũng đeo thẻ mã số để ăn thì không biết chừng là sẽ không ăn quá nhiều và cũng không bị mập.

かいわ
会話 

Đàm thoại



会話文 1: 知人二人の会話。A は女性、B は男性。
Chijin futari no kaiwa. A wa josei, B wa dansei.
Cuộc nói chuyện giữa 2 người quen biết nhau. A là phụ nữ, B là đàn ông.

- A: このごろの農家は近代的ですね。
Kono goro no nooka wa kindaiteki desu ne!
Nông gia dạo này mang tính cận đại nhỉ!
- B: 近代的って、機械化しているってことですか。
Kindaitekite, kikaika shite irutte koto desu ka?
Chị nói rằng mang tính cận đại nghĩa là cơ giới hóa phải không?
- A: ええ、そうです。このごろは、コンピューターをよく使うそうですよ。
Ee, soodesu. Konogoro wa konpyuutaa o yoku tsukau soodesu yo!
Vâng, đúng vậy. Dạo này nghe nói cũng vì tính cũng thường được sử dụng đó!

B: へえ？

Hee?

Hả?

A: たとえば温室の温度を自動的に調節するとか。

Tatoeba onshitsu no ondo o jidooteiki ni choosetsu suru toka.

Thí dụ chẳng hạn như là điều chỉnh một cách tự động nhiệt độ trong phòng kính.

B: そうですか。

Soodesu ka!

Thế à!

A: それから、牛や豚のえさの量をコンピューターで管理するとか。

Sorekara, ushi ya buta no esa no ryoo o konpyuutaa de kanri suru toka.

Và rồi chẳng hạn như là điều chỉnh lượng thức ăn của bò và heo bằng máy vi tính.

B: そうそう、それで思い出しました、バーコード牛の話。

Soosoo, sorede omoidashimashita, baakoodo ushi no hanashi.

À! À! Điều đó làm cho tôi nhớ ra câu chuyện thẻ mã số con bò.

A: バーコード牛？

Baakoodo ushi?

Thẻ mã số con bò hả?

B: バーコードってほら、スーパーの商品によく棒のような線がついていますね。

Baakoodotte hora, suupaa no shoohin ni yoku boo no
yoona sen ga tsuite imasu ne?

*Gọi là thẻ mã số là vật rất giống với những đường kẻ trên
hàng hóa trong siêu thị phải không?*

A: ええ、あれで商品のねだんがわかるんですね。

Ee, are de shoohin no nedan ga wakarun desu ne!

Vâng, với mã vạch đó có thể biết được giá cả hàng hóa.

B: そのバーコードのようなものを牛の首につけるん
です。

Sono baakoodo no yoona mono o ushi no kubi ni tsukerun
desu.

Đeo vào cổ con bò cái vật giống như thẻ mã vạch đó.

A: なんのために？

Nan no tame ni?

Để làm gì?

B: 牛がえさをたべる所には、牛を識別するものが
あって、その牛にてきとうな量のえさが自動的に
出るんです。

Ushi ga esa o taberu tokoro niwa, ushi o shikibetsu suru
mono ga atte, sono ushi ni tekitoona ryoo no esa ga
jidooteki ni derun desu.

*Chỗ con bò ăn sẽ có một bộ phận phân biệt con bò để tự
động chạy ra lượng thức ăn thích hợp với con bò đó.*

A: じゃ、あまりたくさんたべることはできないん
ですね。

Ja, amari takusan taberu koto wa dekinain desu ne?

Vậy thì, con bò không thể ăn nhiều lắm phải không?

B: ええ、四時間ごとときまっているから、それより早く

行っても、えさは出ないんだそうです。

Ee, yojikan goto to kimatte iru kara, sore yori hayaku ittemo, esa wa denain da soodesu.

Vâng, vì đã quyết định cách 4 tiếng nên cho dù con bò đi đến sớm hơn thì nghe nói thức ăn cũng không chạy ra.

A: なんだかかわいそうですね、牛が。

Nandaka kawai soodesu ne! Ushi ga.

Tội nghiệp cho con bò làm sao đó!

B: でも、人が牛にえさをやる必要がないから、とても便利なんですね。

Demo, hito ga ushi ni esa o yaru hitsuyoo ga nai kara, totemo benrinan desu ne!

Tuy nhiên, vì không cần phải có người cho bò ăn nên rất tiện lợi đó!

A. 人間もバーコードをつけて食事したら、たべすぎ、ふとりすぎがなくなりますね。

Ningen mo baakoodo o tsukete shokuji shitara, tabesugi, futorisugi ga naku narimasu ne?

Nếu con người cũng đeo thẻ vạch để ăn thì sẽ không ăn quá nhiều và cũng không bị mập dàu nhỉ?

II いやですね。ぼくは自分で選んで食べるほうがいい。

Iya desu ne! Boku wa jibun de erande taberu hoo ga ii.

Điều đó tôi không thích đâu! Tôi thích tự mình chọn thức ăn để ăn hơn.

◆ 語文 2: 北海道を新婚旅行中の夫と妻の会話。

(車の中で)

Hokkaidoo o shinkonryokoochuu no otto to tsuma no kaiwa. (Kuruma no naka de)

*Cuộc nói chuyện giữa vợ chồng đang đi tuần
trăng mật ở Hokkaido. (Ở trong xe hơi)*

- 妻 : まだ暗いわね。
Tsuma : Mada kurai wa ne?
Người vợ : Vẫn còn tối quá nhỉ?
夫 : うん、朝の四時だからね。
Otto : Un, asa no yoji da kara ne!
Người chồng : Ủ! Vì 4 giờ sáng mà!
妻 : このへん?
Tsuma : Konohen?
Người vợ : Khu vực này phải không?
夫 : うん、あ、あの牛舎だ、おりよう。
Otto : Un, a! Ano gyuusha da, oriyou!
Người chồng : Ủ! Á! Chuồng bò kia rồi! Chúng ta xuống xe
đi!
妻 : 入ってもいいの。
Tsuma : Haitte mo ii no?
Người vợ : Chúng ta đi vào được không vậy?
夫 : うん、まえに頼んだから、大丈夫。
Otto : Un, maeni tanonda kara, daijoobu.
Người chồng : Ủ, vì đã nói trước rồi nên không sao đâu!
(二人、牛舎の中をのぞく)
(Futari, gyuusha no naka o nozoku)
(Hai người liếc mắt vào chuồng bò)
妻 : あの公衆電話のようなもの、なあに。
Tsuma : Ano kooshuu denwa no yoona mono, naani?
Người vợ : Vật giống trạm điện thoại công cộng là cái gì
vậy?

- 夫 : えさのステーションだ。
Otto : Esa no suteeshon da.
Người chồng : Là trạm thức ăn.
妻 : あ、牛が中に入っていくわ。あ、
シャーッて音がした。
Tsuma : A! Ushi ga naka ni haitte iku wa. A! Shatte de
oto ga shita.
Người vợ : A! Con bò đi vào trong kìa! A! có tiếng sạt sạt.
夫 : えさがパイプから出てくる音だ。
Otto : Esa ga paipu kara dete kuru oto da.
Người chồng : Là tiếng thức ăn chạy ra từ ống tuýp.
妻 : いま、たべているのね。
Tsuma : Ima, tabete iru no ne?
Người vợ : Hiện giờ đang ăn phải không?
夫 : うん。うしろでべつの牛が待っている。
Otto : Un. Ushiro de betsu no ushi ga matte iru.
Người chồng : Ủ! Con bò khác đang đợi phía sau.
妻 : おとなしいわね。
Tsuma : Otonashii wa ne!
Người vợ : Hiền lành quá nhỉ?
夫 : うん、あ、交代した。
Otto : Un, a! kootai shita.
Người chồng : Ủ! A! Đã đổi rồi.
妻 : みんなおなじえさをたべるの?
Tsuma : Minna onaji esa o taberu no?
Người vợ : Tất cả đều ăn thức ăn giống nhau hả?
夫 : いや、バーコードのようなもので牛を

識別して、その牛にてきとうなえさが出るんだ。

Otto : Iya, baakoodo no yona mono de ushi o shikibetsu shite, sono ushi ni tekitoona esa ga derun da.

Người chồng : Không phải. Nó phân biệt con bò bằng vật giống như thẻ vạch và thức ăn thích hợp với con bò đó sẽ chạy ra.

妻 : それ、自動的に出るの？

Tsuma : Sore, jidooteki ni deru no?

Người vợ : Cái đó chạy ra một tự động hả?

夫 : パソコンで管理するんだ。

Otto : Pasokon de kanri surun da.

Người chồng : Quản lý bằng máy vi tính.

妻 : すごい！だから人がいないのね。

Tsuma : Sugoi! Dakara hito ga inai no ne!

Người vợ : Tuyệt quá nhỉ! Vì thế không có người phải không?

夫 : うん、うちの人はまだ寝ているんだ。

Otto : Un, uchi no hito wa mada nete irun da.

Người chồng : Ủ! Người trong nhà vẫn còn đang ngủ.

妻 : そう。新婚旅行に牛を見に行くなんて、いやだと思ったけど、おもしろいわ。来てよかった。

Tsuma : Soo. Shinkonryokoo ni ushi o mini iku nante, iyada to omotta kedo, omoshiroi wa. Kite yokatta.

Người vợ : Thế à! Em đã nghĩ rằng em không thích đi

xem bò trong chuyến tuần trăng mật nhưng đến rồi thì thật là thú vị quá!

夫 : ぼくたちも会社がいやになったらやめ
C....

Otto : Bokutachi mo kaisha ga iya ni nattara
yamete ...

Người chồng : Chúng ta nếu không thích đi làm ở công ty nữa
thì sẽ nghĩ để

妻 : パソコン農業やりましょうよ。

Tsuma : Pasokon noogyoo yarimashoo yo!

Người vợ : Chúng ta sẽ làm nông nghiệp bằng máy vi tính.
(モーと牛のなく声)

(Moo to ushi no naku koe)

(Tiếng kêu của con bò Mo! Mo!)

downloadsachmienphi.com

たんご
単語のまとめ

単語のまとめ

Bảng từ vựng

本文

バ コード牛 (バーコードうし) = Baakoodo ushi = Thẻ
mã số con bò.

農業 (のうぎょう) = Noogyoo = Nông nghiệp.

世界 (せかい) = Sekai = Thế giới, lãnh vực.

パソコン = Pasokon = Máy vi tính.

使う (つかう) = Tsukau = Sử dụng.

... ことが多くなった (ことがおおくなった) = ... koto ga

- ooku natta = ... trở nên nhiều.
= Tokuni = Đặc biệt.
= Ushi = Con bò.
= Buta = Con heo.
= Kau = Nuôi.
= Nooka = Nông gia.
= Esa = Thức ăn (cho động vật).
= Ryoo = Lượng, số lượng.
= Kanri = Sự quản lý.
= Yaru = Cho.
= Hoo hoo = Phương pháp, cách thức.
= Tetsu paipu = Ống sắt thép.
= Konkuriito = Bê-tông.
= Tsukuru = Chế tạo, làm ra.
= Suteeshon = Trạm.
= Onaka ga suitea = Đã đói bụng.
= Kubi = Cái cổ.
= Ireru = Cho vào, để vào, đưa vào.
= ... to = Nếu ... thì ...
= Shatto iu oto = Tiếng sạt sạt.
= ... totononi = Cùng với ...
= Dete kuru = Chạy ra, đưa ra, đi ra.
= Bando = Băng, dây da.
- 特に (とくに)
 - 牛 (うし)
 - 豚 (ぶた)
 - 飼う (かう)
 - 農家 (のうか)
 - えさ
 - 量 (りょう)
 - 管理 (かんり)
 - やる
 - 方法 (ほうほう)
 - 鉄パイプ (てつパイプ)
 - コンクリート
 - 作る (つくる)
 - ステーション
 - おなかがすいた
 - 首 (くび)
 - 入れる (いれる)
 - ... と
 - シャーツという音 (シャーツというおと)
 - ... とともに
 - 出てくる (でてくる)
 - バンド

| | |
|-------------------|---|
| 水晶 (すいしょう) | = Suishoo = Thủy tinh. |
| 発信機 (はっしんき) | = Hasshinki = Máy phát từ tính. |
| つけている | = Tsukete iru = Đeo, mang. |
| 磁気 (じき) | = Jiki = Từ tính. |
| 共鳴する (きょうめいする) | = Kyooomeisuru = Cộng hưởng. |
| 弱い (よわい) | = Yowai = Yếu. |
| 電波 (でんぱ) | = Denpa = Sóng điện. |
| 出す (だす) | = Dasu = Đưa ra. |
| 識別 (しきべつ) | = Shikibetsu = Sự phân biệt. |
| スーパー | = Suupaa = Siêu thị. |
| 商品 (しょうひん) | = Shoohin = Hàng hóa. |
| ... のようなもの | = ... no yoona mono = Vật giống như ... |
| それぞれの | = Sorezore no = Từng ... một |
| 決める (きめる) | = Kimeru = Quyết định. |
| 一日に三回 (いちにちにさんかい) | = Ichinichi ni sankai = Một ngày 3 lần. |
| 四時間ごとに (よじかんごとに) | = Yojikan gotoni = Cách nhau 4 tiếng. |
| 食べるように (たべるように) | = Taberu yooni = Để ăn. |
| ピットする | = Settosuru = Chỉnh, điều chỉnh. |
| 食べ過ぎる (たべすぎる) | = Tablesugiru = Ăn quá nhiều. |
| ... ため | = ... tame = Để ... |
| 立たないと (たたないと) | = Tatanai to = Nếu không trải qua ... |
| ... の (つぎの) | = Tsugini = ... kế tiếp. |
| 北海道 (ほっかいどう) | = Hokkaidoo = (Địa danh ở |

Nhật bản).

- 二百頭 (にひゃくとう) = Nihyakutoo = 200 con.
- ... の世話をする (のせわをする) = ... no sewa o suru = Chăm sóc ...
- 成功 (せいこう) = Seikoo = Sự thành công.
- 増える (ふえる) = Fueru = Gia tăng.
- 食事する (しょくじする) = Shokujisuru = Ăn.
- 太る (ふとる) = Futoru = Mập.
- なくなるかもしれない = Nakunaru kamoshirenai = Không biết chừng là sẽ không ...

会話文 1

- 知人 (ちじん) = Chijin = Người quen biết.
- 女性 (じょせい) = Josei = Phụ nữ.
- 男性 (だんせい) = Dansei = Đàn ông.
- 近代 (きんだい) = Kindai = Cận đại.
- 機械化している (きかいかしている) = Kikaika shite iru = Cơ giới hóa, cơ khí hóa.
- コンピューター = Konpyuutaa = Máy vi tính.
- よく = Yoku = Thường, kỹ, rõ.
- へえ? = Hee? = Hả?
- 例えば (たとえば) = Tatoeba = Thí dụ.
- 温室 (おんしつ) = Onshitsu = Phòng kính, nhà kính.
- 温度 (おんど) = Ondo = Nhiệt độ.
- 自動的に (じどうてきに) = Jidootekini = Một cách tự động.
- そうそう = Soosoo = À! À!
- それで思い出しました (それでおもいだしました) =

Sorede omoidashimashita = Vì việc đó nên tôi đã nhớ ra.

ほら

= Hora = Này!

棒のような線 (ぼうのようなせん) = Boo no yoona sen =

Đường kẻ giống những thanh.

- 値段 (ねだん)

= Nedan = Giá cả.

- 適当な (てきとうな)

= Tekitoona = Thích hợp.

- なんだか

= Nandaka ... làm sao đó.

... がかわいそう

= ... ga kawai soo = Tội nghiệp ...

- 必要 (ひつよう)

= Hitsuyoo = Cần thiết.

- 便利 (べんり)

= Benri = Tiện lợi.

- 食べ過ぎ (たべすぎ)

= Tabesugi = Sự ăn quá nhiều.

- 太りすぎ (ふとりすぎ)

= Futorisugi = Quá mập.

選ぶ (えらぶ)

downloads = Erabu = Chọn lựa.

会話文 2

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

新婚旅行 (しんこんりょこう) = Shinkonryokoo = Tuần trăng mật.

夫と妻 (おととつま) = Otto to tsuma = Vợ và chồng.

車 (くるま)

= Kuruma = Xe hơi.

暗い (くらい)

= Kurai = Tối.

このへん (この辺)

= Konohen = Khu vực này.

牛舎 (ぎゅうしゃ)

= Gyuusha = Chuồng bò.

おりよう

= Oriyoo = Chúng ta hãy đi xuống.

入ってもいいの (はいってもいいの) = Haittemo ii no = Dù đi vào cũng được phải không?

- 頼んだ (たのんだ)

= Tanonda = Nhờ cậy, yêu cầu.

- 一のぞく (覗く) = Nozoku = Liếc nhìn.
一公衆電話 (こうしゅうでんわ) = Kooshuudenwa = Điện thoại công cộng.
一別の (べつの) = Betsuno = ... khác.
一おとなしい = Otonashii = Hiền lành dễ thương.
一交代する (こうたいする) = Kootaisuru = Thay đổi.
一すごい = Sugoi = Tuyệt vời quá!
一会社 (かいしゃ) = Kaisha = Công ty.
一パソコン農業 (パソコンのうぎょう) = Pasokon noogyoo = Nông nghiệp bằng máy vi tính.
一モーと牛のなく声 (モーとうしのなくこえ) = Moo to ushi no naku koe = Tiếng kêu của con bò Mo! Mo!

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ぶんぼう

文法

Văn phạm

1- Cách dùng phó từ 共に (ともに = Tomoni) : Dùng để trình bày ý nghĩa như là: Cả hai phía, đồng thời, cùng với ... Được sử dụng nhiều ở hình thức: と共に (とともに = Totomoni) .

Thí dụ:

一共に学び共に遊ぶ。

Tomoni manabu tomoni asobu.

Cùng chơi cùng học.

- 父と共にその人をたずねた。

Chichi totomoni sono hito o tazuneta.

Đã hỏi thăm người đó cùng với cha tôi.

- 卒業して、会社へ出るのは、うれしいと共に心配でもある。

Sotsugyoo shite, kaisha e deru nowa, ureshii totomoni shinpai demo aru.

Việc tốt nghiệp rồi đi làm thì cũng vui mừng cùng với sự lo lắng.

太陽と共に起きる。



Taiyoo totomoni okiru.

Thức dậy cùng lúc với mặt trời.

年をとると共に体がよわってきた。

Toshi o toru totomoni karada ga yowatte kita.

Sức khỏe yếu đi cùng với tuổi tác.

兄も弟も共にりっぱになった。

Ani mo oototo mo tomoni rippa natta.

Anh trai cũng như em trai đồng thời đã trở nên tuyệt vời.

長い間、苦しみを共にしてきた友達だ。

Nagai aida, kurushimi o tomoni shite kita tomodachi da.

Đây là bạn bè đã cùng nhau chịu khổ cực trong thời gian dài.

2- Cách dùng trợ từ に(Ni): Dùng để trình bày sự tỉ lệ, tỉ
suất.

Thí dụ:

= 地球は太陽のまわりを一年に一回まわっている。

Chikyuu wa taiyoo no mawari o ichinen ni ikkai mawatte iru.

Trái đất quay xung quanh mặt trời mỗi năm một lần.

—私たちは 一日に三度 御飯を 食べる。

Watashitachi wa ichinichi ni sando gohan o taberu.

Chúng tôi ăn cơm mỗi ngày ba lần.

—この紙を一人に五枚ずつくばってください。

Kono kami o hitori ni gomai zutsu kubatte kudasai.

Xin hãy chia mỗi người năm tờ giấy này.

—あの人 は わすれっぽい人で、三度に一度はやくそくをわすれてしまう。

Ano hito wa wasureppoi hito de, sando ni ichido wa yakusoku o wasurete shimau.

Người kia là người hay quên nên cứ ba lần lần hẹn thì quên mất một lần.

3- Cách dùng ごと (**Goto**): Dùng để ý nghĩa một sự việc được tiến hành lần lượt. Được sử dụng nhiều ở nhiều thức phó từ ごとに (**Gotoni**) và được viết bằng chữ Hiragana.

Thí dụ:

—郵便屋さんは、手紙を家ごとに配って歩いています。

Yuubinyasan wa tegami o ie gotoni kubatte aruite imasu.

Nhân viên bưu điện đi bộ phân phát thư từng nhà một.

—会う人ごとに 「おはようございます。」とあいさつをする。

Au hito gotoni “Ohayoo gozaimasu.” to aisatsu o suru.

Chào “Ohayo gozaimasu.” từng người gặp.

—この問題はグループごとで、それぞれ考えることに

する。

Kono mondai wa guruupu **goto** de, sorezore kangaeru koto ni suru.

Vấn đề này tôi quyết định lần lượt từng nhóm suy nghĩ.

—ぼくは日曜日ごとにゴルフへ出かけることにしています。

Boku wa nichiyoubi **gotoni** gorufu e dekakeru koto ni shite imasu.

Tôi quyết định đi đánh gôn vào mỗi chủ nhật.

4- Cách dùng trợ từ **ずつ**(Zutsu): Dùng để trình bày số lượng nào đó được lặp lại nhiều lần.

Thí dụ:

—毎日 三時間**ずつ**勉強しています。

Mainichi sanjikan **zutsu** benkyoo shite imasu.

Mỗi ngày học đều 3 tiếng đồng hồ.

—毎日 牛乳を一本**ずつ**飲んだほうがいいですよ。

Mainichi gyuunyuu o ippon **zutsu** nonda hoo ga ii desu yo!

Tốt hơn nên uống mỗi ngày 1 hộp sữa.

この時計は、一日に五分**ずつ**おくれる。

Kono tokei wa ichinichi ni gofun **zutsu** okureru.

Chiếc đồng hồ này một ngày chạy chậm 5 phút.

日本語が少し**ずつ**上手になった。

Nihongo ga sukoshi **zutsu** joozu ni natta.

Tiếng Nhật đã trở nên giỏi từng chút một.

5- Cách dùng trợ từ **なんて**(Nante): Được sử dụng trong văn nói. Sử dụng trong trường hợp đưa ra chỉ một thí dụ đặc biệt từ trong những sự việc giống nhau. Có nghĩa là: *Như là ...*

Thí dụ:

—結婚のお祝いにネクタイなんてどうかしら。

Kekkon no oiwai ni nekutai **nante** doo kashira?

*Quà chúc mừng kết hôn **chẳng hạn như là** cà vạt thì anh thấy thế nào?*

—夏の洋服には水色なんていいと思いますよ。

Natsu no yoofuku niwa mizu iro **nante** ii to omoimasu.

*Tôi nghĩ rằng quần áo mùa hè thì **chẳng hạn như** màu xanh thì tốt.*

—あなたなんてよくおできになるから、試験なんかおこまりにならないでしょう。

Anata **nante** yoku odeki ni naru kara, shiken nanka okomari ni naranai deshoo.

*Vì **như** anh thường hoàn thành tốt nên có lẽ anh không lo lắng gì đó về thi cử rồi!*

6- Cách dùng liên ngữ **なんだか**(Nandaka): Dùng để trình bày ý nghĩa: Không hiểu tại sao cảm thấy như thế nhưng có cảm thấy giống như thế. Có nghĩa là: ... **làm sao đó**.

Thí dụ:

—旅行に出かけて行った子供のことがなんだか急に心配になりました。

Ryokoo ni dekakete itta kodomo no koto ga **nandaka** kyuuni shinpai ni narimashita.

*Chuyện con đi du lịch đột nhiên tôi lo lắng **làm sao đó!***

—私はあの先生がなんだかこわいんです。別にしかられたこともないのですが。

Watashi wa ano sensei ga **nandaka** kowain desu. Betsuni

shikarareta koto mo nai no desu ga.

Tôi cũng chưa từng bị la mắng gì đặc biệt cả. Nhưng tôi sợ thầy giáo kia làm sao đó.

-兄弟がおおぜい いても、母親のいない家庭というのはなんだかさびしいものです。

Kyoodai ga oozei itemo, haha oya no inai katei to iu nowa nandaka sabishii mono desu.

Cho dù có đông anh em nhưng việc trong gia đình không có mẹ thì cảm thấy buồn làm sao đó.

-なんですか、あのかたはこのごろ以前より少しおやせになったような気がします。

Nandesuka, anokata wa konogoro izen yori sukoshi oyase ni natta yoona ki ga shimasu.

Tôi cảm thấy dạo này dường như người kia gầy hơn trước đây làm sao đó!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

7- Cách dùng danh từ ため(Tame): Để trình bày mục đích.

Có nghĩa là: ... để ..., ... để cho ...

-Động từ nguyên mẫu & phủ định vấn tất

-Danh từ + の(no)

+ ため(tame) = ... để ...

Thí dụ:

-私は 将来、日本で 仕事を したいと思っています。
日本の 会社で 働くために、日本語を 勉強して
います。

Watashi wa shoorai, Nihon de shigoto o shinai to omotte imasu. Nihon no kaisha de hataraku tameni, Nihongo o

benkyoo shite imasu.

Tôi mong muốn tương lai sẽ làm việc ở Nhật bản. Tôi đang học tiếng Nhật để làm việc trong công ty Nhật.

— アレルギーを なおすために、毎日 薬を 飲んで います。

Arerugii o naosu tameni, mainichi kusuri o nonde imasu.

Tôi đang uống thuốc mỗi ngày để chữa bệnh nhay cảm.

— 有名な先生の話 を 聞くために、たくさんの人が 集まりました。

Yuumeina sensei no hanashi o kiku tameni, takusan no hito ga atsumarimashita.

Có nhiều người tập trung để nghe thầy giáo nổi tiếng nói chuyện.

— 日本の高校生は いい大学に 入るために、勉強して います。

Nihon no kookoosei wa ii daigaku ni hairu tameni, benkyoo shite imasu.

Sinh viên trường trung học cấp 3 ở Nhật đang học để vào trường đại học tốt.

— 私の国に人たちは 人生を 楽しむために、働いて います。

Watashi no kuni no jitotachi wa jinsei o tanoshimu tameni, hataraitte imasu.

Mọi người trong nước tôi đang làm việc để làm cho cuộc sống sung túc lên.

— うちを 買うために、お金を ためています。

Uchi o kau tameni, okane o tamete imasu.

Tôi đang dành dụm tiền để mua nhà.

—漢字を勉強するために、辞書を 買いました。

Kanji o benkyoo suru **tameni**, jisho o kaimashita.

Tôi đã mua từ điển để học chữ Kanji.

—旅行に行くために、少しずつ お金を ためています。

Ryokoo ni iku **tameni**, sukoshi zutsu okane o tamete imasu.

Tôi đang để dành tiền từng chút một để đi du lịch.

—新しい技術を 習うために、日本へ 来ました。

Atarashii gijutsu o narau **tameni**, Nihon e kimashita.

Tôi đã đến Nhật để học kỹ thuật mới.

—おいしい料理を 作るために、いい材料を 選びます。

Oishii ryoori o tsukuru **tameni**, ii zairyoo o erabimasu.

Tôi chọn nguyên liệu tốt để nấu món ăn ngon.

—生産のコストを 下げるために、ロボットを 使っています。

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Seisan no kosuto o sageru **tameni**, robotto o tsukatte imasu.

Đang sử dụng người máy để hạ giá thành sản phẩm.

—家族のために、一生懸命 働きます。

Kazoku no **tameni**, isshookenmei hatarakimasu.

Tôi đang làm việc chăm chỉ để cho gia đình.

—健康のために、煙草を やめました。

Kenkoo no **tameni**, tabako o yamemashita.

Tôi bỏ thuốc lá để cho sức khỏe.

—発表の準備のために、本を 借りました。

Happyoo no junbi no **tameni**, hon o karimashita.

Tôi đã mượn cuốn sách để chuẩn bị phát biểu.

—来週の会議のために、準備しています。

Raishuu no kaigi no tameni, junbi shite imasu.

Tôi đang chuẩn bị để cho hội nghị tuần tới.

ぶんけいれんしゅう

句型練習



Câu mẫu luyện tập

①... ないと... ない

..... nai to nai

Nếu không thì sẽ không

本文例: 四時間たたないと、牛がステーションに首を
入れても次ぎのえさは出てこない。

Honbunrei: Yojikan tatanai to, ushi ga suteeshon ni kubi o
iretemo tsugi no esa wa dete konai.

*Nếu không trải qua đủ 4 tiếng cho dù con bò có
đưa cổ vào máng thì thức ăn kế tiếp cũng không
chạy ra.*

練習 A:

Renshuu A: *Luyện tập A*

例: 四時間たつと次ぎのえさが出てくる。

Rei: Yojikan tatsu to tsugi no esa ga dete kuru.

Thí dụ: *Nếu trải qua đủ 4 tiếng thì thức ăn kế tiếp sẽ chạy ra.*

→ 四時間たたないと、次ぎのえさは出てこない。

Yojikan tatanai to, tsugi no esa wa dete konai.

*Nếu không trải qua đủ 4 tiếng thì thức ăn kế tiếp sẽ
không chạy ra.*

- 1- 三十分待つと次ぎのバスがくる →
Sanjippun matsu to tsugi no basu ga kuru
Nếu đợi 30 phút thì xe buýt kế tiếp sẽ đến
- 2- 一時間待つと主人がかえって、くる →
Ichijikan matsu to shujin ga kaette, kuru
Nếu đợi 1 tiếng đồng hồ thì chồng tôi sẽ về, đến
- 3- 一年間努力するとテニスがうまくなる →
Ichinen doryoku suru to tenisu ga umaku naru
Nếu nỗ lực 1 năm thì quần vợt sẽ trở nên giỏi
- 4- 毎日努力すると体がやせる →
Mainichi doryoku suru to karada ga yaseru
Nếu nỗ lực mỗi ngày thì thân thể sẽ gầy đi

練習 B: 例にならって質問に答えなさい。

Renshuu B: Rei ni naratte shitsumon ni kotae nasai.

Luyện tập B: Hãy trả lời câu hỏi giống như thí dụ.

例: Q: 次ぎのえさはいつ出てきますか。

Rei: Tsugi no esa wa itsu dete kimasu ka?

Thí dụ: Thức ăn kế tiếp khi nào sẽ chạy ra?

→ A: 四時間たたないと出てきません。

Yojikan tatanai to dete kimasen.

Nếu không trải qua đủ 4 tiếng thì sẽ không đưa ra.

②... に... 回、... ごとに

..... ni kai, gotoni

..... lân, cách nhau

本文例 : 一日に三回、四時間ごとに食べるように
セットする。

Honbunrei : Ichinichi ni sankai, yojikan gotoni taberu yooni

setto suru.

Điều chỉnh để ăn một ngày 3 lần, mỗi lần cách nhau 4 tiếng.

練習:

Renshuu: *Luyện tập*

例: 一日、三回、四時間、食べる

Rei: Ichinichi, sankai, yojikan, taberu

Thí dụ: *Một ngày, 3 lần, 4 tiếng, ăn*

→ 一日に三回 四時間ごとに食べます。

Ichinichi ni sankai yojikan gotoni tabemasu.

Ăn một ngày 3 lần, mỗi lần cách nhau 4 tiếng.

1- 一月、三回、十日、休む

Hitotsuki, sankai, tooka, yasumu

Một tháng, 2 lần, 10 ngày, nghỉ ngơi

2- 一月、五回、六日、店をしめる

Hitotsuki, gokai, muika, mise o shimeru

Một tháng, 5 lần, 6 ngày, đóng cửa tiệm

3- 一年、三回、四か月、映画を見る


Ichinen, sankai, yonkagetsu, eiga o miru

Một năm, 3 lần, 4 tháng, xem phim

4- 一年、四回、三か月、デートをする

Ichinen, yonkai, sankagetsu, deeto o suru

Một năm, 4 lần, 3 tháng, hẹn gặp

ディスコース ^{れんしゅう} 練習 

Luyện tập đàm thoại

- A: このごろの... は... ですね。
Konogoro no wa desu ne!
... *đạo này* ... *nhì!*
- B: ... って、... ってことですか。
..... tte, tte koto desu ka?
Anh nói rằng ..., *là* ... *phải không?*
- A: ええ、そうです。... そうですよ。
Ee, soodesu. soodesu yo!
Vâng, đúng vậy. Tôi nghe nói rằng ...

基本型:

Kihonkei:

Mẫu căn bản:

- A: このごろの(1)農家は(2)近代的ですね。
Konogoro no (1) nooka wa (2) kindaiteki desu ne!
(1)Nông gia *đạo này* (2)mang tính cận đại *nhì!*
- B: (2)近代的って、(3)機械化しているってことですか。
(2) Kindaitekutte, (3) kikaika shite irutte koto desu ka?
Anh nói rằng (2) mang tính cận đại *có nghĩa là* (3) cơ giới hóa *phải không?*
- A: ええ、そうです。(4)よくコンピューターを使うそうですよ。
Ee, soodesu. (4) Yoku (4) konpyuutaa o tsukau soodesu yo!

Vâng, đúng vậy! Nghe nói cũng (4) thường sử dụng máy vi tính.

- 1- (1) おとしより (2) 元気 (3) 体が丈夫だ
(4) スポーツもやる
(1) Otoshiyori (2) Genki (3) Karada ga joobu da
(4) Supootsu mo yaru
(1) Người già (2) Khỏe mạnh (3) Thân thể rắn chắc
(4) Cũng chơi thể thao
- 2- (1) 子供 (2) おとなのよう (3) あまり遊ばない
(4) 受験勉強をする
(1) Kodomo (2) Otona no yoo (3) Amari asobanai
(4) Jukenbenkyoo o suru
(1) Trẻ con (2) Giống người lớn (3) Không chơi đùa
nhiều cho lắm (4) Học thi
- 3- (1) 若い女性 (2) 強い (3) よく働く (4) お酒も飲む
(1) Wakai josei (2) Tsuyoi (3) Yoku hataraku
(4) Osake mo nomu
(1) Người nữ trẻ tuổi (2) Cứng rắn (3) Làm việc chăm
chỉ (4) Cũng uống rượu

れんしゅうもんだい
練習問題

Bài tập luyện tập

下の の中からてきとうなことばを
えらんで、() の中に入れなさい。

Hãy chọn từ thích hợp từ trong khung phía dưới để điền
vào ().

1- パソコンを

Pasokon o

2- おなか

Onaka ga

3- えさ

Esa ga

4- 電波を

Denpa o

5- えさの量

Esa no ryoo

6- 牛の世話を

Ushi no sewa o



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

a- する (Suru), b- 決める (Kimeru), c- 入れる (Ireru),
d- 使う (Tsukau), e- 作る (Tsukuru), f- すく (Suku),
g- 出てくる (Dete kuru), h- 出す (Dasu)

だいさんか
第三課

Bài 3

こうそうじゅうたく
高層住宅

Khu nhà ở cao tầng

ほんぶん

本文

Bài văn chính

大都市では土地の値段が高いため、高層の住宅が多くなった。十階をこえる住宅も少なくない。高い層では、まどから遠くが見えて、気持がいいし、どろぼうもはいりにくいであろう。

しかし、いいことばかりではないらしい。最近の調査によると、高い層に住む小さな子供は低い層にくらべて、生活習慣の面でおくれていることがわかったそうである。

例えば、挨拶をする、自分で食事をする、手を洗う、トイレに行くなどの面で、高い層に住む子供もほうが発達がおくれている。特に自分で服を着ることのできない子供

は低い層にはいなかったが、高い層には三十パーセントもいたそうだ。

高い層に住む家族は外出する回数が少ない。子供はあまり外へ遊びに出ない。母親といっしょに家の中にいる時間が長い。そのため、自立がおくれるのだろうという話である。高層住宅にはエレベーターがあるが、それでも外へ出るのはめんどろなのであろうか。

対策としては、母親ができるだけ外へ連れて出て、ほかの子供と遊ばせることだそうである。家事より外出、これが高層住宅で子供を育てる母親の仕事かもしれない。

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Daitoshi dewa tochi no nedan ga takai tame, koosoo no juutaku ga ooku natta. Jikkai o koeru juutaku mo sukunakunai. Takai soo dewa, mado kara tooku ga miete, kimochi ga ii shi, doroboo mo hairinikui dearoo.

Shikashi, ii koto bakari dewanai rashii. Saikin no choosa ni yoru to, takai soo ni sumu chiisana kodomo wa, hikui soo no kodomo ni kurabete, seikatsu shuukan no men de okurete iru koto ga wakatta soodearu.

Tatoeba, aisatsu o suru, jibun de shokuji o suru, te o arau, toire ni iku nado no men de, takai soo ni sumu kodomo no hoo ga hattatsu ga okurete iru. Tokuni jibun de fuku o kiru koto no

dekinai kodomo wa hikui soo niwa inakatta ga, takai soo niwa sanjippaasento mo ita sooda.

Takai soo ni sumu kazoku wa gaishutsu suru kaisuu ga sukunai. Kodomo wa amari soto e asobini denai. Haha oya to isshoni ie no naka ni iru jikan ga nagai. Sonotame, jiritsu ga okureru no daroo to iu hanashi dearu. Koosoo juutaku niwa erebeetaa ga aru ga, soredemo soto e deru nowa mendoo nano dearoo ka?

Taisaku toshitewa, haha oya ga dekirudake soto e tsurete dete, hoka no kodomo to asobaseru koto da soodearu. Kaji yori mo gaishutsu, kore ga koosoojuutaku de kodomo o sodateru haha oya no shigoto kamo shirenai.

Ở những thành phố lớn, vì giá cả đất đai đắt nên đã có nhiều khu nhà cao tầng. Cũng không ít nhà vượt quá 10 tầng. Ở những tầng cao vì có thể nhìn thấy xa nên cảm thấy dễ chịu hơn nữa có lẽ kẻ trộm cũng khó vào.

Tuy nhiên đường như không chỉ điều tốt không thôi. Nếu căn cứ vào cuộc điều tra gần đây thì nghe nói rằng những đứa trẻ nhỏ sống ở tầng cao so với những đứa trẻ sống ở tầng thấp trên phương diện tập quán sinh hoạt bị chậm hơn.

Thí dụ trên phương diện chẳng hạn như là như chào hỏi, tự mình ăn cơm, rửa tay, đi vệ sinh ... thì những đứa trẻ sống ở tầng cao phát triển chậm hơn. Đặc biệt nghe nói rằng những đứa trẻ không thể tự mình mặc quần áo không có ở tầng thấp nhưng ở tầng cao cũng có đến 30 phần trăm.

Gia đình sống ở tầng cao số lần đi ra ngoài ít hơn. Những

đứa trẻ không đi ra ngoài chơi đùa nhiều cho lắm. Ở trong gia đình cùng với mẹ một thời gian dài. Nghe nói rằng có lẽ vì thế việc tự lập chậm phát triển. Ở khu nhà tầng cao có thang máy nhưng mặc dù thế việc đi ra ngoài có lẽ phiền phức khó khăn.

Nghe nói một đối sách là những bà mẹ cố gắng dẫn con đi ra ngoài để cho nó chơi đùa với những đứa trẻ khác. Việc đi ra ngoài cũng hơn việc nhà, điều này không biết chừng là công việc của những bà mẹ nuôi con ở khu nhà cao tầng.

かいわ
会話

Đàm thoại

会話文 1: 知人二人が道を歩きながら話している。

A は女性、B は男性。

Chijin futari ga michi o aruki nagara hanashite iru.

A wa josei, B wa dansei.

Hai người quen biết vừa đi bộ vừa nói chuyện. A là phụ nữ, B là đàn ông.

A: またマンションをたてていますね。

Mata manshon o tatete imasu ne?

Lại xây khu nhà cao tầng nữa kìa!

B: ええ、何階だてでしょう。

Ee, nangaidate deshoo?

Ồ! Không biết bao nhiêu tầng nữa!

A: ずいぶん高そうですよ。

Zuibun taka soodesu yo!

Có vẻ khá cao đó!

B: 二十階ぐらいでしょうか。

Nijikkai gurai deshoo ka?

Có lẽ khoảng 20 tầng phải không?

A: そうでしょうね。このごろは高層住宅が多くなりました。

Soo deshoo ne! Konogoro wa koosoojuutaku ga ooku narimashita.

Có lẽ đúng như thế! Đạo này có nhiều khu nhà cao tầng.

B: 土地が高いからしかたがありませんね。

Tochi ga takai kara shikata ga arimasen ne!

Vì đất đai đắt nên không còn cách nào khác đâu!

A: でも、高いところは遠くが見えて、気持がいいでしょうね。

Demo, takai tokoro wa tooku ga miete, kimochi ga ii deshoo ne?

Tuy nhiên chỗ cao thì có thể thấy xa nên có lẽ sẽ cảm thấy dễ chịu nhỉ?

B: ええ、まあ、そうですね。

Ee, maa, soodesu ne!

Vâng, tôi nghĩ như thế!

A: それに、どろぼうも入りにくいですよ、きっと。

Soreni, doroboo mo hairinikui desu yo, kitto.

Hơn nữa kẻ trộm chắc chắn cũng khó vào!

B: でも、このあいだちょっと聞いたんですが、高い階の子供は自立がおくれるそうですよ。

Demo, kono aida chotto kiitan desu ga, takaikai no

kodomo wa jiritsu ga okuretu soodesu yo!

Tuy nhiên, dạo gần đây tôi có nghe câu chuyện rằng những đứa trẻ ở tầng cao việc tự lập chậm phát triển đó!

A: ああ、あれですか。あら、もう子供さんいらっしゃるんですか。

Aa, are desu ka? Ara, moo kodomosan irassharun desu ka?

À! Việc đó hả? Trời ơi anh đã có con rồi à?

B: まだですけど、うち十二階なんです。子供が生まれたら、もっと下へ引っ越さなきゃ。

Mada desu kedo, uchi juunikai nan desu. Kodomo ga umaretara, motto shita e hikkosanakya.

Tôi chưa có con nhưng nhà tôi ở tầng 12. Nếu có con tôi sẽ dọn xuống tầng thấp hơn.

A: そんなに心配することはありませんよ。

Sonnani shinpai suru koto wa arimasen yo!

Không có việc lo lắng như thế đâu!

B: そうですね。

Soodesu ka!

Thế à!

A: できるだけ外へ連れて出て、ほかの子供と遊ばせればいいんですって。

Dekirudake soto e tsurete dete, hoka no kodomo to asobasereba iin desutte.

Tôi nghe nói rằng nếu cố gắng dẫn trẻ con đi ra ngoài để cho nó chơi đùa với những đứa trẻ khác thì tốt hơn.

B: なるほど。

Naruhodo.

Tôi biết.

A: 幼稚園や小学校へ行けば、集団生活をするから、
おいくつそうですよ。

Yoochien ya shoogakkoo e ikeba, shuudanseikatsu o suru
kara, oitsuku soodesu yo!

*Vì nếu đi đến nhà trẻ hoặc trường tiểu học để sinh hoạt
tập thể thì sẽ bắt kịp thôi!*

B: そうですか。

Soodesu ka!

Thế à!

A: それに、高い層の子供は智能の発達が早いそう
ですよ。

Soreni, takai soo no kodomo wa chinoo no hattatsu ga
hayai soodesu yo!

*Hơn nữa những đứa trẻ ở tầng cao nghe nói rằng sự phát
triển trí năng rất nhanh đó!*

B: へえ？

Hee?

Hả?

A: 母親といっしょにいる時間が長いから。

Haha oya to isshoni iru jikan ga nagai kara.

Vì ở cùng với mẹ trong thời gian dài.

B: そうですか。じゃ、女房に何か勉強させよう。

Soodesu ka! Ja, nyooboo ni nanika benkyoo saseyoo.

Thế à! Vậy thì, tôi sẽ bắt vợ tôi học cái gì đó thôi!

A: 早いですね。もう教育パパ？

Hayai desu ne! Moo kyooiku papa?

Anh lo xa việc giáo dục con cái quá nhỉ?

会話文 2: 夫と妻の会話。

Otto to tsumá no kaiwa.

Cuộc nói chuyện của vợ chồng.

夫 : ただいま。

Otto : Tadaima.

Người chồng : Anh về rồi đây!

妻 : おかえりなさい。

Tsuma : Okaerinasai.

Người vợ : Anh đã về rồi à!

夫 : あれ、晩飯は?

Otto : Are, banmeshi wa?

Người chồng : Này! Cơm tối đâu?

妻 : ちょっと待って、すぐ来るから。

Tsuma : Chotto matte, sugu kuru kara.

Người vợ : Em sẽ đến ngay hãy đợi một chút.

夫 : 来るから、何かとったの。

Otto : Kuru kara, nanika totta no?

Người chồng : Em nói đến ngay mà sao còn làm gì đó phải không?

妻 : ええ。

Tsuma : Ee.

Người vợ : Vâng.

夫 : 今日はどうしたんだ。

Otto : Kyoo wa dooshitan da.

Người chồng : Hôm nay đã xảy ra chuyện gì vậy?

妻 : つとむを連れて下の公園へ行ったの。

Tsuma : Tsutomu o tsurete shita no kooen e itta no.

- Người vợ : Em đã dẫn Tsutomu đi xuống công viên ở dưới nhà.
- 夫 : うん。
- Otto : Un.
- Người chồng : Chao ôi!
- 妻 : そうしたら、近くの小さな子供がたくさんいて、みんなでよく遊んで...
- Tsuma : Sooshitara, chikaku no chiisana kodomo ga takusan ite, minnade yoku asonde.....
- Người vợ : Nếu làm như thế, có nhiều trẻ nhỏ gần đó, để chúng chơi đùa với nhau
- 夫 : うん。
- Otto : Un?
- Người chồng : Hả?
- 妻 : 夕方まで遊んでいたんで、買い物する時間がなくなったの。
- Người vợ : Vì chơi đến chiều tối nên đã không có thời gian mua sắm.
- 夫 : このあいだもそうだったね。
- Otto : Kono aida mo soodatta ne!
- Người chồng : Đạo này cũng anh thường nghe nói chuyện này rồi!
- 妻 : 高層住宅と子供の自立の記事、読んだでしょ?
- Tsuma : Koosoojuutaku to kodomo no jiritsu no kiji, yonda desho?
- Người vợ : Có lẽ anh đã đọc bài ký sự về việc tự lập của những đứa trẻ với khu nhà cao tầng rồi phải

- 夫 : *không?*
夫 : うん、まあ。
Otto : Un, maa.
Người chồng : *Ừ, phần nào thôi!*
妻 : うちのような高い階に住んでいる子供はできるだけ外へ出さなきゃ、自立が出来るのよ。
Tsuma : Uchi no yoona takai kai ni sunde iru kodomo dekirudake soto e desanakya, jiritsu ga okureru no yo!
Người vợ : *Những đứa trẻ sống ở tầng cao giống như nhà mình phải cố gắng đi ra ngoài, sự tự lập bị chậm phát triển đó!*
夫 : それはわかるけど、母親もいっしょに出るのが。
Otto : Sore wa kawaru kedo, haha oya mo isshoni deru no ka?
Người chồng : *Điều đó anh biết nhưng những bà mẹ cũng à?*
妻 : だって、子供だけじゃ危ないわよ。
Tsuma : Datte, kodomo dake ja abunai wa yo!
Người vợ : *Bởi vì nếu chỉ trẻ không thôi thì nguy hiểm lắm!*
夫 : そうだな。
Otto : Soodana.
Người chồng : *Đúng vậy!*
妻 : だから、これからは毎日 昼間はずっと公園にいるから、料理と掃除は一日おき

にするわ。

Tsuma : Dakara, korekara wa mainichi hiruma wa zutto kooen ni iru kara, ryoori to sooji wa ichinichi oki ni suru wa.

Người vợ : Vì thế, từ hôm nay mỗi ngày buổi trưa sẽ có mặt suốt ở công viên nên việc nấu cơm và dọn dẹp sẽ làm cách ngày thôi.

夫 : 洗濯は？

Otto : Sentaku wa?

Người chồng : Còn giặt giũ thì sao?

妻 : ああ、洗濯ね。洗濯は土曜日。

Tsuma : Aa! Sentaku ne! Sentaku wa doyoobi.

Người vợ : À! Việc giặt giũ hả? Giặt giũ vào ngày thứ bảy.

夫 : どうして。

Otto : Dooshite?

Người chồng : Tại sao?

妻 : 土曜日にはあなたがとむを外へ連れて出てね。

Tsuma : Doyoobi niwa anata ga tsutomu o soto e tsurete dete ne!

Người vợ : Vì thứ bảy anh dẫn tsutomu ra ngoài.

夫 : 日曜日は？

Otto : Nichiyooobi wa?

Người chồng : Còn ngày chủ nhật?

妻 : 日曜日はみんなで外へ出るの。

Tsuma : Nichiyooobi wa minna de soto e deru no.

Người vợ : Chủ nhật thì tất cả mọi người cùng ra ngoài.

夫 : やれやれ。

Otto : Yare yare!

Người chồng : Ối chà!

たんご
単語のまとめ

Bảng từ vựng

- 高層住宅 (こうそうじゅうたく) = Koosoojuutaku = Khu nhà cao tầng.
- 大都市 (だいとし) = Daitoshi = Thành phố lớn.
- 土地 (とち) = Tochi = Đất đai.
- 値段 (ねだん) = Nedan = Giá cả.
- 十階をこえる (じっかいをこえる) = Jikkai o koeru = Vượt quá 10 tầng.
- 層 (そう) = Soo = Tầng, lớp.
- 遠くが見える (とおくがみえる) = Tooku ga mieru = Có thể nhìn thấy xa.
- 気持ちがいい (きもちがいい) = Kimochi ga ii = Cảm thấy dễ chịu.
- ... し = ... shi ... = Vả lại, hơn nữa.
- 泥棒 (どろぼう) = Doroboo = Kẻ trộm.
- 入りにくい (はいりにくい) = Hairinikui = Khó vào.
- ... であろう = ... dearoo = Có lẽ là ...
- ... ばかり = ... bakari = Chỉ có ...
- ... らしい = ... rashii = Dường như ...
- 最近の (さいきんの) = Saikin no = Gần đây.
- 調査 (ちょうさ) = Choosa = Sự điều tra.

- ... によると = ... ni yoru to = Nếu căn cứ vào ...
- 住む (すむ) = Sumu = Sống, trú ngụ.
- 小さな子供 (ちいさなこども) = Chiisana kodomo = Trẻ nhỏ.
- ... にくらべて = ... ni kurabete = So sánh với ...
- 生活習慣 (せいかつしゅうかん) = Seikatsu shuukan = Tập quán sinh hoạt.
- ... の面で = ... no men de = Trên phương diện ...
- 遅れている (おくれている) = Okurete iru = Chậm trễ.
- ... そうである = ... soodearu = Nghe nói
- 例えば (たとえば) = Tatoeba = Thí dụ.
- 挨拶 (あいさつ) = Aisatsu = Sự chào hỏi.
- 自分で (じぶんで) = Jibun de = Tự mình.
- 食事をする (しょくじをする) = Shokuji o suru = Ăn cơm.
- 手を洗う (てをあらう) = Te o arau = Rửa tay.
- トイレ = Toire = Nhà vệ sinh.
- 発達 (はったつ) = Hattatsu = Sự phát triển.
- 特に (とくに) = Tokuni = Đặc biệt.
- 自分で服を着る (じぶんでふくをきる) = Jibun de fuku o kiru = Tự mình mặc quần áo.
- 三十パーセント (さんじっパーセント) = Sanjippaasento = 30 phần trăm.
- 家族 (かぞく) = Kazoku = Gia đình.

- 外出する (がいしゅつする) = Gaishutsusuru = Đi ra ngoài.
- 回数 (かिसう) = Kaisuu = Số lần.
- 外 (そと) = Soto = Bên ngoài.
- 遊ぶ (あそぶ) = Asobu = Chơi đùa.
- 母親 (ははおや) = Haha oya = Bà mẹ.
- 自立 (じりつ) = Jiritsu = Tự lập.
- ... という話である (というはなしである) = ... to iu hanashi dearu = Nghe nói rằng ..., là câu chuyện rằng ...
- エレベーター = Erebeetaa = Thang máy.
- それでも = Soredemo = Cho dù như thế, mặc dù thế.
- 面倒 (めんどう) = Mendoo = Phiền phức, phiền hà, rắc rối.
- 対策としては (たいさくとしては) = Taisaku toshitewa = Đối sách là.
- できるだけ = Dekirudake = Cố gắng hết sức.
- 連れて出る (つれてでる) = Tsurete deru = Dẫn đi ra ngoài.
- 遊ばせる (あそばせる) = Asobaseru = Cho chơi đùa.
- 家事 (かじ) = Kaji = Công việc nhà.
- 育てる (そだてる) = Sodateru = Nuôi dưỡng.
- 仕事 (しごと) = Shigoto = Công việc.
- ... かもしれない = ... kamoshirenai = Không biết chừng là ...

会話文 1

- 一知人 (ちじん) = Chijin = Người quen biết.
- 一道を歩きながら (みちをあるきながら) = Michi o aruki nagara = Vừa đi bộ vừa
- 一話す (はなす) = Hanasu = Nói chuyện.
- 一女性 (じょせい) = Josei = Phụ nữ.
- 一男性 (だんせい) = Dansei = Đàn ông.
- 一マンション = Manshon = Khu nhà cao tầng.
- 一建てる (たてる) = Tateru = Xây dựng lên.
- 一何階だて (なんがいだて) = Nangaidate = Mấy tầng.
- 一ずいぶん = Zuibun = Khá, khá nhiều.
- 一高そう (たかそう) = Takasoo = Có vẻ cao.
- 一しかたがありません = Shikata ga arimasen = Không còn cách nào khác.
- 一ええ、まあ = Ee, maa = Vâng, phần nào thôi.
- 一このあいだ = Kono aida = Đạo này, gần đây.
- 一あら = Ara = Trời ơi.
- 一いらっしゃる = Irassharu = Có, đi, đến (kính ngữ).
- 一生まれたら (うまれたら) = Umaretara = Nếu sinh ...
- 一引っ越さなきゃ (ひっこさなきゃ) = Hikkosanakya = Phải dời nhà.
- 一心配することはありません (しんぱいすることはありません) = Shinpai suru koto

- wa arimasen = Không có việc lo lắng.
- ... ればいい = ... reba ii = Nếu ... thì được.
- なるほど = Naruhodo = Hèn chi.
- 幼稚園 (ようちえん) = Yoochien = Nhà trẻ.
- 小学校 (しょうがっこう) = Shoogakkoo = Trường tiểu học.
- 集団生活 (しゅうだんせいかつ) = Shuudanseikatsu = Sinh hoạt tập thể.
- おいつく = Oitsuku = Đuổi kịp, bắt kịp.
- 知能 (ちのう) = Chinoo = Trí năng.
- へえ? = Hee? = Hả?
- 女房 (にょうぼう) = Nyooboo = Vợ (của mình).
- 勉強させよう (べんきょうさせよう) = Benkyoosaseyoo = **Bắt học.**
- 教育パパ = Kyooiku papa = Âm ảnh về sự giáo dục con cái, lo xa về việc giáo dục con cái.

会話文 2

- ただいま = Tadaima = Tôi đã về.
- おかえりなさい = Okaerinasai = Mừng ông đã về.
- あれ = Are = À này!
- 晩飯 (ばんめし) = Banmeshi = CƠM tối.
- 公園 (こうえん) = Kooen = Công viên.
- 近く (ちかく) = Chikaku = Gần.
- 買い物 (かいもの) = Kaimono = Sự mua sắm.

- | | |
|----------------|-----------------------------------|
| —記事 (きじ) | = Kiji = Bài ký sự. |
| —出さなきゃ (でさなきゃ) | = Desanakya = Phải đi ra. |
| —だって | = Datte = Bởi vì. |
| —危ない (あぶない) | = Abunai = Nguy hiểm. |
| —昼間 (ひるま) | = Hiruma = Buổi trưa, ban ngày. |
| —ずっと | = Zutto = Suốt. |
| —料理 (りょうり) | = Ryoori = Món ăn. |
| —掃除 (そうじ) | = Sooji = Sự dọn dẹp. |
| —一日おき (いちにちおき) | = Ichinichi okin = Cách một ngày. |
| —洗濯 (せんたく) | = Sentaku = Sự giặt giũ. |
| —やれやれ | = Yareyare = Ồi chà! |

downloadsachmienphi.com

ぶんぼう
Download Sách Miễn Phí Online

文法

Văn phạm

1- Cách dùng trợ từ ばかり (Bakari): Được kết hợp trước ではない (dewanai), dùng để trình bày ý không chỉ sự việc đó mà ngoài ra còn có sự việc khác. Có nghĩa là: *Không chỉ ... mà còn ...*

Thí dụ:

—わたしたちは英語**ばかり**でなく、フランス語もドイツもできます。

Watashitachi wa Eigo **bakari denaku**, Furansugo mo

Doitsugo mo dekimasu.

Chúng tôi không chỉ có thể nói được tiếng Anh mà tiếng Pháp cũng như tiếng Đức cũng có thể nói được.

—彼は 漢字が書けないばかりでなく、ひらがなもかたかなも書けない。

Kare wa Kanji ga kakenai **bakari denaku**, Hiragana mo Katakana mo kakenai.

Anh ấy không chỉ không thể viết được chữ Kanji mà chữ Hiragana cũng như chữ Katakana cũng không thể viết được.

—彼女はピアノばかりでなくバイオリンも弾ける。

Kanojo wa piano **bakari denaku**, baionin mo hikeru.

Cô ấy không chỉ có thể chơi được đàn dương cầm mà đàn violon cũng có thể chơi được.

—ゴルフに行こうと思っていたのに、雨ばかりでなく風まで吹いてきた。

Gorufu ni ikoo to omotte ita noni, ame **bakari denaku** kaze made fuite kita.

Mặc dù tôi định đi đánh gôn nhưng không chỉ mưa mà cũng có gió thổi đến.

—彼はクラシックばかりでなく、ロックも聴く。

Kare wa kurashikku **bakari denaku**, rokku mo kiku.

Anh ấy không chỉ nghe nhạc cổ điển mà còn nghe nhạc rock.

—チェルノブイリ原発事故では周辺地域ばかりでなく、全世界的な放射能汚染を引き起こした。

Cherunofuiri genpatsu jiko dewa shuuhen chiiki **bakari denaku**, zensekaitekina hooshanoo osen o hiki okoshita.

Trong sự cố trạm phát điện nguyên tử lực **không chỉ** phạm vi khu vực **mà còn** dẫn đến sự ô nhiễm phóng xạ trên toàn thế giới.

—彼は日本の医師免許ばかりでなく、米国の医師免許も持っている。

Kare wa Nihon no ishimenkyo **bakari denaku**, Beikoku no ishimenkyo mo motte iru.

Ông ấy **không chỉ** có giấy phép bác sĩ của Nhật bản **mà còn** có giấy phép bác sĩ của Mỹ.

2- Cách dùng hình thức なきや(Nakya): Đây là hình thức vấn tắt được sử dụng trong văn nói, ý nghĩa giống như なければならない(nakereba naranai). Sau đây chúng ta hãy học cách chia của hình thức này:

Nhóm I : Đối với những động từ thuộc nhóm I được kết hợp như sau: Hàng う(u) đưa sang hàng あ(a) + なきや(nakya).

* Hàng う(u) → Hàng あ(a)+ なきや = Phải ...
(nakya)

かく(Kaku) → かかなきや
(Kakanakya)

かす(Kasu) → かなきや
(Kasanakya)

まつ(Matsu) → またなきや
(Matanakya)

のむ(Nomu) → のまなきや

(Nomanakya)

よぶ(Yobu) → よばなきや

(Yobanakya)

● Nếu tận cùng bằng âm う(u) thì âm う(u) đó sẽ đổi thành âm わ(wa), rồi kết hợp với なきや(nakya).

* う(u) → わ(wa) + なきや = Phải ...
(nakya)

かう(Kau) → かわなきや

(Kawanakya)

すう(Suu) → すわなきや

(Suwanakya)

おもう(Omou) → おもわなきや

(Omowanakya)

Nhóm II : Chúng ta bỏ đuôi る(ru) sau cùng, rồi kết hợp với なきや(nakya).

いる(i ru) } + なきや(nakya)
える(e ru)

みる(Miru) → みなきや

(Minakya)

食べる(Taberu) → たべなきや

(Tabenakya)

Nhóm III : Chỉ có 2 động từ và cách chia như sau:

くる(Kuru) → こなきや
(Konakya)
 する(Suru) → しなきや
(Shinakya)

● Động từ ngoại lệ được chia giống như Nhóm I. Tức là hàng ừ (u) đưa sang hàng あ(a), rồi kết hợp với なきや(nakya).

* Hàng ừ(u) → Hàng あ(a)+ なきや = Phải ...
(nakya)

かえる(Kaeru) → かえらなきや
(Kaeranakya)
 はいる(Hairu) → はいらなきや
(Hairanakya)
 はしる(Hashiru) → はしらなきや
(Hashiranakya)

Thí dụ:

—私は 来週 ビザが 切れるので、更新しなきや。

Watashi wa raishuu biza ga kireru node, kooshin shinakya.

Vì tuần tới visa nhập cảnh của tôi hết hạn nên tôi phải đổi cái mới.

—私は 来月 結婚するので、アパートを 探さなきや。

Watashi wa raigetsu kekkon suru node, apaato o sagasanakya.

Vì tháng tới tôi sẽ kết hôn nên tôi phải tìm căn hộ cho thuê.

-私は 来月 国へ 帰るので、飛行機の切符を
とらなきや。

Watashi wa raigetsu kuni e kaeru node, hikooki no kippu o
toranakya.

Vì tháng tới tôi sẽ về nước nên tôi phải lấy vé máy bay.

-明日は テストなので、今日は 勉強しなきや。

Ashita wa tesuto nanode, kyoo wa benkyoo shinakya.

Vì ngày mai có kỳ kiểm tra nên hôm nay tôi phải học bài.

-高校や 大学へ行くときは、厳しい受験勉強をしな
きや。

Kookoo ya daigaku e iku toki wa, kibishii juken benkyoo o
shinakya.

*Khi lên trung học cấp 3 và đại học thì phải học thi nghiêm
chỉnh.*

来月 北海道へ旅行に行くので、荷物を 準備しな
きや。

Raigetsu HOKKAIDOO e ryokoo ni iku node, nimotsu o
junbishinakya.

*Vì tháng tới tôi sẽ đi đến HOKKAIDŌ để du lịch nên tôi phải
chuẩn bị hành lý.*

今日は 大使館へ いかなきや。

Kyoo wa Taishikan e ikanakya.

Hôm nay tôi phải đi đến Đại sứ quán.

今日は ちょっと 早く失礼します。新宿で 人に
会わなきや。

Kyoo wa chotto hayaku shitsurei shimasu. SHINJUKU de
hito ni awanakya.

Hôm nay tôi xin phép về sớm một chút. Tôi phải gặp một người ở SHINJUKU.

3- Cách dùng trợ từ つて(tte): Sử dụng trong trường hợp nói một sự việc nào đó đã được nghe từ người khác. Cũng được sử dụng dụng ở hình thức だって(Datte). Trường hợp này có cảm giác giống như là câu chuyện kỳ lạ. Có nghĩa là: **Nghe nói rằng ..., nói rằng ...**

Thí dụ:

—あのかたは来月 帰国なさるのですって。

Anokata wa raigetsu kikoku nasaru no desutte.

Nghe nói rằng người kia tháng tới sẽ trở về nước.

—天気予報によると、あしたはいい天気になるって。

Tenkiyohoo ni yoru to, ashita wa ii tenki ni narutte.

Nếu căn cứ vào dự báo thời tiết thì nghe nói rằng ngày mai thời tiết sẽ trở nên tốt.

—あのひとはテニスがとても上手だってね。

Ano hito wa tenisu ga totemo joozu datte ne!

Nghe nói rằng người kia rất giỏi quần vợt.

—あの人に聞いたらしらないだって、知らないはずはないのに。

Ano hito ni kiitara shiranai datte, shiranai hazu wa nai noni!

Nghe nói rằng nếu người kia thì không biết được đâu nhưng người kia không thể không biết.

—あいつったら、あんな女の子がきれいだだって。審美眼をうたがうね。

Aitsuttara, anna onna no ko ga kirei da datte. Shinbigan o utagau ne!

Nghe nói rằng nếu là thằng cha kia thì con bé kia là đẹp.

Tôi nghi ngờ con mắt thẩm mỹ đó quá!

— ぼくぐらい親切な人はいないだろうだって。うぬぼれているわね。

Boku gurai shinsetsuna hito wa inai daroo datte. Unuborete iru wane!

Nghe nói rằng người tử tế như tôi có lẽ không có. Tôi cảm thấy tự mãn quá!

4- Cách dùng tiếp tục từ だって (Datte): Được sử dụng trong văn nói, và trong trường hợp nói lý do trong câu nói trước. Có nghĩa là: **Bởi vì ...**

Thí dụ:

— 今日はお出かけにはいけませんよ。だって、あなたは風邪をひいているのだから。

Kyoo wa deketewa ikemasen yo! **Datte**, anata wa kaze o hiite iru no dakara.

Hôm nay tôi không đi ra ngoài được. **Bởi vì** anh đang bị cảm.

— 計算をまちがえちゃったわ。だって、あなたがあんまりそばでうるさく言うんですもの。

Keisan o machigaechatta wa. **Datte**, anata ga anmari soba de urusaku iun desu mono.

Đã tính toán nhầm lẫn mất nhỉ! **Bởi vì** nói ồn ào quá bên cạnh anh.

— あの人の人、大嫌い。だって、うそつきなんだから。

Ano hito, daikirai. **Datte**, usotsuki nan mono.

Tôi rất ghét người kia. **Bởi vì** là người nói láo.

—だって、まだ読み終わっていないのよ。

Datte, mada yomiowatte inai noyo!

Bởi vì tôi chưa đọc xong.

—A: 宝くじなんて当たらないわよ。

Takarakuji nande ataranai wa yo!

Không trúng đâu!

B: だって買わなきゃ絶対に当たらないよ。

Datte kawanakya zettaini ataranai yo!

Bởi vì phải mua, tuyệt đối không trúng.

—A: 遅かったわね。

Osokatta wa ne!

Trễ vậy!

B: だって電車が遅れたんだから。

Datte densha ga okuretan dakara.

Bởi vì xe điện đến trễ.

—A: こんな寒い日に外へ出てはいけません。

Konna samui hi ni soto e detewa ikemasen.

Không được đi ra ngoài vào những ngày lạnh như thế này.

B: だって花子ちゃんと約束したんだもん。

Datte Hanakochan to yakusoku shitan da mon.

Bởi vì đã hẹn với với bé Hanako rồi!

—A: おや、君、刺身きらいじゃなかったの。

Oya, kimi, Sashimi kirai janakatta no?

Này! Không phải anh ghét món Sashimi sao?

B: だってほかに食うもんがなきゃ仕方がないだろ。

Datte hoka ni kuu mon ga nakya shikata ga nai daro.

Bởi vì không có món khác có lẽ không còn cách nào khác.

5- Cách dùng trợ từ **じゃ(Ja)**: Dùng để trình bày giá trị, số lượng và thời gian. Giống như cách dùng trợ từ **で(de)**.

Thí dụ:

—これは千円じゃ買った。

Kore wa sen en ja katta.

Cái này tôi đã mua **với** giá 1000 yên.

—こないいいものは 1000 円じゃ買えません。

Konna ii mono wa sen en **ja** kaemasen.

Vật tốt như thế này không thể mua **với** giá 1000 yên được.

—私は 一か月三万円じゃ暮らしている。

Watashi wa ikkagetsu sanman en **ja** kurashite iru.

Tôi đang sinh sống **với** 3 vạn mỗi tháng.

—このかぜは 2、3 日じゃなおらないでしょう。

Kono kaze wa ni, sannichi **ja** naoranai deshoo.

Bệnh cảm này có lẽ sẽ hết **trong vòng** 2, 3 ngày.

—この仕事は 2、3 日じゃできるでしょう。

Kono shigoto wa ni, sannichi **ja** dekiru deshoo.

Công việc này có lẽ sẽ hoàn thành **trong vòng** 2, 3 ngày.

この鉛筆は三本じゃ百円だ。

Kono enpitsu wa sanpon **ja** hyaku en da.

Cây viết chì này 100 yên 3 cây.

6- Cách dùng tiếp tục từ **それでも(Soredemo)**: Sử dụng để liên kết hai sự việc đó, dùng để phản đối việc đã nói trong câu văn trước. Có nghĩa là: **Mặc dù vậy, nhưng ..., thế nhưng ...**

Thí dụ:

— 天気は悪かった。 それでも、彼らは出かけて行った。

Tenki wa warukatta. **Soredemo**, karera wa dekakete itta.

Thời xấu. Mặc dù vậy nhưng các anh ấy vẫn đi ra ngoài.

— 毎日よく勉強しています。 それでも、日本語はなかなかうまくなりません。

Mainichi yoku benkyoo shite imasu. **Soredemo**, Nihongo wa nakanaka umaku narimasen.

Tôi học chăm chỉ mỗi ngày. Thế nhưng tiếng Nhật vẫn chưa nói lưu loát.

— たばこは体によくないということを知っています。 それでも、やめられません。

Tabako wa karada ni yokunai to iu koto o shitte imasu.

Soredemo, yameraremasen.

Biết rằng thuốc lá không tốt cho sức khỏe. Thế nhưng không thể bỏ được.

— むずかしい仕事なのに、 それでも あの人はやりつづけている。

Muzukashii shigoto nanoni, **soredemo** anohito wa yaritsuzukete iru.

Công việc khó khăn thế nhưng người vẫn tiếp tục làm.

7- Cách dùng danh từ **ため**(Tame): Để trình bày nguyên nhân, lý do. Có nghĩa là: **Vì ... nên ...**

- Động từ quá khứ vấn tắt

- Tính từ

- Danh từ + の(no)

+ **ため**(tame) = **Vì ... nên ...**

Thí dụ:

一 病気のために、学校を 休みました。

Byooki no tameni, gakkoo o yasumimashita.

Vì bị bệnh nên tôi đã nghỉ học.

一 友達が 尋ねて来たため、約束の時間に 遅れて しまいました。

Tomodachi ga tazunete kita tameni, yakusoku no jikan ni okurete shimaimashita.

Vì bạn tôi đã đến thăm nên tôi đã trễ mất giờ hẹn.

一 自動車が しょうとつしたのは、不注意のためです。

Jidoosha ga shoototsushita nowa, fuchuui no tame desu.

Sở dĩ xảy ra đụng xe là vì không chú ý.

一 風が 強かったために、船が 出ませんでした。

Kaze ga tsuyokatta tameni, fune ga demasen deshita.

Vì gió thổi mạnh nên tàu bè đã không khởi hành.

一 頭が 重いのは、空気が 悪いためです。

Atama ga omoi nowa, kuuki ga warui tame desu.

Sở dĩ nặng đầu là vì không khí không tốt.

一 あの人 は キリスト教のために、生きる力を あたえられました。

Ano hito wa kirisutokyoo no tameni, ikiru chikara o ataararemashita.

Người kia vì là người Cơ đốc giáo nên đã được ban tặng cho sức sống.

ぶんけいれんしゅう

文型練習



Mẫu câu luyện tập

①... て、気持がいい

..... te, kimochi ga ii.

Vì nên cảm thấy dễ chịu.

本文例: 高い層ではまどから遠くが見えて、気持が
いいし、どろぼうも入りにくいであろう。

Takai soo dewa, mado kara tooku ga miete, **kimochi**
ga ii shi, doroboo mo hairinikui dearoo.

Ở tầng cao vì có thể nhìn thấy xa từ cửa sổ nên cảm
thấy dễ chịu hơn nữa kẻ trộm có lẽ cũng khó vào.

練習 A:

Renshuu A: **Luyện tập A**

例: まどから遠くが見える。

Rei: Mado kara tooku ga mieru.

Thí dụ: Từ cửa sổ có thể nhìn thấy xa.

→ まどから遠くが見えて、気持がいいですね。

Mado kara tooku ga miete, kimochi ga ii desu ne!

Vì từ cửa sổ có thể nhìn thấy xa nên cảm thấy dễ chịu
nhỉ!

1- お天気がよい →

Otenki ga yoi

Thời tiết tốt

2- 涼しい →

Suzushii

Mát mẻ

3- 涼しい風がふく →

Suzushii kaze ga fuku

Gió thổi mát mẻ

4- 道がすいている →

Michi ga suite iru

Đường xá trống trải

5- 挨拶が丁寧だ →

Aisatsu ga teinei da

Chào hỏi lịch sự

練習 B:

Renshuu B: Luyện tập B



例 : この部屋 → この部屋は、まどから遠くが見えて、気持がいいですね。

Rei : Kono heya → Kono heya wa mado kara tooku ga miete, kimochi ga ii desu ne!

Thí dụ: Căn phòng này → Vì căn phòng này có thể nhìn thấy xa từ cửa sổ nên cảm thấy dễ chịu nhỉ!

1- 今日は →

Kyoo wa

Hôm nay

2- このごろは →

Konogoro wa

Đạo này

3- ここは →

Koko wa

Chỗ này

② できるだけ... ことだ。

Dekirudake koto da.

Cố gắng hết sức

本文例: 対策としては、母親ができるだけ外へ連れて出て、ほかの子供と遊ばせることだそうである。

Taisaku toshitewa, haha oya ga **dekirudake** soto e tsurete dete, hoka no kodomo to asobaseru koto da soodearu.

Nghệ nói một đối sách là cố gắng hết sức dẫn ra ngoài để cho chơi đùa với những đứa trẻ khác.

練習 A:

Renshuu A: Luyện tập A

例 : ほかの子供と遊ばせる

Rei : Hoka no kodomo to asobaseru

Thí dụ : Cho chơi đùa với những đứa trẻ khác

→ できるだけほかの子供と遊ばせることです。

Dekirudake hoka no kodomo to asobaseru koto desu.

Cố gắng hết sức cho chơi đùa với những đứa trẻ khác.

1- 仕事を減らす →

Shigoto o herasu

Giảm công việc xuống

2- 運動をする →

Undoo o suru

Vận động

3- 寝る時間を長くする →

Neru jikan o nagaku suru
Kéo dài thời gian ngủ nghỉ

4- 体を動かす →

Karada o ugokasu
Di chuyển thân thể

練習 B:

Renshuu B: Luyện tập B

例 : ほかの子供と遊ばせる →

Rei : Hoka no kodomo to asobaseru →

Thí dụ : Cho chơi đùa với những đứa trẻ khác →

A: 先生、どうしたらいいでしょう。

Sensei, doo shitara ii deshoo?

Bác sĩ! Nếu làm thế nào thì có lẽ được?

B: そうですね。できるだけほかの子供と遊ばせること
ですね。

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Soodesu ne! Dekirudake hoka no kodomo to asobaseru
koto desu ne!

Xem nào! Cố gắng cho chơi đùa với những đứa trẻ khác
thôi!

A: はい、では、そうします。

Hai, dewa, sooshimasu.

Vâng, vậy thì tôi sẽ làm như thế!

1- 仕事を減らす →

Shigoto o herasu

Giảm công việc xuống

2- 運動をする →

Undoo o suru

Vận động

3- 寝る時間を長くする →

Neru jikan o nagaku suru

Kéo dài thời gian ngủ nghỉ

ディスコース ^{れんしゅう} 練習

Luyện tập đàm thoại

A: このごろは... が多くなりましたね。

Konogoro wa ooku narimashita ne!

Đạo này trở nên nhiều nhỉ!

B: ... から、しかたがありませんね。

..... kara, shikata ga arimasen ne!

Vì nên không còn cách nào khác!

A: でも、.... でしょうね。

Demo, deshoo ne!

Tuy nhiên, có lẽ là ... phải không?.

B: ええ、まあ、そうですね。

Ee, maa, soodesu ne!

Vâng, tôi đoán như vậy!

基本型:

Kihonkei:

Mẫu căn bản:

A: このごろは(1)高層住宅が多くなりましたね。

Konogoro wa (1) koosoojuutaku ga ooku narimashita ne!

Đạo này (1) khu nhà ở cao tầng trở nên nhiều nhỉ!

- B: (2) 土地が高いから、しかたがありませんね。
(2) **Tochi ga takai** kara, shikata ga arimasen ne!
(2) Vì giá cả đất đai đắt nên không còn cách nào khác!

A: でも(3) 高いところは遠くが見えて、気持がいい
でしょうね。

Demo (3) **takai tokoro wa tooku ga miete, kimochi ga**
ii deshoo ne?

Tuy nhiên, (3) vì chỗ cao có thể nhìn thấy xa nên có lẽ sẽ
cảm thấy dễ chịu nhỉ?

B: ええ、まあ、そうですね。

Ee, maa, soodesu ne!

Vâng, tôi đoán như thế!



1- (1) 遠くから通う人 (2) 土地が高い
(3) 毎日旅行しているよう。

(1) Tooku kara kayou hito (2) Tochi ga takai
(2) Mainichi ryokoo shite iru yoode.

(1) Người đi về từ nơi xa (2) Đất đai đắt
(3) Giống như đi du lịch mỗi ngày

2- (1) 外食する人 (2) 忙しい (3) おいしい店が多いから

(1) Gaishoku suru hito (2) Isogashii (3) Oishii mise ga
ooi kara

(1) Người ăn cơm tiệm (2) Bận rộn (3) Vì có nhiều tiệm
ngon

3- (1) おしゃれな男性 (2) 女性がつよくなった

(3) 男性もきれいになるのは、気持が

(1) Osharena dansai (2) Josei ga tsuyoku natta

(1) Đàn ông diện bảnh bao (2) Phụ nữ cứng rắn

ふくしゅう

復習

Ôn tập

かんじご くふくしゅう 漢字語句復習: Ôn tập câu có Kanji

ふりがなのない漢字は1課から3課までの本文の「漢字語句練習」に出た漢字です。読んでみてください。もし、読めない字があったら復習してください。

Furigana no nai kanji wa ikka kara sanku made no honbun no "Kanji gokurenshuu" ni deta Kanji desu. Yonde mite kudasai. Moshi, yomenai ji ga attara fukushuu shite kudasai.

Những Kanji không phiên âm cách đọc là những Kanji đưa ra trong bài văn xuôi từ bài 1 đến bài 3. Hãy đọc thử. Trong trường hợp nếu có chữ không đọc được thì hãy ôn lại.

- 1- 四月には まいとし 毎年 た たくさん の 新入社員 が 入社する。
- 2- 学校 がっこう によって ほうほう 教育の方法も教科書もちがう。
- 3- 団体生活 なか の中では、自分の仕事をたたくすることがたいせつである。
- 4- 家事はいつも二人でやります。
- 5- すばらしい住宅ですね。どんな人が住んでいるんでしょう。
- 6- 農家の仕事はたいへんです。
- 7- 牛を使って、農業をやっています。
- 8- いま出版社につとめています。朝九字ごろ家を出ます。 あさくじ
- 9- この会社には二百人ぐらいの社員 にん がいます。

10- このごろの人間は自立するのがおそい。

おうようふくしゅうもんだい

応用復習問題: Bài tập ôn tập ứng dụng

1 課から 3 課までの練習問題の応用です。できないときはもう一度復習してください。

Ikka kara sanku made no renshuu mondai no ooyoo desu.
Dekinai toki wa moo ichido fukushuu shite kudasai.

Đây là phần ứng dụng trong phần bài tập luyện tập từ bài 1 đến bài 3. Nếu không thể làm được thì hãy ôn tập lại một lần nữa.

A- () の中に適当なことばを入れなさい。

Hãy cho từ thích hợp vào trong () .

- 1- きゅうに社会 () 出る。
Kyuuni kaisha () deru.
- 2- 団体生活 () なれる。
Dantaiseikatsu () nareru.
- 3- パソコン () 使う。
Pasokon () tsukau.
- 4- 有名な人 () 講演 () たのむ。
Yuumeina hito () kooen () tanomu.
- 5- 社会人の心得 () 教える。
Shakaijin no kokoro () oshieru.
- 6- えさの量 () きめる。
Esa no ryoo () kimeru.
- 7- 高層住宅 () 住む。
Koosoojuutaku () sumu.
- 8- 服 () 着る。
Fuku () kiru.

- 9- あそび () 行く。
Asobi () iku.
- 10- 遠く () 見える。
Tooku () mieru.
- 11- 努力 () する。
Doryoku () suru.
- 12- いつも母親 () といっしょにいる。
Itsumo haha oya () to isshoni iru.
- 13- 牛のせわ () する。
Ushi no sewa () suru.

B- 下の の中からできそうなことばをえらんで () の中に入れなさい。必要があるときは形をかえなさい。

Shita no no naka kara dekitoona kotoba o erande () no naka ni irenai. Hitsuyoo ga aru toki wa katachi o kaenasai.

Hãy chọn từ thích hợp từ trong phía dưới và điền vào (). Khi cần thì hãy chia động từ.

例: 行く → 行って

Rei: Iku → Itte

- 1- えさの量はパソコンを () きめる。
Esa no ryoo wa pasokon o () kimeru.
- 2- あの人は四月に () 新入社員だ。
Ano hito wa shigatu ni () shinnyuushain da.
- 3- 有名な人に講演を () ください。
Yuumeina hito ni kooen o () kudasai.
- 4- まだ仕事に () いないので、不安を

() ます。

Mada shigoto ni () inai node, fuan o () masu.

5- このこどもはまだ自分で服を () ことができない。

Kono kodomo wa mada jibun de fuku o () koto ga dekinai.

6- まどから遠くの山が () ので、気持がいい。

Mado kara tooku no yama ga () node, kimochi ga ii.

7- おなかが () 牛がえさをたべに来た。

Onaka ga () ushi ga esa o tabi ni kita.

8- 新入社員には、いろいろなことを () 必要がある。

Shinnyushain niwa, iroirona koto o () hitsuyoo ga aru.

着る (Kiru)、出勤する (Shuukinsuru)、入社する (Nyuushasuru)、たのむ (Tanomu)、教える (Oshieru)、感じる (Kanjiru)、使う (Tsukau)、見える (Mieru)、すいた (Suita)、なれる (Nareru)

きくぶん
作文

ようふく
日本人と洋服

だいにじ せかい たいせんご
第二次世界大戦後、日本人の生活は大きく変化した。

ようふく
洋服を着るようになったのもその一つの例である。

日本人が洋服を着始めたのは、明治時代である。当時
も、軍隊や警察の制服は洋服であったが、普通の人々はま
だ、着物を着ていた。特に女性は、着物の人が多かった。

その後、洋服を着る女の人はずいぶん増えていったが、昭

和の初めに行われた調査の結果でも、洋服を着ている女

性は、二割ぐらいいなかった。ほとんどの人が洋服を着

るようになったのは、戦後である。

現在は、老人でも、ふだん着物を着る人は少なくなっ
た。

着物は、大変美しいが、着るのに時間がかかるし、

動きにくい。特に、階段を上ったり、自転車に乗ったりスポーツをしたりする時、不便である。しかし、洋服は着たり脱いだりするのかんたんも簡単だし、動きやすい。それで、洋服を着る人が増えてきたのである。

明治時代に日本に入ってきた洋服は、このように、百年ぐらいの間に日本人の生活に欠かせないものになった。そして、着る人の少なくなった着物は、正月や成人式、結婚式など、特別な時にだけ着るものとくべつに変わった。

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nihonjin no yoofuku

Dainiji sekai taisengo, Nihonjin no seikatsu wa ookiku henka shita. Yoofuku o kiru yooni natta no mo sono hitotsu no rei dearu.

Nihonjin ga yoofuku o kihajimeta nowa, Meiji jidai dearu. Tooji mo, guntai ya keisatsu no seifuku wa yoofuku deatta ga, futsuu no hitobito wa mada, yoofuku o kite ita. Tokuni josei wa, kimono no hito ga ookatta. Sono ato, yoofuku o kiru onna no hito wa sukoshi zutsu fueete itta ga, Shoowa no hajime ni okonawareta choosa no kekka demo, yoofuku o kite iru josei

wa, niwari gurai shika inakatta. Hotondo no hito ga yoofuku o kiru yooni natta nowa, sengo dearu.

Genzai wa, roojin demo, fudan kimono o kiru hito wa sukunaku natta.

Kimono wa, taihen utsukushii ga, kiru noni jikan ga kakaru shi, ugoikinikui. Tokuni, kaidan o nobottari, jitensha ni nottari supootsu o shitari suru toki, fuben dearu. Shikashi, yoofuku wa kitari nuidari suru no mo kantan da shi, ugoikiyasui. Sorede, yoofuku o kiru hito ga fuete kita no dearu.

Meiji jidai ni Nihon ni haitte kita yoofuku wa, kono yooni, hyakunen gurai no aida ni Nihonjin no seikatsu ni kakasenai mono ni natta. Soshite, kiru hito no sukunbaku natta kimono wa, shoogatsu ya seijinshiki, kekkonshiki nado, tokubetsuna toki ni dake kiru mono ni kawatta.

Âu phục và người Nhật

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, đời sống sinh hoạt của người Nhật đã thay đổi rất lớn. Việc mặc âu phục cũng là một trong thí dụ đó.

Lúc người Nhật bắt đầu mặc âu phục là thời kỳ Minh Trị. Lúc bấy giờ đồng phục của cảnh sát và quân nhân đã là âu phục nhưng những người bình thường vẫn mặc Kimono. Đặc biệt nhiều phụ nữ mặc Kimono. Sau đó những người phụ nữ mặc âu phục đã gia tăng từng chút một, trong kết quả điều tra được tiến hành vào đầu Chiêu Hòa, phụ nữ mặc âu phục chỉ có khoảng 20%. Sự việc hầu hết mọi người mặc âu phục là sau

chiến tranh.

Hiện nay dù những người già thông thường thì cũng ít người mặc Kimono.

Kimono rất đẹp nhưng mất nhiều thời gian để mặc, vả lại khó di chuyển. Đặc biệt như khi lên cầu thang, khi lái xe đạp, khi chơi thể thao ... rất bất tiện. Tuy nhiên, việc mặc cũng như cởi âu phục lại dễ dàng, vả lại cũng dễ di chuyển. Vì thế những người mặc âu phục đã gia tăng.

Âu phục đã du nhập vào Nhật bản vào thời kỳ Minh Trị đã trở nên một thứ không thiếu được trong đời sống sinh hoạt của người Nhật trong khoảng thời gian gần 100 năm như thế này. Và Kimono ít người mặc đã trở thành một thứ quần áo chỉ mặc dịp đặc biệt như: Ngày đầu năm mới, lễ thành nhân, lễ kết hôn ...

結婚

739,991 これが 1984 年に結婚式を挙げた夫婦の数です。ですから、この年には全部で約 148 万人の男女が結婚したことになります。

この男女の平均 結婚年齢は 男性が 28.1 歳、女性が 25.4 歳です。グラフを見ると分かるように、約 60 年前、1925 年ごろと比べると、最近の結婚年齢はかなり、高くな

っています。また、1925年には見合い結婚が普通で、恋愛結婚はほとんどなかったことが分かります。


見合い結婚というのは親が親類や知人に頼んで、娘や息子に適当な人を紹介してもらい、結婚させることです。その紹介された相手に初めて会うことを「お見合い」と言います。40。。50年ぐらい前までは親が結婚相手を決めていました。そのころは女性は無口でおとなしい方が良いとされていきましたから、見合いをしても、一言も話さないまま、結婚した夫婦もあるそうです。

当時は、結婚が人間としての男女の結びつきよりも家と家との結びつきとして考えられていた時代でした。ですから、男女が恋愛をし、親の反対を押し切って結婚すると、親、兄弟、親類ばかりでなく、土地の人々からも非難されました。

現在は恋愛結婚の方が見合い結婚よりもずっと多くなっています。また、この見合いも昔とは違い、紹介されたあおで、好きになれるかどうか何回も会って確かめることができます。もし好きになれなかったら、その時は断ります。このように自分の意志で自由に「結婚する、しな

い」を決めるようになったのは 日本ではこの 20。。。30 年の愛だのことで。

ところで、離婚の方はどうでしょうか。最近のアメリカでは結婚した男女の半数上が離婚するそうです。日本では 1984 年に離婚した夫婦の数は 178,746 で、結婚した夫婦の数が 739.991 でしたから、この 1 年について言えば、43 秒にこと組が結婚し、3 分に一組が離婚していることになります。

離婚の原因としては、「性格が合わない」というのが第一位。グラフを見ると、年々離婚の数が 増えているのが分かります。  Download Sách Hay | Đọc Sách Online

人生を旅に例えるなら、夫も妻も 長い旅路を行く道連れと言えるでしょう。この瞬間にも日本のどこかで新しい夫婦が誕生しています。この二人が、互いにいつまでも良い道連れでありますように。

Kekkon

Nanajuisanman kyuusen kyuuhyaku kyuujuu ichi, kore ga senkyuuhyaku hachijuuyon nen ni kekkonshiki o ageta fuufu no kazu desu. Desukara, kono toshi niwa zenbu de yaku hyaku yonjuuhachi mannin no danjo ga kekkon shita koto ni narimasu.

Kono danjo no heikin kekkon nenrei wa danseï ga niyuuhachi ten ichi sai, josei ga niyuugo ten yonsai desu. Gurafu o miru to wakaruru yooni, yaku rokujuunen mae, senkyuuhyaku niyuugonen goro to kuraberu to, saikin no kekkon nenrei wa kanari takaku natte imasu. Mata, senkyuuhyaku niyuugonen niwa miai kekkon ga futsuu de, ren aikekkon wa hotondo nakatta koto ga wakarimasu.

Miai kekkon to iu nowa oya ga shinrui ya chijin ni tanonde, musume ya musuko ni tekitoona hito o shokai shite morai, kekkon saseru koto desu. Sono shokai sareta aite ni hajimete au koto o "Omiai" to iimasu. Shi, gojuunen gurai mae madewa oya ga kekkon aite o kimete imashita. Sonokoro wa josei wa mukuchi de onashii hoo ga yoi to sarete imashita kara, miai o shitemo, hitokoto mo hanasanai mama, kekkon shita fuufu mo aru soodesu.

Tooji wa, kekkon ga ningen toshitenô danjo no musubitsuki yori mo ie tono musubitsuki toshite kangaerarete ita jidai deshita. Desukara, danjo ga ren ai o shi, oya no hantai o oshikitte kekkon suru to, oya, kyoodai, shinrui bakari denaku, tochi no hitobito karamo hinaru saremashita.

Genzai wa ren ai kekkon no hoo ga miai kekkon yori mo zutto ooku natte imasu. Mata, kono miai mo kumashi towa chigai, shookai sareta atode, suki ni nareru ka doo ka nankaimo atte tashikameru koto ga dekimasu. Moshi suki ni narenakattara, sono toki wa kotowarimasu. Kono yooni jibun no ishi de jiyuu ni “Kekkon suru, shinai” o kimeru yooni natta nowa, Nihon dewa kono ni, sanjuunen no aida no koto desu.

Tokorode, rikon no hoo wa doo deshoo ka? Saikin no Amerika dewa, kekkon shita danjo no hansuu ijoo ga rikon suru soodesu. Nihon dewa senkyuuhyaku hachijuu yonnen ni rikon shita fuufu no kazu wa juunanaman hassen nanahyaku yonjuuroku de kekkonshita fuufu no kazu ga nanajuusanman kyusen kyuuhyaku kyuujuu ichi deshita kara, kono ichinen ni tsuite ieba, yonjuusanbyoo ni hitokumi ga kekkon shi, sanbun ni hitokumi ga rikon shite iru koto ni narimasu.

Rikon no gen in toshitewa, “Seikaku ga awanai” to iu no ga dai ichi i. Gurafu o miru to, nennen rikon no kazu ga fuate iru noga wakarimasu.

Jinsei o tabini tatoeru nara, otto mo tsuma mo nagai tabiji o yuku michizure to ieru deshoo. Kono shunkan nimo, Nihon no doko kade atarashii fuufu ga tanjoo shite imasu. Kono futari ga tagai ni itsumademo yoi michizure dearimasu yooni.

Kết hôn

739.991, đây là con số những cặp vợ chồng đã tổ chức lễ kết hôn vào năm 1984. Vì vậy, năm này toàn bộ ước chừng khoảng 148 vạn nam nữ đã được kết hôn.

Lứa tuổi kết hôn bình quân của những nam nữ này, nam là 28.1 tuổi, nữ là 25.4 tuổi. Nếu nhìn vào biểu đồ sẽ hiểu, nếu so sánh với khoảng năm 1925, trước đây khoảng 60 năm thì lứa tuổi kết hôn gần đây đã trở nên khá cao. Lại nữa, vào năm 1925, việc kết hôn theo hội kiến là bình thường, kết hôn theo tình yêu thì chúng ta biết rằng hầu như không có.

Việc gọi kết hôn theo hội kiến là cha mẹ nhờ cậy người quen biết, thân tộc họ hàng, giới thiệu người thích hợp với con trai và con gái mình, cho chúng kết hôn với nhau. Người ta gọi việc lần đầu gặp đối tượng đã được giới thiệu đó là "Hội kiến". Khoảng 4, 5 mươi năm trước thì cha mẹ quyết định đối tượng kết hôn. Vì lúc đó người phụ nữ im không nói một lời, hiền lành được cho là tốt nên nghe nói cũng có những cặp cho dù gặp nhau nhưng vẫn im lặng không nói một lời và kết hôn với nhau.

Lúc đó, là thời đại được quan niệm việc kết hôn là sự kết hợp giữa nhà với nhà hơn là sự kết hợp của nam nữ trong dân gian. Vì thế nếu nam nữ yêu nhau, kết hôn với nhau mặc cho sự phản đối của cha mẹ thì không chỉ bị cha mẹ, anh em, họ hàng thân tộc chỉ trích mà những người trong vùng cũng vậy.

Hiện nay, việc kết hôn theo tình yêu cũng nhiều hơn hẳn việc kết hôn theo hội kiến. Lại nữa, việc gặp gỡ nhau cũng khác với ngày xưa, sau khi đã được giới thiệu thì có thể thích hay

không thích, có thể gặp nhiều lần để kiểm tra. Trong trường hợp nếu không thích thì lúc đó sẽ từ chối. Việc quyết định “Kết hôn hay không kết hôn” một cách tự do với ý chí của bản thân mình giống như thế này có ở Nhật bản khoảng thời gian 2, 3 chục năm nay.

Thế còn phía li hôn thì có lẽ thế nào? Ở Mỹ gần đây, nghe nói trên phân nửa số nam nữ kết hôn đã li hôn. Vì ở Nhật bản số vợ chồng li hôn vào năm 1984 là 178.746, số vợ chồng kết hôn là 739.991 nên nếu nói trong 1 năm này thì 43 giây có một cặp kết hôn, 3 phút có một cặp li hôn.

Việc nói rằng “Tính cách không hợp” được coi như là nguyên nhân li hôn đầu tiên. Nếu nhìn vào biểu đồ thì chúng ta sẽ biết được rằng số li hôn hàng năm đang gia tăng.

Nếu đời người là chuyến du lịch xa thì có lẽ có thể nói rằng vợ chồng là bạn đồng hành đi trên cuộc hành trình dài. Trong phút chốc này có những cặp vợ chồng mới sinh ra ở đâu đó trong nước Nhật. Hai người này dường như là bạn đồng hành tốt bao giờ cũng hỗ trợ nhau.

だいよんか
第四課

Bài 4
はなび
花火

Pháo bông

ほんぶん

本文



Bài văn chính

夏は花火の季節である。全国各地で花火があがり、人々は見てたのしむ。花火は美しいが一瞬できえる。いのちのみじかい芸術である。

この花火の世界にも、伝統的なものと新しいものがある。伝統的な花火は、きくの花のようにまるくひろがる。新しいものは空にいろいろな色や形の絵をかく。ぼうしの形の花火、さかなの形の花火などがある。

毎年十月に、関東地方のある町で花火大会がひらかれる。去年は全国から六十人の人が参加して作品を発表した。伝統的なもの、新しいもの、それぞれの優勝者をえら

ぶのである。

あるテレビ番組で、この大会に参加した人たちが花火をつくる様子を紹介していた。ひとりの若者はちょうの形を空にかくために一年間努力した。一ミリぐらいのやさいの種に火薬をつけ、日にほすことをくりかえす。一センチぐらいの玉になるまで、何日もかかる。火薬をつかうから危険もある。雨の心配もある。ずいぶん努力したが作品は入賞しなかった。大会のつぎの日、その人は朝はやくおきて、火薬の玉をつくりはじめた。一瞬の芸術のための長い努力がまたはじまる。そのすがたは、感動的であった。

Download Sách Hay | Doc Sách Online

Natsu wa hanabi no kisetsu dearu. Zenkoku kakuchi de hanabi ga agari, hitobito wa mite tanoshimu. Hanabi wa utsukushii ga issyun de kieru. Inochi no mijikai geijutsu dearu.

Kono hanabi no sekai nimo, dentootekina mono to atarashii mono ga aru. Dentootekina hanabi wa, kiku no hana no yooni maruku hirogaru. Atarashii mono wa, sora ni iro irona iro ya katachi no e o kaku. Booshi no katachi no hanabi, sakana no katachi no hanabi nado ga aru.

Maitoshi juugatsu ni, kantoo chihoo no aru machi de hanabi taikai ga hirakareru. Kyonen wa zenkoku kara rokujuunin no hito ga sanku shite, sakuhin o happyoo shita.

Dentootekina mono, atarashii mono, sorezore no yuushoosha o erabu no dearu.

Aru terebi bangumi de, kono taikai ni sankā shita hitotachi ga hanabi o tsukuru yoosu o shokai shite ita. Hitori no wakamono wa choo no katachi o sora ni kaku tameni ichinenkan doryoku shita. Ichimiri gurai no yasai no tane ni kayaku o tsuke, hi ni hosu kotō o kurikaesu. Ichisenchi gurai no tama ni naru made, nannichi mo kakaru. Kayaku o tsukau kara kiken mo aru. Ame no shinpai mo aru. Zuibun doryoku shita ga sakuhin wa nyuushoo shinakatta. Taikai no tsugi no hi, sono hito wa asa hayaku okite, kayaku no tama o tsukurihajimeta. Isshun no geijutsu no tame no nagai doryoku ga mata hajimeru. Sono sugata wa kandooteiki deatta.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mùa hè là mùa pháo hoa. Pháo hoa được bắn ở các nơi trên toàn quốc, mọi người vui sướng xem. Pháo hoa đẹp nhưng sẽ tan biến trong chốc lát. Đây là một nghệ thuật có cuộc sống ngắn ngủi.

Trong lãnh vực pháo hoa này cũng có pháo hoa mới và pháo hoa truyền thống. Pháo hoa truyền thống mở rộng tròn ra giống như hoa cúc. Pháo hoa mới vẽ lên bầu trời thành hình những bức tranh và đủ thứ màu sắc. Có pháo hoa hình con cá, pháo hoa hình cái nón, ... v ... v ...

Vào tháng 10 hằng năm, đại hội pháo hoa được mở ra ở một khu phố ở địa phương vùng Kanto. Năm ngoài đã có 60 người tham gia trên toàn quốc để công bố tác phẩm. Họ lần lượt chọn ra người đoạt giải trong pháo hoa truyền thống và

pháo hoa mới.

Trên chương trình truyền hình nọ đã giới thiệu hình ảnh chế tạo pháo hoa của những người tham gia đại hội này. Một người trẻ tuổi đã nỗ lực 1 năm để vẽ lên bầu trời hình ảnh con bướm bướm. Họ ghép thuốc súng thành những hạt rau cải khoảng 1 mi li mét và họ lặp đi lặp lại việc phơi nắng. Đến khi trở thành khối hình cầu khoảng 1 cen ti mét thì cũng phải mất bao nhiêu ngày. Vì sử dụng thuốc súng nên cũng có nguy hiểm. Họ cũng lo lắng trời sẽ mưa. Họ đã nỗ lực khá nhiều nhưng tác phẩm không đoạt được giải. Những ngày kế tiếp của đại hội, người đó thức dậy sớm để bắt đầu làm ra những viên thuốc súng. Họ lại bắt đầu nỗ lực dài để cho nghệ thuật có cuộc ngấn ngủ. Hình ảnh đó thật là cảm động.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay  Online

かいわ
会話

Đàm thoại

会話文 1: 知人二人の会話。A は女性、B は男性。

Cuộc nói chuyện 2 người quen biết. A là phụ nữ, B là đàn ông.

A: もう夏ですね。

Moo natsu desu ne!

Đã mùa hè rồi nhì!

B: そう、ビールの季節です。

Soo, biiru no kisetsu desu.

Đúng vậy! Là mùa của bia.

A: そうでしょうか。

Soo deshoo ka!

Anh nghĩ vậy hả?

B: 女の人はいあまりのまないでしょうが。

Onna no hito wa amari nomanai deshoo ka?

Có lẽ phụ nữ không uống bia nhiều lắm phải không?

A: いいえ、ビールは一年中のみます。

Iie, biiru wa ichinenjuu nomimasu.

Không, chúng tôi uống bia suốt năm.

B: ああ、なるほど。

Aa! Naruhodo.

À! Tôi biết.

A: 夏は花火の季節ですよ。

Natsu wa hanabi no kisetsu desu yo!

Mùa hè là mùa pháo hoa đó!

B: そうそう、花火はいいですね。

Soosoo, hanabi wa ii desu ne!

Vâng, pháo hoa thì đẹp nhỉ!

A: ドーンとあがって、パッとさいて、一瞬できえる。

Doon to agatte, patto saite, issun de kieru.

Bắn lên cái đùng rồi ánh sáng lóe ra, và tan biến trong chớp lát.

B: すぐきえるから、さんねんですね。

Sugu kieru kara, zannen desu ne!

Vì tan biến ngay nên thật là đáng tiếc nhỉ!

A: いいえ、それがいいんですよ、いのちもみじかいのが。

lie, sore ga iin desu yo, inochi mo mijikai no ga.

*Không, việc đó họ làm hay đó! Cuộc sống chúng ngăn
ngủi.*

B: そうかもしれませんね。

Soo kamo shiremasen ne!

Không biết chừng là thế!

A: さくらだって、一年中さいていたら、あんなに人気
がないかもしれませんですよ。

Sakura datte, ichinenjuu saite itara, anna ni ninki ga nai
kamo shiremasen yo!

*Hoa Anh đào nếu cũng nở suốt năm thì không biết chừng
là không được ưa chuộng như thế đâu!*

B: そうですね。

Soodesu ne!

Ừ nhỉ!

A: このあいだ聞いたんですが、十月に花火の大会が
あるそうですよ。

*Dạo này tôi nghe nói có đại hội pháo hoa vào tháng 10
đó!*

B: 大会?じゃ優勝者や入賞者をきめるんですね。

Taikai? Ja, yuushoosha ya nyuushoosha o kimerun desu
ne!

*Đại hội pháo hoa hả? Vậy họ chọn ra người đoạt giải và
người nhận giải thưởng nhỉ!*

A: ええ、部門べつに。

Ee, bumon betsuni.

Vâng, họ phân loại khác nhau.

B: 部門?

124

● **Bumon?**

Phân loại hả?

A: よくしりませんが、花火にも伝統的なのと新しいの
があるらしいですよ。

Yoku shirimasen ga, hanabi nimo dentootekina no to
atarashii no ga aru rashiin desu yo!

*Tôi không biết rõ nhưng dường như trong pháo hoa cũng
có pháo hoa truyền thống và pháo hoa mới.*

B: そうですか。いいですね。行きましょうよ。

Soo desu ka! Ii desu ne! Ikimashoo yo!

Thế à! Hay quá nhỉ! Chúng ta cùng nhau đi đi!

A: かんビールをもって。

Kanbiiru o motte.

Hãy mang bia theo.

B: いや、ビールは夏ですよ。

Iya, biiru wa natsu desu yo!

Vâng, bia thì uống vào mùa hè mà!

会話文 2: わかい夫婦の会話。

Cuộc nói chuyện 2 vợ chồng trẻ.

(ドン)

(Don)

(Đùng!)

妻 : まあ、きれい!

Tsuma : Maa, kirei!

Người vợ : Chà! Đẹp quá nhỉ!

夫 : うん、きれいだ。

Otto : Un, kirei da.

- Người chồng : *Ừ, đẹp quá!*
妻 : ほんとうに花のようね。
Tsuma : Hontoo ni hana no yoone!
Người vợ : *Thật giống bông hoa nhỉ!*
夫 : うん、大きなきくの花みたいだね。
Otto : Un, ookina kiku no hana mitai dane!
Người chồng : *Ừ, hình như là bông hoa cúc lớn đó!*
(ドン)
(Don)
(Đùng!)
- 妻 : あら、あれ、何の形?
Tsuma : Ara! Are, nan no katachi?
Người vợ : *Nhìn kia! Cái kia, hình gì vậy?*
夫 : ぼうしだよ、夏のぼうし。
Otto : Booshi dayo! Natsu no booshi.
Người chồng : *Cái mũ đó! Chiếc mũ mùa hè!*
妻 : ほんと、すばらしいわ。
Tsuma : Honto, subarashii wa!
Người vợ : *Thật là tuyệt vời!*
(ドン)
(Don)
(Đùng!)
- 夫 : あれはおもしろい、さかなの形だよ。
Otto : Are wa omoshiroi, sakana no katachi dayo!
Người chồng : *Cái kia thú vị quá, hình con cá đó!*
妻 : ほんと、おさかなだわ。おもしろいわね。
空に絵をかいたみたい。
Otto : Honto, osakana dawa. Omoshiroi wane. Sora

ni e o kaita mitai.

Người chồng : *Thật giống con cá quá! Thú vị quá! Giống như vẽ lên bầu trời một bức tranh.*

(花火見物がおわって、かえる)

(Hanabi kenbutsu ga owatte, kaeru)

(Xem pháo hoa xong, đi về nhà)

妻 : すばらしかったわねえ。

Tsuma : Subarashikatta wa nee!

Người vợ : *Thật tuyệt vời quá nhỉ!*

夫 : うん。

Otto : Un.

Người chồng : Ừ!

妻 : また来年も来ましようね。

Tsuma : Mata rainen mo kimashoo ne!

Người vợ : *Năm tới chúng ta lại đến xem nữa nhé!*

夫 : うん。

Otto : Un.

Người chồng : Ừ!

妻 : どうしたの、何を考えているの。

Tsuma : Dooshita no? nani o kangaete iru no?

Người vợ : *Anh làm sao vậy? Anh đang suy nghĩ điều gì vậy?*

夫 : ぼくも空にかきたい。

Otto : Boku mo sora ni kakitai.

Người chồng : *Tôi cũng muốn vẽ lên bầu trời.*

妻 : え?

Tsuma : E?

Người vợ : *Hả?*

- 夫 : 花火をつくるんだ。
Otto : Hanabi o tskurun da.
Người chồng : Tôi sẽ chế tạo pháo hoa.
妻 : 花火って火薬をつかうのよ。
Tsuma : Hanabitte kayaku o tsukau noyo!
Người vợ : Sử dụng thuốc súng để làm pháo hoa đó! Anh có biết không?
夫 : してるよ。
Otto : Shitteru yo!
Người chồng : Tôi biết.
妻 : あぶないわ。うちがふっとんじゃう。
Tsuma : Abunai wa! Uchi ga futtonjau.
Người vợ : Nguy hiểm lắm đó! Căn nhà sẽ nổ tung mất đó!
夫 : うちの中ではやらない。どこか遠いところでやるよ。
Otto : Uchi no naka dewa yaranai. Doko ka tooi tokoro de yaru yo!
Người chồng : Tôi không làm ở trong nhà. Tôi sẽ làm một nơi xa nào đó!
妻 : 会社は?
Tsuma : Kaisha?
Người vợ : Còn công ty?
夫 : 今すぐはやめないけど、そのうちやめて、空の芸術をやるんだ。ぼくのゆめだ。
Otto : Ima sugu wa yamenai kedo, sono uchi yamete, sora no geijutsu o yarun da. Boku no yume da.
Người chồng : Bây giờ tôi không nghỉ ngay đâu! Sau này tôi

nghĩ làm để làm nghệ thuật trên bầu trời. Đó là giấc mơ của tôi.

- 妻 : そう、一瞬のゆめね。
Tsuma : Soo, isshun no yume ne!
Người vợ : *Vâng, giấc mơ trong chốc lát thôi!*
夫 : え、何が。花火が？
Otto : E, nani ga. Hanabi ga?
Người chồng : *Hả? Cái gì? Pháo hoa hả?*
(ひとりごと)
(Hitorigoto)
(Nói một mình)
妻 : そう、花火は一瞬のゆめよ。こんどのゆめもまたすぐきえるわね、花火のよう。
Tsuma : Soo, hanabi wa isshun no yume yo! Kondo no yume mo mata sugu kieru wa ne! Hanabi no yooni.
Người vợ : *Vâng, Pháo hoa là giấc mơ trong chốc lát. Giấc mơ lần này cũng sẽ lại tan biến ngay lập tức thôi! Giống như pháo hoa vậy đó!*
夫 : え？
Otto : E?
Người chồng : *Hả? Nói cái gì vậy?*
妻 : なんでもないわ。さあ、かえりましょう。
Tsuma : Nandemonai wa. Saa! Kaerimashoo!
Người vợ : *Không có gì cả! Thôi chúng ta về thôi!*

たんご
単語のまとめ

Bảng từ vựng

本文:

- | | |
|---------------|--|
| 一花火 (はなび) | = Hanabi = Pháo hoa. |
| 一夏 (なつ) | = Natsu = Mùa hè. |
| 一季節 (きせつ) | = Kisetsu = Mùa. |
| 一全国 (ぜんこく) | = Zenkoku = Toàn quốc, cả nước. |
| 一各地 (かくち) | = Kakuchi = Các nơi. |
| 一あがる | = Agaru = Bắn lên. |
| 一人々 (ひとびと) | = Hitobito = Người ta. |
| 一楽しむ (たのしむ) | = Tanoshimu = Vui sướng. |
| 一美しい (うつくしい) | = Utsukushii = Đẹp. |
| 一一瞬で (いっしゅんで) | = Isshunde = Trong chớp lát. |
| 一消える (きえる) | = Kieru = Tan biến. |
| 一いのちのみじかい | = Inochi no mijikai = Cuộc sống ngắn ngủi. |
| 一芸術 (げいじゅつ) | = Geijutsu = Nghệ thuật. |
| 一世界 (せかい) | = Sekai = Thế giới, lãnh vực. |
| 一伝統的 (でんとうてき) | = Dentooteiki = Thuộc về truyền thống. |
| 一菊の花 (きくのはな) | = Kiku no hana = Hoa |

cúc.

- まるく広がる (まるくひろがる) = Maruku hirogaru = Mở rộng tròn ra.
- 空 (そら) = Sora = Bầu trời.
- 色 (いろ) = Iro = Màu sắc.
- 形 (かたち) = Katachi = Hình dáng.
- 絵を画く (えをかく) = E o kaku = Vẽ tranh.
- 帽子 (ぼうし) = Booshi = Cái mũ.
- 魚 (さかな) = Sakana = Con cá.
- 毎年 (まいとし) = Maitoshi = Mỗi năm.
- 関東地方 (かんとうちほう) = Kantoochihoo = Vùng Kanto.
- 花火大会 (はなびたいかい) = Hanabitaikai = Đại hội pháo hoa.
- 開かれる (ひらかれる) = Hirakareru = Được mở ra.
- 去年 (きょねん) = Kyonen = Năm ngoái.
- 参加する (さんかする) = Sanka suru = Tham gia.
- 作品 (さくひん) = Sakuhin = Tác phẩm.
- 発表する (はっぴょうする) = Happyoo suru = Công bố.
- それぞれの = Sorezoreno = Lần lượt.
- テレビ番組 (テレビばんぐみ) = Terebi bangumi = Chương trình ti-vi.
- 作る (つくる) = Tsukuru = Chế tạo, làm ra.
- 様子 (ようす) = Yoosu = Hình ảnh.

| | |
|--------------------|---|
| 一紹介する (しょうかいする) | = Shookai suru = Giới thiệu. |
| 一若者 (わかもの) | = Wakamono = Người trẻ tuổi. |
| 一蝶 (ちょう) | = Choo = Con bướm bướm. |
| 一一年間 (いちねんかん) | = Ichinenkan = 1 năm. |
| 一努力する (どりょくする) | = Doryokusuru = Nỗ lực. |
| 一一米リ (いちミリ) | = Ichimiri = 1 mi li mét. |
| 一やさい (野菜) | = Yasai = Rau. |
| 一種 (たね) | = Tane = Hạt. |
| 一火薬 (かやく) | = Kayaku = Thuốc súng. |
| 一日に干す (ひにほす) | = Hi ni hosu = Phơi nắng. |
| 一センチ (いちセンチ) | = Ichisenchi = 1 cen ti mét. |
| 一玉 (たま) | = Tama = Hình cầu. |
| 一何日もかかる (なんにちもかかる) | = Nannichi mo kakaru = Cũng mất nhiều ngày. |
| 一危険 (きけん) | = Kiken = Nguy hiểm. |
| 一雨の心配 (あめのしんぱい) | = Ame no shinpai = Lo lắng trời mưa. |
| 一入賞する (にゅうしょうする) | = Nyuushoo suru = Đạt giải. |
| 一次の日 (つぎのひ) | = Tsugi no hi = Ngày kế tiếp. |
| 一姿 (すがた) | = Sugata = Hình dáng, hình bóng. |

—感動的 (かんどうてき)

= Kandooteki = Thật là cảm động.

会話文 1:

—なるほど

= Naruhodo = Hèn chi, ra vậy, tôi biết.

—ドーン

= Doon = Đùng!

—パッとさく

= Patto saku = Nổ ra một cái pác.

—残念 (ざんねん)

= Zannen = Đáng tiếc.

—人気がある (にんきがある) = Ninki ga aru = Được ưa chuộng.

—この間 (このあいだ)

= Kono aida = Đạo này.

—入賞者 (にゅうしょうしゃ) = Nyuushoosha = Người đoạt giải.

—部門べつ (ぶもんべつ)

= Bumon betsu = Phân loại khác nhau.

—かんビール

= Kanbiiru = Bia lon.

会話文 2:

—... みたい

= ... mitai = Giống như ...

—すばらしい

= Subarashii = Tuyệt vời.

—花火見物 (はなびけんぶつ) = Hanabikenbutsu = Sự xem pháo hoa.

—来年 (らいねん)

= Rainen = Năm ngoài.

—画きたい (かきたい)

= Kakitai = Muốn vẽ.

—ふっとんじゃう

= Futtonjau = Nổ tung mất.

—そのうち

= Sono uchi = Sau này.

—夢 (ゆめ)

= Yume = Giấc mơ.

一ひとりごと

= Hitorigoto = Nói một mình.

ぶんぽう
文法

Văn phạm

1- Cách dùng trợ động từ **みたい**(Mitai): Nối tiếp với hình dung từ, động từ, danh từ. Trong trường hợp nói một cách lịch sự thì sử dụng ở hình thức: **みたい**です(Mitai desu)、**みたい**でございます(Mitai degozaimasu). Có 3 cách sử dụng như sau:

a- Dùng để trình bày một sự việc hay một vật nào đó giống với một sự việc hay một vật khác. Có nghĩa là: **Giống như...**

Thí dụ:

—あの人は ぶたみたいになんでもよく食べます。

Ano hito wa buta mitai ni nandemo tabemasu.

· Người kia cái gì cũng ăn **giống như** heo vậy.

—あの人は おこっているみたいな顔をしている。

Ano hito wa okotte iru mitaina kao o shite iru.

Người kia có gương mặt **giống như** đang nổi giận.

—うれしいわ。まるでゆめみたい。

Ureshii wa! Marude yume mitai.

Vui quá! **Giống như** trong mơ vậy.

* Phụ nữ thường dùng hình thức **みたい**(Mitai). Trong trường

hợp nói với những bạn bè thân thiết thì cũng sử dụng ở hình thức みたいよ(Mitai yo), みたいね(Mitai ne).

b- Dùng để đưa một thí dụ trong số sự việc hoặc đồ vật giống nhau. Có nghĩa là: *Như ...*

Thí dụ:

—くだものとか、かんづめみたいなものはどこに売っていますか。

Kudamono toka, kanzume mitaina mono wa doko ni utte imasu ka?

Những đồ như đồ hộp hoặc là trái cây bán ở đâu vậy?

—あなたみたいにお金をたくさん持っている人は買えますが、私みたいなびんぼう人には買うことができません。

Anata mitai ni okane o motte iru hito wa maemasu ga, watashi mitaina binboo hito niwa kau koto ga dekimasen.

Những người có nhiều tiền như anh thì có thể mua được nhưng những người nghèo như tôi thì không thể mua được.

c- Dùng để trình bày một sự việc không biết rõ nhưng có lẽ là như vậy. Cách dùng mang ý nghĩa này không thông dụng lắm, thường trường hợp này người ta sử dụng ようだ(Yooda). Có nghĩa là: *Dường như ...*

Thí dụ:

—げんかんで音がするから、だれか来たみたいだよ。

Genkan de oto ga suru kara, dareka kita mitai da yo!

Vì tôi nghe thấy có tiếng động ở hàng hiên nên dường như có ai đó đến đó!

—あの人は学校をやめたみたいなことを言っていたよ。

Ano hito wa gakkoo o yameta mitaina koto o itte ita yo!

Nghe nói rằng đường như người kia đã nghĩ học đó!

2- Cách dùng だって (Datte): Dùng để trình bày một sự việc, đồ vật hoặc người nào đó cũng không phải ngoại lệ. Có nghĩa là: Ngay cả ...

Thí dụ:

—先生だって人間ですもの、まちがえることもあるでしょう。

Sensei datte ningen desu mono, machigaeru koto mo aru deshoo.

Vì ngay cả giáo viên cũng là con người nên có lẽ cũng có khi nhầm lẫn.

—私だってそのぐらいのことはできますよ。

Watashi datte sono gurai no koto wa dekimasu yo!

Ngay cả tôi cũng có thể làm công việc như thế.

—親にだって言えないこともある。

Oya ni datte ienai koto mo aru.

Cũng có khi không nói với ngay cả cha mẹ.

—それぐらいのことは子供だって知っている。

Soregurai no koto wa kodomo datte shitte iru.

Việc như thế này ngay cả trẻ con cũng biết.

—医者だって風邪ぐらいひくよ。

Isha datte kaze gurai hiku yo!

Ngay cả bác sĩ cũng bị cảm.

3- Cách dùng hình thức vấn tắt của て/で + しまう

(Te/De+ Shimau): Nếu muốn sử dụng hình thức vấn tắt này hãy xem mẫu căn bản sau đây:

—…てしまう(... te shimau) → …ちゃう(... chau)

—…でしまう(... de shimau) → …じゃう(... jau)

— たべてしまう (Tabeteshimau) → たべちゃう
(Tabechau)

— のんでしまう (Nondeshimau) → のんじゃう (Nonjau)

— Để trình bày ý hối tiếc, nuối tiếc một cái gì đó hay một sự việc nào đó. Có nghĩa là: ... mất rồi.

Thí dụ:

— 会議に時間を 間違えちゃった。

Kaigi ni jikan o machigaechatta.

Tôi đã mất lần mất giờ ở buổi hội nghị.

— どこかで 定期券を なくし ちゃった。

Doko kade teikiken o nakushichatta.

Tôi đã đánh mất vé tàu tháng ở đâu đó.

— 集合時間に 遅れ ちゃった。

Shuugoojikan ni okurechatta.

Tôi đã trễ mất giờ tập trung.

— 映画の途中で 寝 ちゃった。

Eiga no tochau de nechatta.

Tôi đã ngủ mất trong khi xem phim.

— 今日 は うちに 財布を 忘れ ちゃった。学校

について、気がつきました。お金が ないので、昼食が 食べられません。

Kyoo wa uchi ni saifu o wasurechatta. Gakkoo ni tsuite, ki

ga tsukimashita. Okane ga nai node, chuushoku ga taberaremasen.

*Hôm nay tôi đã bỏ quên cái ví ở nhà **mất rồi**. Đến trường tôi đã lo lắng. Vì không có tiền nên không thể ăn cơm trưa được.*

— うっかりして、お皿を 割っちゃった。

Ukkari shite, osara o watchatta.

*Vì lơ đãng nên tôi đã đánh vỡ **mất** cái đĩa rồi.*

— 残念ですが、試合にまけちゃった。

Zannen desu ga, shiai ni makechatta.

*Thật là đáng tiếc, tôi đã thua trận đấu **mất rồi**.*

b- Để trình bày một sự việc đã được tiến hành xong hết. Có nghĩa là: ... **hết (toàn bộ)**.

— 昨日 買った本は とても おもしろかったので、私は 一日で 最後まで 読んじゃった。

Kinoo katta hon wa totemo omoshirokatta node, watashi wa ichinichi de saigo made yonjatta.

*Vì cuốn sách đã mua ngày hôm qua rất thú vị nên tôi đã đọc **hết đến cuối cùng trong một ngày**.*

— 私は 石けんを 全部 使っちゃった。

Watashi wa sekken o zenbu tsukatchatta.

*Tôi đã sử dụng **hết** toàn bộ xà phòng.*

— 兄は みかんを 三つ、一口で 食べちゃった。

Ani wa mikan o mitsu hitokuchi de tabechatta.

*Anh trai tôi đã ăn **hết** 3 quả quýt một lúc.*

— 今日の仕事は もう 全部 終わっちゃった。

Kyoo no shigoto wa moo zenbu owatchatta.

*Công việc hôm nay đã xong **hết** toàn bộ.*

—考えていたことを 課長に 全部 話しちやった。

Kangaete ita koto o kachoo ni zenbu hanashichatta.

Tôi đã nói chuyện hết những điều đã suy nghĩ với trưởng phòng.

—私は 部屋を 全部 掃除しちやった。

Watashi wa heya o zenbu sooji shichatta.

Tôi đã dọn dẹp hết toàn bộ căn phòng.

—私は 窓を 全部 閉めちやった。

Watashi wa mado o zenbu shimechatta.

Tôi đã đóng hết toàn bộ cửa sổ.

—私は ごみを 全部 捨てちやった。

Watashi wa gomi o zenbu sutechatta.

Tôi đã vứt hết toàn bộ rác.

—弟 : 楽しかったなあ。でも、こんなに 服を
よごしちやった。

Ootoo : Tanoshikatta naa. Demo, konnani fuku o
yogoshichatta.

Em trai : Vui quá! Tuy nhiên làm đã bẩn quần áo như thế
này mất rồi!

兄 : お母さんにおこられちやうぞ。

Ani : Okaasan ni okorarechau zo!

Anh trai : Mẹ sẽ nổi giận mất thôi!

弟 : お母さんに見つからないうちにあらちやえ
ばいいよ。

Ootoo : Okaasan ni mitsukaranai uchi ni arachaeba ii yo!

Em trai : Nếu giặt sạch hết khi mẹ chưa nhìn thấy thì được!

4- Cách dùng phó từ ずいぶん(Zuibun): Dùng để trình bày

một sự việc rất khác thường. Có nghĩa là: Rất ..., khá ...

Thí dụ:

— クリスマスイブの町はずいぶんの人出であった。

Kurisumasuibu no machi wa zuibun no hitode deatta.

Khu phố đêm 24 tháng 12 thì rất đông người đi ra ngoài đường.

— 病人はねつのためにずいぶん苦しんでいた。

Byoonin wa netsu no tameni zuibun kurushinde ita.

Vì bệnh nhân bị sốt nên rất khổ sở.

— 朝からずいぶんさむいと思っていたが、とうとうゆきになった。

Asa kara zuibun samui to omotte ita ga, tootoo yuki ni natta.

Tôi đã nghĩ rằng buổi sáng sẽ rất lạnh nhưng cuối cùng tuyết đã rơi.

— ずいぶん勉強したが、試験にしっばいしてしまった。

Zuibun benkyoo shita ga, shiken ni shippai shite shimatta.

Đã học hành rất chăm chỉ nhưng đã thất bại trong kỳ thi mất rồi.

5- Cách dùng danh từ それぞれ(Sorezore): Dùng để trình bày sự lần lượt từng đồ vật, người. Có nghĩa là: *Lần lượt..., từng đồ vật, từng người.*

Thí dụ:

— この部屋は机、椅子、ベッド、本箱など、それぞれがちょうどいい所に置いてあるから、気持がよい。

Kono heya wa tsukue, isu, beddo, honbako nado, sorezore ga choodo ii tokoro ni oite aru kara, kimochi ga yoi.

Căn phòng này những đồ đạc như: Bàn, ghế, giường, tủ sách ...v...v... vì từng đồ đạc được đặt đúng chỗ nên cảm thấy dễ chịu.

— それぞれの性格に合った仕事をするのがいちばんいい。

Sorezore no seikaku ni atta shigoto o suru no ga ichiban ii.

Việc làm công việc thích hợp với tính cách từng người là tốt nhất.

* Ngoài ra それぞれ(Sorezore) còn được sử dụng như một phó từ và cách trình bày ý nghĩa giống như danh từ.

— 食堂では、学生たちがそれぞれ好きな物を食べている。

Shokudoo dewa, gakuseitachi ga **sorezore** sukina mono o tabete iru.

Những sinh viên đang ăn lần lượt những món thích ở nhà ăn này.

— 男は一階の部屋、女は二階の部屋と、それぞれ分れてはいった。

Otoko wa ikkai no heya, onna wa nikai no heya to, **sorezore** wakarete haitta.

Phân chia lần lượt dần ông thì phòng ở lầu 1, phụ nữ thì phòng ở lầu 2 mà đi vào.

— 弟は本を、妹は人形をそれぞれ父に買ってもらった。

Ootoo wa hon o, imooto wa ningyoo o **sorezore** chichi ni katte moratta.

Lần lượt em trai đã được cha mua cho sách, em gái được cha mua cho búp bê.

— 弟や妹はそれぞれ本や人形を父に買ってもらった。

Ootoo ya imooto wa **sorezore** hon ya ningyoo o chichi ni

katte moratta.

Em trai và em gái lần lượt được cha mua cho sách và búp bê.

—兄弟でもそれぞれ性質がちがう。

Kyoodai demo sorezore seishitsu ga chigau.

Cho dù là anh em nhưng từng người có tính chất khác nhau.

—切符はそれぞれでお持ちください。

Kippu wa sorezore de omochi kudasai.

Xin từng người hãy cầm vé của mình.

6- Cách dùng động từ はじめる(Hajimeru): Khi một động từ kết hợp với động từ はじめる(Hajimeru) thì chúng ta gọi đó là phức hợp động từ. Dùng để trình bày một hành động nào đó được bắt đầu tiến hành.

* Động từ ở hình thức ます + はじめる = Bắt đầu ...
(Masu) (Hajimeru)

Thí dụ:

—兄は 煙草を吸い 始めました。

Ano wa tabako o suihajimemashita.

Anh trai tôi đã bắt đầu hút thuốc.

—花が 咲き 始めました。

Hana ga sakihajimemashita.

Hoa đã bắt đầu nở.

—彼女は、指を折って一つ、二つと数え 始めました。

Kanojo wa yubi o otte hitotsu, futatsu to kazoe

hajimemashita.

Cô ấy đã bắt đầu gập ngón tay lại đếm một, hai.

— 休みすると、彼はまた 絵の続きを画き始めます。

Hitoyasumi suru to, kare wa mata e no tsuzuki o kaki
hajimemasu.

*Khi nghỉ một chút là anh ấy lại **bắt đầu** vẽ bức tranh liên tục.*

— あの人がこの店で働き始めてから、三年になります。

Ano hito ga kono mide de hataraki**hajimete** kara, sannen ni narimasu.

*Từ khi người kia **bắt đầu** làm việc ở tiệm này đã 3 năm.*

— 私がテキストを読み始めると、まわりでくすくす笑い出す声が聞こえた。

Watashi ga tekisuto o yomi**hajimeru** to, mawari de kusukusu waraidasu koe ga kikoeru.

*Khi tôi **bắt đầu** đọc tài liệu thì đã nghe thấy tiếng cười trộm xung quanh.*

— 子供たちはすぐ仲良くなって、いっしょに遊び始めました。

Kodomotachi wa sugu nakayoku natte, isshoni asobi
hajimemashita.

*Những đứa trẻ thân với nhau ngay lập tức và **bắt đầu** chơi đùa với nhau.*

— 彼は 大学生のころから 詩を書き始めました。

Kare wa daigakusei no koro kara shi o kaki**hajimemashita**.

*Anh ấy **đã bắt đầu** làm thơ từ dạo còn là sinh viên đại học.*

7- Cách dùng trợ từ の(No): Được đặt cuối câu để trình bày sự nghi vấn và phải phát âm lên giọng.

Thí dụ:

—きれいな着物を着て、どこへ行くの。

Kireina kimono o kite, doko e iku **no?**

Mặc ki mono đẹp đi đâu **vậy?**

—なみだなんかこぼして、何がそんなにかなしいの。

Namida nanka koboshite, nani ga sonna ni kanashii **no?**

Vung vãi nước mắt, chuyện gì mà buồn như vậy **hả?**

—おおぜい人がいるけれど、何かあったんですの。

Oozei hito ga iru keredo, nanika attan desu **no?**

Có đông người, đã xảy ra chuyện gì đó **phải không?**

—夏休みはいつから 始まりますの。

Natsuyasumi wa itsu kara hajimarimasu **no?**

Kỳ nghỉ hè sẽ bắt đầu khi nào **vậy?**

—来月 帰国するの。

Raigetsu kikoku suru **no?**

Tháng tới anh sẽ trở về nước **hả?**

—あの人はだれの。

Ano hito wa dare **no?**

Người kia là ai **vậy?**

ぶんけいれんしゅう

文型練習



Câu mẫu luyện tập

① ... にも、... と... がある。

... nimo ... to ... ga aru.

Trong ... cũng có ... và ...

本文例: この花火の世界にも、伝統的なものと新しい

ものがある。

Kono hanabi no sekai **nimo**, dentootekina mono **to**
atarashii mono **ga aru**.

Trong lãnh vực pháo hoa **cũng có** pháo hoa truyền
thống **và** pháo hoa mới.

練習 A: 伝統的な、新しい

Dentootekina, atarashii

Thuộc về truyền thống, mới

→ 伝統的なものと新しいものがある。

Dentootekina mono **to atarashii** mono ga aru.

Có pháo hoa **truyền thống** và pháo hoa **mới**.

1- 大きな、小さな

Ookina, chiisana

Lớn, nhỏ

2- 易しい、難しい

Yasashii, muzukashii

Đễ dàng, khó khăn

3- すぐできる、何日もかかる

Sugu dekiru, nannichi mo kakaru

Có thể làm ngay, cũng mất bao nhiêu ngày

4- 長く続く、命の短い

Nagaku tsuzuku, inochi no mijikai

Tiếp tục kéo dài, cuộc sống ngắn ngủi

練習 B: 練習 A でつくった文の前に、例にならって、
語句をつけなさい。

Renshuu A de tsukuttà bun no maeni, rei ni naratte,
goku o tsukenasai.

Hãy học câu thí dụ và gắn ở trước câu đã làm ở
luyện tập A theo như thí dụ.

例: 花火

Hanabi (Pháo hoa)

→ 花火にも、伝統的なものと新しいものがある。

Hanabi nimo, dentootekina mono to atarashii mono ga
aru.

Trong pháo hoa cũng có pháo hoa truyền thống và pháo
hoa mới.

1- 菊の花

Kiku no hana

Hoa cúc

2- 発音

Hatsuo

Phát âm

3- 料理

Ryouri

Món ăn

4- 芸術

Geijutsu

Nghệ thuật

② ... で... を紹介する。

... de ... o shoukai suru.

Ở trên ... giới thiệu ...

本文例: あるテレビ番組で、この大会に参加した人たちが花火をつくる様子を紹介していた。

Aru terebi bangumi de, kono taikai ni sanko shita

hitotachi ga hanabo o tsukuru yoosu o **shookai**
shite ita.

Ở trên chương trình ti-vi họ đã **giới thiệu** hình ảnh
chế tạo pháo hoa của những người đã tham gia đại
hội này.

練習 A:

例: 花火を作る

Hanabi o tsukuru

Chế tạo pháo hoa

→ その人たちが**花火を作る**様子を紹介していた。

Sono hitotachi ga **hanabi o tsukuru** yoosu o shokkai shite
ita.

Đã giới thiệu hình ảnh **chế tạo pháo hoa** của những người
đó.

1- 火薬の玉を作る →

Kayaku no tama o tsukuru

Chế tạo những viên thuốc súng

2- 社員を教育する

Sha in o kyooiku suru

Giáo dục nhân viên công ty

3- 親のない子の世話をする

Oya no nai ko no sewa o suru

Chăm sóc những đứa trẻ không có cha mẹ

4- 海岸のごみを集める

Kaigan no gomi o atsumeru

Thu gom rác ở bờ biển

練習 B: 練習 A でつくった文の前に、例にならって語句

をつけなさい。

Renshuu A de tsukutta bun no maeni, rei ni naratte,
goku o tsukenasai.

*Hãy học câu thí dụ và gắn ở trước câu đã làm ở
luyện tập A theo như thí dụ.*

例: あるテレビ番組で

Aru terebi bangumi de

Ở trên chương trình ti-vi nọ

→ あるテレビ番組で、その人たちが花火をつくる様子
を紹介していた。

Aru terebi bangumi de, sono hitotachi ga hanabi o
tsukuru yoosu o shokai shite ita.

***Ở trên chương trình ti-vi nọ** đã giới thiệu hình ảnh chế tạo
pháo hoa của những người đó.*

1- あるテレビ番組で →

Aru terebi bangumi de

Ở trên chương trình ti-vi nọ

2- ある雑誌で →

Aru zasshi de

Ở trên cuốn tạp chí nọ

3- 昨日のニュースで →


Kinoo no nyuusu de

Ở trên tin tức ngày hôm qua

4- 今朝のテレビ番組で →

Kesa no terebi bangumi de

Ở trên chương trình ti-vi sáng nay

ディスコース 練習 
Luyện tập đàm thoại

A: この間 聞いたんですが、... そうですよ。

Kono aida kiitan desu ga, ... soodesu yo!

Đạo này đã nghe nói rằng ...

B: じゃ、... んですね。

Ja, ... n desu ne!

Vậy thì,

A: よくしりませんが、そうらしいですよ。

Yoku shirimasen ga, soorashii desu yo!

Tôi không biết rõ nhưng dường như là như thế đó!

練習の方法: 基本形の下線の部分に入れ替え語句を入れて練習する。

Kihonkei no kasen no bubun ni irekae goku o irete renshuu suru.

Hãy cho câu vào thay thế phần gạch dưới trong mẫu căn bản để luyện tập.

基本形:

Kihonkei :

Mẫu căn bản:

A: この間 聞いたんですが、(1)十月に花火大会がある そうですよ。

Kono aida kiitan desu ga, (1) juugatsu ni hanabi taikai ga aru soodesu yo!

Đạo này tôi nghe nói rằng (1) vào tháng 10 có đại hội

pháo hoa đó!

B: そうですか。じゃ、(2)優勝者や入賞者を決めるん
ですわ。

Soodesu ka! Ja, (2) yuushoosha ya nyuushoosha o
kimerun desu ne!

Thế à! Vậy thì, (2) chọn người đoạt giải và người nhận
phần thưởng nhỉ!

A: よくしりませんが、そうらしいですよ。

Yoku shirimasen ga, soorashii desu yo!

Tôi không biết rõ nhưng hình như là như vậy đó!

- 1- (1)あの人、留学する (2)会社をやめる
(1) Anohito, ryuugakusuru, (2) kaisha o yameru
(1) Người kia, đi du học, (2) nghỉ làm
- 2- (1)あの人、会社をやめる (2)ほかの会社へ行く
(1) Anohito, kaisha o yameru (2) hoka no kaisha e iku
(1) Người kia, nghỉ làm (2) đi đến công ty khác
- 3- (1)あの人、の絵、入賞した (2)お金もはいた
(1) Anohito no e, nyuushoo shita (2) okane mo haitta
(1) Bức tranh của người kia, đoạt giải (2) nhận được tiền

れんしゅうもんだい
練習問題

Bài tập luyện tập

- 1- 花火を見て
Hanabi o mite
- 2- 美しいが一瞬で
Utsukushii ga isshun de
- 3- 花火大会が
Hanabi taikai ga
- 4- 大会に
Taikai ni
- 5- 花火を
Hanabi o
- 6- 優勝者を
Yuushoosha o



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

a- 参加する (Sankasuru)、b- 作る (Tsukuru)、c- 消える (Kieru)、d- 選ぶ (Erabu)、e- 楽しむ (Tanoshimu)、f- 開かれる (Hirakareru)

だいご か
第五課

Bài 5

すいみんじかん
睡眠時間

Thời gian ngủ nghỉ

ほんぶん

本文



Bài văn chính

人間は何時間ぐらい睡眠をとる必要があるか。これは大きな問題である。これまでは八時間ぐらいという人が多かったが、最近、もっと少なくすることができるという話を聞いた。

米国のある学者が、生年を使って、少しずつ睡眠時間を減らす実験をした。半年の間に、全員が睡眠時間を減らすことができた。前に八時間眠っていた人が、四時間判か五時間半で、足りるようになったそうである。

また、べつの学者は、長い時間眠った場合について実

験した。あまり長く眠ると、おきた時に眠く感じたり、仕事の能率がさがったりした。睡眠には脳がおきているレム睡眠と、脳が眠るノンレム睡眠があり、ノンレム睡眠にも、深いものと浅いものがある。長く眠ると、レム睡眠と浅いレム睡眠はふえるが、深いノンレム睡眠はふえない。だから、長く眠ることは必要ないそうである。

たしかに、睡眠時間を減らすことができれば、人間はもっといろいろなことができる。エジソンは「寝るのはばかだ」と言ったそうである。しかし、必要があってもなくても、寝ることは楽しいと思っている人も少なくないだろう。

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ningen wa nanjikan gurai suimin o toru hitsuyoo ga aru ka? Kore wa ookina mondai dearu. Koremade wa hachijikan gurai to iu hito ga ookatta ga, saikin, motto sukunaku suru koto ga dekiru to iu hanashi o kiita.

Beikoku no aru gakusha ga, seinen o tsukatte, sukoshi zutsu suiminjikan o herasu jikken o shita. Hantoshi no aida ni, zen in ga suiminjikan o herasu koto ga dekita. Maeni hachijikan nemutte ita hito ga yojikanhan ka gojikanhan de, tariru yooni natta soodearu.

Mata, betsu no gakusha wa, nagai jikan nemutta baai nitsuite jikken shita. Amari nagaku nemuru to, okita toki ni nemuku kanjitari, shigoto no nooritsu ga sagattari shita. Suimin niwa noo ga okite iru remu suimin to, noo ga nemuru nonremu suimin ga ari, nonremu suimin nimo, fukai mono to asai mono ga aru. Nagaku nemuru to, remu suimin to asai nonremu suimin wa fueru ga, fukai nonremu suimin wa fuenai. Dakara, nagaku nemuru koto wa hitsuyoo nai soodearu.

Tashikani, suiminjikan o herasu koto ga dekireba, ningen wa motto iroirona koto ga dekiru. Ejison wa “ Neru nowa baka da” to itta soodearu. Shikashi, hitsuyoo ga attemo nakutemo, neru koto wa tanoshii to omotte iru hito mo, sukunaku nai daroo.

downloadsachmienphi.com

Con người cần phải ngủ nghỉ bao nhiêu tiếng? Điều này là một vấn đề lớn. Cho đến bây giờ có nhiều người nói rằng khoảng 8 tiếng nhưng gần đây tôi đã nghe nói rằng có thể giảm một chút nữa.

Một nhà học giả nọ của Mỹ đã sử dụng thanh niên để làm một thực nghiệm giảm thời gian ngủ nghỉ từng chút một. Trong khoảng thời gian nửa năm toàn thể đã có thể giảm thời gian ngủ nghỉ. Nghe nói rằng người ngủ 8 tiếng trước đây có thể ngủ nghỉ 4 tiếng rưỡi hoặc 5 tiếng rưỡi thì dường như đã đủ.

Lại nữa, một nhà học giả khác đã làm thực nghiệm về trường hợp ngủ nhiều. Nếu ngủ quá nhiều thì khi thức dậy sẽ cảm thấy buồn ngủ hoặc là năng suất công việc sẽ hạ xuống thấp. Ở trong sự ngủ nghỉ có sự ngừng hoạt động của não và sự

không ngừng hoạt động của não, trong sự không ngừng hoạt động của não cũng có phần sâu và cạn. Nếu ngủ nhiều thì sự không ngừng hoạt động và sự không ngừng hoạt động cạn sẽ gia tăng nhưng sự không ngừng hoạt động sâu sẽ không gia tăng. Vì thế nghe nói rằng việc không cần thiết phải ngủ nhiều.

Không còn nghi ngờ gì, nếu có thể giảm thời gian ngủ nghỉ thì con người có thể làm được nhiều việc hơn nữa. Nghe nói ông Edison đã nói rằng người ngủ nhiều là ngu. Tuy nhiên, cho dù cần thiết hay không cần thiết thì có lẽ cũng không ít người nghĩ rằng việc ngủ là sung sướng.



Đàm thoại

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

会話文 1: 近所に住む知人の会話。A は男性、B は女性。

Kinjo ni sumu chijin no kaiwa. A wa dansei, B wa josei.

Cuộc nói chuyện của 2 người quen biết sống gần nhau. A là đàn ông, B là phụ nữ.

A: 毎日何時間ぐらいねますか。

Mainichi nanjikan gurai nemasu ka?

Mỗi ngày chị ngủ khoảng mấy tiếng?

B: そうですねえ、七時間ぐらいですね。

Soodesu nee ... shichijikan gurai desu ne!

Xem nào khoảng 7 tiếng.

A: ぼくも七時間ぐらいですけど。

Boku mo shichijikan gurai desu kedo.

Tôi thì cũng ngủ khoảng 7 tiếng.

B: むかしは八時間でよく言いましたね。

Mukashi wa hachijikan te yoku iimashita ne!

Ngày xưa người thường nói là 8 tiếng đó!

A: ええ。でもこのごろはもっと少なくてもいいという話をききますよ。

Ee. Demo kono goro wa motto sukunakutemo ii to iu hanashi o kikimasu yo!

Vâng. Tuy nhiên dạo này nghe nói rằng dù ngủ ít hơn nữa cũng được.

B: そうですね。

Soodesu ka!

Thế à!

A: アメリカの学者がわかい人をつかって実験したんだそうです。

Amerika no gakusha ga wakai hito o tsukatte jikken shitan da soodesu.

Tôi nghe nói rằng một học giả của Mỹ đã sử dụng người trẻ tuổi để làm thực nghiệm.

B: どんな実験ですか。

Donna jikken desu ka?

Thực nghiệm như thế nào?

A: まいにち少しずつ睡眠時間をへらしていったんです、半年のあいだ。

Mainichi sukoshi zutsu suiminjikan o herashite ittan desu, hantoshi no aida.

Mỗi ngày giảm thời gian ngủ nghỉ từng chút một trong

khoảng thời gian nửa năm.

B: ええ、そうしたら？

Ee, sooshitara?

Vâng, Nếu làm như vậy thì sẽ thế nào?

A: 全員、睡眠時間がへったそうです。

Zen in, suiminjikan ga hetta soodesu.

Nghe nói rằng tất cả mọi người đã giảm thời gian ngủ nghỉ xuống.

B: へえ？

Hee?

Hả?

A: みじかい人は四時間半になったそうです。

Mijikai hito wa yojikanhan ni natta soodesu.

Nghe nói người ngủ ít nhất là 4 tiếng rưỡi.

B: まあ、そんなに。

Maa, sonna ni.

Chà! Như vậy à!

A: それからね、うんと長くねた場合はどうなるか、実験した人もいます。

Sorekara ne, unto nagaku neta baai wa doo naru ka, jikken shita hito mo irun desu.

Và cũng có người đã thực nghiệm trường hợp ngủ quá nhiều sẽ trở nên như thế nào nữa!

B: そうですか。

Soodesu ka!

Thế à!

A: ねすぎると、朝おきた時ねむかったり、仕事の能率

がさがったり...

Nesugiru to, asa okita toki nemukattari, shigoto no nooritsu ga sagattari

Nếu ngủ quá nhiều thì khi thức dậy sẽ cảm thấy buồn ngủ và năng suất công việc sẽ giảm xuống

B: まあ、そうですか。

Maa, soodesu ka!

Thật không?

A: だから、睡眠時間はへらしてもいいんです。

Dakara, suiminjikan wa herashitemo iin desu.

Vì thế, dù giảm thời gian ngủ nghỉ xuống cũng được.

B: そうですね。

Soodesu ne!

Tôi đoán như thế!

A: ぼくはあしたから毎日一時間早くおきて、ジョギングをします。

Boku wa ashita kara mainichi ichijikan hayaku okite, joggingu o yarimasu.

Từ ngày mai tôi sẽ thức dậy sớm một tiếng để chạy bộ.

B: そうですね。

Soodesu ka!

Thế à!

A: いっしょにどうです、やってみませんか。

Isshoni doo desu, yatte mimasen ka?

Chị hãy thử chạy bộ cùng tôi nhé?

B: そうですねえ...。やっぱりやめます。

Soodesu nee Yappari yamemasu.

Để xem nào Cuối cùng tôi cũng sẽ bỏ thôi!

A: どうしてですか。

Dooshite desu ka?

Tại sao vậy?

B: わたし、ジョギングよりねるほうが好きですから。

Watashi, joggingu yori neru hoo ga suki desu kara.

Vì tôi thích ngủ hơn là chạy bộ.

会話文 2: 夫と妻の会話。

Otto to tsuma no kaiwa.

Cuộc nói chuyện giữa hai vợ chồng.

妻 : さあ、おきて、おきて。

Tsuma : Saa! Okite, okite.

Người vợ : *Nào! Hãy thức dậy thôi!*

夫 : え? 何時?

Otto : E? Nanji?

Người chồng : *Hả? Mấy giờ rồi?*

妻 : 六時。

Tsuma : Rokuji.

Người vợ : *6 giờ rồi.*

夫 : まだ早いよ。いつも六時半じゃないか。

Otto : Mada hayai yo! Itsumo rokujihan janai ka?

Người chồng : *Vẫn còn sớm mà! Không phải bao giờ tôi cũng ngủ đến 6 giờ rưỡi hả?*

妻 : だめだめ。ゆうべ十二時にねたでしょ。

Tsuma : Dame dame. Yuube juuniji ni neta desho.

Người vợ : *Không được! Không được! Tối hôm qua anh đã đi ngủ lúc 12 giờ phải không?*

夫 : うん。

- Otto : Un.
- Người chồng : Ủ!
- 妻 : 六時間がちょうどいいのよ。睡眠は九十分のリズムだから、三時間、四時間半...。
- Tsuma : Rokujikan ga choodo ii no yo! Suimin wa kyuujiippun no rizumu dakara, sanjikan, yonjikanhan
- Người vợ : 6 tiếng là vừa rồi! Vì sự ngủ nghỉ chu kỳ là 90 phút nên 3 tiếng, 4 tiếng rưỡi ...
- 夫 : え?ぼく、ねむくてよくわからないよ。
- Otto : E? Boku, nemukute yoku wakaranai yo!
- Người chồng : Cái gì? Vì tôi buồn ngủ nên không hiểu gì hết đâu!
- 妻 : コーヒー入れたからのんで。
- Tsuma : Koohii ireta kara nonde.
- Người vợ : Tôi đã pha cà phê rồi hãy uống đi chứ!
- 夫 : うん。
- Otto : Un.
- Người chồng : Ủ!
- 妻 : もう一度言うわ。ゆうベテレビでみたの。睡眠のリズムは九十分。だから三時間、四時間半、六時間、七時間半なの。
- Tsuma : Moo ichido iu wa. Yuube terebi de mita no. Suimin no rizumu wa kyuujiippun. Dakara, sanjikan, yojikanhan, rokujikan, shichijikanhan nano.
- Người vợ : Tôi nói một lần nữa nhé! Tôi hôm qua đã xem

trên ti-vi. Chu kỳ ngủ nghỉ là 90 phút. Vì vậy anh ngủ 3 tiếng, 4 tiếng rưỡi, 6 tiếng hoặc 7 tiếng rưỡi.

- 夫 : ぼくは七時間半がいい。
- Otto : Boku wa shichijikanhan ga ii.
- Người chồng : Tôi thì 7 tiếng rưỡi là vừa.
- 妻 : 七時間半だと会社におくれるから、だめ。
- Tsuma : Shichijikanhan da to kaisha ni okureru kara, dame.
- Người vợ : Nếu 7 tiếng rưỡi thì anh sẽ trễ làm nên không được.
- 夫 : いまおきたら早すぎるよ。
- Otto : Ima okitara hayasugiru yo!
- Người chồng : Nếu thức dậy bây giờ thì quá sớm.
- 妻 : 早く会社へ行って、人より早く仕事を
はじめたら？
- Tsuma : Hayaku kaisha e itte, hito yori hayaku shigoto o hajimetara?
- Người vợ : Anh đến công ty sớm rồi bắt đầu công việc sớm hơn người khác thì có sao đâu?
- 夫 : いやだよ、そんなの。
- Otto : Iya da yo! Sonna no.
- Người chồng : Tôi không thích! Tôi không làm như thế đâu!
- 妻 : じゃ、あさごはんのあと、おそうじして。
- Otto : Ja, asagohan no ato, osooji shite.
- Người vợ : Vậy thì, anh hãy dọn dẹp sau khi ăn sáng.
- 夫 : 六時半までねるよ。
- Otto : Rokujihan made neru yo!

- Người chồng* : *Tôi ngủ đến 6 giờ rưỡi thôi!*
妻 : だめ。ねすぎると、よく目がさめなくて、
仕事の能率がさがるのよ。
- Tsuma : Dame. Nesugiru to, yoku me ga samenakute,
shigoto no nooritsu ga sagaru no yo!
- Người vợ* : *Không được. Nếu ngủ quá nhiều thì sẽ không
tỉnh ngủ và năng suất công việc sẽ giảm sút đó!*
夫 : わかった。
- Otto : Wakatta.
- Người chồng* : *Tôi hiểu rồi.*
妻 : 何が。
- Otto : Nani ga?
- Người vợ* : *Hiểu cái gì?*
夫 : ぼくはいままで、ねすぎて、成功しな
かったんだな。受験も就職も。
- Otto : Boku wa ima made, nesugite, seikoo
shinakattan dana. Juken mo shuushoku mo.
- Người chồng* : *Cho đến bây giờ vì tôi ngủ quá nhiều nên
không thành công gì cả. Thi cử, nghề nghiệp
cũng vậy!*
妻 : でも、成功したのものもあるわよ。
- Tsuma : Demo, seikoo shita mono mo aru wa yo!
- Người vợ* : *Tuy nhiên, cũng có cái anh đã thành công đó!*
夫 : 何だろう。
- Otto : Nan daroo?
- Người chồng* : *Là cái gì vậy?*
妻 : 結婚。
- Tsuma : Kekkon.

Người vợ : Việc kết hôn đó!

たんご
単語のまとめ

Bảng từ vựng

本文:

- 睡眠時間 (すいみんじかん) = Suiminjikan = Thời gian ngủ nghỉ.
- 人間 (にんげん) = Ningen = Con người.
- 睡眠 (すいみん) = Suimin = Sự ngủ nghỉ.
- 必要 (ひつよう) = Hitsuyoo = Cần thiết.
- 問題 (もんだい) = Mondai = Vấn đề.
- ... という人が多かった (... というひとがおおかった) = ... to iu hito ga ookatta = Cũng có nhiều người nói rằng ...
- 最近 (さいきん) = Saikin = Gần đây.
- 話 (はなし) = Hanashi = Câu chuyện.
- 米国 (べいこく) = Beikoku = Nước Mỹ.
- 学者 (がくしゃ) = Gakusha = Học giả.
- 青年 (せいねん) = Seinen = Thanh niên.
- 少しずつ (すこしずつ) = Sukoshi zutsu = Từng chút một.
- 減らす (へらす) = Herasu = Làm giảm bớt.
- 実験 (じっけん) = Jikken = Sự thực nghiệm.

- 半年の間 (はんとしのあいだ) = Hantoshi no aida
= Trong khoảng thời gian
nửa năm.
- 全員 (ぜんいん) = Zen in = Toàn thể, tất
cả.
- 足りる (たりる) = Tariru = Đầy đủ.
- ... そうである = ... soodearu = Nghe nói
rằng...
- 別の (べつの) = Betsu no = ... khác.
- 場合 (ばあい) = Baai = Trường hợp.
- 長く眠ると (ながくねむると) = Nagaku nemuru to
= Nếu ngủ nhiều thì ...
- 起きた時 (おきたとき) = Okita toki = Khi thức
dậy.
- 眠く感じる (ねむくかんじる) = Nemuku kanjiru = Cảm
thấy buồn ngủ.
- 仕事 (しごと) = Shigoto = Công việc.
- 能率 (のうりつ) = Nooritsu = Năng suất.
- 下がる (さがる) = Sagaru = Giảm xuống.
- 脳 (のう) = Noo = Não.
- レム睡眠 (レムすいみん) = Remusuimin = Sự
ngừng hoạt động trong khi
ngủ.
- ノンレム睡眠 (ノンレムすいみん) = Nonremu suimin =
Sự không ngừng hoạt
động trong khi ngủ.
- 深い (ふかい) = Fukai = Sâu.

- | | |
|---|--|
| - 浅い (あさい) | = Asai = Cạn. |
| - 増える (ふえる) | = Fureru = Gia tăng. |
| - 確かに (たしかに) | = Tashikani = Chính xác, xác thực. |
| - できれば | = Dekireba = Nếu có thể. |
| - エジソン | = Ejison = Edison. |
| - 寝る (ねる) | = Neru = Ngủ. |
| - 必要があってもなくても (ひつようがあってもなくても) | = Hitsuyoo ga attemo nakutemo = Cho dù cần thiết hay không cần thiết ... |
| - ... と思っている人も少なくない (...とおもっているひともすくなくない) | = ... to omotte iru hito mo sukunaku nai = Cũng không ít người nghĩ rằng ... |

会話文 1:

- | | |
|----------------------|--------------------------------------|
| - 近所 (きんじょ) | = Kinjo = Lân cận, hàng xóm. |
| - 住む (すむ) | = Sumu = Sống, trú ngụ. |
| - 知人 (ちじん) | = Chijin = Người quen biết. |
| - 会話 (かいわ) | = Kaiwa = Đàm thoại. |
| - 男性 (だんせい) | = Dansei = Đàn ông. |
| - 女性 (じょせい) | = Josei = Phụ nữ. |
| - 少なくともいい (すくなくともいい) | = Sukunakutemo ii = Dù ít cũng được. |

- 減らしていく (へらしていく) = Herashite iku = Làm giảm dần.
- 減る (へる) = Heru = Giảm xuống.
- うんと = Unto = Rất nhiều.
- 寝過ぎる (ねすぎる) = Nesugiru = Ngủ quá nhiều.
- ジョギング = Jogingu = Sự chạy bộ.
- やってみる = Yatte miru = Làm thử.
- そうですねえ = Sodesu nee = Để xem nào ...
- やっぱり = Yappari = Cuối cùng.
- 止める (やめる) = Yameru = Bỏ, nghỉ.

会話文 2:

- 夫 (おっと) = Otto = Chồng.
- 妻 (つま) = Tsuma = Vợ.
- だめだめ = Dame dame = Không được.
- リズム = Rizumu = Chu kỳ.
- コーヒーを入れた (コーヒーをいれた) = Koohii o ireta = Đã pha cà phê.
- ... だと = ... da to = Nếu là ...
- 遅れる (おくれる) = Okureru = Chậm trễ.
- そんなの = Sonna no = Như thế.
- お掃除 (おそうじ) = Osooji = Sự dọn dẹp.
- 目が覚める (めがさめる) = Me ga sameru = Tỉnh ngủ.
- 成功 (せいこう) = Seikoo = Sự thành công.
- 受験 (じゅけん) = Juken = Sự thi cử.
- 就職 (しゅうしょく) = Shuushoku = Nghề nghiệp.
- 結婚 (けっこん) = Kekkon = Kết hôn.

ぶんぼう
文法

Văn phạm

1- Cách dùng liên ngữ ついて(Tsuite): Dùng để trình bày một sự việc liên quan đến một sự việc khác. Có nghĩa là: Về

Thí dụ:

—この学校では フランス文学について研究した。

Kono gakkoo dewa Furansu bungaku **ni tsuite** kenkyuu shita.

Tôi đã nghiên cứu về văn học Pháp ở trường học này.

—あのかたの家族についてあまりくわしいことは知りません。

Ano kata no kazoku **ni tsuite** amari kuwashii koto wa shirimasen.

Tôi không biết rõ cho lắm về gia đình của người kia.

—農村の生活洋式について調べている。

Nooson no seikatsu yooshiki **ni tsuite** shirabete iru.

Đang kiểm tra về hình thức sinh hoạt ở nông thôn.

—その点については全面的に賛成はできない。

Sono ten **ni tsuite** wa zenmentekini sansei wa dekinai.

Về điểm đó tôi không thể tán thành toàn diện.

—彼女は自分自信について何も語ろうとしない。

Kanojo wa jibun jishin **ni tsuite** nanimo kataroo to shinai.

Cô ấy không định kể chuyện gì cả về sự tự tin của mình.

—事故の原因について究明する。

Jiko no gen in **ni tsuite** kenmei suru.

Sẽ nghiên cứu rõ ràng về nguyên nhân của sự cố.

— 経営方針についての説明を受けた。

Kei ei hooshin **ni tsuite** setsume o uketa.

Tôi đã được thuyết minh về phương châm trong kinh doanh.

— 将来についての夢を語った。

Shoorai **ni tsuite** no yume o katatta.

Đã kể chuyện giấc mơ về tương lai.

— ことの善悪についての判断ができなくなっている。

Koto no zen aku ni tsuite no handan ga dekinaku natte iru.

Không thể phán đoán về sự thiện ác trong sự việc.

2- Cách dùng phó từ **あまり** (Amari): Dùng để trình bày một sự khác thường, phi thường. Cũng được sử dụng ở hình thức **あまりに** (Amarini). Có nghĩa là: **Rất... quá...**

Thí dụ:

— **あまり**勉強がすぎると、からだによくありませんよ。

Amari benkyoo ga sugiru to, karada ni yoku arimasen yo!

Nếu học quá nhiều thì không tốt cho sức khỏe đâu!

— **あまり**うれしかったので、なみだが出てしまいました。

Amari ureshikatta node, namida ga dete shimaimashita.

Vì quá vui mừng nên nước mắt đã trào ra mất rồi!

— **あまり**いそがしかったので、本を持ってくるのをわすれました。

Amari isogashikatta node, hon o motte kuru no o wasuremashita.

Vì quá bận rộn nên đã quên mang sách đến.

— このカレーは**あまり**にまずくて、とても食べられた

ものではない。

Koko no karee wa **amarini** mazukute, totemo taberareta mono dewa nai.

Vì món cà ri nơi này **quá** dở nên không phải là món có thể ăn được.

—その人の申し出はあまりにも急な話だったので、すぐに OK するのはためらわれた。

Sono hito no mooshide wa **amarini** mo kyuuna hanashi datta node, sugu ni OKE suru no wa tamewareta.

Lời đề nghị của người kia vì là chuyện **quá** bất ngờ nên tôi do dự OK ngay lập tức.

—彼があまりに僕の失敗を笑うから、だんだん腹が立ってきてなぐってしまった。

Kare ga **amarini** boku no shippai o warau kara, dandan hara ga tatte kite nagutte shimatta.

Vì anh ấy cười việc thất bại của tôi **quá** nên tôi đã nổi nóng đâm anh ấy mất rồi.

—あまりにおかしくて、涙が出た。

Amarini okashikute, namida ga deta.

Vì **quá** buồn cười nên đã chảy nước mắt.

3- Cách dùng danh từ 間(Aida): Dùng để trình bày không gian, nơi chốn và thời gian kéo dài. Có nghĩa là: **Khoảng cách giữa ..., trong khoảng thời gian ..., giữa ...**

Thí dụ:

—地中海はヨーロッパとアフリカの**間**にある海です。

Chichuukai wa Yooroppa to Afurika no **aida** ni aru umi desu.

Địa Trung Hải là biển có ở giữa Châu Phi và Châu Âu.

—はしらとはしらの間あは2メートルあります。

Hashira to hashira no aida wa nimeetoru arimasu.

Khoảng cách giữa hai cột trụ là 2 mét.

—島と島の間あをおよいでわたった。

Shima to shima no aida o oyoide watatta.

Tôi đã bơi qua giữa hai đảo.

—この村と近くの町の間あにはバスが通っている。

Kono mura to chikaku no machi no aidani wa basu ga kayotte iru.

Xe buýt đi lại giữa khu phố gần đây và nông thôn này.

—2時と3時の間あに来てください。

Niji to sanji no aida ni kite kkudasai.

Hãy đến khoảng giữa 2 giờ và 3 giờ.

—日本はこの10年の間あに大きく変わった。

Nihon wa kono juunen no aida ni ookiku kawatta.

Nhật Bản đã thay đổi rất lớn trong khoảng thời gian 10 năm nay.

—病気で長い間あ入院していました。

Nyooki de nagai aida nyuuin shite imashita.

Vì bị bệnh nên đã nhập viện trong khoảng thời gian dài.

—赤ちゃんがねむっている間あに洗濯をしましょう。

Akachan ga nemutte iru aida ni sentaku o shimashoo.

Hãy giặt giũ trong khoảng thời gian đứa bé ngủ.

4- Cách dùng hình dung động từ 確か(Tashika): Dùng để trình bày một sự việc rõ ràng không có sự nhầm lẫn. Có nghĩa là: **Chính xác, xác thực, đúng thực.**

Thí dụ:

— 山田さんが社長にえらばれることはほとんど確かだ。
Yamadasan ga shachoo ni erabareru koto wa hotondo
tashika da.

Việc anh Yamada được chọn làm giám đốc thật là chính xác.

— 今日は確かな返事を聞かせてください。

Kyoo wa tashikana henji o kikasete kudasai.

Ngày hôm nay hãy cho tôi nghe sự trả lời chính xác.

— この間かりた本は確かにお返ししました。

Kono aida karita hon wa tashika ni okaeshi shimashita.

Cuốn sách đã mượn gần đây đúng thực là tôi đã trả lại rồi.

— 村山さんがアメリカへ行くことは、確かになった。

Murayamasan ga Amerika e iku koto wa tashika ni natta.

Việc anh Murayama sẽ đi Mỹ là chính xác.

— 山田さんが会社をやめることが確かなら、代わりの人をさがさなければならぬ。

Yamadasan ga kaisha o yameru koto ga tashika nara,
kawari no hito o sagasanakereba naranai.

Nếu việc anh Yamada sẽ nghỉ làm công ty là chính xác thì phải tìm người thay thế.

— あなたの時計は確かですか。

Anata no tokei wa tashika desu ka?

Đồng hồ của anh chính xác phải không?

— あれは確かな会社だから、金をかしてもだいじょうぶです。

Are wa tashikana kaisha dakara, kane o kashitemo

daijoobu desu.

Vi đó là công ty đáng tin cậy nên dù cho mượn tiền cũng không sao đâu!

5- Cách dùng phó từ もっと (Motto): Dùng để trình bày một sự việc hơn như thế. Có nghĩa là: *Hơn nữa, thêm nữa.*

Thí dụ:

— もっと勉強しなければならぬよ。

Motto benkyoo shinakereba naranai yo!

Phải học hành chăm chỉ hơn nữa!

— おかしをもっとください。

Okashi o **motto** kudasai.

Hãy cho tôi thêm kẹo nữa.

— 山田さんは英語がうまいが、田中さんはもっとうまい。

Yamadasan wa Eigo ga umai ga, Tanakasan wa **motto** umai.

Anh Yamada giỏi tiếng Anh nhưng anh Tanaka còn giỏi hơn nữa.

— 電話がとおいのもっと大きな声で話してください。

Denwa ga tooi node **motto** ookina koe de hanashite kudasai.

Vi điện thoại xa nên hãy nói lớn tiếng hơn nữa.

— みなさん、もっと前のほうにいらしてください。

Minasan, **motto** mae no hoo ni irashite kudasai.

Mọi người hãy tiến lên phía trước thêm chút nữa.

— 土地はもっともっと値段が高くなるそうです。

Tochi wa **motto motto** nedan ga takaku naru soodesu.

Nghe nói giá cả đất đai đã lên cao hơn nữa.

6- Cách dùng động từ 過ぎる (Sugiru): Được kết hợp với tính từ (i), tính từ (na), động từ. Dùng để trình bày một hành động hay một sự việc vượt quá mức. Có nghĩa là: ... **quá (nhiều)**.

- | | |
|--|---------------------------|
| - Động từ ở hình thức ます (masu) | } + すぎる = ... quá (nhiều) |
| - Tính từ (i) bỏ い | |
| - Tính từ (na) | |

Thí dụ:

—あなたはたばこをすいすぎるから、胃が悪くなるのです。

Anata wa tabako o suissugiru kara, i ga waruku naru no desu.

Vì anh hút thuốc **quá nhiều** nên sẽ không tốt cho bao tử.

—ばんごはんをたべすぎて、おなかをこわした。

Bangohan o tabesugite, onaka o kowashita.

Vì ăn tối **quá nhiều** nên tức bụng.

—髪の毛が長すぎるから、みじかく切ってください。

Kami no ke ga nagasugiru kara, mijikaku kitte kudasai.

Vì tóc **quá** dài nên xin hãy cắt ngắn.

—このへんはしずかすぎて、さびしいだ。

Kono hen wa shizukasugite, sabishii da.

Vì vùng này **quá** yên tĩnh nên cảm thấy cô đơn.

ぶんけいれんしゅう

文型練習



Mẫu câu luyện tập

① ... たり... たりする

... tari ... tari suru

nào là ... nào là ...

本文例: あまり長く眠ると、おきた時にねむく感じたり、
仕事の能率が下がったりした。

Amari nagaku nemuru to, okita toki nemuku

kanjitari, shigoto no nooritsu ga sagattari shita.

Nếu ngủ quá nhiều khi thức dậy thì nào là sẽ cảm

thấy buồn ngủ nào là năng suất công việc sẽ giảm.

練習 A: 例にならって、文を作りなさい。

Rei ni naratte, bun o tsukurinasai.

Hãy học câu thí dụ để làm câu văn.

例: ねむく感じる、仕事の能率が下がる

Nemuku kanjiru, shigoto no nooritsu ga sagaru.

Cảm thấy buồn ngủ, năng suất công việc sẽ giảm.

→ ねむく感じたり、仕事の能率が下がったりする。

Nemuku kanjitari, shigoto no nooritsu ga sagattari
suru.

*Nào là sẽ cảm thấy buồn ngủ nào là năng suất công
việc sẽ giảm.*

1- 実験する、論文を書く →

Jikken suru, ronbun o kaku

Làm thực nghiệm, viết luận văn

- 2- お茶を飲む、話をする →
Ocha o nomu, hanashi o suru
Uống trà, nói chuyện
- 3- 頭がいたい、せきがでる →
Atama ga itai, seki ga deru
Đau đầu, ho
- 4- 薬を飲む、はやくねる →
Kusuri o nomu, hayaku neru
Uống thuốc, ngủ sớm

練習 B: 練習 A で作った文のまえに、例にならって、
語句をつけなさい。

Renshuu A de tsukutta bun no maeni, rei ni naratte,
goku o tsukenasai.

*Hãy học câu thí dụ và gắn vào phía trước câu văn
đã làm ở phần luyện tập A.*

例: あまり長くねむると

Amari nagaku nemuru to

Nếu ngủ quá nhiều thì

→ あまり長くねむると、ねむく感じたり、仕事の能率
が下がったりする。

Amari nagaku nemuru to, nemuku kanjitari, shigoto no
nooritsu ga sagattari suru.

***Nếu ngủ quá nhiều** thì nào là sẽ cảm thấy buồn ngủ nào
là năng suất công việc sẽ giảm.*

1- 学者 →

Gakusha

Học giả

2- 友達と →

Tomodachi to

Với bạn bè

3- 風邪をひくと →

Kaze o hiku to

Nếu bị cảm

4- 風邪をひいた時は →

Kaze o hiita toki wa

Khi bị cảm

② たしかに... しかし...

Tashikani ... shikashi ...

Đúng thực là ... Tuy nhiên ...

本文例: たしかに、睡眠時間をへらすことができれば、人間はもっといろいろなことができる...

しかし、必要があってもなくても、ねることはたのしいと思っっている人も、少なくないだろう。

Tashikani, suiminjikan o herasu koto ga dekireba, ningen wa motto iroirona koto ga dekiru... **Shikashi**, hitsuyoo ga attemo nakutemo, neru koto wa tanoshii to omotte iru hito mo, sukunakunai daroo.

Đúng thực là nếu có thể giảm bớt thời gian ngủ nghỉ thì con người có thể làm đủ thứ việc hơn nữa. **Tuy nhiên**, cho dù cần thiết hay không cần thiết thì có lẽ cũng không ít người nghĩ rằng việc ngủ là sung sướng.

練習 A: 例にならって、文を作りなさい。

Rei ni naratte, bun o tsukurinasai.

Hãy đặt câu theo như thí dụ.

例: 成功すること、大切

Seikoo suru koto, taisetsu

Việc thành công, quan trọng

→ たしかに成功することは大切である。

Tashikani **seikoo suru koto wa taisetsu** dearu.

*Đúng thực là **việc thành công là cần thiết.***

1- お金、大切 →

Okane, taisetsu

Tiền bạc, quan trọng

2- 働くこと、必要 →

Hataraku, hitsuyoo

Làm việc, cần thiết

3- 遊ぶこと、楽しい →

Asobu koto, tanoshii

Chơi đùa, sung sướng

4- 本を読むこと、役に立つ →

Hon o nomu koto, yaku ni tatsu

Đọc sách, có ích

練習 B: 練習 A でつくったぶんのまえに、例にならって、
語句をつけなさい。

Renshuu A de tsukutta bun no mae ni, rei ni
naratte, goku o tsukenasai.

*Hãy ghép câu văn vào trước câu đã làm ở phần
luyện tập A giống như thí dụ.*

例: 人を愛すること

Hito o aisuru koto

Yêu thương người khác

→ たしかに成功することは大切である。しかし、人を愛することはもっと大切である。

Tashikani seikoo suru koto wa taisetsu dearu. **Shikashi**, hito o aisuru koto wa motto taisetsu dearu.

Đúng thực là việc thành công là quan trọng. Tuy nhiên, việc yêu thương người khác là quan trọng hơn.

1- 時間 →

Jikan

Thời gian

2- 休むこと →

Yasumu koto

Việc nghỉ ngơi

3- 働くこと →

Hataraku koto

Làm việc

4- 人の話を聞くこと →

Hito no hanashi o kiku koto

Việc nghe người khác nói

練習 C: A と B でつくった文は論文などに使う文である。会話ではつぎのような形になる。この形も言ってみなさい。

A to Ba de tsukutta bun wa ronbun nado ni tsukau bun dearu. Kaiwa dewa tsugi no yoona katachi ni naru. Kono katachi mo itte minasai.

Câu làm ở phần A và B là câu sử dụng trong văn viết. Trong văn nói sẽ trở thành hình thức như sau. Hãy thử nói hình thức này.

例: たしかに成功することは大切です。でも、人を愛することはもっと大切だと思います。

Tashikani seikoo suru koto wa taisetsu desu. Demo, hito o aisuru koto wa motto taisetsu da to omoimasu.

Đúng thực là việc thành công là quan trọng. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng việc yêu thương người khác thì quan trọng hơn.

ディスコース ^{れんしゅう} 練習

Luyện tập đàm thoại

A: ... です、やってみませんか。

.... desu, yatte mimasen ka?

Là ..., chúng ta hãy cùng nhau thử làm ... nhé?

B: そうですねえ... やっぱり...

Soodesu nee ... Yappari ...

Để xem nào ... Cuối cùng ...

A: どうしてですか。

Dooshite desu ka?

Tại sao vậy?

B: ... ですから。

.... desu kara.

Là vì ...

練習の方法: 基本形の下線の部分に入れ替え語句を入れて練習する。

Kihonkei no kasen no bubun ni irekae goku o

irete renshuu suru.

*Hãy thay thế câu có phần gạch dưới trong mẫu
căn bản để luyện tập.*

A: (1) 睡眠時間を減らすことができるですよ。
やってみませんか。

(1) Suiminjikan o herasu koto ga dekiru soodesu yo!
Yatte mimasen ka?

(1) *Nghe nói rằng có thể giảm thời gian ngủ nghỉ đó!
Chúng ta hãy cùng nhau thử làm nhé?*

B: そうですねえ…。やっぱりやめます。

Soodesu nee Yappari yamemasu.

Để xem nào ... Cuối cùng tôi cũng sẽ bỏ thôi.

A: どうしてですか。

Dooshite desu ka?

Tại sao vậy?

B: (2) ジョギングより寝るほうが好きですから。

(2) Jogingu yori neru hoo ga suki desu kara.

(2) Là vì tôi thích ngủ hơn là chạy bộ.

1- (1)朝のスポーツはいい (2)寝るのが好き

(1) Asa no supootsu wa ii (2) neru no ga suki

(1) *Thể thao buổi thì tốt* (2) *Ngủ thì thích*

2- (1)座禅は体がにいい (2)坐るのが下手

(1) Zazen wa karada ni ii (2) suwaru no ga heta

(1) *Ngồi thiền thì tốt cho thân thể* (2) *Ngồi dõ*

3- (1)カラオケは楽しい (2)聞くほうが好き

(1) Karaoke wa tanoshii (2) kiku hoo ga suki

(1) *Karaoke thì vui* (2) *Thích nghe hơn*

- 4- (1)柔道は面白い (2)痛いのが嫌い
(1) Juudo wa omoshiroi (2) Itai no ga kirai
(1) Nhu đạo thì thú vị (2) Không thích đau

れんしゅうもんだい

練習問題

Bài tập luyện tập

- 1- 睡眠時間
(Suiminjikan)
- 2- 睡眠時間は五時間
(Suiminjikan wa gojikan)
- 3- 仕事の能率
(Shigoto no noritsu)
- 4- 寝ることは楽しい
(Neru koto wa tanoshii)
- 5- いろいろな実験
(Iroirona jikken)

A- と、B- が、C- を、D- で、E- に

a- へらす(Herasu)、b- する(Suru)、c- おもう(Omou)、d- さがる(Sagaru)、e- たりる(Tariru)

だいろっか
第六課

Bài 6
ゴルフボール

Banh gôn

ほんぶん
本文 

Bài văn chính

ゴルフの話がよく新聞にでる。ゴルフの試合そのものの話も人気があるが、ゴルフ場の問題がよく話題になっている。ひろいゴルフ場をつくるため、またゴルフ場を清潔にたもつために、農薬をつかう。その農薬のために水がよごれる。日本のようなせまい国で、ひろいゴルフ場をつくるには、いろいろな問題がある。

ゴルフの練習をするためにも、かなりひろい場所が必要である。最近、用水池のふちでゴルフの練習をしているという話を聞いた。かんがいにつかうための水をたくさん入れた池があるが、そのふちにゴルフの練習をする場所を

つくった。打ったボールはみな池の中におちるが、そこではとくべつなゴルフボールをつかっている。ふつうのゴルフボールは水よりおもいから、水の中にしずむが、このボールはかるくて、水にうくそうだ。

練習がすると、たくさん池の水面にういたボールを、あみをつかってとる。まるで、さかなをとるようだ。ボールをあつめるのがかんたんになったから、人手もあまりいらぬそうだ。

なかなかいい考えである。なるほど、ゴルフの練習は草の上とはかぎらない。将来は、「たたみの上の水練」になるかもしれない。

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Gorufu no hanashi ga yoku shinbun ni deru. Gorufu no shiai sonomono no hanashi mo ninki ga aru ga, gorufujoo no mondai ga yoku wadai ni natte iru. Hiroi gorufujoo o tsukuru tame, mata gorufujoo o seiketsu ni tamotsu tameni, nooyaku o tsukau. Sono nooyaku no tameni mizu ga yogoreru. Nihon no yoona semai kuni de, hiroi gorufujoo o tsukuru niwa, iroirona mondai ga aru.

Gorufu no renshuu o suru tamenimo kanari hiroi basho ga hitsuyoo dearu. Saikin, yoosui ike no fuchi de gorufu no

renshuu o shite iru to iu hanashi o kiita. Kangai ni tsukau tame no mizu o takusan ireta ike ga aru ga, sono fuchi ni gorufu no renshuu o suru basho o tsukutta. Utta booru wa mina ike no naka ni ochiru ga, sokodewa tokubetsuna gorufubooru o tsukatte iru. Futsuu no gorufubooru wa mizu yori omoi kara, mizu no naka ni shizumu ga, kono booru wa karukute, mizu ni uku sooda.

Renshuu ga sumu to, takusan ike no suimen ni uita booru o ami o tsukatte toru. Marude, sakana o toru yooda. Booru o atsumeru no ga kantan ni natta kara, hitode mo amari iranai sooda.

Nakanaka ii kangae dearu. Naruhodo, gorufu no renshuu wa kusa no ue towa kagirana. Shoorai wa “ Tatami no ue no suiren ” ga kanoo ni naru kamo shirenai.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Câu chuyện đánh gôn thường được đăng trên báo. Những cuộc thi đấu gôn, chính những câu chuyện đó cũng được ưa chuộng nhưng vấn đề sân gôn thường trở thành một chủ đề trong câu chuyện. Người ta sử dụng nông dục để làm ra sân gôn rộng và để giữ cho sân gôn sạch sẽ. Nước bị dơ bẩn vì nông dục đó. Ở những nước hẹp giống như Nhật Bản thì đối với việc làm ra sân gôn rộng có nhiều vấn đề.

Để luyện tập đánh gôn cần phải có một chỗ khá rộng. Gần đây, tôi nghe nói rằng người luyện tập đánh gôn ở dọc theo hồ nước đang sử dụng. Có hồ chứa nước để dùng vào việc tưới cây nhưng dọc theo những chỗ đó người ta đã làm ra chỗ luyện tập đánh gôn. Tất cả banh gôn đánh đều rơi xuống hồ nhưng ở

những nơi đó người ta sử dụng banh gôn đặc biệt. Vì banh gôn thông thường nặng hơn nước nên nó chìm xuống nhưng vì banh này nhẹ nên nghe nói rằng nó nổi trên mặt nước.

Khi luyện tập xong người ta sử dụng cây vợt để vớt những trái banh nổi trên mặt nước của hồ. Hoàn toàn giống như vớt cá. Vì việc thu gom banh trở nên dễ dàng nên nghe nói rằng không cần người giúp nhiều cho lắm.

Đó là một sáng kiến hay. Việc luyện tập đánh gôn không giới hạn trên cỏ. Tương lai không biết chừng là có thể “luyện tập bơi lội trên chiếu Tatami.”

かいわ
会話

Đàm thoại

downloadsachmienphi.com

会話文 1: 知人二人の会話。Aは男性、Bは女性。

Chijin futari no kaiwa. A wa dansei, B wa jousei.

Cuộc nói chuyện giữa hai người quen biết nhau. A là đàn ông, B là phụ nữ.

A: またゴルフ場のことがでていましたね、けさの新聞に。

Mata gorufujoo no koto ga dete imashita ne, kesa no shinbun ni.

Việc sân đánh gôn lại được đăng trên báo sáng nay.

B: ああ、あれですね。わたしも読みました。

Aa! Are desu ne! Watashi mo yomimashita.

À! Chuyện đó hả! Tôi cũng có đọc trên báo rồi.

- A: それでおもいだしたんですけど。
Sorede omoidashitan desu kedo.
Chuyện đó nên tôi nhớ ra một chuyện.
- B: ええ。
Ee?
Chuyện gì?
- A: このあいだ、おもしろいクイズ番組を見ましたよ、テレビで。
Kono aida, omoshitroi kuizu bangumi o mimashita yo, terebi de.
Gần đây tôi đã xem chương trình đố vui thú vị trên ti-vi.
- B: そうですか。どんな？
Soodesu ka! Donna?
Thế à! Như thế nào vậy?
- A: スポーツ用具を見て、何につかうか、あてるんですけどね。
Supootsu yoogu o mite, nan ni tsukau ka, aterun desu kedo ne!
Nhìn dụng cụ thể thao để đoán sử dụng vào việc gì?
- B: ええ。
Ee?
Thật không?
- A: まずゴルフボールを二つ見せて、くらべてくださいというんです。
Mazu gorufubooru o futatsu misete, kurabete kudasai to iun desu.
Trước tiên họ cho xem 2 quả banh gôn và nói rằng hãy so

sánh.

B: よくにているんですか。

Yoku nite irun desu ka?

Rất giống nhau hả?

A: ええ、まるでおなじようなんですが、一つはかるいんです。

Ee, marude onaji yoonan desu ga, hitotsu wa karuin desu.

Vâng, hoàn toàn rất giống nhau nhưng một trái nhẹ hơn.

B: そうですか。

Soodesu ka!

Thế à!

A: かるくて水にうくボールなんですが、何のためにそんなボールをつかうか、という質問です。

Karukute mizu ni uku booru nan desu ga, nan no tameni sonna booru o tsukau ka, to iu shitsumon desu.

Vì nhẹ nên nó nổi trên nước nhưng có câu hỏi rằng sử dụng quả banh đó để làm gì?

B: へえ、正解は?

Hee? Seikai wa?

Hả? Câu trả lời chính xác là gì?

A: 池のふちのゴルフ練習場でつかうんです。

Ike no fuchi no gorufu renshuujoo de tsukaun desu.

Sử dụng ở sân luyện tập đánh gôn dọc theo hồ nước.

B: 池ですか。

Ike desu ka?

Hồ nước à?

A: 用水池です。かんがいにつかう水を入れた、大きな

池です。

Yoosui ike desu. Kangai ni tsukau mizu o ireta, ookina ike desu.

Hồ nước đang sử dụng. Là cái hồ lớn chứa nhiều nước sử dụng tưới cây.

B: ええ、ええ。

Ee, ee.

Vâng, vâng.

A: でも、かるいから水にしずまないで、水面にういている。それをあみでとって、あつめるんです。

Demo, karui kara mizu ni shizumanaide, suimen ni uite iru. Sore o ami de totte, atsumerun desu.

Tuy nhiên, vì nhẹ nên nó không chìm trong nước, nổi trên mặt nước. Người ta thu gom những quả banh đó bằng cách vớt lên bằng lưới.

B: じゃあ、かんたんですね。

Jaa, kantan desu ne!

Vậy thì, dễ dàng quá nhỉ!

A: ええ、だから人手もあまりいらなそうです。

Ee, dakara hitode mo amari iranai soodesu.

Vâng, vì vậy nghe nói rằng không cần người giúp nhiều cho lắm.

B: あたまがいいですね、それを考えた人は。

Atama ga ii desu ne, sore o kangaeta hito wa.

Người nghĩ ra việc đó thông minh quá nhỉ!

A: ええ、うまいことを考えたもんですね。

Ee, umai koto o kangaeta mon desu ne!

Vâng, người đó suy nghĩ thật là hay.

B: で、クイズの正解率はどうでした？

De, kuizu no seikairitsu wa doo deshita?

Vậy thì, tỉ lệ đoán trúng câu đó thì thế nào?

A: よくおぼえてませんが、高かったようですよ。ぼくはだめでしたけど。

Yoku oboete masen ga, takakatta yoodesu yo! Boku wa dame deshita kedo.

Tôi không nhớ rõ nhưng dường như cao đó. Tôi thì không được.

会話文 2: 夫と妻の会話。

Otto to tsuma no kaiwa.

Cuộc nói chuyện giữa hai vợ chồng.

妻 あしたは？

Tsuma : Ashita wa?

Người vợ : Ngày mai anh làm gì?

夫 ; ゴルフ。

Otto : Gorufu.

Người chồng : Đánh gôn.

妻 : またゴルフ？

Tsuma : Mata gorufu?

Người vợ : Lại đánh gôn hả?

夫 : うん、部長のおともだ。

Otto : Un, buchoo no otomo da.

Người chồng : Ủ, chơi với trưởng ban.

妻 : 部長さんのあそび？

Tsuma : Buchoosan no asobi?

- Người vợ* : *Trò tiêu khiển của trưởng ban hả?*
夫 : いや、部長は取引先の部長を招待するんだ。社用だよ。
- Otto : Iya, buchoo wa torihikisaki no buchoo o shootai surun da. Shayoo dayo!
- Người chồng* : *Không, Trưởng ban chiêu đãi trưởng ban khách hàng giao dịch. Đó là công việc công ty mà!*
- 妻 : ふうん。
- Tsuma : Fuun.
- Người vợ* : *Hừm!*
夫 : ゴルフは宴会よりいいよ。
- Otto : Gorufu wa enkai yori ii yo!
- Người chồng* : *Đánh gôn thì tốt hơn là yến tiệc.*
- 妻 : どうして。
- Tsuma : Dooshite?
- Người vợ* : *Tại sao?*
夫 : 体にいいもの。
- Otto : Karada ni ii mono.
- Người chồng* : *Vì nó tốt cho sức khỏe.*
- 妻 : 人間の体にはいいかもしれないけど、自然を破壊するわ。
- Tsuma : Ningen no karada niwa ii kamo shirenai kedo, shizen o hakai suru wa!
- Người vợ* : *Có lẽ tốt cho sức khỏe con người nhưng phá hoại môi trường thiên nhiên đó!*
- 夫 : えっ。
- Otto : Ett.

- Người chồng** : *Cái gì?*
妻 : 知らないの。ゴルフ場をつくるために木を切ったり、農薬をつかったり...
- Tsuma** : Shiranai no. Gorufujoo o tsukuru tameni ki o kittari, nooyaku o tsukattari ...
- Người vợ** : *Ông không biết hả? Để làm ra sân gôn thì phải làm nào là chặt cây, sử dụng nông dược*
夫 : うん、それは新聞で読んだけど。
- Otto** : Un, sore wa shinbun de yonda kedo.
- Người chồng** : *Ừ, tôi có đọc trên báo rồi.*
妻 : ゴルフ商談なんて、公害商談よ。よくないわ。
- Tsuma** : Gorufu shoodan nante, koogai shoodan yo! Yokunai wa!
- Người vợ** : *Đánh gôn để bàn chuyện kinh doanh cái gì, bàn luận kinh doanh phá hại môi trường thiên thì có. Không hay đâu!*
- 夫** : じゃ、つりはどう?
Otto : Ja, tsuri wa doo?
- Người chồng** : *Vậy thì, câu cá thì sao?*
妻 : つりはおさかながかわいそう。
- Tsuma** : Tsuru wa osakana ga kawai soo.
- Người vợ** : *Câu cá thì tội nghiệp cho mấy con cá quá!*
夫 : じゃ、どんなスポーツがいい?
Otto : Ja, donna supootsu ga ii?
- Người chồng** : *Vậy thì, thể thao nào thì tốt hả?*
妻 : そうねえ。公害のないスポーツねえ。マラソンなんかどう?

- Tsuma : Soonee ... Koogai no nai supootsu nee.
Marason nan ka doo?
- Người vợ : Để xem nào ... thể thao không phá hại môi trường thiên nhiên hả? Chạy việt dã thì thế nào?
- 夫 : マラソンしながら商談か。たいへんだな。
- Otto : Marason shinagara shoodan ka? Taihen dana.
- Người chồng : Vừa chạy việt dã vừa bàn kinh doanh hả? Mệt lắm!
- 妻 : どう? 体にいいわよ。
- Tsuma : Doo? Karada ni ii wa yo!
- Người vợ : Thế nào? Tốt cho sức khỏe đó!
- 夫 : まあ、考えておくよ。で、きみはあしたどうするの。
- Otto : Maa, kangaete oku yo. De, kimi wa ashita doo suru no?
- Người chồng : Thôi, tôi đã suy tính trước rồi. Vậy còn ngày mai bà làm gì?
- 妻 : 公害対策研究会。近所のおくさんたちと。
- Tsuma : Koogai taisaku kenkyuukai. Kinjo no okusantachi to.
- Người vợ : Tôi họp hội nghiên cứu biện pháp ngăn phá hại môi trường thiên nhiên với các bà hàng xóm.
- 夫 : どこで。
- Otto : Doko de?
- Người chồng : Ở đâu?
- 妻 : おとなりで。おおぜいあつまって議論

するの。

- Tsuma : Otonari de. Oozei atsumatte giron suru no.
Người vợ : Gần đây. Tập trung đông người để thảo luận.
- 夫 : (小さな声で) 騒音公害はだいじょうぶかな。
Otto : (Chiisana koe de) soo on koogai wa daijoobu kana?
- Người chồng : (Nói nhỏ) Tiếng ồn bộ không phá hại môi trường thiên nhiên hả?
- 妻 : えっ。
Tsuma : Ett?
- Người vợ : Hả?
夫 : なんでもない。なんでもない。あしたは早いから、もう寝るよ。
Otto : Nandemonai, nandemonai. Ashita wa hayai kara, moo neruyo!
- Người chồng : Không có gì cả, không gì cả. Ngày mai dậy sớm nên tôi ngủ đây.

たんご
単語のまとめ

Bảng từ vựng

本文

- ゴルフボール = Gorufubooru = Bánh gôn.
—話 (はなし) = Hanashi = Câu chuyện.
—よく = Yoku = Thường, kỹ, rõ.

| | |
|-----------------|------------------------------------|
| —新聞 (しんぶん) | = Shinbun = Báo. |
| —出る (でる) | = Deru = Đăng tải, xuất hiện. |
| —試合 (しあい) | = Shiai = Trận đấu. |
| —人気がある (にんきがある) | = Ninki ga aru = Được ưa chuộng. |
| —ゴルフ場 (ゴルフじょう) | = Gorufujoo = Sân gôn. |
| —問題 (もんだい) | = Mondai = Vấn đề. |
| —話題 (わだい) | = Wadai = Chủ đề câu chuyện. |
| —清潔 (せいけつ) | = Seiketsu = Thanh khiết, sạch sẽ. |
| —保つ (たもつ) | = Tamotsu = Giữ gìn. |
| —農薬 (のうやく) | = Nooyaku = Nông dược. |
| —汚れる (よごれる) | = Yogoreru = Bị dơ, bị bẩn. |
| —狭い (せまい) | = Semai = Hẹp. |
| —練習 (れんしゅう) | = Renshuu = Luyện tập. |
| —場所 (ばしょ) | = Basho = Chỗ, nơi. |
| —必要 (ひつよう) | = Hitsuyoo = Cần thiết. |
| —最近 (さいきん) | = Saikin = Gần đây. |
| —用水池 (ようすい池) | = Yoosui ike = Hồ nước sử dụng. |
| —ふち | = Fuchi = Dọc theo. |
| —かんがい | = Kangai = Sự tưới cây. |
| —池 (いけ) | = Ike = Hồ nước. |
| —打つ (うつ) | = Utsu = Đánh. |
| —落ちる (おちる) | = Ochiru = Rơi, rớt. |

| | |
|-------------------------|--|
| —特別な (とくべつな) | = Tokubetsuna = Đặc biệt. |
| —重い (おもい) | = Omoi = Nặng. |
| —沈む (しずむ) | = Shizumu = Chìm. |
| —軽い (かるい) | = Karui = Nhẹ. |
| —浮く (うく) | = Uku = Nổi. |
| —済む (すむ) | = Sumu = Xong. |
| —水面 (すいめん) | = Suimen = Mặt nước. |
| —網 (あみ) | = Ami = Lưới. |
| —まるで... のようだ | = Marude ... no yooda = Hoàn toàn giống như ... |
| —魚 (さかな) | = Sakana = Cá. |
| —集める (あつめる) | = Atsumeru = Thu gom. |
| —簡単な (かんたんな) | = Kantanna = Dễ dàng, đơn giản. |
| —人手 (ひとで) | = Hitode = Người giúp việc. |
| —要らない (いらない) | = Iranai = Không cần. |
| —... そうだ | = ... sooda = Nghe nói rằng ... |
| —なかなか | = Nakanaka = Rất, mãi mà. |
| —考える (かんがえる) | = Kangaeru = Suy nghĩ. |
| —なるほど | = Naruhodo = Quả thực là. |
| —草 (くさ) | = Kusa = Cỏ. |
| —... とはかぎらない | = ... towa kagiranai = Không vượt quá ... |
| —将来 (しょうらい) | = Shoorai = Tương lai. |
| —たたみの上の水練 (たたみのうえのすいれん) | = Tatami no ue no renshuu = Luyện |

- 可能 (かのう) = tập bơi lội trên chiếu tatami.
- ... かもしれない = Kanoo = Khả năng.
- = kamo shirenai = Không biết chừng là ...

会話文 1:

- この間 (このあいだ) = Kono aida = Đạo này, gần đây.
- 用具 (ようぐ) = Yoogu = Dụng cụ.
- あてる = Ateru = Đoán.
- 見せる (みせる) = Miseru = Cho xem.
- 比べる (くらべる) = Kuraberu = So sánh.
- 似る (にる) = Niru = Giống.
- 正解 (せいかい) = Seikai = Sự giải đáp đúng.
- 練習場 (れんしゅうじょう) = Renshuujoo = Sân luyện tập.
- あたまがいい = Atama ga ii = Thông minh.
- うまい = Umai = Tốt, đẹp.
- 正解率 (せいかいりつ) = Seikairitsu = Tỷ lệ giải đáp đúng.
- 覚える (おぼえる) = Oboeru = Nhớ, thuộc.

会話文 2:

- 部長 (ぶちょう) = Buchoo = Trưởng ban.
- おとも = Otomo = Cùng với.
- いや = Iya = Không thích.
- 取引先 (とりひきさき) = Torihikisaki = Khách hàng.
- 招待する (しょうたいする) = Shootaisuru = Chiêu đãi.

| | |
|------------------|---|
| 一社用 (しゃよう) | = Shayoo = Công việc công ty. |
| 一宴会 (えんかい) | = Enkai = Yến tiệc. |
| 一自然 (しぜん) | = Shizen = Thiên nhiên. |
| 一破壊する (はかいする) | = Hakaisuru = Phá hại. |
| 一商談 (しょうだん) | = Shoodan = Sự thảo luận kinh doanh. |
| 一公害 (こうがい) | = Koogai = Sự hại chung. |
| 一釣り | = Tsuru = Câu cá. |
| 一... がかわいそう | = ... ga kawai soo = Có vẻ tội nghiệp ... |
| 一マラソン | = Marason = Chạy việt dã. |
| 一考えておく (かんがえておく) | = Kangaete oku = Suy tính trước. |
| 一対策 (たいさく) | = Taisaku = Đối sách, biện pháp. |
| 一研究会 (けんきゅうかい) | = Kenkyuukai = Hội nghiên cứu. |
| 一近所 (きんじょ) | = Kinjo = Lân cận, hàng xóm. |
| 一議論する (ぎろんする) | = Gironsuru = Nghị luận, thảo luận. |
| 一騒音 (そうおん) | = Soo on = Tiếng ồn. |

ぶんぼう
文法

Văn phạm

1- Cách dùng phó từ かなり (Kanari): Dùng để trình bày một trạng thái hoặc sự việc một cách tương đối hoặc trên mức bình thường. Có nghĩa là: **Khá, tương đối ...**

Thí dụ:

—今日は かなり寒いのです。

Kyoo wa kanari samui desu.

Hôm nay khá lạnh.

—この字引は かなり便利だ。

Kono jibiki wa kanari benri da.

Cuốn từ điển này tương đối tiện lợi.

—あの子は 英語が かなりできる。

Ano ko wa Eigo ga kanari dekiru.

Đứa trẻ kia có thể nói chuyện tiếng Anh khá.

—この絵は かなりよくかけている。

Kono e wa kanari yoku kakete iru.

Bức tranh này miêu tả tương đối hay.

2- Cách dùng tiếp tục từ そこで (Sokode): Được sử dụng ở đầu câu văn được sau được xem như là điều kiện lý do của câu văn trước. Có nghĩa là: **Bởi vậy, bởi thế, vì vậy, vì thế.**

Thí dụ:

—昨夜は 疲れていて、とても眠かった。 そこで、お風呂に入ってからすぐ寝てしまった。

Yuube wa tsukarete ite, totemo nemukatta. Sokode, ofuro

ni haitte kara sugu nete shimatta.

Đêm qua vì mệt mỏi nên rất buồn ngủ. Vì vậy sau khi đi tắm đã đi ngủ ngay lập tức.

— 今月は 父から まだお金が来ない。そこで、君に お願いするのだが、5000 円ぐらい貸してくれないか。

Kongetsu wa chichi kara mada okane ga konai. **Sokode**, kimi ni onegai suru no da ga, gosen en gurai kashite kurenai ka?

Tháng này vì tiền từ cha tôi vẫn chưa gửi đến. Vì thế tôi nhờ anh, anh có thể cho tôi mượn khoảng 5 ngàn yên được không?

— 突然父が病気になり、国からの送金が途絶えてしまった。そこで学校に事情を話したら、特別に1年間授業料を免除してくれた。

Totsuzen chichi ga byooki ni nari, kuni kara no sookin ga todaete shimatta. **Sokode** gakkoo ni jijoo o hanashitara, tokubetsu ni ichinenkan jugyooryoo o menjo shite kureta.

Đột nhiên cha tôi bị bệnh, đã bị cắt đứt tiền gửi từ quốc gia.

Vì vậy, sau khi nói về tình hình với trường học thì trường đã đặc biệt miễn học phí 1 năm cho tôi.

— 調査報告を聞いて、みんなびっくりしてしまった。そこでみんなで討論した結果、今度の計画は中止ということになった。

Choosa hookoku o kiite, minna bikkuri shite shimatta.

Sokode minna de tooron shita kekka, kondo no keikaku wa chuushi to iu koto ni natta.

Nghe báo cáo điều tra tất cả mọi người đều ngạc nhiên. Vì

vây, kết quả mọi người thảo luận đã quyết định kế hoạch lần này sẽ được ngưng lại.

- 人身事故で中央線が不通だという。そこで地下鉄の駅へ急いだのだが、駅の外まで人があふれていた。

Jinshin jiko de chuuousen ga futsuu da to iu. **Sokode**, chikatetsu no eki e isoida no da ga, eki no soto made hito ga afurete ita.

Nghe nói rằng vì sự cố tai nạn con người nên tuyến đường trung ương bị tắc nghẽn. Vì vậy tôi khẩn trương đến nhà ga xe điện ngầm nhưng tràn ngập người ra đến ngoài nhà ga.

- 長い間の不興続きと、政官界の汚職とで国民の不満がふくれあがった。そこで政府は突然 2 兆円の特別減税を決めた。しかし、その程度で国民の人気を取り戻そうとしても無理だろう。

Nagai aida no fukyoo tsuzuki to, seikankai no oshoku to de kokumin no fuman ga fukure agatta. **Sokode**, seifu wa totsuzen nichooen no tokubetsu genzei o kimeta. Shikashi, sono teido de kokumin no ninki o tori modosoo toshitemo muri daroo.

Bùng lên bất mãn của nhân dân trong nước vì một thời gian dài kinh tế không tốt, nạn tham ô quan chức nhà nước. Vì vậy, chính phủ đã đột nhiên quyết định giảm thuế đặc biệt 2 triệu yên. Tuy nhiên, chỉ có từng đó mà khôi phục sự tin nhiệm trong quốc dân thì có lẽ chưa đủ.

- みんなで卒業旅行の相談をした。期日は決まったが、行く先についてはいろいろの希望が出て、なかなかまとまらない。そこで先生に一任しようということになったが、先生も困るだろう。

Minna de sotsugyoo ryokoo no soodan o shita. Kijitsu wa kimatta ga, ikusaki ni tsuitewa iroiro no kiboo ga dete, nakanaka matomaranai. **Sokode** sensei ni ichinin shiyoo to iu koto ni natta ga, sensei mo komaru daroo.

Tất cả mọi người đã thảo luận cho chuyến du lịch sau khi tốt nghiệp. Ngày giờ đã được quyết định nhưng về nơi đến vì đưa ra nhiều ý kiến nên mãi vẫn chưa thống nhất được. Vì vậy, đã quyết định ủy nhiệm cho thầy giáo, thầy có lẽ cũng lúng túng.

3- Cách dùng phó từ **なかなか**(Nakanaka): Dùng để trình bày một sự việc trên mức thông thường. Có nghĩa là: **Tương đối ..., khá ...**

Thí dụ:

—この本は **なかなか**面白いですよ。あなたも 読みませんか。

Kono hon wa **nakanaka** omoshiroi desu yo. Anata mo yomimasen ka!

*Cuốn sách này **khá** thú vị đó! Anh cũng đọc nhé!*

—去年の冬は **なかなか**寒かったですね。

Kyonen no fuyu wa **nakanaka** samukatta desu ne!

*Mùa đông năm ngoái **tương đối** lạnh nhỉ!*

—あの人は **なかなか**の学者ですよ。

Ano hito wa **nakanaka** no gakusha desu yo!

*Người kia là học giả **khá**.*

—この絵は **なかなか**上手に描けている。

Kono e wa **nakanaka** joozu ni kakete iru.

*Bức tranh này miêu tả **tương đối** hay.*

— やすいけど なかなか おいしいよ。

Yasui kedo nakanaka oishii yo!

Rẻ nhưng tương đối ngon đó!

— 富士山に登るのは なかなか 大変だ。

Fujisan ni nobnoru nowa nakanaka taihen da.

Việc leo lên núi Phú sĩ tương đối vất vả.

4- Cách dùng phó từ まるで(Marude): Dùng để trình bày một sự việc hoặc đồ vật tương đối giống với một sự việc khác hoặc đồ vật khác. Thường đi chung với ようだ(Yooda). Có nghĩa là: Hoàn toàn giống như ... , rất giống ...

Thí dụ:

— あの人 まるで 女 の ような ことばづかい を します。

Ano hito wa marude onna no yoona kotobazukai o shimasu. downloadsachmienphi.com

Người kia sử dụng từ hoàn toàn giống như phụ nữ.

— あの時の顔は まるで 死んだ人 の よう だ った。

Ano toki no kao wa marude shinda hito no yoodatta.

Gương mặt lúc đó rất giống người đã chết rồi!

— あの子は とてもおとなしくて、まるで 人形 の よう だ 。

Ano ko wa totemo otonashikute, marude ningyoo no yooda.

Đứa trẻ kia rất hiền lành hoàn toàn giống như búp bê.

— あの人の歌を聞いていると、まるで 商売人 だ 。

Ano hito no uta o kiite iru to, marude shoobainin da.

Khi nghe bài hát của người kia rất giống người buôn bán.

5- Cách dùng cảm động từ なるほど(Naruhodo): Dùng để

trình bày một cảm giác về việc đã nói của người nói chuyện.
Có nghĩa là: **Quả nhiên, quả thật, hèn chi.**

Thí dụ:

-A: こうすれば問題は解決するでしょう。
Koo sureba mondai wa kaiketsu suru deshoo!
Nếu làm như thế này thì có lẽ sẽ giải quyết được!

B: なるほど、そうですね。

Naruhodo, soodesu ne!

Quả thật, đúng vậy!

-あなたの説明を聞いて「なるほど。」と思いました。

Aiata no setsumei o kiite, "**Naruhodo**." to omoimashita.

Nhệ sự thuyết minh của anh tôi đã nghĩ rằng "Quả thật!"

6- Cách dùng trợ từ もの (Mono): Đặt ở cuối câu để thuyết minh lý do. Được phụ nữ và trẻ con dùng nhiều trong văn nói. Thường sử dụng với hình thức: **だって…もの (Datte, ... mono)**, **でも…もの (Demo ... mono)**. Có nghĩa là: Vì ...

Thí dụ:

-A: どうして、今度の旅行に行かないんだ。

Dooshite, kondo no ryokoo ni ikanain da.

Tại sao không đi du lịch lần này vậy?

B: だって、お金がないだもの。

Vì không có tiền.

-A: 来てはいけないと、あれほど言ったじゃないか。

Kitewa ikenai to, are hodo itta janai ka?

Không phải nói phải đến như vậy sao?

B: でも、お会いしたかったんですもの。

Demo, oai shitakattan desu mono.

Bởi vì tôi muốn gặp.

—いくら欲しがっても、あげられないね。これはぼくのいちばん大切なものだもの。

Ikura hoshigattemo, agerarenai ne! Kore wa boku no ichiban taisetsuna mono da **mono**.

Cho dù muốn bao nhiêu tiền cũng không thể cho được đâu!

Vì đây là vật quan trọng nhất của tôi.

—いっしょに行ってくれない。一人で行くのはこわいもの。

Isshoni itte kurenai. Hitoride iku no wa kowai **mono**.

Không đi cùng với tôi sao! Vì đi một mình tôi sợ.

—あなたにみんなおまかせしますわ。あなただけがたよりなんですものね。

Anata ni minna omakasheshimasu wa. Anata dake ga tayori nan desu **mono** ne!

Tất cả mọi người ủy thác cho anh đó! Vì chỉ anh là mối liên lạc đó!

7- Cách dùng なんか(Nanka): Sử dụng giống như など(Nado), và được dùng trong văn nói. Có nghĩa là: Chẳng hạn như là ...

Thí dụ:

—あまり家の中にばかりいないで、たまには公園なんかへ散歩に行ったほうがいいですよ。

Amari uchi no naka ni bakari inaide, tamaniwa kooen **nanka** e sanpo ni itta hoo ga ii desu yo!

Đừng chỉ ở trong nhà thôi mà tốt hơn thỉnh thoảng nên đi đến như là công viên để đi dạo.

— 毎日忙しくて、本なんか読む時間がない。

Mainichi isogashikute, hon **nanka** yomu jikan ga nai.

Vì hằng ngày bận rộn nên không có thời gian đọc **chẳng hạn như** báo nữa.

— 私は妹に着物なんか買ってやった。

Watashi wa imooto ni kimono **nanka** katte yatta.

Tôi mua cho em gái tôi **chẳng hạn như** Kimono.

— 僕は 野球なんか大好きだ。

Boku wa yakyuu **nanka** daisuki da.

Tôi rất thích **chẳng hạn như** bóng chày.

— 東京、大阪 なんかは世界的な大都市です。

Tookyoo, Oosaka **nanka** wa sekaitekina daitoshi desu.

Chẳng hạn như Tokyo, Osaka là thành phố lớn mang tính thế giới.

— わかいうちは酒やたばこなんかのまないほうがいい。

Wakai uchi wa sake ya tabako **nanka** nomanai hoo ga ii.

Trong khi còn trẻ tốt hơn đừng dùng **chẳng hạn như** rượu và thuốc lá.

— 僕は 絵や音楽なんかにあまり興味がない。

Boku wa e ya ongaku **nanka** ni amari kyoomi ga nai.

Tôi không có hứng thú cho lắm đối với **chẳng hạn như** âm nhạc và tranh ảnh.

— 君はいつもそばかりついているから、君の言うこと なんかだれも信用しない。

Kimi wa itsumo uso bakari tsuite iru kara, kimi no iu koto **nanka** dare mo shinyoo shinai.

Vì mày bao giờ cũng nói sạo nên **như** những điều mày nói

chẳng ai tin tưởng cả.

- あなたにくらべたら、わたしなんかまだまだ努力が
足りません。

Anata ni kurabetara, watashi **nanka** madamada doryoku ga
tarimasen.

*Nếu so sánh với anh thì như tôi đây vẫn chưa không đủ nỗ
lực.*

8- Cách dùng なんて(Nante): Thường được gắn trước 言う
(Iu), 思う(Omou), đưa ra thí dụ để nói nội dung đó. Trình bày
một cảm giác xem thường, khinh bỉ, việc đó không tốt.

Thí dụ:

- よく考えもしないでわからないなんて言うのはいけ
ないことだ。

Yoku kangae mo shinaide wakaranai **nante** iu no wa ikenai
koto da.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

*Việc không suy nghĩ kỹ mà nói không hiểu gì đó là điều
không tốt.*

- お金もないのに外国へ行きたいなんて言うと人にわら
われますよ。

Okane mo nai noni gaikoku e ikitai **nante** iu hito ni
warawaremasu yo!

*Mặc dù không có tiền nhưng nói muốn đi nước ngoài gì đó
thì thật nực cười.*

- わかいものは少し失敗したぐらいで、死にたいなんて
思うものではない。

Wakai mono wa sukoshi shippai shita gurai de, shinitai
nante omou mono dewanai.

Những người trẻ tuổi chỉ thất bại một chút xíu không đến nỗi suy nghĩ muốn tự tử gi đó.

—君はどうしてわたしがこわしたんじゃないありません
なんてうそをつくのだ。

Kimi wa dooshite watashi ga kowashitan ja arimasen nante uso o tsuku noda.

Tại sao lại nói dối rằng không phải tôi làm hỏng gi đó vậy!

—私は山田なんて学生は知りませんね。ほんとうにこの学校の学生ですか。

Watashi wa Yamada nante gakusei wa shirimasen. Hontoo ni gakkoo no gakusei desu ka?

Tôi không biết sinh viên tên là Yamada gi đó. Thật là sinh viên của trường này sao?

—駅の売店で新聞を買おうとしたら、「競馬新聞」なんて新聞しか売っていなかった。

Eki no baiten de shinbun o kaoo to shitara, “Keibashinbun nante shinbun shika utte inakatta.

Nếu tính mua báo ở tiệm trong nhà ga thì chỉ có bán báo như là “Báo đua ngựa” gi đó thôi.

—「西部」というデパートはありますが、「北部」なんてデパートはたぶんないでしょう。

“Seibu” to iu depaato wa arimasu ga, “Hokubu” nante depaato wa tabun nai deshoo.

Có thương xá tên là “Seibu” nhưng có lẽ không có thương xá tên “Hokubu” gi đó đâu!

ぶんけいれんしゅう

文型練習



Mẫu câu luyện tập

① ... で... には、いろいろな問題がある。

... de ... niwa iroirona mondai ga aru.

Ở ... đối với ... có đủ thứ vấn đề.

本文例: 日本のようなせまい国で、ひろいゴルフ場をつくるにはいろいろな問題がある。

Nihon no yoona semai kuni **de**, hiroi gorufujoo o tsukuru niwa iroirona mondai ga aru.

*Ở những nước hẹp giống như Nhật Bản, **đối với** việc làm ra sân đánh gôn thì có đủ thứ vấn đề.*

練習 A: 例にならって文を作りなさい。

Rei ni naratte bun o tsukurinasai.

Hãy làm câu văn giống như thí dụ.

例: ひろいゴルフ場をつくる

Hiroi gorufujoo o tsukuru

Làm ra sân đánh gôn rộng

→ ひろいゴルフ場をつくるにはいろいろな問題がある。

Hiroi gorufujoo o tsukuru niwa iroirona mondai ga aru.

Đối với việc làm ra sân đánh gôn rộng thì có đủ thứ vấn đề.

1- 駐車場をつくる →

Chuushajoo o tsukuru

Làm ra bãi đậu xe

2- なかよくくらす →

Nakayoku kurasu

Cố gắng sống hòa thuận

3- こどもをそだてる →

Kodomo o sodateru

Nuôi dưỡng trẻ con

4- 運動をする →

Undoo o suru

Vận động

練習 B: 練習 A でつくった文のまえに、例にならって
語句をつけなさい。

Renshuu A de tsukutta bun no maeni, rei ni naratte
goku o tsukenasai.

*Hãy kết hợp câu vào trước câu văn đã làm ở phần
luyện tập A giống như câu thí dụ.*

例: せまい国で

Semai kuni de

Ở quốc gia hẹp

→ せまい国で、ひろいゴルフ場をつくるにはいろいろな問題がある。

Semai kuni de, hiroi gorufujoo o tsukuru niwa iroirona
mondai ga aru.

*Ở những quốc gia hẹp, việc làm ra sân đánh gôn rộng thì
có đủ thứ vấn đề.*

1- せまい町で →

Semai machi de

Ở những khu phố hẹp

2- 小さなアパートで →

Chiisana apaato de
Ở những khu phố nhỏ

3- はたらく女性 →

Hataraku josei

Phụ nữ làm việc

4- いそがしい時代 →

Isogashii jidai

Thời đại bận rộn

② ... (の) がかんたんになったから...

... (no) ga kantan ni natta kara ...

Vì ... trở nên dễ dàng nên ...

本文例: ボールをあつめるのがかんたんになったから、
人手もあまりいらなそうだ。

Booru o atsumeru no ga kantan ni natta kara,
hitode mo amari iranai sooda.

*Vì việc thu gom bánh trở nên dễ dàng nên nghe nói
rằng không cần người giúp nhiều cho lắm.*

練習 A: 例にならって文をつくりなさい。

Rei ni naratte bun o tsukurinasai.

Hãy làm câu văn giống như thí dụ.

例: ボールをあつめる

Booru o atsumeru

Thu gom bánh

→ ボールをあつめるのがかんたんになった。

Booru o atsumeru no ga kantan ni natta.

Việc thu gom bánh đã trở nên dễ dàng.

1- 電話をかける →

Denwa o kakeru

Gọi điện thoại

- 2- 外で食事する →

Soto de shokuji suru

Ăn cơm bên ngoài

- 3- かみをあらう →

Kami o arau

Gội đầu

- 4- 家事 →

Kaji

Công việc nhà

練習 B: 練習 A でつくった文のまえに例にならって語句
をつけなさい。

Renshuu A de tsukutta bun no maeni, rei ni naratte
goku o tsukenasai.

*Hãy kết hợp câu vào trước câu văn đã làm ở phần
luyện tập A giống như câu thí dụ.*

例: 人手もあまりいらない

Hitode mo amari iranai

Cũng không cần người giúp nhiều cho lắm

→ ボールをあつめるのがかんたんになったから、
人手もあまりいらないそうだ。

Booru o atsumeru no ga kantan ni natta kara,
hitode mo amari iranai sooda.

*Vì việc thu gom bánh trở nên dễ dàng nên nghe nói
rằng không cần người giúp nhiều cho lắm.*

- 1- 手紙を書く人がすくなくなった →

Tegami o kaku hito ga sukunaku natta

Người viết thư trở nên ít

2- 料理をしないおくさんが多くなった →

Ryoori o shinai okusan ga ooku natta

Những người vợ không nấu cơm trở nên nhiều

3- まいあさ シャンプーする人が多くなった →

Maiasa shanpuusuru hito ga ooku natta

Người gội đầu mỗi sáng trở nên nhiều

4- お手伝いさんはあまりいらなくなった →

Otetsudaisan wa amari iranaku natta

Trở nên không cần người giúp việc cho lắm



ディスコース 練習

れんしゅう



download **Luyện tập đàm thoại**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- A: また... のことがでていましたね、けさの新聞に。
Mata ... no koto ga dete imashita ne, kesa no shinbun ni.
.... lại đăng trên báo sáng nay.
- B: ああ、あれですね。わたしも読みました。
Aa! Are desu ne! Watashi mo yomimashita.
À! Chuyện đó hả? Tôi cũng đã đọc.
- A: それで思い出したんですけど。
Sorede omoidashitan desu kedo.
Chuyện đó làm tôi nhớ ra một chuyện.
- B: ええ。
Ee.
Chuyện gì?

A: このあいだ、おもしろい... よ。

Kono aida, omoshiroi ... yo.

Gần đây thú vị.

練習の方法: 基本型の下線の部分に入れ替え語句を入れて練習する。前半二行と後半三行にわけてやってもよい。

Kihonkei no kasen no bubun ni irekae goku o irete renshuusuru. Zenhan nigyoo to atohan sangyoo ni wakete yattemo yoi.

Hãy thay thế câu vào phần có gạch dưới trong mẫu câu căn bản để luyện tập. Dù phân thành 2 hàng trước và 3 hàng sau cũng được.

A: また (1)ゴルフ場のことがでていましたね、けさの新聞の。

Mata (1) gorufujoo no koto ga dete imashita ne, kesa no shinbun no.

Việc (1) sân đánh golf lại đăng trên báo sáng nay nữa.

B: ええ、あれですね。わたしも読みました。

Ee, are desu ne! Watashi mo yomimashita.

Hả? Chuyện đó hả? Tôi cũng đọc rồi.

A: それで思い出したんですけど。

Sorede omoidashitan desu kedo.

Chuyện đó làm tôi nhớ ra một chuyện.

B: ええ。

Ee?

Chuyện gì?

A: このあいだ、おもしろい(2)番組を見ましたよ。

Kono aida, omoshiroi (2) **bangumi o mimashita** yo!

Gần đây tôi (2) đã xem chương trình thú vị đó!

- 1- (1)選挙 (2)話を聞きました
(1) Senkyo (2) hanashi o kikimashita
(1) Tuyển cử (2) nghe câu chuyện
- 2- (1)米の輸入 (2)記事を読みました
(1) Kome no yuunyuu (2) kiji o yomimashita.
(1) Nhập khẩu gạo (2) đã đọc bài ký sự
- 3- (1)海外旅行 (2)話を聞きました
(1) Kaigai ryokoo (2) hanashi o kikimashita
(1) Du lịch nước ngoài (2) đã nghe câu chuyện
- 4- (1)首相のおしゃれ (2)番組を見ました
(1) Shushoo no oshare (2) bangumi o mimashita
(1) Thủ tướng nổi tiếng đương thời (2) đã xem chương trình

downloadsachmienphi.com

れんしゅうもんだい
Download Sách Miễn Phí

練習問題

Bài tập luyện tập

- 1- ゴルフの話がよく新聞に
Gorufu no hanashi ga yoku shinbun ni
- 2- このごろ人氣が
Konogoro ninki ga
- 3- ゴルフ場の問題が話題に
Gorufujoo no mondai ga wadai ni
- 4- 水よりおもいから
Mizu yori omoi kara

- 5- 人手があまり
Hitode ga amari
- 6- 水よりかるいから
Mizu yori karui kara

a- ある (Aru)、b- 水の中にしずむ (Mizu no naka ni shizumu)、c- 水のうく (Mizu no uku)、d- なる (Naru)、e- 池の中におちる (Ike no naka ni ochiru)、f- でる (Deru)、g- いない (Iranai)、h- かぎらない (Kagiranai)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ふくしゅう
復習
Ôn tập

漢字語句復習: Ôn tập câu có Kanji

ふりがなのない漢字は、四課から六課までの本文に出た漢字です。読んでみてください。もし、読めない字があったら、復習してください。

Furigana no nai Kanji wa, yonka kara rokka made no honbun ni deta Kanji desu. Yonde mite kudasai. Moshi, yomenai ji ga attara, fukushuu shite kudasai.

Những Kanji không có phiên âm cách đọc là những Kanji xuất hiện trong bài văn xuôi từ bài 4 đến bài 6. Xin hãy thử đọc. Trong trường hợp, nếu có chữ không đọc được thì hãy ôn tập lại.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- 1- 花火^{つく}を作るのには時間がかかる。
- 2- あの青年は人気がある。
- 3- けさ新聞を読まなかったので、話がわからない。
- 4- 花に少し水をやってください。
- 5- この場所に火薬をおくのはあぶない。
- 6- このゴルフ場は去年できました。
- 7- 毎年花火大会^{さんか}に参加します。

応用復習問題: Bài tập ôn tập ứng dụng

四課から六課までの練習問題の応用です。できないときは一度復習してください。

Yonka kara rokka madeno renshuu mondai no ouyoo desu.
Dekinao toki wa ichido fukushuu shite kudasai.

Đây là phần ứng dụng bài tập trong bài 4 đến bài 6. Khi không thể làm được thì xin hãy ôn tập lại một lần nữa.

A- () の中にてきとうなことばを入れなさい。

Hãy cho những từ thích hợp vào () .

1- 大会 () 参加する。

Taikai () sankasu suru.

2- 優勝者 () えらぶ。

Yuushoosha () erabu.

3- 花火は一瞬 () きえる。

Hanabi wa issun () kieru.

4- 仕事の能率 () さがる。

Shigoto no noritsu () sagaru.

5- いろいろな実験 () する。

Iroirona jikken () suru.

6- 日 () ほす。

Hi () hosu.

7- 睡眠時間は五時間 () たりる。

Suiminjikan wa gojikan () tariru.

8- 睡眠時間 () へらす。

Suiminjikan () herasu.

B- 下の の中からてきとうなことばをえらんで () の中にいれなさい。必要があるときは形をかえなさい。

Shita no no naka kara tekitoona kotoba o erande () no naka ni irenasai. Hitsuyoo ga aru toki wa

katashi o kaenasai.

Hãy chọn từ thích hợp từ trong dưới đây và điền vào (). Khi cần thì hãy thay đổi hình thức.

- 1- 六十人の人が花火大会に () たのしんだ。
Rokujuunin no hito ga hanabi taikai ni ()
tanoshinda.
- 2- あの青年は () 人気がある。
Ano seinen wa () ninki ga aru.
- 3- 仕事の能率が () ので、こまっている。
Shigoto no nooritsu ga () node, komatte
iru.
- 4- たいへん感動的な () 聞いた。
Taihen kandootekina () kiita.
- 5- 睡眠時間を () のはいやです。
Suiminjikan o () nowa iya desu.
- 6- () から半年になります。
() kara hantoshi ni narimasu.

参加する(Sankasuru)、へらす(Herasu)、ふえる(Fueru)、あがる(Agaru)、話を(Hanashi o)、会社の中で(Kaisha no naka de)、入社する(Nyuushasuru).

かんじごくふくしゅう
漢字語句復習

(1 課から 6 課まで)

Ôn tập câu văn có Kanji

(từ bài 1 đến bài 6)

つぎの漢字は 1 課から 6 課までの漢字語句練習に出たものです。わからなかったら、もう一度復習してください。

Tsugi no Kanji wa ikka kara rokka madeno Kanji goku renshuu ni deta mono desu. Wakaranakattara, moo ichido fukushuu shite kudasai.

Những Kanji dưới đây là những chữ đã đưa ra trong phần luyện tập câu có Kanji từ bài 1 đến bài 9. Nếu không hiểu thì hãy ôn tập lại một lần nữa.

- 1- 農家の人々 downloadsachmienphi.com
- 2- 出勤する青年 [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)
- 3- 二人で外食する
- 4- 高層住宅に住む
- 5- 家事は自分でやる。
- 6- 伝統的な仕事
- 7- 火薬を日にほす
- 8- 教育の問題

ふくしゅうもんだい

復習問題

(1 課から 6 課まで)

Bài tập ôn tập

(Từ bài 1 đến bài 6)

1, 2, 3, 4, ... と a, b, c, d, ... をむすびなさい。

1, 2, 3, 4, ... to a, b, c, d, ... o musubi nasai.

Hãy kết hợp câu a, b, c, d, ... với câu 1, 2, 3, 4, ...

1- パソコンを使う仕事は
Pasokon o tsukau shigoto wa

2- このボールはかるいから
Kono booru wa karui kara

3- 花火大会に六十人の
Hanabi taikai ni rokujuunin no

4- 一時間まえに
Ichijikan mae ni

5- 睡眠時間がたりないので
Suiminjikan ga tarinai node

a- 水の中にしずむ
Mizu no naka ni shizumu

b- 外食しました
Gaishoku shimashita

c- 青年に人気がある

e- 人が参加した
Hito ga sanko shita

f- 水にうく
Mizu ni uku

g- 新聞にでています

Seinen ni ninki ga aru

Shinbun ni dete imasu

d. 仕事の能率があがらない

Shigoto no nooritsu ga agaranai

にほん こくど
日本の国土

日本はアジア大陸の東にある島国である。北海道、本

州、四国、九州の四つの島と、四千ほどの小さな島がある。

このような島の全体は日本列島と呼ばれている。この日本

列島は北東から南西にかけて弓のような形に並んでいる。

北の端から南の端までの長さはだいたい三千キロぐらいある。

地図を見ればわかるように、日本は山地が多い。ほとんど火山活動でできたものである。海岸のそばまで山地が

続いている所が多く、あまり大きな平野はない。人が生活できるような平野の部分は、全体の三割程度であり、そこ

に大部分の人が集まって生活している。

本州の中央には高い山が並んでいる。二千メートル以上の山も多い。ここから流れている川は短く、流れも急である。例えば、日本で一番長い信濃川でも三百七十キロ程度である。世界一長いアフリカのナイル川と比べると、
十八分の一しかない。

百年ほど前に来日したオランダの技術者は、初めて日本の川を見た時、驚いて「これは川ではない。滝だ。」と言ったそうである。この人は、流れの遅い大陸の川を見慣れていたもので、日本の川がちょうど滝のように見えたのだろう。

日本は急流の川が多いので、大雨が降れば、すぐあぶれてしまう。それに、交通にもあまり利用できない。しかし、日本人は、このような急流の川の特徴を生かすように努力してきた。川の水を低い土地に引いて農業に使ったり、ダムを作って水力発電に利用したりしてきた。昔

から日本人は、このような自然しぜんの条件の中で工夫せいかつして生活してきたのである。

Nihon no kokudo

Nihon wa Ajia tairiku no higashi ni aru shimaguni dearu. Hokkaidoo, Honshuu, Shikoku, Kyuushuu no yottsu no shima to, yonsen hodo no chiisana shima ga aru. Kono yoona shima no zentai wa Nihon rettoo to yobarete iru. Kono Nihon rettoo wa, hokutoo kara nansei ni kakete yumi no yoona katachi ni narande iru. Kita no hashi kara minami no hashi made no nagasa wa daitai sanzen kiro gurai dearu.

Chizu o mireba wakaruru yooni, Nihon wa sanchi ga ooi. Hotondo kazan katsudoo de dekita mono dearu. Nihon no soba made sanchi ga tsuzuite iru tokoro ga ooku, amari ookina heiya wa nai. Hito ga seikatsu dekiru yoona heiya no bubun wa, zentai no sanwari teido deari, soko ni daibubun no hito ga atsumatte seikatsu shite iru.

Honshuu no chuuou niwa takai yama ga narande iru. Nisen meetoru ijoo no yama mo ooi. Koko kara nagarete iru kawa wa mijikaku, nagare mo kyuu dearu. Tatoeba, Nihon de, ichiban nagai Shinanogawa demo sanbyaku nanajuu kiro teido dearu. Sekai ichi nagai Afurika no Nairusen to kuraberu to, juuhachibun no ichi shika nai.

Hyakunen hodo maeni rainichi shita Oranda no gijutsusha

wa, hajimete Nihon no kawa o mita toki, odorosite “Kore wa kawa dewanai. Taki da.” To itta soodearu. Kono hito wa, nagare no osoi tairiku no kawa o minarete ita node, Nihon no kawa ga choodo taki no yooni mieta no daroo.

Nihon wa kyuuryuu no kawa ga ooi node, ooame ga fureba, sugu afurete shimau. Soreni, kootsuu nimo amari riyoo dekinai. Shikashi, Nihonjin wa, kono yoona kyuuryuu no kawa no tokuchoo o ikasu yooni doryoku shite kita. Kawa no mizu o hikui tochi ni hiite noogyoo ni tsukattari, damu o tsukutte suiryokuhatsuden ni riyoo shitari shite kita. Mukashi kara Nihonjin wa, kono yoona shizen no jookken no naka de kufuu shite seikatsu shite kita no dearu.

downloadsachmienphi.com

Đất nước Nhật Bản

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nhật bản là quốc gia đảo có ở phía đông của đại lục Châu Á. Có khoảng 4 ngàn đảo nhỏ và 4 đảo Hokkaido, Honshu, Shikoku, Kyushu. Toàn thể những đảo này được gọi là quần đảo Nhật bản. Quần đảo Nhật bản này được sắp xếp thành hình vòng cung kéo dài từ đông bắc đến tây nam. Độ dài từ đầu hướng bắc đến đầu hướng nam đại khái khoảng 3 ngàn cây số.

Nếu nhìn vào bản đồ thì chúng ta sẽ hiểu Nhật bản có nhiều vùng núi. Hầu hết được hình thành bởi sự hoạt động của núi lửa. Có nhiều vùng núi kéo dài đến ngay cạnh bờ biển, không có những bình nguyên lớn cho lắm. Những phần bình nguyên để con người có thể sinh sống toàn thể khoảng chừng 30 phần

trăm, phân lớn mọi người tập trung ở nơi đó để sinh sống.

Những ngọn núi cao được sắp xếp ở giữa của Honshu. Cũng có nhiều núi cao trên 2 ngàn mét. Từ nơi này có những con sông ngắn, dòng chảy cũng nhanh xiết. Thí dụ như con sông Shinano dài nhất ở Nhật bản cũng khoảng 370 ki-lô-mét. Nếu so sánh với con sông Nile của Châu Phi dài nhất thế giới thì chỉ bằng 1 phần 10.

Nghe nói rằng khoảng 100 năm trước một nhà kỹ thuật của Hà Lan đến viếng thăm Nhật bản, khi lần đầu tiên nhìn thấy con sông ở Nhật đã nói rằng đây không phải là con sông. Mà là cái thác nước. Người này vì quen nhìn con sông của đại lục có dòng chảy chậm nên có lẽ nhìn con sông ở Nhật bản hoàn toàn giống như cái thác nước.

Ở Nhật bản vì có nhiều con sông có dòng nước chảy nhanh xiết nên nếu trời mưa lớn thì nước sẽ tràn ra hết. Hơn nữa, giao thông cũng không thể sử dụng được nhiều cho lắm. Tuy nhiên, người Nhật đã nỗ lực để làm sống lại sự đặc trưng của con sông có dòng chảy nhanh xiết như thế này. Nào là dẫn nước sông vào vùng đất thấp để dùng vào việc nông nghiệp, nào là làm ra đập nước để sử dụng vào việc làm nhà máy thủy điện. Người Nhật từ xưa đã tìm cách để sinh sống trong điều kiện thiên nhiên như thế này.

きょういく 教育

日本の現在の教育制度は 6. 3. 3. 4 制と言われています。これは6歳から始まって、小学校が6年、中学校3年、高等学校3年、大学4年という意味です。そして、義務教育は初めの9年です。

第2次世界大戦の前では 教育、特に高等教育は一部の人しか受けられませんでした。戦後 すべての人が平等に教育が受けられるようになりました。

1985年の統計では 高校への進学率は94%ぐらい、大学へは38%ぐらいで、世界でも アメリカの次に高くなっています。また大学は短期大学を含めて、1000校ぐらいあります。

日本では 制度的には誰でも行きたい大学へ行くことができますが、そのためには かなりお金がかかるし、難しい試験を受けなければなりません。大学の間にはさまざまなランクがあり、有名な大学を卒業しなければ一流の会社に入れないというのが現状です。それで、一部の

有名な大学に志願者が集中して、試験は年々難しくなっています。そして、試験に失敗して2年も2年も浪人する学生が増えています。

また、いい大学に入るために小学校の時から塾へ行く子供もたくさんいます。その寂しさのあまり「受験戦争」という言葉も生まれました。

ひろしさんは、今年高校を卒業しましたが、大学の試験に失敗してしまいました。

父 : ひろし、あれだけ勉強したのに、残念だったな。まあ、来年は頑張れよ。予備校の手続きはもう終わったのか。

ひろし : ううん…。

父 : どうしたんだ。

ひろし : 実は 大学へ行くのはやめようかと思って…。

父 : えっ、何を言っているんだ。お前は兄さんと同じT大学へ行きたがっていたじゃないか。

ひろし : うん、ついこの間までは 大学生って、何となく楽しそうに見えたからね。でも、もう一年 予

備校で 勉強しても入れるかどうか分からないし…。

父 : 大学へ 行かないでいった何をしようと言うんだ。

ひろし : まだ はっきりしないけど、しばらくは アルバイトでもしてみようかな。

父 : 何をのん気なことを言っているんだ。今の日本では有名な大学を出て、一流の会社に入って、そこで一生に働くことが一番安定した道だということが分からないのか。

ひろし : 大学なんか行かなくても、食べていけるさ。

父 : お前は 考えが 甘すぎるよ。まあ、兄さんが帰ってきてから、もう一度 ゆっくり 話し合おう。お前の人生にとって大切な問題だから。

戦後、日本の教育水準は 急速に高くなりましたが、色々な問題も生まれています。

試験に通ることばかり考えて、学校で 覚えなければならないことが多くなったために、勉強についていけない

学生も増えています。その結果、学校へ行くことを嫌がったり、悪い仲間に入ったりする学生も現れて、大きな社会問題になっています。

このような問題を解決するには 学校に本当の意味の教育を取り戻すことが大切だと言えます。

Kyooiku



Nihon no genzai no kyooiku seido wa roku, san, san, yonsei to iwarete imasu. Kore wa rokusai kara hajimatte, shoogakkoo ga rokunen, chuugakkoo sannen, kootoo gakkoo sannen, daigaku yonnen to iu imi desu. Soshite, gimu kyooiku wa hajime no kyuunen desu.

Dainiji sekai taisen no mae madewa kyooiku tokuni kootoo kyooiku wa ichibu no hito shika ukeraremasen deshita ga, sengo subete no hito ga byoodoo ni kyooiku ga ukerareru yooni narimashita.

Senkyuuhyaku hachijuugonen no tookei dewa kookoo e no shingakuritsu wa kyuujuuyonpaasento gurai, daigaku e wa sanjuuhappaasento gurai de, sekai demo Amerika no tsugi ni takaku natte imasu. Mata daigaku wa tanki daigaku o fukumete senkoo gurai arimasu.

Nihon dewa seidoteki niwa daredemo ikitai daigaku e iku koto ga dekimasu ga, sono tameniwa kanari okane ga kakaru shi, muzukashii shiken o ukenakereba narimasen. Daigaku no aida niwa samazamana ranku ga ari, yuumrina daigaku o sotsugyoo shinakereba ichiryuu no kaisha ni hairennai to iu no ga genjoo desu. Sorede, ichibu no yuumeina daigaku ni shigansha ga shuuchuu shite, shiken wa nennen muzukashiku natte imasu. Soshite, shiken ni shippai shite ninen mo sannen mo roonin suru gakusei ga fuete imasu.

Mata, ii daigaku ni hairu tameni shoogakkoo no toki kara juku e iku kodomo mo takusan imasu. Sono kibishisa no amari "juken sensoo" to iu kotoba mo umaremashita.

Hiroshisan wa, kotoshi kookoo o sotsugyoo shimashita ga, daigaku no shiken ni shippai shite shimaimashita.

Chichi : Hiroshi, aredake benkyoo shita noni, zannen datta na. Maa, rainen wa ganbare yo! Yobikoo no tetsuzuki wa moo owatta no ka?

Hiroshi : Uun

Chichi : Dooshitan da?

Hiroshi : Jitsuwa, daigaku e iku nowa yameyoo ka to omotte ...

Chichi : E! Nani o itte irun da. Omae wa niisan to onaji T daigaku e ikitagatte ita janai ka?

Hiroshi : Un, tsui kono aida madewa daigakuseitte nan tonaku tanoshi sooni mieta karane. Demo, moo ichinen yobikoo de benkyoo shitemo haireru ka doo ka wakaranai shi ...

Chichi : Daigaku e ikanaide ittai nani o shiyoo to iun da.

Hiroshi : Mada hakkiri shinai kedo, shibaraku wa arubaito demo shite miyoo kana.

Chichi : Nani o nonki na koto o itte irun da. Ima no Nihon dewa yuumeina daigaku o dete, ichiryuu no kaisha ni

haitte, sokode issho hataraku koto ga ichiban antei shita michi da to iu koto ga wakaranai noka?

Hiroshi : Daigaku nanka ikanakutemo tabete ikeru sa.

Chichi : Omae wa kangae ga amasugiru yo! Maa, niisan ga kaette kitekara, moo ichido yukkuri hanashi aoo.

Omae no jinsei ni totte taisetsuna mondai da kara.

Sengo, Nihon no kyooiku suiujin wa kyuusoku ni takaku narimashita ga, iroirona mondai mo umarete imasu.

Shiken ni tooru koto bakari kangaete, gakkoo de oboenakereba naranai koto ga ooku natta tameni, benkyoo ni tsuite ikenai gakusei mo fuete imasu. Sono kekka, gakkoo e iku koto o iyagattari, warui nakama ni haittari suru gakusei mo arawarete, ookina shakai mondai ni natte imasu.

Kono yoono mondai o kaiketsu suru niwa, gakkoo ni hontoo no imi no kyooiku o torimodosu koto ga taisetsu da to iemasu.

Giáo dục

Chế độ giáo dục hiện nay của Nhật bản được gọi là chế độ 6.3.3.4. Điều này có ý nghĩa là bắt đầu đi học từ 6 tuổi, tiểu học

6 năm, trung học cơ sở 3 năm, trung học phổ thông học 3 năm, đại học 4 năm. Và nghĩa vụ giáo dục là chín năm đầu.

Đến trước đệ nhị thế chiến, việc giáo dục đặc biệt là việc giáo dục trung học phổ thông chỉ có 1 phần số người đã được tham dự nhưng sau chiến tranh dường như toàn thể mọi người đều được giáo dục một cách bình đẳng.

Theo thống kê của năm 1985, tỉ lệ học lên trung học phổ thông khoảng 94%, học lên đại học khoảng 38%, so trên thế giới đứng sau Mỹ. Trường đại học bao gồm cả trường đại học ngắn hạn có khoảng 1 ngàn trường.

Ở Nhật bản việc bất cứ ai cũng có thể học trường đại học mà họ muốn học là mang tính chế độ nhưng để làm điều đó phải tốn khá nhiều tiền, và lại phải tham dự kỳ thi khó. Trong những trường đại học có đủ thứ hạng bậc, sự việc nếu không tốt nghiệp trường đại học nổi tiếng thì không thể vào được công ty hàng đầu là tình trạng hiện nay. Vì những thí sinh tập trung phân lớn vào các trường đại học nổi tiếng nên kỳ thi hàng năm trở nên khó khăn hơn. Và số sinh viên thi rớt 2, 3 năm và lang thang cũng đang gia tăng.

Lại nữa, để vào trường đại học tốt thì cũng có nhiều đứa trẻ khi còn học tiểu học đã đi đến trường tư. Vì sự quá khắc nghiệt đó đã phát sinh ra câu “ Chiến tranh trong thi cử”.

Anh Hiroshi năm nay đã tốt nghiệp trung học phổ thông nhưng đã thi rớt kỳ thi đại học mất rồi.

Người cha : Hiroshi! Mặc dù đã học như thế nhưng thật đáng tiếc quá! Thôi năm sau hãy cố gắng lên nhé! Thủ tục vào trường dự bị đã làm xong chưa vậy?

Hiroshi : Không.

Người cha : Tại sao vậy?

Hiroshi : Thật ra con định bỏ không đi học đại học.

Người cha : Hả? Mà nói cái gì vậy? Không phải mà muốn học trường đại học T giống như anh trai mà sao hả?

Hiroshi : Dạ! Đến khi gần đây gọi là sinh viên đại học thì nhìn thấy có vẻ sung sướng làm sao đó! Nhưng cho

dù có học 1 năm nữa ở trường dự bị đi nữa thì không biết có vào được hay không, vả lại ...

Người cha : Mà nói không vào đại học vậy cuối cùng mà định làm gì hả?

Hiroshi : Vẫn chưa biết rõ nhưng con tính thử làm công việc bán thời gian trong một thời gian.

Người cha : Mà nói cái gì vậy? Mà không biết lo gì hết. Mà không biết ở Nhật hiện nay, rời khỏi trường đại học, vào công ty hàng đầu và làm việc ở đó suốt một đời là con đường ổn định nhất sao?

Hiroshi : Cho dù không vào trường đại học gì đó thì cũng ăn và sống thôi!

Người cha : Mà suy nghĩ nông cạn quá! Thôi sau khi anh mà về sẽ từ từ bàn lại một lần nữa! Vì là vấn đề quan trọng đối với cuộc đời của mà.

Sau chiến tranh, tiêu chuẩn giáo dục ở Nhật bản đã trở nên cao một cách nhanh chóng nhưng cũng phát sinh nhiều vấn đề.

Vì suy nghĩ vượt qua kỳ thi rồi ở trường phải ghi nhớ nhiều điều nên những sinh viên không thể theo học cũng đang gia tăng. Kết quả đó là những sinh viên như là không thích đi học,

hoặc là hòa nhập vào nhóm bạn bè xấu cũng xuất hiện, đang trở thành vấn đề lớn trong xã hội.

Để giải quyết vấn đề này có thể nói rằng việc lấy lại được sự giáo dục mang ý nghĩa thật ở trường là điều quan trọng.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

だいななか
第七課

Bài 7

ばらとムラサキ

Cỏ Murasaki và hoa hồng

ほんぶん

本文



Bài văn chính

先日、青いばらの話を聞いた。人間は、きれいな花をつくるために、むかしからいろいろな努力をしてきた。とくにばらの研究はさかんであるが、青い色のばらはどうしてもできなかつた。こんど、日本のある会社がオーストラリアのある会社と共同で、青いばらをつくる研究をはじめた。遺伝子くみかえの技術によって、ほかの章句物からとりだした、「あおい色素をつくる遺伝子」を、ばらにくみいれるそうである。

けさの新聞には「ムラサキ」という草についての

投書がでてゐる。むかしはその根で布などをむらさき色にそめたが、よわい草で、開発がすすむためにどんどんへつて、いまではもうわずかになっている。高い山の中のすずしいところにはえる草で、高い温度や湿度にはよわい。ところが、こんど花の万博にだすために、山の中からほりだし、車で運んで、暑い屋外の花壇に植えたそうである。のこり少ない草に、こんなひどいことをするのが、「人間と自然の共生」かと、投書した人はおこっている。

新しい花をつくることも、めずらしい草を人に見せることもたいせつであるが、もっとたいせつなのは、花を愛する心であろう。

Senjitsu, aoi bara no hanashi o kiita. Ningen wa kireina hana o tsukuru tameni, mukashi kara iroirona doryoku o shite ita. Tokuni bara no kenkyuu wa sakan dearu ga, aoi iro no bara wa dooshitemo dekinakatta. Kondo, Nihon no aru kaisha ga Oosutoraria no aru kaisha to kyoodoo de, aoi bara o tsukuru kenkyuu o hajimeta. Idenshi kumikae no gijutsu ni yotte, hoka no shokubutsu kara toridashita, "Aoi shikiso o tskuru idenshi" o bara ni kumi ireru soodearu.

Kesa no shinbun niwa "Murasaki" to iu kusa ni tsuite no

toosho ga dete iru. Mukashi wa sono ne de nuno nado o murasaki iro ni someta ga, yowai kusa de, kaihatsu ga susumu tame ni dondon hette, imadewa moo wazuka ni natte iru. Takai yama no naka no suzushii tokoro ni haeru kusa de, takai ondo ya shitsudo niwa yowai. Tokoroga, kondo hana no banpanku ni dasu tameni, yama no naka kara horidashi, kuruma de hakonde, atsui okugai no kadan ni ueta soodearu. Nokori sukunai kusa ni konna hidoi kotro o suru noga "Ningen to shizen no kyoosei" kato, tosho shita hito wa okotte iru.

Atarashii hana o tsukuru koto mo mezurashii kusa o hito ni miseru koto mo taisetsu dearu ga, motto taisetsuna nowa hana o aisuru kokoro dearoo.

Hôm trước tôi nghe nói câu chuyện hoa hồng xanh. Để làm ra hoa đẹp con người ngày xưa đã nỗ lực rất nhiều. Đặc biệt là việc nghiên cứu hoa hồng được thịnh hành nhưng hoa hồng xanh dù làm thế nào cũng không thể làm được. Lần này một công ty nọ của Nhật Bản đã kết hợp với một công ty nọ của Úc để bắt đầu nghiên cứu việc làm ra hoa hồng xanh. Nghe nói rằng họ dựa vào việc ghép zen di truyền để ghép vào hoa hồng những zen di truyền làm ra sắc tố xanh đã lấy ra từ những thực vật khác.

Ở trên báo sáng nay đã có đăng bài viết về cỏ cỏ tên là "Murasaki". Ngày xưa người ta nhuộm miếng vải ở dưới rễ thành màu tím nhưng vì cỏ yếu và khai thác quá mức nên đã giảm ào ạt, hiện nay chỉ còn lại một ít. Vì là cỏ mọc chỗ mát mẻ trong núi cao nên nó yếu ớt đối với nhiệt độ cao và độ ẩm

thấp. Thế nhưng nghe nói rằng để đưa ra hội chợ triển lãm hoa lần này nên họ đã đào từ trong núi rồi vận chuyển bằng xe và trồng vào trong chậu ngoài trời nắng. Việc làm thô bạo đối với cỏ còn lại ít như thế này nên người viết bài đã nổi giận viết rằng “Con người hãy sống với thiên nhiên”.

Việc làm ra hoa mới cũng như việc cho mọi người xem cỏ quý hiếm là cần thiết nhưng việc cần thiết hơn có lẽ tấm lòng yêu quý hoa.

かいわ
会話



Đàm thoại

会話文 1: 知人二人の会話。A は女性、B は男性。

Chijin futari no kaiwa. A wa josei, B wa dansei.

Cuộc nói chuyện giữa 2 người quen biết. A là phụ nữ, B là đàn ông.

A: 青いばらの話、聞きましたか。

Aoi bara no hanashi, kikimashita ka?

Anh đã nghe câu chuyện hoa hồng xanh chưa?

B: 青いばらですか。

Aoi bara desu ka?

Hoa hồng xanh hả?

A: ええ。

Ee.

Vâng, đúng vậy!

B: このあいだどこかで聞きました。こまかいことはわす

れましたけど。

Kono aida doko kade kikimashita. Komakai koto wa wasuremashita kedo.

Gần đây tôi đã nghe ở đâu đó. Tôi quên chuyện vật vãnh đó rồi.

A: 日本と外国の会社が協同で研究して...

Nihon to gaikoku no kaisha ga kyoodoo de kenkyuu shite ...

Công ty nước ngoài đã liên kết với công ty Nhật để nghiên cứu ...

B: そうそう。おもいだしました。ほかの色のばらはできるけど、青いばらはどうしてもいままでできなかったんですね。

Soosoo. Omoidashimashita. Hoka no iro bara wa dekiru kedo, aoi bara wa dooshitemo imamade dekinakattan desu ne.

À! Tôi nhớ ra rồi. Hoa hồng màu khác thì có thể làm ra được nhưng cho đến bây giờ hoa hồng xanh dù làm thế nào cũng không thể làm ra được.

A: ええ、それで青いばらはみんなのゆめだったそうです。

Ee, sorede aoi bara wa minna no yume datta soodesu.

Vâng, vì vậy nghe nói rằng hoa hồng là giấc mơ của mọi người.

B: そうですか。でも、ばらは白いか赤いかピンクがあれば、じゅうぶんでしょう。青いばらなんて、ほしくないな、ぼくは。

Sodesu ka! Demo, bara wa shiroi toka akai toka pinku

ga areba, juubun deshoo. Aoi bara nante, hoshikunai na, boku wa.

Thế à! Tuy nhiên, nếu có hoa hồng đỏ, hồng, trắng thì có lẽ đủ rồi. Hoa hồng xanh gì đó thì tôi không muốn có.

A: でも、めずらしいものはほしいと思う人が多いんですよ。

Demo, mezurashii mono wa hoshii to omou hito ga ooin desu yo!

Tuy nhiên, có nhiều người nghĩ rằng muốn có thứ quý hiếm.

B: まあ、そうですね。

Maa, soo deshoo ne!

À! Tôi đoán là vậy!

A: こんど遺伝子のくみかえで、青いばらができるかもしれないんです。

Kondo idenshi no kumikae de, aoi bara ga dekiru kamo shirenain desu.

Với việc cấy ghép gen di truyền lần này không biết chừng là có thể làm ra hoa hồng xanh.

B: そうですか。

Soodesu ka!

Thế à!

A: 新しい技術できれいな花をつくるんだから、ロマンがありますね。

Atarashii gijutsu de kireina hana o tsukurun dakara, roman ga arimasu ne.

Vì làm ra hoa đẹp bằng kỹ thuật mới nên có sự lãng mạn.

B: そうかなあ。ぼくは金もうけだと思いますよ。

Sookanaa. Boku wa kane mooke da to omoimasu yo!
Thế à! Tôi nghĩ rằng nó mang lại lợi nhuận.

A: え?

E?

Hả?

B: ばらの売上げはとても大きな額でしょう?

Bara no uri age wa totemo ookina gaku deshoo?

Hạng mục bán hoa hồng có lẽ là kim ngạch lớn phải không?

A: そうそう、1600 億円だそうです。

Soosoo, senropyaku oku en da soodesu.

Đúng vậy, nghe nói rằng là 1600 ức yên.

B: 青いばらができたら、もつとばらが売れるんだから、金もうけですよ。

Aoi bara ga dekitara, motto bara ga urerun dakara, kanemooke desu yo!

Nếu có thể làm ra hoa hồng xanh thì hoa hồng có thể bán được nhiều hơn nữa nên sẽ có lợi nhuận.

A: そうかもしれませんね。

Sookamo shiremasen ne!

Không biết chừng là vậy!

B: ですよ。新しい技術はいつも金もうけとむすびついてるんですよ。

Sodesu yo! Atarashii gijutsu wa itsumo kanemooke to musubitsuiterun desu yo!

Đúng vậy đó! Kỹ thuật mới bao giờ cũng gắn liền với sự lợi nhuận mà!

会話文 2: 夫と妻の会話

Otto to tsuma no kaiwa.

Cuộc nói chuyện giữa hai vợ chồng.

夫: なにかおもしろい話がでてる?

Nanika omoshiroi hanashi ga deteru?

Có đấng chuyện thú vị gì đó hả?

妻: この投書。

Konotosho.

Bài viết này nè!

夫: なんの話?

Nan no hanashi?

Câu chuyện gì vậy?

妻: ムラサキっていう草。

Murasakitte iu kusa.

Chuyện về cỏ có tên là Murasaki.

夫: ムラサキ? むらさき色の花?

Murasaki? Murasaki iro no hana?

Murasaki hả? Hoa màu tím hả?

妻: いえ、花は白いの。根っこでものをそめたんですって、むかしは。

Ie, hana wa shiroi no. nekkō de mono o sometān desutte, mukashi wa.

Không phải, hoa màu trắng. Nghe nói rằng ngày xưa người ta nhuộm ở dưới gốc rễ.

夫: ああ、そうか。いまは?

Aa! Sooka! Ima wa?

À! Thế à! Còn bây giờ thì sao?

妻: 開発で、どんどんへって、のこり少ないんですって、よわい草だから。

Kaihatsu de, dondon hette, nokori sukunain desutte, yowai kusa dakara.

Nghe nói vì khai thác nhiều nên giảm nhanh, chỉ còn lại ít. Vì loại hoa cỏ yếu.

夫: そう。

Soo.

Thế à!

妻: そのムラサキを、こんど花の万博にだすために、高い山の中からほりだして、車ではこんで...

Sono murasaki o, kondo hana no banpaku ni dasu tameni, takai yama no naka kara horidashite, kuruma de hakonde ...

Để đưa hoa cỏ Murasaki đờ ra hội chợ hoa lần này người ta đã đào từ trong núi cao rồi vận chuyển bằng xe ...

夫: それはひどい。

Sore wa hidoi.

Việc đó thô bạo quá!

妻: そとの花壇に植えたんですって、あつさによわいのに。

Soto no kadan ni uetan desutte, atsusa ni yowai noni.

Nghe nói rằng họ trồng vào chậu ngoài sân, mặc dù nó kỵ với độ nóng.

夫: もっと草や花をたいせつにしなきゃ。

Motto kusa ya hana o taisetsu ni shinakya.

Cần phải biết giữ gìn hoa cỏ hơn nữa.

妻: そうよ....。でも、このムラサキ、ちょっとわたし

みたい。

Soo yo ...! Demo, kono murasaki, chotto watashi mitai.
Đúng vậy! Tuy nhiên cô này có vẻ hơi giống tôi một chút.

夫: えっ、どこが。

E! Doko ga.

Hả? Giống chỗ nào?

妻: わたし、あつさによわいのよ。

Watashi, atsusa ni yowai no yo!

Tôi cũng kỵ với độ nóng!

夫: うん。

Un.

Hừm!

妻: このごろ、とてもつかれるの。ことしの夏、
クーラーがこわれていたからだわ。

Konogoro, totemo tsukareru no. Kotoshi no natsu, kuuraa
ga kowarete ita kara da wa.

*Đạo này tôi rất mệt mỏi. Vì mùa hè năm nay máy lạnh bị
hư rồi.*

夫: でも、新しいのは高くて...

Demo, atarashii no wa takakute ...

Tuy nhiên vì máy mới đắt tiền nên ...

妻: 来年は新しいクーラー買ってね。そうでないと、
わたし来年のいまごろは病気になるわ。

Rainen wa atarashii kuuraa kattene. Soodenai to,
watashi rainen no ima goro wa byooki ni naru wa.

*Năm tới hãy mua máy lạnh nhé! Nếu không như vậy thì
lúc này trong năm tới tôi sẽ bị bệnh đó!*

夫: はい、はい... (ひとりごと) ひどい投書だなあ。

Hai, hai (Hitorigoto) hidoi tosho danaa.

Vâng, vâng ... (nói một mình) Bài viết thô bạo quá!

たんご
単語のまとめ

Bảng từ vựng

本文

- | | |
|-------------|--------------------------------------|
| —ばら | = Bara = Hoa hồng. |
| —ムラサキ | = Murasaki = (Tên một loại cỏ). |
| —先日 (せんじつ) | = Senjitsu = Ngày hôm trước. |
| —人間 (にんげん) | = Ningen = Con người. |
| —昔 (むかし) | = Mukashi = Ngày xưa. |
| —努力 (どりょく) | = Doryoku = Sự nỗ lực. |
| —特に (とくに) | = Tokuni = Đặc biệt. |
| —研究 (けんきゅう) | = Kenkyuu = Sự nghiên cứu. |
| —盛ん (さかん) | = Sakan = Thịnh hành. |
| —色 (いろ) | = Iro = Màu sắc. |
| —どうして | = Dooshite = Tại sao. |
| —オーストラリア | = Oosutoraria = Úc. |
| —協同 (きょうどう) | = Kyoodoo = Sự liên kết, sự hợp tác. |
| —遺伝子 (いでんし) | = Idenshi = Zen di truyền. |
| —くみかえ | = Kumikae = Sự lắp ghép. |
| —技術 (ぎじゅつ) | = Gijutsu = Kỹ thuật. |

| | |
|------------------|------------------------------------|
| - ... によって | = ... ni yotte = Tùy vào ... |
| - 植物 (しょくぶつ) | = Shokubutsu = Thực vật. |
| - 取り出す (とりだす) | = Toridasu = Lấy ra. |
| - 色素 (しきそ) | = Shikiso = Sắc tố. |
| - 組み入れる (くみいれる) | = Kumi ireru = Ghép vào. |
| - ... そうである | = ... soodearu = Nghe nói rằng ... |
| - 草 (くさ) | = Kusa = Cỏ. |
| - ... についての | = ... ni tsuite no = Về ... |
| - 投書 (とうしょ) | = Toosho = Bài viết. |
| - 根 (ね) | = Ne = Gốc rễ. |
| - 布 (ぬの) | = Nuno = Vải. |
| - むらさき色 (むらさきいろ) | = Murasaki iro = Màu tím. |
| - 染める (そめる) | = Someru = Nhuộm. |
| - 開発 (かいはつ) | = Kaihatsu = Sự khai thác. |
| - 進む (すすむ) | = Susumu = Tiến hành, tiến triển. |
| - どんどん | = Dondon = ào ạt, ùn ùn. |
| - 減る (へる) | = Heru = Giảm xuống. |
| - わずか | = Wazuka = Một ít, một chút. |
| - 生える (はえる) | = Haeru = Mọc. |
| - 温度 (おんど) | = Ondo = Nhiệt độ. |
| - 湿度 (しつど) | = Shitsudo = Độ ẩm thấp. |
| - ところが | = Tokoroga = Thế mà. |
| - 花の万博 (はなのばんぱく) | = Hana no banpaku = Hội chợ hoa. |

| | |
|------------------|-------------------------------------|
| —出す (だす) | = Dasu = Đưa ra. |
| —掘り出す (ほりだす) | = Horidasu = Đào lên. |
| —車 (くるま) | = Kuruma = Xe cộ. |
| —運ぶ (はこぶ) | = Hakobu = Vận chuyển. |
| —屋外 (おくがい) | = Okugai = Ngoài trời. |
| —花壇 (かだん) | = Kadan = Chậu hoa. |
| —植える (うえる) | = Ueru = Trồng. |
| —残り少ない (のこりすくない) | = Nokori sukunai = Còn lại ít. |
| —ひどい | = Hidoi = Thô bạo. |
| —自然 (しぜん) | = Shizen = Thiên nhiên. |
| —共生 (きょうせい) | = Kyoosei = Sự cân đối, sự hòa hợp. |
| —怒っている (おこっている) | = Okotte iru = Nổi giận. |
| —珍しい (めずらしい) | = Mezurashii = Quý hiếm. |
| —見せる (みせる) | = Miseru = Cho xem. |
| —大切 (たいせつ) | = Taisetsu = Giữ gìn. |
| —愛する (あいする) | = Aisuru = Yêu quý. |
| —心 (こころ) | = Kokoro = Tấm lòng. |

会話文 1

| | |
|-----------------|---------------------------------|
| —知人 (ちじん) | = Chijin = Người quen biết. |
| —女性 (じょせい) | = Josei = Phụ nữ. |
| —男性 (だんせい) | = Dansei = Đàn ông. |
| —この間 (このあいだ) | = Kono aida = Dạo này, gần đây. |
| —細かいこと (こまかいこと) | = Komakai koto = Chuyện vặt. |

- 忘れる (わすれる) = Wasureru = Quên.
—思い出す (おもいだす) = Omoidasu = Nhớ ra.
—夢 (ゆめ) = Yume = Giấc mơ.
—... とか... とか = ... toka ... toka = Như là ...
như là ...
—... があれば = ... ga areba = Nếu có ...
—欲しくない (ほしくない) = Hoshikunai = Không
muốn có.
—多い (おおい) = Ooi = Nhiều.
—できるかもしれない = Dekiru kamo shiremasen =
Không biết chừng là có thể
làm được.
—ロマン = Roman = Lãng mạn.
—金儲け (かねもうけ) = Kanemooke = Lợi nhuận.
—売上げ (うりあげ) = Uri age = Bán ra.
—額 (がく) = Gaku = Kim ngạch.
—千六百亿 (せんろっぴゃくおく) = Senroppyaku oku =
1600 ức.
—できたら = Dekitara = Nếu có thể làm ra
được.
—売れる (うれる) = Ureru = Bán được.
—結び付く (むすびつく) = Musubitsuku = Kết buộc.
- 会話文 2**
- 夫 (おっと) = Otto = Chồng.
—妻 (つま) = Tsuma = Vợ.
—根っこ (ねっこ) = Nekko = Gốc rễ.
—... のに = ... noni = Mặc dù ...

- | | |
|--------------|---|
| - ... みたい | = ... mitai = Giống như ... |
| - 疲れる (つかれる) | = Tsukareru = Mệt mỏi. |
| - クーラー | = Kuuraa = Máy lạnh. |
| - 壊れる (こわれる) | = Kowareru = Bị hư. |
| - そうでない | = Soodenai to = Nếu không như vậy thì ... |
| - ひとりごと | = Hitorigoto = Nói một mình. |

ぶんぼう

文法

Văn phạm

1- Cách dùng phó từ 特に (Tokuni): Dùng để trình bày so sánh với sự việc, đồ vật khác mang tính chất hơn hẳn. Có nghĩa là: **Đặc biệt là ... (hơn hẳn)**.

Thí dụ:

— 日本は 雨の多い国だが、九州は**特に**雨が多い。

Nihon wa ame no ooi kuni da ga, Kyushuu wa **tokuni** ame ga ooi.

*Nhật bản là quốc gia nhiều mưa nhưng **đặc biệt** Kyushu nhiều mưa **hơn hẳn**.*

— 私は果物はなんでも好きですが、**特に**ももが好きです。

Watashi wa kudamono wa nandemo suki desu ga, **tokuni** momo ga suki desu.

*Trái cây nào tôi cũng thích nhưng **đặc biệt** thích trái đào **hơn hẳn**.*

— 当ホテルでは来日の V. I. P. のために**特に**部屋を改装

しました。

Toohoteru dewa rainichi no Bippu no tameni **tokuni** heya o kaisoo shimashita.

*Khách sạn này đã trang trí lại **đặc biệt** phòng ốc để cho khách VIP đến Nhật.*

— 医学部の入試では**特に**小論文を重視することになった。

Igakubu no nyuushi dewa **tokuni** shooronbun o juushi suru koto ni natta.

*Trong kỳ thi vào ngành y khoa quyết định **đặc biệt** coi trọng bài tiểu luận văn.*

— 犯罪多発地域においては**特に**夜間パトロールを強化する。

Hanzai tahatsu chiiki ni oitewa **tokuni** yakan patorooru o kyooka suru.

*Ở khu vực phát hiện ra nhiều tội phạm đã **đặc biệt** tăng cường cảnh sát tuần tra trong đêm tối.*

— 君はあまり成績がよくないが**特に**数学がわるい。

Kimi wa amari seiseki ga yokunai ga **tokuni** suugaku ga warui.

*Thành tích của mày không tốt lắm, **đặc biệt** là số học.*

2- Cách dùng liên ngữ どうしても(Dooshitemo): Thường kết hợp những từ phủ định. Dùng để trình bày ý: *Cho dù có làm như thế nào, cho dù có suy nghĩ như thế nào, cho dù có sử dụng cách nào ... nhưng cũng vẫn như vậy.*

Thí dụ:

— この問題はどうしてもわからない。

Kono mondai wa **dooshitemo** wakaranai.

Vấn đề này dù làm thế nào cũng không hiểu.

—あの人に頼んでみたが、どうしても承知しなかった。

Ano hito ni tanonde mita ga, **dooshitemo** shoochi shinakatta.

Tôi đã thử nhờ cậy người kia nhưng dù làm thế nào cũng không nhận lời.

—あの方は わかいですね。 どうしても 50歳には 見えません。

Ano hito wa wakai desu ne! **Dooshitemo** gojissai niwa miemasen.

Người kia còn trẻ nhỉ! Cho dù suy nghĩ thế nào cũng không thể nhìn thấy đã 50 tuổi rồi.

—そんな悪いことをするのは どうしても いやだ。

Sonna warui koto o suru no wa **dooshitemo** iya da.

Làm việc xấu xa như thế cho dù làm thế nào cũng vẫn ghét.

3- Cách dùng よる(Yoru): Sử dụng khi lấy một sự việc nào đó làm phương pháp, cách thức ... Thường sử dụng ở hình thức: による(Ni yoru), によって(Ni yotte). Có nghĩa là: Tùy vào ... , dựa vào ...

Thí dụ:

—私たちは 労働によって所得を得る。

Watashitachi wa roodoo **ni yotte** shotoku o eru.

Chúng tôi thu nhập tùy vào sức lao động.

—話し合いによって、事件を解決する。

Hanashi ai **ni yotte**, jiken o kaiketsu suru.

Giải quyết sự kiện dựa vào cuộc thảo luận.

—辞書によって、知らないことばの意味を調べる。

Jisho ni yotte, shiranai kotoba no imi o shiraberu.
Đưa vào tự điển để tra ý nghĩa những từ không biết.

—親ののこした財産によって生活する。

Oya no nokoshita zaisan ni yotte seikatsu suru.

Sinh sống đưa vào tài sản để lại của cha mẹ.

—私たちが毎日のいろいろなできごとを知るのは、新聞やテレビによる。

Watashitachi ga mainichi no iroirona deki goto o shiru nowa shinbun ya terebi ni yoru.

Chúng tôi biết nhiều sự kiện mỗi ngày là đưa vào ti-vi và báo chí.

—この問題の解決はかれの返事によって決まる。

Kono mondai no kaiketsu wa kare no henji ni yotte kimaru.

Việc giải quyết vấn đề này được quyết định tùy vào sự trả lời của ông ấy.

—「明暗」という小説は夏目漱石によって書かれた。

“Meian” to iu shoosetsu wa Natsume Sooseki ni yotte kakareta.

Cuốn tiểu thuyết tên là “Meian” được viết bởi Natsume Soseki.

—政府によって新しい教育制度が作られた。

Seifu ni yotte atarashii kyooku seido ga tsukurareta.

Chế độ giáo dục mới được làm ra do chính phủ.

—科学者によって多くのものが発明された。

Kagakusha ni yotte ooku no mono ga hatsumei saretu.

Nhiều điều đã được phát minh do những nhà khoa học.

—人々の手によって、いろいろな種類が 作られてき

ました。

Hitobito no te **ni yotte**, iroirona shurui ga tsukurarete kimashita.

Dữ thứ chủng loại đã được làm ra do bàn tay con người.

4- Cách dùng động từ **だす(Dasu)**: Chúng ta sử dụng động từ ở hình thức **ます(Masu)** bỏ **ます(Masu)**, rồi kết hợp với **だす(Dasu)** để trở thành phức hợp động từ. Dùng để trình bày một hành động, hoặc sự việc từ bên trong ra bên ngoài, từ phạm vi hẹp ra phạm vi rộng, từ trường hợp riêng ra trường hợp công. Có nghĩa là: ... **ra**.

* Động từ ở hình thức **ます(Masu) + だす(Dasu) = ... ra**

Thí dụ:

一図書館で、論文に必要な参考書を探し出しました。

Toshokan de, ronbun ni hitsuyoona sankoosho o sagashi **dashimashita**.

Tôi đã tìm ra sách tham khảo cần thiết cho bài luận văn ở trong thư viện.

一私はすぐ腰掛けの下へ首と手を突っ込んで眼鏡を拾い出しました。

Watashi wa sugu koshikake no shita e kubi to te o tsukkonde megane o hiroi **dashimashita**.

Tôi đưa tay và đầu vào dưới chiếc ghế đầu nên đã làm rơi mắt kính ra.

一父は退職してから、盆栽の手入れに喜びを見出したようです。

Chichi wa taishoku shite kara, bonsai no teire ni yorokobi o

miidashita yoodesu.

Sau khi cha tôi nghỉ làm đường như đã tìm ra niềm vui trong việc chăm sóc cây kiểng bonsai.

—私の足音をききつけて、寝ていた犬が小屋から飛び出して来た。

Watashi no ashi oto o kikitsukete, nete ita inu ga koya kara tobi dashite kita.

Vì nghe thấy tiếng chân của tôi nên con chó tỉnh ngủ đã chạy bay ra từ căn nhà nhỏ.

—石につまづいた瞬間、本が脇のしたからおどり出した。

Ishi ni tsumazuuta shunkan, hon ga waki no shita kara odori dashita.

Trong nháy mắt đã vấp vào cục đá, cuốn sách đã văng ra từ dưới sách.

—自分の弱点を恋人の前にさらけ出すことはとてもできなかった。

Jibun no jakuten o koibito no mae ni sarake dasu koto wa totemo dekinakatta.

Không thể bộc lộ ra yếu điểm của mình trước mặt người yêu.

5- Cách dùng động từ 入れる(Ireru): Chúng ta sử dụng động từ ở hình thức ます(Masu) bỏ ます(Masu), rồi kết hợp với 入れる(Ireru) để trở thành phức hợp động từ. Dùng để trình bày một hành động, hoặc sự việc di chuyển từ bên ngoài vào một nơi, hoàn cảnh đã được giới hạn. Có nghĩa là: ... vào.

*** Động từ ở hình thức ます(Masu) + 入れる(Ireru) = ... vào**

Thí dụ:

— A 教授を我が大学のスタッフとして迎え入れました。

A kyooju o wa ga daigaku no sutaffu toshite mukae
iremashita.

Đã nghênh đón giáo sư A vào như là tham mưu của trường đại học chúng tôi.

— 配達員が家々に新聞を 投げ入れて行く。

Haitatsuin ga ieie ni shinbun o nage irete iku.

Nhân viên phân phối đi ném báo vào từng nhà.

— 荷物を家の中に運び入れました。

Nimotsu o ie no naka ni hakobi iremashita.

Đã vận chuyển hành lý vào trong nhà.

— 彼女はかわいい小熊の模様を子供のセーターに編み
入れました。

Kanojo wa kawaii koguma no moyoo o kodomo no seetaa
ni ami iremashita.

Cô ấy đã ghép hình dạng con gấu nhỏ để thương vào chiếc áo ấm của trẻ con.

— 叔父は昔三百円でこの土地を買い入れたのだそうです。

Oji wa mukashi sanbyaku en de kono tochi o kai ireta no da
soodesu.

*Nghê nói ngày xưa chú tôi đã mua đất đai này với giá
300 yên (Trong câu này trình bày với ý đã mua rẻ).*

— よくこねた生地をクッキー型に流し入れて、オーブン
で焼くんです。

Yoku koneta kiji o kukkii kata ni nagashi irete, oobun de
yakun desu.

Đổ nguyên liệu đã trộn kỹ vào trong khuôn bánh và nướng bằng lò nướng.

6- Cách dùng phó từ わずか(Wazuka): Cũng được dùng ở hình thức (Wazuka ni). Dùng để trình bày số lượng một ít, một chút. Có nghĩa là: **Một chút, một ít ...**

Thí dụ:

—ここまで来れば、駅まではもうわずかだ。

Koko made kureba, eki made wa moo wazuka da.

Nếu đến nơi này thì nhà ga chỉ còn một chút nữa.

—わずかの金で 家族五人が 暮らしています。

Wazuka no kane de, kazoku gonin ga kurashite imasu.

Năm người trong gia đình đang sống với một chút tiền.

—おじいさんは私の小さいときになくなったが、おじいさんのことはわずかに覚えています。

Ojiisan wa watashi no chiisai toki ni nakunatta ga, ojiisan no koto wa wazuka ni oboete imasu.

Ông tôi đã mất khi tôi còn nhỏ nhưng tôi nhớ từng chút một việc của ông tôi.

—私の父が死んだとき、私はわずかに五つだった。

Watashi no chichi ga shinda toki, watashi wa wazuka ni itsutsu datta.

Khi cha tôi mất, tôi chỉ mới 5 tuổi.

7- Cách dùng tiếp tục từ ところが(Tokoro ga): Sử dụng trong trường hợp sự việc ngược lại với điều mình suy nghĩ. Có nghĩa là: **Thế nhưng ...**

Thí dụ:

—はれていたなので、洗濯をしました。ところが、急に雨

が 降り出しました。

Harete ita node, sentaku o shimashita. **Tokoro ga**, kyuuni ame ga furidashimashita.

*Vì trời quang đãng nên tôi đã giặt dũ. **Thế nhưng** đột nhiên trời mưa xuống.*

—昨日 デパートへ 行きました。 ところが、デパートは休みでした。

Kinoo depaato e ikimashita. **Tokoro ga**, depaato wa yasumi deshita.

*Hôm qua tôi đã đi đến thương xá. **Thế nhưng** thương xá đã nghỉ bán.*

—有名な画家の展覧会があるというので、横浜まで出かけていきました。 ところが月曜日は休館日でした。

Yuumeina gaka no tenrankai ga aru to iu node, Yokohama made dekakete ikimashita. **Tokoroga** getsuyoobi wa kyuukanbi deshita.

*Vì nghe nói có cuộc triển lãm của họa sĩ nổi tiếng nên tôi đã đi đến Yokohama. **Thế nhưng** ngày thứ bảy là ngày nghỉ của hội quán.*

—暦の上では夏も終わりだというので、そろそろ涼しくなるのではないかと期待していた。 ところが、ここ二三日の暑さは真夏と同じだ。

Koyomi no ue dewa natsu mo owari da to iu node, sorosoro suzushiku naru no dewanai ka to kitai shite ita. **Tokoro ga**, koko nisannichi no atsusa wa manatsu to onaji da.

*Vì trên quyển lịch mùa hè đã kết thúc nên đã mong đợi dần dần sẽ trở nên mát mẻ. **Thế nhưng** độ nóng 2, 3 ngày hôm*

nay giống y như giữa mùa hè.

一 彼が来てくれたので、万事うまく運ぶと思った。

ところが全く逆で、事態は思わぬ方向に進みはじめた。

Kare ga kite kureta node, banji umaku hakobu to omotta.

Tokoro ga mattaku gyaku de, jitai wa omowanu hookoo ni susumi hajimeta.

Vì anh ấy đã đến cho tôi nên tôi nghĩ rằng sẽ mọi việc sẽ tiến hành tốt đẹp. **Thế nhưng** hoàn toàn ngược lại, tình hình đã bắt đầu tiến theo hướng không thể suy nghĩ được.

一 仲人のいうことを信じて彼女と見合いました。ところがとんでもない女です。

Nakoodo no iu koto o shinjite kanojo to miaimashita.

Tokoro ga tondemonai onna desu.

Vì tin tưởng người mai nên tôi đã gặp mặt cô ấy. **Thế nhưng** cô ấy là người phụ nữ không thể tưởng tượng nổi.

8- Cách dùng phó từ どンドン(Dondon): Dùng để trình bày sự việc tiến triển tốt, tiến hành mạnh mẽ hoặc một tình trạng nối tiếp liên tục từ sau đến. Có nghĩa là: **Nhanh chóng, ào ào, àoạt, phùng phùng, dôn dập.**

Thí dụ:

一 おおぜいでやったので、仕事が どンドンかたづいて、たった三十分で終わってしまった。

Oozei de yatta node, shigoto ga **dondon** katazuite, tatta sanjuppun de owatte shimatta.

Vì làm việc đông người nên công việc sắp xếp **nhanh chóng**, chỉ 30 phút đã xong hết toàn bộ.

一 熱心に練習するから、どンドン上手になっていきます。

Nesshin ni renshuu suru kara, **dondon** joozu ni natte ikimasu.

*Vì luyện tập chăm chỉ nên đã trở nên giỏi **nhANH chóng**.*
- 気候が いいから、木も草も どんどん のびて大きくなります。

Kikoo ga ii kara, ki mo kusa mo **dondon** nobite ookiku narimasu.

*Vì khí hậu tốt nên cây cối và hoa cỏ vươn dài lớn **một cách nhanh chóng**.*

- 若い人たちが山道を どんどん 登っていく。

Wakai hitotachi ga yamamichi o **dondon** nobotte iku.

Những người trẻ tuổi leo trên con đường núi ào ào.

- さむいから、火を どんどん たいて、部屋をあたためましょう。

Samui kara, hi o **dondon** taite, heya o atamemashoo.

*Vì lạnh nên đốt lửa **phình phình** để làm cho căn phòng ấm áp lên.*

- この品物はひょうばんがよくて、どんどん 売られています。

Kono shinamono wa hyooban ga yokute, **dondon** urete imasu.

*Hàng hóa này được đánh giá tốt nên bán được **nhANH chóng**.*

- 雨がふって、川の水が どんどん ふえています。

Ame ga futte, kawa no mizu ga **dondon** fuete imasu.

Vì trời mưa nên nước sông dâng lên ào ào.

- 新しい道が できると、家が どんどん たっていく。

Atarashii michi ga dekiru to, ie ga **dondon** tatte iku.

Khi con đường làm xong thì nhà cửa sẽ được xây dựng ào ào.

ぶんけいれんしゅう

句型練習



Bài tập luyện tập

① ... ために... とくに...

... tameni ... toku ni ...

Để ... đặc biệt là ...

本文例: 人間はきれいな花をつくるために、むかしからいろいろな努力をしていた。とくにばらの研究はさかんであるが。

Ningen wa kireina hana o tsukuru **tameni**, mukashi kara iro irona doryoku o shite ita. **Tokuni** bara no kenkyuu wa sakan dearu ga...

Con người từ ngày xưa đã nỗ lực rất nhiều để làm ra bông hoa đẹp. Đặc biệt là việc nghiên cứu hoa hồng được thịnh hành ...

練習 A: 例にならって文をつくりなさい。

Rei ni naratte bun o tsukurinasai.

Hãy làm câu văn giống như thí dụ.

例: きれいな花をつくる

Kireina hana o tsukuru

Làm ra bông hoa đẹp

→ 人間はきれいな花をつくるために、むかしから努力

していた。

Ningen wa **kireina hana o tsukuru** tameni, mukashi kara doryoku shite ita.

Con người từ ngày xưa đã nỗ lực rất nhiều để **làm ra bông hoa đẹp**.

1- 健康になる →

Kenkoo ni naru

Trở nên khỏe mạnh

2- きれいになる →

Kireini naru

Trở nên đẹp

3- 幸福になる →

Koofuku ni naru

Trở nên hạnh phúc

4- 生活を便利にする →

Seikatsu o benri ni suru

Làm cho cuộc sống trở nên tiện lợi

練習 B: 練習 A でつくった文のあとに、例にならって語句をつけなさい。

Renshuu A de tsukutta bun no ato ni, rei ni naratte goku o tsukenasai.

Hãy ghép câu văn vào sau câu đã làm ở phần luyện tập A giống như thí dụ.

例: ばら → 人間は、きれいな花をつくるために、むかしから努力してきた。とくに**ばら**の研究はさかんである。

Bara → Ningen wa kireina hana o tsukuru tameni,

mukashi kara doryoku shite kita. Tokuni bara no kenkyuu wa sakan dearu.

Hoa hồng → *Con người từ ngày xưa đã nỗ lực rất nhiều để làm ra bông hoa đẹp. Đặc biệt là việc nghiên cứu hoa hồng được thịnh hành ...*

1- くすり →

Kusuri

Thuốc men

2- けしょうひん →

Keshoohin

Mỹ phẩm

3- 恋愛 →

Ren ai

Tình yêu

4- 機械

Kikai

Máy móc

② ... ために...

... tameni ...

Vì ... nên ...

本文例: 開発がすすむためにどんどんへって、いまではもうわずかになっている。

Kaihatsu ga susumu tameni dondon hette, imadewa moo wazuka ni natte iru.

Vì việc khai thác nên giảm nhanh, hiện nay chỉ còn lại một ít.

練習: 例にならって文をつくりなさい。

Rei ni naratte bun o tsukurinasai.

Hãy làm câu văn giống như thí dụ.

例: ムラサキ

Murasaki

Cỏ Murasaki

→ ムラサキは開発がすすむために、どんどんへって、
いまではもうわずかになっている。

Murasaki wa kaihatsu ga susumu tameni, dondon hette,
imadewa moo wazuka ni natte iru.

Vì **cỏ Murasaki** bị khai thác nhiều nên giảm nhanh, hiện nay chỉ còn lại một ít.

1- この花 →

Kono hana

Bông hoa này

2- このへんの虫 →

Kono hen no mushi

Côn trùng vùng này

3- この山の木 →

Kono yama no ki

Cây cối ở ngọn núi này

4- 水のきれいな川 →

Mizu no kirei na kawa

Con sông nước sạch



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ディスコース ^{れんしゅう} 練習

Luyện tập đàm thoại

A: ... の話、聞きましたか。

... no hanashi, kikimashita ka?

Đã nghe câu chuyện chưa?

B: ... ですか。

... desu ka?

Là ... hả?

A: ええ。

Ee.

Vâng.

B: このあいだどこかで聞きました... はわすれましたけど。

Kono aida doko kade kikimashita wa wasuremashita kedo.

Gần đây tôi đã nghe ở một nơi nào đó. ... tôi đã quên rồi.

練習の方法: 基本型の下線の部分に入れ替え語句を入れて練習する。

Kihonkei no kasen no bubun ni ire kae goku o irete renshuu suru.

Hãy cho thay đổi câu vào phần có gạch dưới trong mẫu câu căn bản để luyện tập.

A: (1) 青いばら話、聞きましたか。

(1) Aoi bara hanashi, kikimashita ka?

(1) Anh đã nghe câu chuyện hoa hồng xanh chưa?

B: (1) 青いばらですか。

(1) Aoi bara desu ka?

(1) Hoa hồng xanh hả?

A: ええ。

Ee.

Vâng.

B: どこかで聞きました。(2) こまかいことはわすれましたけど。

Doko kade kikimashita. (1) Komakai koto wa wasuremashita kedo.

Tôi đã nghe ở một nơi nào đó rồi. Tôi quên những chuyện vặt đó rồi.

1- (1) 新型のテープレコーダー (2) こまかいこと

(1) Shingata no teepurekoodaa (2) Komakai koto

(1) Máy ghi âm kiểu mới (2) Chuyện vặt

2- (1) 新しい雑誌 (2) 名前

(1) Atarashii zasshi (2) Namae

(1) Tạp chí mới (2) Tên

3- (1) 山本さんの事件 (2) だれに聞いたが

(1) Yamamotosan no jiken (2) Dareni kiita ga

(1) Sự kiện của ông Yamamoto (2) Đã nghe ai đó nói

れんしゅうもんだい
練習問題

Bài tập luyện tập

1, 2, 3, ... 語句と a, b, c, ... 語句をむすびなさい。

Hãy kết hợp câu a, b, c ... với câu 1, 2, 3 ...

- 1- 青い色のばらはどうしても
Aoi iro no bara wa dooshite mo
- 2- 「ムラサキ」という草に
“Murasaki” to iu kusa ni
- 3- 布などをむらさき色に
Nuno nado o murasaki ironi
- 4- どんどんへって
Dondon hette
- 5- 珍しい草を
Mezurashii kusa o

a- ついての投書(Tsuite no toosho)、b- いまではわずかに
なっている(Imadewa wazuka ni natte iru)、c- 人に見せる
(Hito ni miseru)、d- できる(Dekiru)、e- そめた(Someta)、
f- できなかった(Dekinakatta)、g- さかんである(Sakan dearu)

だいはっか
第八課

Bài 8

てがみ
手紙

Thư từ

ほんぶん

本文



Bài văn chính

電話が普及して、手紙をかくことが少なくなったが、手紙をかく人はどのくらいいるだろうか。去年ある新聞社で、手紙についての意見を読者からあつめた。十一歳から八十五歳までの人から、七百四十五通の回答がきたそうである。

この人たちが毎月かく手紙とはがきの割合は手紙一に対してはがきが二である。年代でわければ、年とった人ほど多く、六十代、七十代の人をもっともたくさんかく。手紙ばなれといわれる現在でも、手紙が好きな人もたくさんいることがわかる。

手紙をかく用件の中で、いちばん多いのは、最近の自分の生活についての報告と、おくりものや親切に対するお礼で、つぎはお祝い、おみまい、たいせつな相談、おわびなどである。

また、手紙がすきな理由は感情的にならないで用件を伝えることができる。相手にめいわくをかけない、直接言うのがはずかしいことでも、手紙なら伝えることができる、などであった。おもしろいのは最後の理由である。けんかしたあとのおわびなどははずかしいから、手紙のほうがいいわけである。結婚の申しこみはどちらがよいであろうか。

Denwa ga fukyuu shite, tegami o kaku koto ga sukunaku natta ga, tegami o kaku hito wa donogurai iru daroo ka? Kyonen aru shinbunsha de, tegami ni tsuite no iken o dokusha kara atsumeta. Juu issai kara hachijuugosai madeno hito kara, nanahyakuyonjuutsuu no kaitoo ga kita soodearu.

Kono hitotachi ga maitsuki kaku tegami to hagaki wa, heikin shite juunanatsuu, morau nowa juunitsuu. Tegami to hagaki no wariiai wa tegami uchi ni taishite hagaki ga ni dearu. Nendai de wakereba, toshitotta hito hodo ooku,

rokujuudai nanajuudai no hito ga mottomo takusan kaku. Tegamibanare to iwareru genzai demo, tegami ga sukina hito mo takusan iru koto ga wakaru.

Tegami o kaku yooken no naka de, ichiban ooi nowa saikin no jibun no seikatsu ni tsuite no hookoku to, okurimono ya shinsetsu ni taisuru orei de, tsugi wa iwai, omimai, taisetsuna soodan, owabi nado dearu.

Mata, tegami ga sukina riyuu wa, kanjooteki ni naranaide yooken o tsutaeru koto ga dekiru, aite ni meiwaku o kakenai, chokusetsu iu noga hazukashii koto demo, tegami nara tsutaeru koto ga dekiru, nado deatta. Omoshiroi nowa saigo no riyuu dearu. Kenkashita ato no owabi nadowa, hazukashii kara, tegami no hoo ga ii wake dearu. Kekkon no mooshikomi wa dochira ga yoi dearoo ka?

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vì điện thoại phổ biến nên việc viết thư trở nên ít, người viết thư có lẽ có khoảng bao nhiêu người? Năm ngoái một toà soạn báo nọ đã thu thập ý kiến về việc viết thư từ những độc giả. Nghe nói rằng đã có 745 bức thư trả lời của độc giả từ 11 tuổi đến 85 tuổi.

Thư từ và bưu thiếp viết mỗi tháng của những người này bình quân là 17 lá, nhận 12 lá, tỉ lệ là một bức thư, 2 bưu thiếp. Nếu phân chia lứa tuổi thì người lớn tuổi nhiều hơn, những người 60, 70 tuổi viết nhiều hơn nữa. Mặc dù hiện tại được gọi rằng tránh né thư từ nhưng chúng hiểu rằng có nhiều người thích viết thư.

Trong những sự kiện viết thư, điều nhiều nhất là báo cáo về

tình hình cuộc sống của mình gần đây, cảm ơn về quà tặng và giúp đỡ, kể tiếp chẳng hạn như là: Chúc mừng, thăm viếng, thảo luận quan trọng, xin lỗi ...v...v...

Lý do thích viết thư là chẳng hạn như : Có thể truyền đạt những sự việc mà không làm mất tình cảm, những điều nói trực tiếp thì mắc cỡ nhưng nếu lá thư từ thì có thể truyền đạt được mà không làm phiền đối tượng...v...v... Điều thú vị là lý do sau cùng. Chẳng hạn như là vì xin lỗi sau khi đã cãi nhau thì mắc cỡ nên viết thư tốt hơn. Lời cầu hôn không biết dạng nào sẽ tốt hơn?



かいわ
会話



Đàm thoại

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

会話文 1: 会社のひるやすみ。わかい社員の会話。

A は女性、B は男性。

Kaisha no hiruyasumi. Wakai sha in no kaiwa. A wa josei, B wa dansei.

Giờ nghỉ trưa trong công ty. Cuộc nói chuyện của nhân viên trẻ. A là phụ nữ, B là đàn ông.

A: 何をしているんですか。

Nani o shite irun desu ka?

Anh đang làm gì vậy?

B: 手紙をかいているんです。

Tegami o kaite irun desu.

Tôi đang viết thư.

A: 手紙? 電話のほうがはやいでしょう。

Tegami? Denwa no hoo ga hayai deshoo.

Viết thư hả? Điện thoại có lẽ nhanh hơn đó!

B: でも、これはお礼だから、手紙のほうがいいとおもって。

Demo, kore wa orei dakara, tegami no hoo ga ii to omotte.

Tuy nhiên vì đây là lời cảm ơn nên tôi nghĩ rằng viết thư thì tốt hơn.

A: そうですね。電話はべんりですけど、めいわくにもなりますからね。

Soodesu ne! Denwa wa benni desu kedo, meiwaku nimo narimasu ne!

Ừ nhỉ! Điện thoại thì tiện lợi nhưng quấy rầy nhỉ!

B: ええ。

Ee.

Vâng.

A: でも、手紙はめんどろいですね。わたしはめったにかきません。

Demo, tegami wa mendoo desu ne. Watashi wa mettani kakimasen.

Tuy nhiên, thư từ phiền phức. Hiếm khi tôi viết lắm.

B: ぼくは漢字をかくのがたいへんで、いま辞書をひいているんです。

Boku wa Kanji o kaku no ga taihen de, ima jiten o hiite irundesu.

Viết chữ Hán rất khó nên hiện nay đang tra từ điển.

A: それに、いろいろ、とくべつなことばがある
でしょう。

Soreni, iroiro, tokubetsuna kotoba ga aru deshoo.

Hơn nữa, có lẽ cũng nhiều từ đặc biệt nữa đó!

B: そうです。だから、「手紙の書き方」という本、買いま
した、ほら。

Soodesu. Dakara, "Tegami no kakikata" to iu hon ,
kaimashita, hora.

*Đúng vậy đó! Vì vậy tôi đã mua cuốn sách "Cách viết
thư", chị xem này.*

A: たいへんですね。... あら、おじゃましてごめん
なさい。じゃ...

Taihen desu ne! ... Ara! Ojama shite gomen nasai. Ja ...

Khó nhí! À! Tôi xin lỗi đã quấy rầy anh. Thôi ...

B: あの、ちよっとみません。

Ano, chotto sumimasen.

À này! Tôi hỏi chị một chút.

A: え?

E?

Anh hỏi điều gì?

B: このかきはじめのところ、これでいいでしょうか。

Kono kakihajime no tokoro, kore de ii deshoo ka?

Chỗ bắt đầu viết, tôi viết thế này có được không vậy?

A: さあ、いいとおもいますが、こういうことは、
もっと年とった人のほうがよくわかるんじゃないま
せんか。

Saa! Ii to omoimasu kedo, kou iu koto wa motto toshitotta

hito no hoo ga yoku wakarun ja arimasen ka!

Chà! Tôi nghĩ rằng được nhưng việc như thế này những người lớn tuổi hơn sẽ biết rõ hơn đó!

B: そうでしょうね。でも、この会社にはあまり年とった人はいませんね。

Soo deshoo ne! Demo, kono kaisha niwa amari toshitotta hito wa imasen ne!

Đúng vậy nhỉ! Tuy nhiên trong công ty này không có người lớn tuổi đâu!

A: じゃ、わたし、うちへ持ってかえって、おばあちゃんにたのみましましょうか。

Ja, watashi, uchi e motte kaette, obaachan ni tanomimashoo ka?

Vậy thì, tôi sẽ mang về nhà nhờ bà tôi dùm anh nhé?

B: ちよつとはずかしいですね。字がへたで。

Chotto hazukashii desu ne! Ji ga heta de.

Tôi xấu hổ quá! Chữ viết tôi xấu quá!

A: いいですよ。いまはワープロ時代ですもの。

Iin desu yo! Ima wa waapuro jidai desu mono.

Thôi được mà! Vì hiện nay là thời đại máy vi tính mà!

B: そうですか。じゃ、おねがいます。すみません。

Soodesu ka! Ja, onegai shimasu. Sumimasen.

Thế à! Vậy thì tôi phiền chị nhé! Xin lỗi chị nhé!

会話文 2: (1) 会社の昼休み。女性社員の会話。

(1) Kaisha no hiruyasumi. Josei sha in no kaiwa.

(1) Giờ nghỉ trưa trong công ty. Cuộc nói chuyện giữa nhân viên nữ.

A: あのね、けさ、おもしろいことがあったの。
Anone, kesa, omoshiroi koto ga atta no?

À này! Sáng nay có chuyện thú vị đó!

B: なあに。

Naani?

Chuyện gì?

A: じつはゆうべ、夫婦げんかしたの。
Jitsu wa yuube, fuufu genka shita no.
Thật ra đêm qua vợ chồng đã cãi nhau.

B: へえ、めずらしいわね。

Hee, mezurashii wane!

Hả? Hiếm lắm hả?

A: そうでもないけど。



Soodemo nai kedo.

Không phải vậy.

B: うん、それで?

Un, sorede?

Sau đó thì sao?

A: けさはふたりともおこっていて、全然話もしないで、
でてきたの。

Kesa wa futari tomo okotteite, zenzen hanashi mo
shinaide, dete kita no.

*Sáng nay cả hai nổi giận nên đi làm hoàn toàn không nói
chuyện gì với nhau cả!*

B: うん、うん。

Un, un.

Ừ! Ừ!

A: それでちょっとゆううつだったんだけど、さっきハンドバッグあけたら、手紙がでてきたの。

Sorede chotto yuu utsu dattan kedo, sakki handobaggu aketara, tegami ga dete kita no.

Vì vậy tôi hơi buồn một chút nhưng lúc này khi mở túi xách ra tôi thấy có bức thư.

B: 彼からの？

Kare kara no?

Bức thư của anh ấy hả?

A: うん、みじかい手紙なんだけど、ただ、「ごめんね」って。

Un, mijikai tegami nanda kedo, tada, "Gomen ne" tte.

Ừ! Một bức thư ngắn, chỉ vồn vện "Xin lỗi nhé".

B: あら、いいわね。「ごめんなさい」って、口で言うのははずかしいから、手紙にしたのね、彼。

Ara, ii wane. "Gomen nasai" tte, kuchi de iu nowa hazukashii kara, tegami ni shita none, kare.

Vậy tốt rồi! Nói "Xin lỗi", nói xin lỗi bằng miệng vì mắc cỡ nên anh ấy đã quyết định viết thư.

A: そうらしいわ。

Soo rashii wa.

Dường như là vậy đó!

B: じゃ、こんやはたのしいわね。

Ja, kon ya wa tanoshii wane.

Vậy thì tôi nay sung sướng nhỉ!

A: うん、それで、これから電話して、どこかでいっしょに食事しようとおもって。

Un, sorede, korekara denwa shite, doko kade isshoní shokuji shiyoo to omotte.

Ừ, vì vậy bây giờ tôi sẽ gọi điện thoại để cùng đi ăn cơm ở chỗ nào đó!

B: あら、ごちそうさま。

Ara, gochisoosama.

Vậy thì thế nào cũng nói

A: あの、わるいんだけど、こんやの残業...

Ano, waruin da kedo, kon ya no zangyoo

Nhưng không được, tối nay tôi làm thêm giờ rồi ...

B: わたしがかわりにやるの？

Watashi ga kawari ni yaru no?

Tôi làm thay chị nhé!

A: だめ？

Dame?

Có gánh nặng cho chị không?

B: いいわよ。こんど うちでけんかした時はよろしく。

Ii wa yo! Kondo uchi de kenka shita toki wa yoroshiku.

Được mà! Lần sau khi chúng tôi cãi nhau tôi sẽ nhờ lại chị.

(2) 会社。男性社員の話。

(2) Kaisha. Dansei sha in no kaiwa.

(2) Ở công ty. Cuộc nói chuyện giữa nhân viên công ty nam.

A: 電話、おくさんから？

Denwa, okusan kara?

Có điện thoại của vợ anh hả?

B: うん。

Un.

Ừ!

A: 何かあったの。

Đã xảy ra chuyện gì hay không?

B: いや、ちょっと、ゆうべけんかしたんだ。

Iya, chotto, yuube kenka shitan da.

Không có chuyện gì, chỉ là đêm qua vợ chồng tôi đã cãi nhau thôi.

A: それで、きょうはおわびにフランス料理か。

Sorede, kyoo wa owabi ni furansu ryoori ka?

Vì vậy, hôm nay ăn cơm Tây để xin lỗi thôi.

B: うん、きょうは彼女がはらうって、小づかいから。

Un, kyoo wa kanojo ga harautte, kozukai kara.

Ừ, cô ấy nói hôm nay cô ấy trả tiền trong số tiền tiêu vặt của cô ấy.

A: いいおくさんだね。

Ii okusan da ne!

Vợ anh hay quá nhỉ!

B: でもさきに「ごめん」って言ったのはぼくだよ。

Demo, sakini "Gomen" tte itta nowa boku da yo!

Tuy nhiên người nói xin lỗi là tôi.

A: へえ、よく言えたね。

Hee! Yoku ieta ne!

Hả? Anh thường nói lắm nhỉ!

B: 口じゃ言えないよ。手紙かいたんだ。

Kuchi ja ienai yo! Tegami kaitan da.

Không thể nói bằng miệng. Tôi đã viết thư.

A: そりゃいい手だな。こんどはぼくもやろう。

Sorya ii te dana. Kondo wa boku mo yaroo.

Anh tài quá! Lần sau tôi cũng sẽ làm giống anh.

たんご
単語のまとめ

Bảng từ vựng

本文

- | | |
|------------------|---------------------------------------|
| 一 手紙 (てがみ) | = Tegami = Thư từ. |
| 一 電話 (でんわ) | = Denwa = Điện thoại. |
| 一 普及する (ふきゅうする) | = Fukyuusuru = Phổ biến. |
| 一 去年 (きよねん) | = Kyonen = Năm ngoái. |
| 一 ... についての | = ... ni tsuite no = Về ... |
| 一 意見 (いけん) | = Iken = Ý kiến. |
| 一 読者 (どくしゃ) | = Dokusha = Độc giả. |
| 一 集める (あつめる) | = Atsumeru = Thu gom. |
| 一 ... 通 (... つう) | = ... tsuu = ... lá. |
| 一 回答 (かいとう) | = Kaitoo = Sự trả lời. |
| 一 ... そうである | = ... soodearu = Nghe nói rằng ... |
| 一 毎月 (まいつき) | = Maitzuki = Mỗi tháng. |
| 一 葉書 (はがき) | = Hagaki = Bưu thiếp. |
| 一 平均して (へいきんして) | = Heikin shite = Bình quân. |
| 一 もらう | = Morau = Nhận. |
| 一 割合 (わりあい) | = Wari ai = Tỷ lệ. |

- ... に対して (... にたいして) = ... ni taishite = Đối với ...
- 年代 (ねんだい) = Nendai = Lứa tuổi.
- 年とった人 (としとったひと) = Toshitotta hito = Người lớn tuổi.
- ... ほど多い (... ほどおおい) = ... hodo ooi = Nhiều hơn ...
- 六十代 (ろくじゅうだい) = Rokujuudai = Lứa tuổi 60.
- 手紙ばなれ (てがみばなれ) = Tegamibanare = Sự tránh né thư từ.
- ... といわれる = ... to iwareru = Được gọi rằng là ...
- 現在 (げんざい) = Genzai = Hiện tại.
- 用件 (ようけん) = Yooken = Sự kiện.
- 最近 (さいきん) = Saikin = Gần đây.
- 自分の生活 (じぶんのせいかつ) = Jibun no seikatsu = Cuộc sống của mình.
- 報告 (ほうこく) = Hookoku = Báo cáo.
- 贈り物 (おくりもの) = Okurimono = Quà tặng.
- 親切 (しんせつ) = Shinsetsu = Tử tế.
- ... に対する (... にたいする) = ... ni taisuru = Đối với ...
- お礼 (おれい) = Orei = Cảm ơn.
- 次 (つぎ) = Tsugi = Kế tiếp.
- お祝い (おいわい) = Oiwai = Chúc mừng.
- お見舞い (おみまい) = Omimai = Thăm viếng.
- 大切な (たいせつな) = Taisetsuna = Quan trọng.
- 相談 (そうだん) = Soodan = Thảo luận.
- お詫び (おわび) = Owabi = Xin lỗi.
- 理由 (りゆう) = Riyuu = Lý do.

- 感情的 (かんじょうてき) = Kanjooteiki = Tình cảm.
—伝える (つたえる) = Tsutaeru = Truyền đạt.
—相手 (あいて) = Aite = Đối tượng.
—迷惑 (めいわく) = Meiwaku = Sự phiền hà.
—直接 (ちよくせつ) = Chokusetsu = Trực tiếp.
—恥ずかしい (はずかしい) = Hazukashii = Mắc cỡ.
—手紙なら (てがみなら) = Tegaminara = Nếu là thư từ.
—最後 (さいご) = Saigo = Sau cùng.
—けんか = Kenka = Cãi nhau.
—... など = ... nado = Chẳng hạn như
là
—結婚の申しこみ (けっこんのもうしこみ) = Kekkon no mooshikomi = Lời cầu hôn.

会話文 1:

- 会社 (かいしゃ) = Kaisha = Công ty.
—昼休み (ひるやすみ) = Hiruyasumi = Giờ nghỉ
trưa.
—若い (わかい) = Wakai = Trẻ tuổi.
—社員 (しゃいん) = Sha in = Nhân viên công
ty.
—女性 (じょせい) = Josei = Phụ nữ.
—男性 (だんせい) = Dansei = Đàn ông.
—便利 (べんり) = Benri = Tiện lợi.
—面倒 (めんどう) = Mendoo = Phiền hà.
—めったに... ない = Mettani ... nai = Hiếm
khi ...
—大変 (たいへん) = Taihen = Rất khó.

- 辞書を引く (じしょをひく) = Jisho o hiku = Tra từ điển.
- それに = Soreni = Hơn nữa.
- 特別な (とくべつな) = Tokubetsuna = Đặc biệt.
- ほら = Hora = Xem này.
- おばあちゃん = Obaachan = Bà.
- 字 (じ) = Ji = Chữ.
- ワープロ時代 (ワープロじだい) = Waapurojidai = Thời đại máy vi tính.

会話文 2:

- 夫婦げんか (ふうふげんか) = Fuufugenka = Vợ chồng cãi nhau.
- 珍しい (めずらしい) = Mezurashii = Quý hiếm.
- 怒っている (おこっている) = Okotte iru = Nổi giận.
- ゆううつ = Yuu utsu = Buồn u uất.
- さっき = Sakki = Hồi nãy.
- ごめんなさい = Gomen nasai = Xin lỗi.
- 口で (くちで) = Kuchi de = Bằng miệng.
- そうらしい = Soorashii = Dường như là vậy.
- 今夜 (こんや) = Kon ya = Tối nay.
- 悪い (わるい) = Warui = Xấu.
- ごちそうさま = Gochisoosama = Cảm ơn đã đãi tôi bữa ngon.
- 残業 (ざんぎょう) = Zangyoo = Sự làm thêm giờ.
- かわりに = Kawarini = Thay thế.
- 小づかい (こづかい) = Kozukai = Tiền tiêu vặt.

一言える (いえる)

= Ieru = Có thể nói.

一手 (て)

= Te = Kỹ thuật, tay.

ぶんぽう

文法

Văn phạm

1- Cách dùng động từ 対する (ni taisuru): Được đứng giữa hai con số, sử dụng khi so sánh. Thường được sử dụng ở hình thức: … に対し … (… nitaishi …), … に対して … (… ni taishite …).

Thí dụ:

一ことしの東京大学の入学希望者は定員ひとり に対し 五人のわりあいでした。

Kotoshi no Tookyoo daigaku no nyuugaku kiboosha wa teiin hitori ni taishi gonin no wariai deshita.

Người ước muốn vào trường đại học Tokyo năm nay qui định theo tỉ lệ 1 đôi với 5.

一賛成 100 票 に対し 反対は 150 票でした。

Sansei happyoo ni taishi hantai wa hyakugojuppyoo deshita.

100 phiếu tán thành đôi với 150 phiếu phản đối.

2- Cách dùng phó từ 最も (Mottomo): Dùng khi so sánh với một cái khác hoặc một sự việc khác thì đó là nhất, không có cái nào hơn cái đó. Có nghĩa là: … nhất.

Thí dụ:

一その病気は大学生の間にも もっとも 多い。

Sono byooki wa daigakusei no aida ni **mottomo** ooi.

Bệnh đó có nhiều nhất trong sinh viên đại học.

—日本から**最も**とおい国に調査にでかけました。

Nihon kara **mottomo** tooi kuni ni choosa de kakemashita.

Rời khỏi Nhật bản đi đến những quốc gia xa xôi nhất để điều tra.

—それは 彼にとって**最も**得意な時期であった。

Sore wa kare ni toote **mottomo** tokuina jiki deatta.

Đó là thời kỳ đặc ý nhất đối với anh ấy.

—この土地は日本で **最も**多くぶどうのとれる所である。

Kono tochi wa Nihon de **mottomo** ooku budoo no toreru tokoro dearu.

Khu đất này là nơi có thể thu hoạch nhiều nho nhất ở Nhật bản.

—それは 彼の作品のうちで**最も**すぐれています。

Sore wa kare no sakuhin no uchi de **mottomo** sugurete imasu.

Cái đó xuất sắc nhất trong số tác phẩm của anh ấy.

—自分に**最も**適した職業を選ぶべきである。

Jibun ni **mottomo** teki shita shokugyoo o erabu beki dearu.

Phải chọn lựa nghề nghiệp thích hợp nhất cho mình.

3- Cách dùng phó từ めったに(Mettani): Dùng để trình bày một sự việc hoặc trạng thái nào đó chỉ có thỉnh thoảng. Thường kết hợp trong câu phủ định. Có nghĩa là: *Hiếm khi ...*

Thí dụ:

—父は いつもいそがしいので、日曜でもうちにいることは**めったに** **ありません**。

Chichi wa itsumo isogashii node, nichiyoo demo uchi ni iru koto wa **mettani arimasen**.

Vì anh tôi bao giờ cũng bận rộn nên cho dù là ngày chủ nhật cũng **hiếm khi** có ở nhà.

— 100 歳まで生きるということはめったにあることではない。

Hyassai made ikiru to iu koto wa **mettani** aru koto de wa **nai**.

Việc nói rằng sống đến 100 tuổi là điều **hiếm có**.

— めったに ないことですが、停電で 電車がとまる こともあります。

Mettani nai koto desu ga, teiden de densha ga tomaru koto mo arimasu.

Là chuyện **hiếm có** nhưng cũng có khi xe điện dừng lại vì bị cúp điện.

— めったに ない機会だから、ぜひこの展覧会を見たいものだ。

Mettani nai kikai da kara, zehi kono tenrankai o mitai mono da.

Vì **hiếm khi** có cơ hội nên tôi chắc chắn muốn xem cuộc triển lãm này.

4- Cách dùng phó từ **ただ**(Tada): Dùng để trình bày ý:

Không làm việc khác mà chỉ làm việc đó, hoặc là chỉ có sự việc đó. Nhiều trường hợp sử dụng chung với **だけ**(Dake), **ばかり**(Bakari), **しか**(Shika). Có nghĩa là: **Chỉ có ...**

Thí dụ:

— 親をなくした子供はただ ないでばかりいた。

Oya o nakushita kodomo wa **tada** naite **bakari** ita.

*Đứa trẻ mất cha mẹ **chỉ có** khóc thôi.*

—あの人は**ただ** お金をもうけること**だけしか**考えていない。

Ano hito wa **tada** okane o mookeru koto **dakeshika** kangaete inai.

*Người kia **chỉ có** suy nghĩ việc thu được tiền lời thôi.*

—もうこうなったら、**ただ**運を天にまかせるほかはない。

Moo koo nattara, **tada** un o ten ni makaseru hoka wa nai.

*Nếu trở nên như thế này nữa thì **chỉ còn có** nghe theo mệnh trời thôi.*

—家事で家がやけたあとには、**ただ** 月がてっている**ばかり**だった。

Kaji de uchi ga yaketa atoniwa, **tada** tsuki ga tette iru **bakari** datta.

*Sau khi nhà bị cháy vì hỏa hoạn thì **chỉ còn có** ánh trăng chiếu thôi.*

—船がみなとを出て行ったあとは **ただ**風がふいている**ばかり**だった。

Fune ga minato o dete itta atowa **tada** kaze ga fuite iru **bakari** datta.

*Sau khi con thuyền rời khỏi cảng ra đi **chỉ còn có** gió thôi.*

5- Cách dùng danh từ わけ(Wake): Dùng để trình bày sự việc đó là chuyện đương nhiên. Được sử dụng ở hình thức: わけだ(Wake da), わけです(Wake desu), わけである(Wake dearu). Có nghĩa là: *Đương nhiên là ...*

Thí dụ:

—A: あの人は 日本語が上手だね。

Ano hito wa Nihongo ga joozu da ne!

Người kia giỏi tiếng Nhật nhỉ!

B: ええ、あの人はもう十年も日本にいます。

Ee, ano hito wa moo juunen mo Nihon ni iru no desu.

Vâng, người kia đã ở Nhật cũng 10 năm rồi.

A: それなら、日本語が上手なわけだ。

Sorenara, Nihongo ga joozu na **wake da**.

Nếu như thế thì đương nhiên là giỏi tiếng Nhật rồi!

—苦しいわけです。熱が40度もあるのですから。

Kurushii **wake desu**. Netsu ga yonjuudomo aru no desu kara.

Đương nhiên là đau khổ rồi! Vì sốt cũng lên đến 40 độ.

—昨日なら**った**ばかりだから、よくできるわけです。

Kinoo naratta bakari dakara, yoku dekiru **wake desu**.

Vì hôm qua chỉ có học thôi nên đương nhiên là có thể làm tốt rồi!

6- Cách dùng danh từ 平均(Heikin suru): Dùng để trình một sự việc không cao không thấp, không nhiều không ít, ở mức bình quân. Có nghĩa là: **Bình quân ...**

Thí dụ:

—私の成績は クラスの平均より高い。

Watashi no seiseki wa kurasu no **heikin** yori takai.

Thành tích của tôi cao hơn mức bình quân trong lớp học.

—平均するとこの学校は 一組40人である。

Heikin suru to kono gakkoo wa ichikumi yonjuunin dearu.

Trường học này với mức bình quân là 40 người một nhóm.

— 一日に平均 8 時間の労働をする。

Ichinichi ni heikin hachijikan no roodoo o suru.

Bình quân làm việc 8 tiếng đồng hồ trong một ngày.

— 毎月 平均して 本を 4 冊ぐらい読みます。

Maitsuki heikinshite hon o yonsatsu gurai yomimasu.

Bình quân mỗi tháng đọc khoảng 4 cuốn sách.

— 毎日 平均して 6 時間ぐらい寝ます。

Mainichi heikinshite rokujikan gurai nemasu.

Bình quân mỗi ngày ngủ khoảng 6 tiếng đồng hồ.

— 毎週 平均して 7 時間ぐらい残業をします。

Maishuu heikinshite nanajikan gurai zangyoo o shimasu.

Bình quân mỗi tuần làm thêm giờ khoảng 7 tiếng đồng hồ.

— 毎年 平均して 4 回ぐらい家族とけんかします。

Maitoshi heikinshite yonkai gurai kazoku to kenka shimasu.

Bình quân mỗi năm cãi nhau với gia đình khoảng 4 lần.

7- Cách dùng それで (Sorede): Sử dụng để thuyết minh trạng thái, tình trạng, kéo dài đến kết cuộc phía sau là lý do. Có nghĩa là: Vì thế, bởi vậy, bởi thế.

Thí dụ:

— どうすればよいのか、ぼくひとりではわかりません。

それで 今日 は ご相談にうかがったのですが。

Doo sureba yoi no ka, boku hitori dewa wakarimasen.

Sorede kyoo wa gosoodan ni ukagatta no desu ga.

Chỉ một mình tôi nên tôi không hiểu nếu làm thế nào thì được. Vì thế hôm nay tôi hỏi thăm ý kiến của anh.

- 先月は 大学の授業料、アパートの部屋代などで、お金がたくさんかかりました。それで父に電報を打って、またお金をおくってもらいました。

Sengetsu wa daigaku no jugyooryoo, apaato no heyadai nadode, okane takusan kakarimashita. **Sorede** chichi ni denpoo o utte, mata okane o okutte moraimashita.

*Vì tháng trước tiền phòng trọ, tiền học phí trường đại học nên tôi đã tiêu tốn nhiều. **Vì thế** tôi đã đánh điện về cha tôi để nhờ gửi tiền cho tôi.*

- 天候が急変しました。それで今日の登山はやめることにしました。

Tenkoo ga kyuuhen shimashita. **Sorede** kyoo no tozan wa yameru koto ni shimashita.

*Khí hậu đã thay đổi đột ngột. **Vì thế** tôi quyết ngưng việc leo núi trong ngày hôm nay.*

- 病人がお茶をほしがったけれど看護婦がいなかった。それでわたしが飲ませてやったのです。

Byoonin ga ocha o hoshigatta keredo, kangofu ga inakatta. **Sorede** watashi ga nomasete yatta no desu.

*Người bệnh muốn uống trà nhưng không có y tá. **Vì thế** tôi đã cho người bệnh uống.*

- 今までの商売は 若者に人気なくなりました。それでこの商売を始めるようになったのです。

Ima made no shoopai wa wakamono ni ninki ga nakunarimashita. **Sorede** kono shoopai o hajimeru yooni natta no desu.

Việc buôn bán cho đến ngày nay đã không được những

người trẻ tuổi ưa chuộng. **Vì thế** dường như đã bắt đầu việc buôn bán này.

- 今月は引越しや友人の結婚式などで、大分お金を使っ
てしまいました。 **それで**母に電話して送金してもらい
ました。

Kongetsu wa hikkoshi ya yuujin no kekkonshiki nadode,
daibu okane o tsukatte shimaimashita. **Sorede** haha ni
denwa shite sookin shite moraimashita.

Tháng này vì bạn thân kết hôn và dọn nhà nên tôi đã sử
dụng khá nhiều tiền. **Vì thế** tôi đã điện thoại cho mẹ tôi để
gửi tiền cho tôi.

- A: 彼、今日はなんだか、そわそわしていますね。
Kare, kyoo wa nandaka, sowasowa shite imasu ne!
Hôm nay anh ấy tâm thần bất định làm sao đó!

B: 大学の入試の発表があるんです。
Daigaku no nyuushi no happyoo ga arun desu.
Vì có công bố kỳ thi vào trường đại học.

- A: あ、**それで**ね。うまく行くといいですね。

A! **Sorede** ne! Umaku iku to ii desu ne!

A! **Bởi vì thế** nhỉ! Nếu tốt đẹp thì tốt nhỉ!

ぶんけいれんしゅう

句型練習



Mẫu câu luyện tập

① 平均して...

Heikin shite ...

Bình quân ...

本文例: この人たちが毎月 かく手紙とはがきは、平均して、十七通、もらうのは十二通。

Kono hitotachi ga maitzuki kaku tegami to hagaki wa, **heikin shite** juunanatsuu, morau nowa juunitsuu.

*Thư từ và bưu thiếp những người này viết **bình quân là** 17 lá, nhận 12 lá.*

練習 A: 例にならって、文をつくりなさい。

Rei ni naratte, bun o tsukurinasai.

Hãy làm câu giống như thí dụ.

例: 七時間はたらく

Nanajikan hataraku

Làm việc 7 tiếng đồng hồ

→ 毎日へいきんして七時間ぐらいはたらきます。

Maitzuki heikin shite **nanajikan gurai hatarakimasu.**

*Bình quân mỗi ngày **làm việc khoảng 7 tiếng đồng hồ.***

1- 六時間ねる →

Rokujikan neru

Ngủ 6 tiếng đồng hồ

2- 五キロあるく →

Gokiro aruku

Đi bộ 5 kí lô

3- ニさつ雑誌をよむ →

Nisatsu zasshi o yomu

Đọc 2 cuốn tạp chí

4- 四はいコーヒーをのむ →

Yonhai kooonii o nomu

Uống 4 ly cà phê

練習 B: 例にならって、質問にこたえなさい。数は自分できめなさい。

Rei ni naratte, shitsumon ni kotaenasai. Kazu wa jibun de kimenasai.

Hãy trả lời câu hỏi giống như thí dụ. Số lượng hãy tự mình quyết định.

例: 毎月 何冊ぐらい本をよみますか。

Maitsuki nansatsu hon o yomimasu ka?

Mỗi tháng đọc khoảng mấy cuốn sách?

→ 平均して四冊ぐらいよみます。

Heikin shite yonsatsu gurai yomimasu.

Bình quân đọc khoảng 4 cuốn.

1- 毎月何回ぐらいねぼうしますか。 →

Maitsuki nankai gurai nebooshimasu ka?

Mỗi tháng ngủ dậy trễ buổi sáng khoảng mấy lần?

2- 毎月何通ぐらい手紙をかきますか。 →

Maitsuki nantsuu gurai tegami o kakimasu ka?

Mỗi tháng viết khoảng mấy lá thư?

3- 毎週何時間ぐらい残業をしますか。 →

Maishuu nanjikan gurai zangyoo o shimasu ka?

Mỗi tuần làm thêm giờ khoảng mấy tiếng?

4- 毎年何回ぐらい家族とけんかしますか。 →

Maitoshi nankai gurai kazoku to kenka shimasu ka?

Mỗi năm cãi nhau với gia đình khoảng mấy lần?

② ... でも、... 人もたくさんいる。

... demo, ... hito mo takusan iru.

... Tuy nhiên, cũng có nhiều người ...

本文例: 手紙ばなれといわれる現在でも、手紙がすきな
人もたくさんいることがわかる。

Tegamibanare to iwareru genzai demo, tegami ga
sukina hito mo takusan iru koto ga wakaru.

Mặc dù hiện nay được nói là thời đại tránh né thư từ
nhưng chúng ta hiểu rằng cũng có nhiều người thích
viết thư.

練習 A: 例にならって、文をつくりなさい。

Rei ni naratte bun o tsukurinasai.

Hãy làm câu văn giống như thí dụ.

例: 手紙がすきな

Tegami ga sukina

Thích thư từ

→ 手紙がすきな人もたくさんいる。

Tegami ga sukina hito mo takusan iru.

Cũng có nhiều người thích thư từ.

1- ごはんがすきな →

Gohan ga sukina

Thích cơm

2- 現金ではらう →

Genkin de harau

Trả bằng tiền mặt

3- 少しも遊ばない →

Sukoshimo asobanai

Không chơi đùa một chút nào cả

5- いつもうちで食事をする →

Itsumo uchi de shokuji o suru

Bao giờ cũng ăn cơm ở nhà

練習 B: 練習 A でつくった文の前に、例にならって、
語句をつけなさい。

Renshuu A de tsukutta bun no maeni, rei ni naratte
goku o tsukenasai.

*Hãy ghép câu văn vào trước câu đã làm ở phần
luyện tập A giống như thí dụ.*

例: 手紙ばなれ

Tegamibanare

Tránh né thư từ

→ 手紙ばなれといわれる現在でも、手紙が好きな人も
たくさんいる。

Tegamibanare to iwareru genzai demo, tegami ga
sukina hito mo takusan iru.

*Mặc dù hiện nay được nói là thời đại tránh né thư từ
nhưng chúng ta hiểu rằng cũng có nhiều người thích
viết thư.*

1- 米ばなれ →

Komebanare

Xa lánh gạo

2- カード時代 →

Kaadojidai

Thời đại thẻ

3- レジャー時代 →

Rejaajidai

Thời đại nhàn rỗi

4- 外食時代 →

Gaishokujidai

Thời đại ăn cơm tiệm

ディスコース ^{れんしゅう} 練習

Luyện tập đàm thoại

A: あの、ちょっとすみません。

Ano, chotto sumimasen.

À! Xin lỗi cho tôi hỏi thăm một chút.

B: え?

E?

Chuyện gì vậy?

A: この...、これでいいでしょうか。

Kono ..., kore de ii deshou ka?

... này, như thế này có được chưa vậy?

B: さあ、いいとおもいますが、こういうことは
もっと... 人のほうがよくわかるんじゃない
か。

Saa, ii to omoimasu kedo, koo iu koto wa motto ... hito no

hoo ga yoku wakarū ja arimasen ka!

À! Tôi nghĩ rằng được nhưng những việc như thế này
những người ... hơn có lẽ sẽ hiểu rõ hơn đó!

練習の方法: 基本型の下線の部分に入れ替え語句を
入れて練習する。

Kihonkei no kasen no bubun ni irekae goku o
irete renshuu suru.

Hãy cho câu văn vào phần có gạch dưới trong
câu mẫu căn bản để luyện tập.

A: あの、ちょっとすみません。

Ano, chotto sumimasen.

À! Xin lỗi cho tôi hỏi thăm một chút.

B: え?

E?

Chuyện gì vậy?

A: この(1)かきはじめのところ、これでいいでしょうか。

Kono (1) kakihajime no tokoro, kore de ii deshoo ka?

Chỗ bắt đầu viết này, như thế này có được chưa vậy?

B: さあ、いいとおもいますが、こういうことはもっと
(2)年とった人のほうがよくわかるんじゃない
でしょうか。

Saa, ii to omoimasu kedo, koo iu koto wa motto

(2) toshitotta hito no hoo ga yoku wakarun ja arimasen
ka!

À! Tôi nghĩ rằng được nhưng những việc như thế này
những người (2) lớn tuổi hơn sẽ hiểu rõ hơn đó!

1- (1)お礼の手紙 (2)年とった

- (1) Orei no tegami (2) Toshitotta
(1) Thư cảm ơn (2) Lớn tuổi
- 2- (1) 書類 (2) 上の
(1) Shorui (2) Ue no
(1) Văn thư (2) Trên
- 3- (1) スープのあじ (2) 料理のじょうずな
(1) suupu no aji (2) Ryoori no joozuna
(1) Vị của súp (2) Giỏi nấu ăn
- 4- (1) お花 (2) 生け花のじょうずな
(1) Ohana (2) Ikebana no joozuna
(1) Bunga hoa (2) Cắm hoa giỏi
- 5- (1) 漢字 (2) 漢字にくわしい
(1) Kanji (2) Kanji ni kuwashii
(1) Chữ Hán (2) Am tường chữ Hán

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

れんしゅうもんだい
練習問題

Bài tập luyện tập

次の にてきとうなことばを入れて
ください。

Tsugi no ni tekitoona kotoba o irete
kudasai.

Hãy cho từ thích hợp vào kế tiếp đây.

- 1- 電話が普及して、手紙をかくことが
なった。

Denwa ga fukyuu shite, tegami o kaku koto ga

natta. .

2- たくさんの人から回答が 。

Takusan no hito kara kaitoo ga .

3- 六十代と七十代の方がもっともたくさん手紙を
 。

Rokujuudai to nanajuudai no hito ga motto takusan
tegami o .

4- 直接言うのははずかしいから、手紙 。

Chokusetsu iu nowa hazukashii kara, tegami

.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

だいきゅうか
第九課

Bài 9
ロボット
Robot

ほんぶん
本文 

Bài văn chính

ロボットどうしの試合をテレビ番組で見た。専門学校の学生たちが協力してロボットを作る。そのロボットを学生のひとりが操作して、リングの中へバスケットボールを入れるのである。

ロボットの重さは六キロまで、試合時間は二分である。延長戦もあるし、勝負がつかなくて、ジャンケンで定めることもある。学生の応援もさかんで、野球の試合のようであった。

ロボットの形は車のようなもの、クレーンのようなもの、ちりとりのようなものなどいろいろで、大きさもさま

ぎまである。全体に「機械」という感じはするが、中には人間のかおをかいたものや、動物の形ににたものもあった。

ロボットの語原はボヘミアの作家が一九二三年にかいたドラマの中の人造労働者の名前だそうだ。むかしのロボットは人間の形によくにたもので、機能の点ではあまりたいしたことはなかったが、親しみのあるものだった。最近のロボットは自働制御によっていろいろな仕事をする機械である。ロボットに人間の形をもどるのは篩いかもしれないが、この学生たちが専門家になれば、機能もよく親しみももてるロボットを作ってくれるだろう。

Robotto dooshi no shiai o terebi bangumi de mita. Senmongakkoo no gakuseitachi ga kyooryoku shite robotto o tsukuru. Sono robotto o gakusei no hitori ga soosa shite, ringu no naka e basukettoooru o ireru no dearu.

Robotto no omosa wa rokkiro made, shiaijikan wa nifun dearu. Enchoosen mo aru shi, shoobu ga tsukanakute, janken de kimeru koto mo aru. Gakusei no ouen mo sakan de, yakyuu no shiai no yoodeatta.

Robotto no katachi wa kuruma no yoono mono, kureen no yoono mono, chiritori no yoono mono nado iroiro de, ookisa mo samazama dearu. Zentai ni "kikai" to iu kanji wa suru ga,

naka niwa ningen no kao o kaimono ya, doobutsu no katachi ni nita mono mo atta.

Robotto no gogen wa, Bohemia no sakka ga ichi kyuu ni san nen ni kaita dorama no naka no jinzooroodoosha no namae da sooda. Mukashi no robotto wa ningen no katachi ni yoku nita mono de, kinoo no ten dewa amari taishita koto wa nakatta ga, shitashimi no aru mono datta. Saikin no robotto wa, jidoo-seigyo ni yotte iroirona shigoto o suru kikai dearu. Robotto ni ningen no katachi o motomeru nowa furui kamo shirenai ga, kono gakusei tachi ga senmonka ni nareba, kinoo mo yoku shitashimi mo moteru robotto o tsukutte kureru daroo.



Tôi đã xem trận đấu giữa các robot trên chương trình ti-vi. Những sinh viên trường chuyên nghiệp đã nỗ lực để làm ra robot. Một sinh viên điều khiển robot đó để cho trái banh bóng rổ vào trong rổ.

Độ nặng của robot đến 6 kí lô, thời gian trận đấu là 2 phút. Cuộc chiến đấu cũng kéo dài, hơn nữa vì không phân thắng bại nên cũng có khi phải quyết định bằng cách đánh tù tù. Người ủng hộ sinh viên cũng ưa chuộng nên nó giống như trận đấu bóng chày.

Hình dáng của robot có đủ thứ chẳng hạn như là: Giống hình chiếc xe hơi, giống như cần cẩu, giống như đồ hốt rác, độ lớn cũng nhiều kích cỡ. Cảm nhận toàn bộ là máy móc nhưng trong số đó cũng có robot hình động vật và robot vẽ mặt giống con người.

Từ nguyên của robot nghe nói rằng là tên của một người lao động nhân tạo trong kịch của một tác giả người Bohemia đã viết vào năm 1923. Robot ngày xưa vì rất giống với con người nên trong điểm cơ năng thì không có gì ghê gớm nhưng là một vật có sự gần gũi thân thiết. Robot gần đây là một cái máy làm được nhiều việc tùy vào sự điều khiển tự động. Điều yêu cầu làm robot có hình dáng con người không chừng là đã cũ xưa rồi nhưng nếu những sinh viên này trở thành những nhà chuyên môn thì có lẽ sẽ làm ra cho chúng ta những con robot có mang tính thân thiết gần gũi cũng như cơ năng.



Đàm thoại

downloadsachmienphi.com

会話文 1: 知人二人の会話。Aは男性、Bは女性。

Chijin futari no kaiwa. A wa dansei, B wa josei.

Cuộc nói chuyện giữa hai người quen biết. A là đàn ông, B là phụ nữ.

A: このあいだ、ロボット。コンテストっていう番組を見ました。

Kono aida, robotto Kontesutotte iu bangumi o mimashita.
Gần đây tôi đã xem chương trình trận đấu robot.

B: あ、あれですね。どうでした？

A! Are desu ne! Doo deshita?

A! Việc đó à! Thế nào?

A: 人間がロボットを操作して、リングの中にボールを

入れるんです。

Ningen ga robotto o soosa shite, ringu no naka ni booru o irerun desu.

Con người điều khiển robot để cho quả banh vào trong rổ.

B: ええ。どんなロボットでした？

Ee. Donna robotto deshita?

Vâng, robot như thế nào?

A: 車のようなもの、クレーンのようなもの、ちりとりのようなもの、いろいろでしたよ。

Kuruma no yoona mono, kureen no yoona mono, chiritori no yoona mono, iroiro deshita yo!

Đủ thứ robot cả, robot hình giống cái hốt rác, robot hình giống cần cầu, robot hình giống chiếc xe hơi.

B: そうですか。

Sodesu ka!

Thế à!

A: それから、棒の先にボールをはさんで、棒を長くのばすのもありました。

Sorekara, boo no saki ni booru o hasande, boo o nagaku nobasu nomo arimashita.

Và kẹp quả banh ở đầu cây gậy, vươn dài cây gậy ra.

B: そうですか。でも、それじゃ、ロボットじゃなくて、機械ですね。

Sodesu ka! Demo, soreja, robotto janakute, kikai desu ne!

Thế à! Tuy nhiên nó không phải là robot mà là cái máy phải không?

A: ロボットじゃないというと？

Robotto janai to iu to?

Chị nói không phải robot là có ý nghĩa gì?

B: わたし、ロボットっていうと、人間のような形をしたものを考えるんですが、古いんでしょうか。

Watashi, robotto iu to, ningen no yoona katachi o shita mono o kangaerun desu ga, furuin deshoo ka?

Tôi nghĩ rằng nếu gọi là robot thì nó phải có hình dáng giống như con người nhưng có lẽ xưa rồi hả?

A: まあ、むかしのロボットはそうでしたね。形は人間ににていて、親しみがもてるけど、機能の点ではたいしたことなかったんですね。

Maa, mukashi no robotto wa soo deshita ne! Katachi wa ningen ni nite ite, shitashimi mo moteru kedo, kinoo no ten dewa taishita koto nakattan desu ne!

Ừ! Robot ngày xưa đúng là như vậy đó! Hình dáng giống với con người nên nó mang sự thân thiết gần gũi nhưng ở điểm cơ năng thì không có gì ghê gớm cả.

B: でも、鉄腕アトムもロボットでしょう？

Demo, tetsuwan atomu mo robotto deshoo?

Tuy nhiên robot Astro Boy đó là một con robot phải không?

A: そうですね。機能もよくて、人間のように。でも、あれはとくべつですよ。

Soodesu ne! Kinoo mo yokute, ningen no yoode. Demo, are wa tokubetsu desu yo!

Đúng vậy! Cơ năng không tốt và có vẻ giống con người. Tuy nhiên nó đặc biệt.

B: それはわかりますけど、これからのロボットはみんな

機械になるでしょうか。

Sore wa wakarimasu kedo, korekara no robotto wa minna kikai ni naru deshoo ka?

Điều đó tôi biết nhưng tất cả robot này có lẽ đều trở thành máy móc hết phải không?

A: そうでもないでしょう。このあいだの番組では、人間のかおをかいたのもありましたよ。

Soodemonai deshoo. Kono aida no bangumi dewa ningen no kao o kaita mono mo arimashita yo!

Có lẽ không đúng như vậy đâu! Ở trên chương trình ti-vi gần đây có con robot vẽ gương mặt hình con người.

B: あら、そうですか。

Ara! Soodesu ka!

Hả? Thật không?

A: ええ、ほかにもおもしろいものがありました。

Ee, hoka nimo omoshiroi mono ga arimashita.

Vâng, ngoài ra cũng có robot rất thú vị.

B: そうですか。わたしも見るつもりだったんですが、きゅうに用ができて...

Soodesu ka! Watashi mo miru tsumori dattan desu ga, kyuuni yoo ga dekite ...

Thế à! Tôi muốn xem nhưng vì có công việc đột xuất nên ...

A: それはざんねんでしたね。でも、そのうちまた機会がありますよ。再放送があるかもしれないし。

Sore wa zannen deshita ne. Demo, sono uchi mata kikai ga arimasu yo. Saihoosoo ga aru kamo shjirenai shi.

Điều đó thật đáng tiếc nhỉ! Tuy nhiên mấy hôm nữa chị sẽ

có cơ hội xem thôi! Không biết chừng sẽ phát lại đó!

B: そうですね。

Soodesu ne!

Tôi hi vọng như thế!

会話文 2: 夫と妻の会話。

Otto to tsuma no kaiwa.

妻 : ああ、つかれた。おそうじ、めんどうくさいわ。

Tsuma : Aa! Tsukareta. Osooji, mendoo kudasai wa.

Người vợ : *Chà! Mệt mỏi quá! Dọn dẹp nhà cửa phiền phức quá.*

夫 : うん。



Otto : Un.

Người chồng : *Hả?*

妻 : ロボットがあるといいわね。

Tsuma : Robotto ga aru to ii wane!

Người vợ : *Nếu có robot thì tốt quá!*

夫 : そうじロボット?

Otto : Sooji robotto?

Người chồng : *Robot dọn dẹp hả?*

妻 : そう、それからお料理ロボットも。

Tsuma : Soo, sorekara oryoori robotto mo.

Người vợ : *Đúng vậy! Và có cả robot nấu ăn nữa.*

夫 : そうだね。

Otto : Sooda ne!

Người chồng : *Tôi hiểu!*

妻 : それから...

- Tsuma : Sorekara ...
Người vợ : Và ...
夫 : もう機械はいらないよ。
Otto : Moo kikai wa iranai yo!
Người chồng : Không cần máy móc nữa đâu!
妻 : どうして?
Tsuma : Dooshite?
Người vợ : Tại sao vậy?
夫 : だってもうずいぶんうちの中は機械化しているよ。それに外へ出れば自働ドア。
Otto : Datte moo zuibun uchi no naka wa kikaika shite iru yo! Soreni soto e dereba jidoo doa.
Người chồng : Bởi vì trong nhà đã cơ giới hóa khá nhiều rồi. Hơn nữa nếu đi ra ngoài đã có cửa tự động rồi.
妻 : そうね。
Tsuma : Soone!
Người vợ : Đúng rồi!
夫 : それからファースト、フード。
Otto : Sorekara faasuto fuudo,
Người chồng : Và thức ăn nhanh nữa。
妻 : えっ?
Tsuma : E?
Người vợ : Hả?
夫 : (口まねで)「おもちかえりですか」
「ありがとうございます」
Otto : (Kunimanede) “Omochi kaeri desu ka?”
“Arigatoo gozaimasu?”
Người chồng : (Bắt chước giọng) “Quý khách mua mang về

- 妻 : *phải không a?* “*Xin cảm ơn quý khách*”.
- 妻 : それ、人間の女性じゃない？
- Tsuma : Sore, ningen no jousei janai?
- Người vợ : *Điều đó anh nói về người phụ nữ phải không?*
- 夫 : だって、そのほかのことは何も言わないよ。
- Otto : Datte, sono hoka no koto wa nanimo iwanai yo!
- Người chồng : *Bởi vì ngoài nói những câu đó thì không còn nói điều gì khác đâu!*
- 妻 : そうね。
- Tsuma : Soone!
- Người vợ : *Tôi đoán vậy!*
- 夫 : おなじ服、おなじかお、おなじことば、まるでロボットだよ。
- Otto : Onaji fuku, onaji kao, onaji kotoba, marude robotto da yo!
- Người chồng : *Quần áo giống nhau, gương mặt giống nhau, câu từ giống nhau, nên rất giống robot đó!*
- 妻 : そうね。
- Tsuma : Soone!
- Người vợ : *Vâng, đúng vậy.*
- 夫 : ロボットが多すぎるよ。
- Otto : Robotto ga oosugiru yo!
- Người chồng : *Quá nhiều robot đó!*
- 妻 : そうね。もっと人間らしい生活をしましうね。
- Tsuma : Soone! Motto ningen rashii seikatsu o

- ・ shimashoo ne!
- Người vợ : *Đúng vậy! Hãy sinh hoạt giống con người hơn nhé!*
- 夫 : そうそう。
- Otto : Soosoo!
- Người chồng : *Ừ! Đúng vậy.*
- 妻 : それじゃ...
- Tsuma : Soreja ...
- Người vợ : *Vậy thì ...*
- 夫 : おい、何をするんだ?
- Otto : Oi! Nani o surun da?
- Người chồng : *Ái da! Làm gì vậy?*
- 妻 : ひるね。ロボットはひるねしないですよ。
- Tsuma : Hiru ne! Robotto wa hirune shinai desho!
- Người vợ : *Buổi trưa phải không? Robot có lẽ không ngủ trưa hả?*

たんご
単語のまとめ

Bảng từ vựng

本文:

- ロボット = Robotto = Robot.
- ... どうし = ... dooshi = Giữa ...
- 試合 (しあい) = Shiai = Trận đấu.
- テレビ番組 (テレビばんぐみ) = Terebi bangumi
= Chương trình ti-vi.

- 専門学校 (せんもんがっこう) = Senmon gakkoo = Trường chuyên nghiệp.
- 学生たち (がくせいたち) = Gakuseitachi = Những sinh viên.
- 協力する (きょうりょくする) = Kyooryoku suru = Liên kết, hợp tác.
- 作る (つくる) = Tsukuru = Chế tạo, làm ra.
- 操作する (そうさする) = Soosasuru = Điều khiển, thao tác.
- リング = Ringu = Vòng tròn, rổ (trong môn bóng rổ).
- 重さ (おもさ) = Omosa = Độ nặng.
- 六キロまで (ろっキロまで) = Rokkiro made = Đến 6 kí lô.
- 延長戦 (えんちょうせん) = Enchoosen = Trận đấu kéo dài.
- 勝負がつかない (しょうぶがつかない) = Shoobu ga tsukanai = Không phân thắng bại.
- ジャンケン = Janken = Trò đánh tù tù.
- 応援 (おうえん) = Ou en = Sự ủng hộ.
- 盛ん (さかん) = Sakan = Thịnh hành, ưa chuộng.
- 野球 (やきゅう) = Yakyuu = Bóng chày.
- ... のよう = ... no yoo = Giống như ...
- 形 (かたち) = Katachi = Hình dáng.

| | |
|---------------------|---|
| 一車 (くるま) | = Kuruma = Xe cộ, xe hơi. |
| 一クレーン | = Kureen = Cần cẩu. |
| 一ちりとり | = Chiritori = Cái hốt rác. |
| 一さまざま | = Samazama = Đủ thứ, muôn màu muôn vẻ. |
| 一全体に (ぜんたいに) | = Zentaini = Toàn thể, toàn bộ. |
| 一機械 (きかい) | = Kikai = Máy móc. |
| 一感じ (かんじ) | = Kanji = Chữ Hán. |
| 一人間 (にんげん) | = Ningen = Con người. |
| 一顔 (かお) | = Kao = Gương mặt. |
| 一動物 (どうぶつ) | = Doobutsu = Động vật. |
| 一... にいる | = ... ni niru = Giống với ... |
| 一語原 (ごげん) | = Gogen = Từ nguyên. |
| 一ボヘミア | = Bohemia = Người Bohemia, dân du mục. |
| 一作家 (さっか) | = Sakka = Tác giả. |
| 一ドラマ | = Dorama = Kịch. |
| 一人造労働者 (じんぞうろうどうしゃ) | = Jinzooroodoosha = Người lao động do con người làm ra. |
| 一名前 (なまえ) | = Namae = Tên. |
| 一... そうだ | = ... sooda = Nghe nói rằng... |
| 一昔 (むかし) | = Mukashi = Ngày xưa. |
| 一機能 (きのう) | = Kinoo = Cơ năng. |
| 一... の点で (... のてんで) | = ... no ten de = Ở điểm ... |

- たいしたことはない = Taishita koto wa nai = Không có gì ghê gớm.
- 親しみ (したしみ) = Shitashimi = Thân thiết, gần gũi.
- 最近 (さいきん) = Saikin = Gần đây.
- 自働制御 (じどうせいぎょ) = Jidooseigyo = Sự điều khiển tự động.
- ... によって = ... ni yotte = Tùy vào ...
- 仕事 (しごと) = Shigoto = Công việc.
- もとめる = Motomeru = Yêu cầu.
- 古い (ふるい) = Furui = Cũ, xưa.
- 専門家 (せんもんか) = Senmonka = Nhà chuyên môn.
- 持てる (もてる) = Moteru = Có mang.
- 会話文 1:**
- 知人 (ちじん) = Chijin = Người quen biết.
- 男性 (だんせい) = Dansei = Đàn ông.
- 女性 (じょせい) = Josei = Phụ nữ.
- この間 (このあいだ) = Kono aida = Gần đây, dạo này.
- 棒 (ぼう) = Boo = Cây gậy.
- はさむ = Hasamu = Kẹp.
- のぼす = Nobasu = Vươn ra.
- 鉄腕アトム (てつわんアトム) = Tetsuwan Atomu = Robot Astro Boy.
- ... つもりだった = ... tsumori datta = Dự định ...

- 急に (きゅうに) = Kyuuni = Đột nhiên.
—用 (よう) = Yoo = Công việc.
—そのうち = Sono uchi = Mấy hôm nữa.
—機会 (きかい) = Kikai = Cơ hội.
—再放送 (さいほうそう) = Saihoosoo = Sự phát lại.
- 会話文 2:**
- 疲れる (つかれる) = Tsukareru = Mệt mỏi.
—面倒くさい (めんどくさい) = Mendookusai = Rất phiền toái.
—お掃除 (おそうじ) = Osooji = Sự dọn dẹp.
—... があると = ... ga aru to = Nếu có ... thì ...
—お料理 (お料理) = Oryoori = Sự nấu ăn, món ăn.
—要らない (いらぬ) = Iranai = Không cần.
—だって = Datte = Bởi vì.
—機械化 (きかい化) = Kikaika = Cơ giới hóa.
—自働ドア (じどうドア) = Jidoo doa = Cửa tự động.
—ファースト. フード = Faasuto fuudo = Thức ăn nhanh.
—口まねで (くちまねで) = Kuchimanede = Bắt chước giọng.
—おもちかえり = Omochi kaeri = Mang về.
—服 (ふく) = Fuku = Quần áo.
—まるで = Marude = Hoàn toàn



- 多すぎる (おおすぎる) = giống, rất giống.
= Oosugiru = Quá nhiều.
— 人間らしい (にんげんらしい) = Ningen rashii =
Giống như con người.
— 生活 (せいかつ) = Seikatsu = Cuộc sống,
sinh hoạt.
— 昼寝 (ひるね) = Hirune = Sự ngủ trưa.

ぶんぽう

文法

Văn phạm

1- Cách dùng tiếp vĩ ngữ どうし (Dooshi): Dùng để trình bày vật hay cái gì đó có cùng một chủng loại. **Giữa ...**

Thí dụ:

— 戦後、学生どうしのけっこんがふえてきた。

Sengo, gakusei **dooshi** no kekkon ga fuete kita.

Sau chiến tranh kết hôn giữa các sinh viên đã gia tăng.

— あの人は、となりどうしでけんかばかりしています。

Ano hitotachi wa tonari **dooshi** de kenka bakari shite imasu.

Những người kia chỉ cãi nhau giữa những người hàng xóm.

— 今夜、気の合った者どうしで旅行に行くこととなりました。

Konya, ki no atta mono **dooshi** de, ryokoo ni iku koto to narimashita.

Tối nay đã quyết định đi du lịch với giữa những người hợp

nhau.

—その人とぼくとは、いとこどうしです。

Sono hito to boku to wa itoko **dooshi** desu.

*Người kia với tôi có mối quan hệ **giữa** anh chị em cậu dì.*

2- Cách dùng hình dung động từ **さまざま**(Samazama):

Dùng để trình bày đồ vật hay cái gì đó có nhiều hình dáng và chủng loại. Có nghĩa là: **Muôn màu muôn vẻ, đa dạng.**

Thí dụ:

—人の世はさまざまだ。金持ちもいればびんぼう人もいる。

Hito no yo wa **samazama** da. Kanemochi mo ireba binboo hito mo iru.

*Thế giới con người **muôn màu muôn vẻ**. Nếu có người giàu có thì cũng có người nghèo.*

—昨日のパーティーに女の人たちはさまざまな色のドレスを着てやってきました。

Kinoo no paatii ni onna no hitotachi wa **samazamana** iro no doresu o kitte yatte kimashita.

*Những phụ nữ trong buổi tiệc hôm qua đã mặc những chiếc áo dạ hội **đủ thứ** màu sắc.*

—夕方の太陽の光はさまざまに変わる。

Yuugata no taiyoo no hikari wa **samazama** ni kawaru.

*Ánh mặt trời buổi hoàng hôn biến đổi **muôn màu sắc**.*

—あの組みの学生は さまざまで、アメリカ人もフランス人もインド人も中国人もいる。

Anokumi no gakusei wa **samazama** de, Amerikajin mo Furansujin mo Indojin mo Chuugokujin mo iru.

Sinh viên trong tổ kia thì đủ thứ quốc gia. Cũng có người Mỹ, Pháp, Ấn độ.

一人の顔がみんなちがうように、人の考えもさまざまだ。
Hito no kao ga minna chigau yooni, hito no kangae mo samazama da.

Suy nghĩ của con người cũng muôn màu muôn vẻ giống như tất cả khuôn mặt cũng khác nhau.

3- Cách dùng liên thể ngữ 大した(Taishita):

a- Dùng để trình bày sự việc ở mức độ không phải bình thường. Có nghĩa là: **Rất ...**

Thí dụ:

—ノーベル賞ももらったんだから、あの人は大した学者だ。

Nooberushoo mo morattan dakara, ano hito wa taishita gakusha da.

Vì đã nhận được giải Nobel nên người kia là học giả rất giỏi.

—古くはなっているが、これは大したものにちがいない。

Furuku wa natte iru ga, kore wa taishita mono ni chigainai.

Trở nên cũ nhưng cái này rất giống với vật khác.

—つぶれそうな会社をこんなになりっぱにした田中さんのうでは大したものだ。

Tsubure soona kaisha o konna ni rippa ni shita Tanakasan no ude wa taishita mono da.

Bàn tay của anh Tanaka đã làm cho công ty sắp phá sản trở nên tuyệt vời như thế này thì là người rất giỏi.

—事業にせいこうし、大した金をもうけたそうだ。

Jigyoo ni seikoo shi, **taishita** kane o mooketa sooda.

Nghe nói rằng đã thành công trong sự nghiệp và thu được lợi rất nhiều tiền.

b- Kết hợp với **ことはありません(Koto wa arimasen)**, **ことはない(Koto wa nai)**, hoặc trong câu phủ định, để trình bày sự việc, tình trạng không có gì đặc biệt. Có nghĩa là: **Không ... ghê gớm.**

Thí dụ:

— **大した**病気ではあり**ません**から、じきになおるでしょう。

Taishita byooki dewa **arimasen** kara, jiki ni naoru deshoo.
Vì **không phải** bệnh gì **ghê gớm** cả nên có lẽ vào giai đoạn sau.

— けがをしましたが、**大したことはありませんでした**。

Kega o shimashita ga, **taishita koto wa arimasen** deshita.
*Đã bị thương nhưng **không có gì ghê gớm cả**.*

— あれは **大した**会社では**ない**。

Are wa **taishita** kaisha dewanai.

*Đó là **không phải** là công ty **ghê gớm** gì đâu!*

4- Cách dùng liên ngữ という (To iu to):

a- Sử dụng trong trường hợp trình bày lý do và nguyên nhân đó. Thường được dùng với hình thức: どうして...かという (Dooshite ... ka to iu to), なぜ...かという (Naze ... ka to iu to). Có nghĩa là: **Nếu nói rằng tại sao ...**

Thí dụ:

— **どうして**こんなに水ばかり飲む**か**という**と**、あつくて汗をかきすぎたからです。

Dooshite konna ni mizu bakari nomu ka to iu to, atsukute aese o kakisugita kara desu.

Nếu nói rằng tại sao chỉ uống nước thôi thì vì nóng nên toát mồ hôi quá nhiều.

—いたずらなあの子が**なぜ**今日はおとなしい**か**という**と**、今朝、お父さんにひどくしかられたからです。

Itazurana ano ko ga **naze** kyoo wa otonashii **ka to iu to**, kesa, otoosan ni hidoku shikarareta kara desu.

Nếu nói rằng đứa trẻ tinh nghịch kia hôm nay **tại sao** hiền lành vậy thì vì sáng nay đã bị bố nó la mắng dữ lắm.

b- Dùng để trình bày ý nghĩa rằng: Trong trường hợp sử dụng từ giống như ...

Thí dụ:

—デパート**という**と7, 8階の大きなたてももの考えるでしょうが、地方に行けば、普通の店を少し大きくしたようなものもあるのですよ。

Depaato **to iu to** shichi nanakai no ookina tatemono o kangaeru deshou ga, chihoo ni ikeba, futsuu no mise o sukoshi ookiku shita yoono mono mo aru no desu yo!

Nếu nói rằng thương xá thì có lẽ là nghĩ rằng toà nhà 7, 8 tầng nhưng nếu đi đến khu vực đó thì cũng có nơi làm thành tiệm hơi lớn hơn thông thường một chút.

—1時間**という**とみじかいようだが、人を待っているときの1時間は、ほんとうに長く感じられるものだ。

Ichijikan **to iu to** mijikai yooda ga, hito o matte iru toki no ichijikan wa, hontoo ni nagaku kanjirareru mono da.

Nếu nói rằng 1 tiếng đồng hồ thì tưởng rằng mau thôi nhưng

1 tiếng đồng hồ đợi người khác thì sẽ cảm thấy thật sự rất lâu.

—登山というと大げさですが、山が好きで、近くの山によくのぼります。

Tozan to iu to oogesa desu ga, yama ga suki de, chikaku no yama ni yoku noborimasu.

Nếu nói rằng leo núi thì khoa trương nhưng vì thích núi nên thường leo những ngọn núi thấp thôi.

c- Sử dụng trong trường hợp giống như xác định lại từ, lời nói người nói chuyện đã nói. Có nghĩa là: Nếu nói rằng ...

Thí dụ:

—A: 田中さんがいらっしゃいましたよ。

Tanakasan ga irasshaimashita yo!

Ông Tanaka đã đến.

B: 田中さんというと、あの日本語の先生ですか。

Tanakasan to iu to, ano Nihongo no sensei desu ka?

Nếu nói là ông Tanaka thì là giáo viên tiếng Nhật kia phải không?

—A: 先生にちょっとご相談したいことがあるのですか。

Sensei ni chotto gosoodan shitai koto ga aru no desu ga.

Em có việc muốn bàn với thầy một chút ạ!

B: 相談というと、大学受験のことですか。

Soodan to iu to, daigaku juken no koto desu ka?

Nếu nói rằng bàn thảo, là việc dự thi trường đại học phải không?

ぶんけいれんしゅう

文型練習



Mẫu câu luyện tập

① ... て、... こともある

... te ... koto mo aru.

Vì ... nên cũng có khi ...

本文例: 延長戦もあるし、勝負がつかなくて、ジャンケンできめることもある。

Enchoosen mo aru shi, shoobu ga tsukanakute, janken de kimeru **koto mo aru.**

Cũng có trận đấu kéo dài hơn nữa vì không phân thắng bại nên cũng có khi phải đánh tù tù.

練習 A: 例にならって文をつくりなさい。

Rei ni naratte bun o tsukuri nasai.

Hãy làm câu văn giống như thí dụ.

例: ジャンケンできめる

Janken de kimeru

Quyết định bằng sự đánh tù tù

→ ジャンケンできめることもある。

Janken de kimeru koto mo aru.

Cũng có khi quyết định bằng sự đánh tù tù.

1- おくれる →

Okureru

Chậm trễ

2- 新聞をよまない →

Shinbun o yomanai

Không đọc báo

3- タクシーにのる →

Takushii ni noru

Đi xe tắc-xi

4- あさごはんを食べない →

Asagoharu o tabenai

Không ăn điểm tâm

練習 B: 練習 A でつくった文のまえに、例にならって
語句をつけなさい。

Renshuu A de tsukutta bun no maeni, rei ni naratte
goku o tsukenasai.

*Hãy ghép câu văn vào phía trước câu đã làm ở
phần luyện tập A giống như thí dụ.*

例: 勝負がつかない

Shoobu ga tsukanai

Không phân thắng bại

→ 勝負がつかなくて、ジャンケンできめることもある。

Shoobu ga tsukanakute, janken de kimeru koto mo aru.

***Vì không phân thắng bại nên cũng có khi quyết định
bằng sự đánh tù ti.***

1- あさねぼうをする →

Asaneboo o suru

Thức dậy trễ buổi sáng

2- いそがしい →

Isogashii

Bận rộn

3- バスにおくれる →

Basu ni okureru

Trễ xe buýt

4- 時間がない →

Jikan ga nai

Không có thời gian

② ... は... が、...

... wa , ... ga ...

..... *nhưng*

本文例: むかしのロボットは人間の形によく似たもので、機能の点ではあまりたいしたことはなかったが、親しみのあるものだった。

Mukashi no robotto wa ningen no katachi ni yoku nita mono de, kinoo no ten dewa amari taishita koto wa nakatta ga, shitashimi no aru mono datta.

Robot ngày xưa vì rất giống với hình dáng con người nên ở điểm cơ năng không có gì ghê gớm cho lắm nhưng là một vật có sự thân thiết gần gũi.

練習 A: 例にならって文をつくりなさい。

Rei ni naratte bun o tsukurinasai.

Hãy làm câu văn giống như thí dụ.

例: 機能

Kinoo

Cơ năng

→ 機能の点ではあまりたいしたことはない。

Kinoo no ten dewa amari taishita koto wa nai.

Ở điểm cơ năng không có gì ghê gớm cho lắm.

1- 味 →

- Aji
Vi
2- 形 →
Katachi
Hình dáng
3- デザイン →
Dezain
Sự thiết kế
4- 音 →
Oto
Âm thanh

練習 B: 練習 A で作った文のあとに例にならって語句をつけなさい。

Renshuu A de tsukutta bun no ato ni rei ni naratte goku o tsukenasai.

Hãy ghép câu vào phía sau câu đã làm ở phần luyện tập A giống như thí dụ.

例: 親しみがもてる

Shitashimi ga moteru

Có mang sự gần gũi thân thiết

→ 機能の点ではあまりたいしたことはないが、親しみがもてる。

Kinoo no ten dewa amari taishita koto wa nai ga, shitashimi ga moteru.

Ở điểm cơ năng thì không có gì ghê gớm cho lắm nhưng nó có mang sự gần gũi thân thiết.

1- 色がきれいだ →

Iro ga kirei da

Màu sắc đẹp

2- 機能がすばらしい →

Kinoo ga subarashii

Cơ năng tuyệt vời

3- 正確だ →

Seikaku da

Chính xác

4- 形がきれいだ →

Katachi ga kirei da

Hình dáng đẹp

練習 C: 練習 B で作った文のまえに例にならって語句をつけなさい。

Renshuu B de tsukutta bun no maeni rei ni naratte goku o tsukenasai.

Hãy ghép câu văn vào phía trước câu đã làm ở phần luyện tập B giống như thí dụ.

例: ロボット

Robotto

Robot

→ このロボットは機能の点ではあまりたいしたことはないが、親しみがもてる。

Kono **robotto** wa kinoo no ten dewa amari taishita koto wa nai ga, shitashimi ga moteru.

*Con **robot** này, ở điểm cơ năng thì không có gì ghê gớm cho lắm nhưng nó có mang sự gần gũi thân thiết.*

1- 料理 →

- Ryoori
Món ăn
2- 自転車 →
Jitensha
Xe đạp
3- 時計 →
Tokei
Đồng hồ
4- ラジオ →
Rajio
Máy thu thanh



ディスコース れんしゅう 練習
downloadsachmienphi.com
Luyện tập đàm thoại
Download Sách Hay | Đọc Sách Online



(A: とても... でしたよ。)

Totemo ... deshita yo!

Rất ...

B: そうですか。わたしも... んですが...

Soodesu ka! Watashi mo ... ndesu ga ...

Thế à! Tôi cũng nhưng ...

A: さんねんでしたね。でも、そのうちまた機会がありますよ。

Zannen deshita ne! Demo, sono uchi matas kikai ga arimasu yo!

Thật đáng tiếc nhỉ! Tuy nhiên mấy hôm nữa sẽ có cơ hội ... đó!

B: そうですね。

Soodesu ne!

Tôi hi vọng là như thế!

練習の方法: 基本型の下線の部分に入れ替え語句を入れて練習する。

Kihonkei no kasen no bubun ni ire kae goku o irete renshuu suru.

Hãy thay thế câu văn vào phần có gạch dưới để luyện tập.

A: とても(1)おもしろかったですよ。

Totemo (1) omoshirokatta desu yo!

Rất (1) thú vị đó!

B: そうですね。わたしも(2)見るつもりだったんですが、きゅうに用ができて...

Soodesu ka! Watashi mo (2) miru tsumori dattan desu ga, kyuuni yoo ga dekite ...

Thế à! Tôi cũng muốn (2) xem nhưng vì có công việc đột xuất nên

A: さんねんでしたね。でもそのうちまた機会がありますよ。

Zannen deshita ne! Demo sono uchi mata kikai ga arimasu yo!

Thật đáng tiếc nhỉ! Tuy nhiên mấy hôm nữa sẽ có cơ hội đó!

B: そうですね。

Soodesu ne!

Tôi hi vọng là như thế!

- 1- (1)たのしかったです (2)行く
(1) Tanoshikatta desu (2) Iku
(1) *Sung sướng* (2) *Đi*
- 2- (1)きれいでした (2)見る
(1) Kirei deshita (2) Miru
(1) *Đẹp* (2) *Xem*
- 3- (1)おもしろかったです (2)出る
(1) Omoshirokatta desu (2) Deru
(1) *Thú vị* (2) *Có mặt*
- 4- (1)やすかったです (2)買いに行く
(1) Yasukatta desu (2) Kaini iku
(1) *Rẻ* (2) *Đi mua*



れんしゅうもんだい

download sachmienphi.com

練習問題

Download Ebook Tai: <https://downloaadsachmienphi.com>

Bài tập luyện tập

- 1- ロボットを
Robotto o
- 2- リングの中へ
Ringu no naka e
- 3- 形も大きさも
Katachi mo ookisa mo
- 4- 動物の形に
Doobutsu no katachi ni
- 5- ロボットが
Robotto ga

6- 専門家に

Senmonka ni

a- 仕事をする(Shigoto o suru)、b- きめる(Kimeru)、c- 入れる(Ireru)、d- 操作する(Soosasuru)、e- 感じがする(Kanji ga suru)、f- さまざまである(Samazama dearu)、g- にたもの(Nita mono)、h- なる(Naru)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ふくしゅう
復習
Ôn tập

かんじごくふくしゅう
漢字語句復習: Ôn tập câu văn có Kanji

ふりがなのない漢字は 7 課から 9 課までの本文の「漢字語句練習」に出た漢字です。読んでみてください。もし、読めない字があったら復習してください。

Furigana no nai Kanji wa nanaka kara kyuuka madeno honbun no “Kanjigokurenshuu” ni deta Kanji desu. Yonde mite kudasai. Moshi, yomenai ji ga attara fukushuu shite kudasai.

Những Kanji không có phiên âm là những chữ đã đưa ra trong phần luyện tập câu có Kanji của bài văn xuôi từ bài 7 đến bài 9. Hãy đọc thử. Trong trường hợp nếu có chữ không đọc được thì hãy ôn tập lại.

- 1- いろいろな人が新聞に投書する。
いろいろな人が新聞に投書する。
- 2- この色の花はたいへんめずらしい。
- 3- この手紙は年とった人の書いたものだ。
- 4- 最近話はする相手がいらない。
- 5- この機械は機能もよく、形もよい。
- 6- 学生のころ、あの作家のものを読んだ。
- 7- 作るのやさしいが、操作がむずかしい。

おうようふくしゅうもんだい
応用復習問題: Bài tập ôn tập ứng dụng

7 課から 9 課までの練習問題の応用です。できないときはもう一度復習してください。

Nanaka kara kyuuka madeno renshuu mondai no ouyoo desu. Dekinai toki wa moo ichido fukushuu shite kudasai.

Đây là phần ứng dụng bài tập luyện tập từ bài 7 đến bài 9. Khi không làm được hãy ôn tập một lần nữa.

A- () の中にてきとうなことばを入れなさい。
() no naka ni tekitoona kotoba o irenasai.

Hãy điền những từ thích hợp vào trong () .

1- めずらしい草 () 人 () 見せる。

Mezurashii kusa () hito () miseru.

2- 布をむらさき色 () そめる。

Nuno o murasaki iro () someru.

3- たくさんの人 () 回答がきた。

Takusan no hito () kaitoo ga kita.

4- ロボット () 操作する。

Robotto () soosa suru.

5- ボールをリングの中 () 入れる。

Booru o ringu no naka () ireru.

B- 下の の中からてきとうなことばをえらんで () の中に入れなさい。必要があるときは形をかえなさい。

Shita no no naka kara tekitoona kotoba o erande () no naka ni irenasai. Hitsuyoo ga aru toki wa katachi o kaenasai.

Hãy chọn từ thích hợp từ trong dưới đây và cho vào trong () . Khi cần thiết thì hãy thay đổi hình

thức.

- 1- 電話が ()、手紙をかくことが ()
なった。
Denwa ga (), tegami o kaku koto ga ()
natta.
- 2- 直接言うのは () から、手紙 () 人
もいる。
Chokusetsu iu nowa () kara, tegami ()
hito mo iru.
- 3- 青い色のばらは () でできなかった。
Aoi iro no bara wa () dekinakatta.
- 4- 「ムラサキ」という草に () の投書だ。
“Murasaki” to iu kusa ni () no toosho da.
- 5- このロボットの形は動物に ()。
Kono robotto no katachi wa doobutsu ni ().
- 6- 早く専門家に () いいロボットを ()
ください。
Hayaku senmonka ni () ii robotto o ()
kudasai.

はずかしい (Hazukashii)、少ない (Sukunai)、普及する (Fukyuusuru)、作る (Tsukuru)、伝える (Tsutaeru)、どうしても (Dooshitemo)、ついて (Tsuite)、にる (Niru)、なる (Naru)、かく (Kaku)、そめる (Someru)

漢字語句復習 (1 課から 9 課まで) : Ôn tập câu có Kanji (từ bài 1 đến bài 9)

つぎの漢字は 1 課から 9 課までの漢字語句練習に出

たものです。わからなかったら、もう一度復習してください。

Tsugi no Kanji wa ikka kara kyuuuka madeno Kanji goku renshuu ni deta mono desu. Wakaranakattara, moo ichido fukushuu shite kudasai.

Những Kanji dưới đây là những chữ đã đưa ra trong phần luyện tập câu có Kanji từ bài 1 đến bài 9. Nếu không hiểu thì hãy ôn tập lại một lần nữa.

- 1- 最近、新聞にいろいろな問題についての相談がでている。
- 2- 年とった人のほうが青年よりたくさん手紙をかく。
- 3- 農家では人手がたりなくて、こまっている。
- 4- あの作家はたいへん人気がある。
- 5- 出版社から仕事についての手紙がきた。
- 6- これはことし最後の花火大会になるだろう。

復習問題(1課から9課まで): *Bài tập ôn tập (từ bài 1 đến bài 9)*

てきとうなことばを入れなさい。

Tekitoona kotoba o irenasai.

Hãy điền những từ thích hợp vào.

- 1- 美しい花火を作るためには何日も ()。
Utsukushii hanabi o tsukuru tame niwa nannichimo ()。
- 2- 手術をうける時、音楽をきくと血圧が ()。
Shujutsu o ukeru toki, ongaku o kiku to ketsu atsu ga ()。

- 3- 睡眠時間は何時間で () とおもいますか。
Suiminjikan wa nanjikan de () to omoimasu ka.
- 4- 水よりもおもいものは水に ()。
Mizu yori omoi mono wa mizu ni ()。
- 5- この鳥はどンドンへって、いまではたいへん少なく ()。
Kono tori, wa dondon hette, ima dewa taihen sukunaku ()。
- 6- 青年は手紙より電話のほうが () だ。
Seinen wa tegami yori denwa no hoo ga () da.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

さくぶん
作文

さくら はな
桜の花

桜は日本の^{だいひょうてき}代表的な花である。毎年春になると、日本の各地で美しい花を咲かせ、人々を楽しませる。

桜にはどのぐらい^{しゅるい}種類があるのだろうか。桜は昔から日本の野や山に自然に生えていたが、種類はあまり多くなかった。しかし、人々の手によっていろいろな種類が作られ、今では、三百種ぐらいいなっている。

桜の花は、色^{いろ}だいたい同じで、ほとんど白かピンクである。ピンクには薄^{うす}いのも、濃^こいのもある。花びらはふつう五枚あって、輪^わのように丸く並んでいる。

桜の花は暖^{あたた}かくなってから咲くが、花の開く日は地方によって違^{ちが}う。日本は、南北に細長い国なので、南の端と北の端とでは緯^{いど}度の差が 20 度もあり、気候も違^{ちが}う。北に行けば行くほど桜の咲く時期^{じき}が遅くなるのである。

一番初めに桜が咲くのは、やはり南の端の沖縄で、一月中旬である。そして、三月下旬げじゅんに九州南部で咲く。東京で咲き始めるのは四月しよじゅん初旬ごろで、ちょうど入学式や入社式の時期ほっかいどうに当たる。北海道で桜が咲き、春らしい季節きせつを迎えるのは五月になってからである。

桜の木は学校、公園、お寺、神社じんじやなどに植えてある。たくさんの桜が一度に咲くと、東京の上野公園うえのや新宿御苑しんじゆんなどはピンクの花でいっぱいになる。しかし、花は開いてからたった四日か、五日で散ってしまう。人々は美しい花が散らないうちに、桜の木の下に集まり、お酒を飲んだり、ごちそうを食べたり、歌うたを歌ったりして楽しむ。これは花見はなみという行事ぎしうじで、三月から五月にかけて各地で行われる。

花見はなみは昔から行われてきた行事だが、農家にとってはもっと重要な意味もあつた。農民たちは満開の桜を見て、秋には米こめがたくさん実り、食べ物には不自由しないと信じ

た。そして、それを喜び、満開の花の下でおなかいっぱい飲んだり、食べたりして祝った。

桜の花は、見て楽しむだけではない。人々は、桜の花びらから作った桜茶を飲み、桜の葉を巻いた桜もちを食べたりして、春という季節を感じる。桜の花は、日本人にとって春を象徴する花なのである。



Sakura no hana

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay! Đọc Sách Online

Sakura wa Nihon no daihyootekina hana dearu. Maitoshi haru ni naru to, Nihon no kakuchi de utsukushii hana o sakase, hitobito o tanoshimaseru.

Sakura niwa donogurai shurui ga aru no daroo ka? Sakura wa mukashi kara Nihon no no ya yama ni shizen ni haete ita ga, shurui wa amari ookunakatta. Shikashi, hitobito no te ni yotte iroirona shurui ga tsukurare, ima dewa, sanbyakushu gurai ni natte iru.

Sakura no hana wa, iro ga daitai onaji de, horondo shiro ka pinku dearu. Pinku niwa usui nomo, koi nomo aru. Hanabira wa futsuu gomai atte, wa no yooni maruku narande iru.

Sakura no hana wa atatakaku natte kara saku ga, hana no

hiraku hi wa chihoo ni yotte chigau. Nihon wa namboku ni hosonagai kuni nanode, minami no hashi to kita no hashi to dewa ido no sa ga nijuudo mo ari, kikoo mo chigau. Kita ni ikeba iku hodo sakura no saku jiki ga osoku naru no dearu.

Ichiban hajime ni sakura ga saku nowa, yahari minami no hashi no Okinawa de, ichigatsu chuujun dearu. Soshite, sangatsu no gejun ni Kyuushuu nanbu de saku. Tookyoo de sakihajimeru nowa yongatsu shojun goro de, choodo nyuugakushiki ya nyuushashiki no jiki ni ataru. Hokkaidoo de sakura ga saki, haru rashii kisetsu o mukaeru nowa, gogatsu ni natte kara dearu.

Sakura no ki wa gakkoo, kooen, otera, jinja nadoni uete aru. Takusan no sakura ga ichido ni saku to, Tookyoo no Ueno kooen ya Shinjuku gyoen nado wa pinku no hana de ippai ni naru. Shikashi, hana wa hiraitte kara tatta yokka ka, itsuka de chitte shimau. Hitobito wa, utsukushii hana ga chiranai uchini, sakura no ki no shita ni atsumari, osake o nondari, gochisoo o tabetari, uta o utattari shite tanoshimu. Kore wa hanami to iu gyooji de, sangatsu kara gogatsu ni kakete kakuchi de okonawareru.

Hanami wa mukashi kara okonawarete kita gyooji da ga, nooka ni tottewa motto juuyoo na imi mo atta. Noomintachi wa, mankai no sakura o mite, aki niha kome ga takusan minori, tabemono niwa fujiyuu shinai to shinjita. Soshite, sore o yorokobi, mankai no hana no shita de onaka ippai nondari, tabetari shite iwatta.

Sakura no hana wa mite tanoshimu dake dewanai. Hitobito wa sakura no hanabira kara tsukutta sakuracha o nomi, sakura

no ha o maita sakuramochi o tabetari shite, haru to iu kisetsu o kanjiru. Sakura no hana wa, Nihonjin ni totte haru o shoochoo suru hana nano dearu.

Hoa Anh đào

Hoa Anh đào là bông hoa đặc trưng cho nước Nhật. Hằng năm khi mùa xuân đến thì hoa Anh đào đẹp nở khắp nơi ở Nhật bản, làm cho mọi người vui sướng.

Hoa Anh đào có lẽ có khoảng bao nhiêu chủng loại? Ngày xưa hoa Anh đào mọc một cách tự nhiên trên núi và cánh đồng ở Nhật nhưng chủng loại không nhiều cho lắm. Tuy nhiên, đã được làm ra nhiều chủng loại nhờ bàn tay con người, hiện nay có khoảng 300 chủng loại.

Hoa Anh đào màu sắc giống nhau, hầu hết là màu trắng và màu hồng. Trong màu hồng cũng có màu hồng đậm cũng có màu hồng nhạt. Cánh hoa có 5 cánh, được sắp xếp tròn giống như bánh xe.

Sau khi ấm áp thì hoa Anh đào sẽ nở nhưng ngày nở của hoa khác nhau tùy vào mỗi vùng. Vì Nhật bản là quốc gia thon dài từ bắc đến nam nên đầu bắc và đầu nam có độ sai biệt vĩ độ cũng đến 20 độ, và khí hậu cũng khác nhau. Càng đi về hướng bắc thì thời kỳ hoa Anh đào nở càng chậm.

Vùng hoa Anh đào nở trước tiên vẫn là Okinawa ở đầu cực nam, lúc trung tuần tháng 1. Và rồi, vào hạ tuần tháng 3 sẽ nở ở miền nam Kyushu. Ngày bắt đầu nở ở Tokyo là khoảng sơ tuần tháng 4, đúng vào dịp lễ nhập học và lễ vào công ty. Ngày

hoa Anh đào nở ở Hokkaido đón mùa giống như mùa xuân là sau tháng 5.

Cây hoa Anh đào được trồng ở những nơi như: Trường học, công viên, chùa, đền thờ Thần ... v ... v ... Nếu nhiều hoa Anh đào nở một lượt thì những nơi như: Vườn thượng uyển Shinjuku, công viên Ueno ở Tokyo ... v ... v... sẽ đầy hoa Anh đào màu hồng. Tuy nhiên, sau khi hoa Anh đào nở thì chỉ 4, 5 ngày sẽ rụng hết. Trong khi hoa đẹp chưa rụng đi thì mọi người tập trung dưới gốc cây, uống rượu, ăn món ăn, hát hò vui sướng. Đây là một nghi lễ gọi là "Ngắm hoa", được tổ chức khắp nơi kéo dài từ tháng 3 đến tháng 5.

Ngắm hoa là một nghi lễ được tổ chức từ xưa nhưng đối với nông dân thì cũng có ý nghĩa quan trọng hơn. Những nhà nông họ tin tưởng rằng nhìn hoa Anh đào nở rộ thì vào mùa thu lúa sẽ chín nhiều, thực phẩm sẽ thoải mái. Và rồi, để đón mừng điều đó họ ăn uống rượu no say dưới cây hoa Anh đào nở rộ để chúc mừng.

Hoa Anh đào không chỉ để ngắm nhìn vui sướng người ta còn uống trà đã làm từ cánh hoa Anh đào, ăn bánh hoa Anh đào đã được quắn lá hoa Anh đào để cảm nhận mùa gọi là mùa xuân. Hoa Anh đào đối người Nhật là bông hoa tượng trưng cho mùa xuân.

家計

研修生のリーさんは 田中さんのうちに招待されました。田中さん一家のもてなしで、リーさんはすっかりくつろぎ、話もはずみました。リーさんは 日本人の生活に関心があるので、次々に田中さんに質問します。

リー : カラーテレビ、洗濯機、冷蔵庫の三つは、日本全国の 99% の家庭にあるそうですね。

田中 : ええ、車のある家庭も 70% を超えています。

リー : みんな、お金持ちなんですね。

田中 : 確かに 調査によると年収が 100 万円以下の家庭はほとんどないようです。しかし、金持ちと言ってよいかどうか。むしろ、生活は苦しいと思っている人の方が多いのではないのでしょうか。

- リー : お金さえあれば、買えない物は
ありませんね。
- 田中 : ええ、僕の子供の頃と比べても、
本当に物は豊かになりました。
- リー : でも、食べる物が高すぎると思い
ませんか。一回の食事代が 500 円
から 1000 円。コーヒー 一杯
350 円。小遣いがすぐなくなって
しまいます。
- 田中 : 僕は 給料を 全部 家内に渡し、
—その中から 4 万円、小遣いとして
もらいます。床屋代が 2800 円。
あと、昼飯を食べたり、煙草を買っ
たり…。たまに友達とお酒を飲むと、
1 万円ぐらいすぐなくなります。
- リー : 田中さんは奥さんに家計を全部
まかせているんですね。
- 田中 : ええ、結婚して以来ずっと…。

田中さんの奥さん： 物価は 年々上がるのに、収入はそれほど多くなりません。だから、主婦はそれぞれ「やりくり」に工夫しています。収入が多ければ、支出も多いのです。

リー： 田中さんの家計について、もう少しくわしく伺いたいんですが…。

田中： かまいませんよ。どうぞ…。

田中さんは 39 歳、大学を出て、16 年目、ある電気会社に技術者として勤めています。小学生の子供が二人あります。

田中さんの給料は 先月 (1985 年 4 月) の場合、残業手当も含め、358230 円でした。税金や社会保険料などが天引きされ、手取りは 287230 円でした。田中さんの収入は年齢と学歴、家族構成などから見て、特に多くも少なくもありません。

田中さんの奥さんはスーパーマーケットで、パートとして働いていて、一か月に 6 万円の収入があります。一家

の収入は全部で 418230 円でした。

田中さんの生命保険の毎月の掛け金は 15300 円です。万一田中さんが死亡した場合には家族に 3000 万円の保険金が支払われます。

日本人は 貯金に 熱心だと言われますが、それは家を買うため、教育のため、老後のために、普段から準備しておく必要があるからです。

食品は 84100 円です。エンゲル係数は 26.6 でサラリーマン家庭の平均 (26.7) とほとんど同じです。

住居、光熱費は 支出の 29.8% になります。田中さんは去年 東京の郊外に 3LDK (76メートル平方) のマンションを 2600 万円で買いました。田中さんはそのうち 900 万円を貯金全部を使って支払、残りは銀行と住宅金融公庫から借りました。銀行などから借りたお金は 20 年間にわたって、毎月 利息をつけて返すことになります。こういう方法で、住宅購入のため、お金を借りている家庭はサラリーマン家庭の約 26% です。

被服費は 2.0% です。住居費の支出が 多いので、ほ

かの支出が低く押さえられることになります。家族の新しい服を買うのはボーナスの出る月にほとんど限られています。田中さんの奥さんは自分の古いスカートから子供のズボンを作ったりしています。

田中さんの家計は 平均的 サラリーマンの家庭の特徴を 良く示していると言えるでしょう。

Kakei

Kenshusei no Riisan wa Tanakasan no uchi ni shootai saremashita. Tanakasan ikka no motenashi de, Riisan wa sukkari kutsurogi, hanashi mo hazumimashita. Riisan wa Nihonjin no seikatsu ni kanshin ga aru node, tsugitsugini Tanakasan ji shitsumon shimasu.

Rii : Karaaterebi, sentakuki, reizooko no mittsu wa, Nihon zenkoku no kyuujuu kyuu paasento no katei ni aru soodesu ne!

Tanaka : Ee, kuruma no aru katei mo nana juppaasento o koete imasu.

Rii : Minna, okanemochi nan desu ne.

Tanaka : Tashikani, choosa ni yoru to, nenshuu ga hyakuman en ika no katei wa hotondo nai yoodesu. Shikashi, kanemochi to itte yoi ka doo ka. Mushiro, seikatsu wa

- Rii : kurushii to omotte iru hito no hoo ga ooi no dewanai deshoo ka?
: Okane sae areba, kaenai mono wa arimasen ne?
- Tanaka : Ee, boku no kodomo no koro to kurabetemo, hontooni mono wa yutakani narimashita.
- Rii : Demo, taberu mono ga takasugiru omoimasen ka? Ikkai no shokujidai ga gohyaku en kara sen en. Koohii ippai sanbyakugojuu en. Kozukai ga sugu nakunatte shimaimasu.
- Tanaka : Boku wa kyuuryoo o zenbu kanai ni watashi, sono naka kara yonman en, kozukai toshite moraimasu. Tokoyadai ga nisen happyaku en. Ato, hirumeshi o tabetari, tabako o kattari ... Tamani tomodachi to osake o nomu to, ichiman en gurai sugu nakunarimasu.
- Rii : Tanakasan wa okusan ni katei o zenbu makasete irun desu ne?
- Tanaka : Ee, kekkonshite irai zutto ...
- Tanaka no okusan : Bukka wa nenen agaru noni, shuunyuu wa sorehodo ooku narimasen. Dakara, shufu wa sorezore "Yarikuri" ni kufuu shite imasu. Shuunyuu ga ookereba, shishutsu mo ooi no desu.
- Rii : Tanakasan no katei ni tsuite, moo sukoshi

kuwashiku ukagaitain desu ga....

Tanaka : Kamaimasen yo! Doozo ...

Tanakasan wa sanjuukyuusai, daigaku o dete juurokunenme, aru denkigaisha ni gijutsusha toshite tsutomete imasu. Shoogakusei no kodomo ga futari arimasu.

Tanakasan no kyuuryoo wa sengetsu (Senkyuuhyaku hachijuugonen yongatsu) no baai, zangyoo teate mo fukume, sanjuugoman hassen nihyaku sanjuu en deshita. Zeikin ya shakai hokenryoo nado ga tenbikisare, tedoru wa nijuuhachi man nanasen nihyaku sanjuu en deshita. Tanakasan no shuunyuu wa nenrei to gakureki, kazoku koosei nado kara mite, tokuni ooku mo sukunaku mo arimasen.

Tanakasan no okusan wa suupaamaaketto de paato toshite hataraite ite, ikkagetsu ni rokuman en no shuunyuu ga arimasu. Ikka no shuunyuu wa zenbu de yonjuu ichiman hassen nihyaku sanjuu en deshita.

Tanakasan no seimei hoken no maitzuki no kakekin wa ichiman gosen sanbyaku en desu. Man ichi Tanakasan ga shiboo shita baai niwa, kazoku ni sanzenman en no hokenkin ga shiharawaremasu.

Nihonjin wa chokin ni neshin da to iwaremasu ga, sore wa ie o kau tame, kyooiku no tame, roogo no tameni, fudan kara junbi shite oku hitsuyoo ga aru kara desu.

Shokuhi wa hachiman yonsen hyaku en desu. Engeru keisuu wa nijuuroku ten roku de sarariiman katei no heikin (nijuuroku ten nana) to hotondo onaji desu.

Juukyo . koonetsuhi wa shishutsu no nijuukyuu ten happaasento ni narimasu. Tanakasan wa kyonen Tookyoo no

koogai ni san LDK (nanajuuroku meetoru heihoo) no manshon o nisen roppyaku en de, kaimashita. Tanakasan wa sono uchi kyuuhyakuman en o chokin zenbu o tsukatte shiharai nokori wa ginkoo to juutaku kinyuukooko kara karimashita. Ginkoo nado kara karita okane wa nijuunenkan watatte, maitsuki rishi o tsukete kaesu koto ni narimasu. Kooiu, hoofoo de, juutaku koonyuu no tame okane o karite iru katei wa sarariiman katei no yaku ni juuoppaasento desu.

Hifukuhi wa ni ten zero paasento desu. Juukyohi no shishutsu ga ooi node, hoka no shishutsu ha hikuku osaerareru koto ni narimasu. Kazoku no atarashii fuku o kau nowa boonasu no deru tsuki ni hotondo kagirarete imasu. Tanakasan no okusan wa jibun no furui sukaato kara kodomo no zubon o tsukuttari shite imasu.

Tanakasan no kakei wa heikinteki sarariiman no katei no tokuchoo o yoku shimete iru to ieru deshoo.

Mức sống gia đình

Anh Ri là nghiên cứu sinh được nhà anh Tanaka chiêu đãi. Vì sự hiếu khách của gia đình anh Tanaka nên anh Ri rất thoải mái, câu chuyện cũng hào hứng. Vì anh Ri quan tâm đến cuộc sống sinh hoạt của người Nhật nên đã hỏi anh Tanaka liên tục.

Ri : Tôi nghe nói toàn nước Nhật có 99% gia đình có 3 thứ tủ lạnh, máy giặt, ti-vi màu

- phải vậy không ạ?*
- Tanaka** : *Vâng, đúng vậy. Gia đình có xe hơi cũng vượt trên 70%.*
- Ri** : *Mọi người giàu có vậy!*
- Tanaka** : *Chính xác nếu căn cứ vào cuộc điều tra thì Gia đình có thu nhập hàng năm dưới 100 vạn yên đương như không có. Tuy nhiên, nói là giàu thì không biết có đúng hay không nữa. Hay đúng hơn là những người nghĩ rằng cuộc sống cực khổ không phải có nhiều hay sao?*
- Ri** : *Nếu chỉ cần có tiền thì mua cái gì cũng có mà phải không?*
- Tanaka** : *Vâng, dù so sánh đạo tôi còn nhỏ thì đồ đạc thật sự rất phong phú.*
- Ri** : *Nhưng anh không nghĩ rằng thức ăn quá đắt hay sao? Tiền một bữa ăn từ 500 yên đến 1000 yên. Cà phê 1 ly 350 yên. Tiền tiêu vặt sẽ hết ngay thôi.*
- Tanaka** : *Tôi trao hết toàn bộ tiền lương cho vợ tôi, tôi được nhận lại 4 vạn yên trong số đó xem như là tiền tiêu vặt. Tiền hơi tóc 2800 yên. Số còn lại thì ăn cơm, mua thuốc lá ... v... v... Nếu thỉnh thoảng uống rượu với bạn bè thì sẽ hết ngay khoảng 1 vạn yên.*
- Ri** : *Anh Tanaka giao phó toàn bộ kinh tế gia đình cho vợ anh phải không?*
- Tanaka** : *Vâng, suốt từ sau khi kết hôn ...*
- Vợ của Tanaka** : *Mặc dù vật giá hàng năm càng lên nhưng*

thu nhập không nhiều hơn số đó. Vì vậy, người nội trợ tính toán xoay sở từng việc một.

Ri : Nếu thu nhập nhiều thì chi tiêu cũng nhiều.
: Về kinh tế gia đình anh Tanaka tôi muốn hỏi tỉ mỉ một chút xíu nữa ...

Tanaka : Không sao đâu. Anh cứ hỏi đi ...

Anh Tanaka 39 tuổi, tốt nghiệp trường đại học 16 năm, đang phục vụ ở một công ty điện khí nọ với tư cách là nhân viên kỹ thuật. Có 2 đứa con đang học tiểu học.

Tiền lương của anh Tanaka, trường hợp của tháng trước (tháng 4 năm 1985) bao gồm tiền trợ cấp làm thêm giờ là 358,230 yên. Bị trừ tiền bảo hiểm xã hội và tiền thuế, lương còn lại là 287,230 yên. Thu nhập của anh Tanaka được xem xét từ tuổi tác, trình độ học vấn, gia thế gia đình nên đặc biệt không ít cũng không nhiều.

Vợ của anh Tanaka làm việc bán thời gian ở một siêu thị, có thu nhập 6 vạn yên 1 tháng. Thu nhập toàn bộ gia đình là 418,230 yên.

Tiền đóng bảo hiểm nhân thọ của anh Tanaka hàng tháng là 15,300 yên. Trong trường hợp bất đắc dĩ anh Tanaka qua đời thì gia đình sẽ được trả tiền bảo hiểm 3000 vạn yên.

Người Nhật được gọi rằng rất chăm chỉ để dành tiền, việc đó cần phải chuẩn trước từ lúc bình thường để mua nhà, để cho giáo dục, để sau khi về già ...v...v...

Tiền ăn uống là 84,100 yên. Hệ số thu nhập là 26,6, hầu như giống với mức trung bình của gia đình sống dựa vào tiền lương.

各課の練習問題解答

1 課

1-c 4-g

2-h 5-d

3-b 6-a

2 課

1-d 4-h

2-f 5-b

3-g 6-a

3 課

1-に-c 4-を-d

2-を-e 5-と-f

3-に-a 6-が-b

4 課

1-e 4-a

2-c 5-b

3-f 6-d

5 課

1-C-a 4-A-c

2-D-e 5-C-b

3-B-d

6 課

1-f 4-b

2-a 5-g

3-d 6-c



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

7 課

1-f 4-b

2-a 5-c

3-e

8 課

1- 少なく (Sukunaku)

2- きた(Kita) / あった(Atta)

3- かく(Kaku) / だす(Dasu)

4- で伝える(De tsutaeru) / おかく(Okaku)

9 課

1-d 4-g

2-c 5-a

3-f 6-h



downloadsachmienphi.com

まとめの復習解答

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1 課 - 3 課

漢字語句復習

1- しがつ(Shigatsu)、しんにゅうしゃいん(Shin nyuu sha in)、にゅうしゃ(Nyuusha)

2- きょういく(Kyooiku)、きょうかしょ(Kyookaasho)

3- だんたいせいかつ(Dantai seikatsu)、じぶん(Shinbun)、しごと(Shigoto)

4- かじ(Kaji)、ふたり(Futari)

5- じゅうたく(Juutaku)、ひと(Hito)、す(Su)

6- のうか(Nooka)、しごと(Shigoto)

7- うし(Ushi)、つか(Tsuka)、のうぎょう(Noogyoo)

- 8- しゅっぱんしゃ(Shuppansha)、いえ(Ie)、で(De)
- 9- かいしゃ(Kaisha)、にひやく(Nihyaku)、しゃいん(Sha in)
- 10- にんげん(Ningen)、じりつ(Jiritsu)

応用復習問題

A-

- | | | |
|---------------|----------|-----------|
| 1- に(ni) | 2- に(ni) | 3- を(o) |
| 4- に(ni)、を(o) | 5- を(o) | 6- を(o) |
| 7- に(ni) | 8- を(o) | 9- に(ni) |
| 10- が(ga) | 11- を(o) | 12- と(to) |
| 13- を(o) | | |

B-

- | | |
|------------------|--------------------------|
| 1- 使って(Tsukatte) | 2- 入社した(Nyuushashita) |
| 3- たのんで(Tanonde) | 4- なれて(Narete)、感じ(Kanji) |
| 5- 着る(Kiru) | 6- 見える(Mieru) |
| 7- すいた(Suita) | 8- 教える(Oshieru) |

4課 - 6課

漢字語句復習

- 1- はなび(Hanabi)、じかん(Jikan)
- 2- せいねん(Seinen)、にんき(Ninki)
- 3- しんぶん(Shinbun)、はなし(Hanashi)
- 4- はな(Hana)、すこ(Suko)、みず(Mizu)
- 5- ばしょ(Basho)、かやく(Kayaku)
- 6- じょう(Joo)、きよねん(Kyonen)
- 7- まいとし(Maitoshi)、はなびたいかい(Hanabitaikai)

応用復習問題

A-

- | | | |
|----------|---------|----------|
| 1- に(ni) | 2- を(o) | 3- で(de) |
| 4- が(ga) | 5- を(o) | 6- に(ni) |
| 7- で(de) | 8- を(o) | |

B-

- 1- 参加して(Sankashite)
- 2- 会社の中で(Kaisha no naka de)
- 3- あがらない(Agaranai)
- 4- 話を(Hanashi o)
- 5- へらす(Herasu)
- 6- 入社して(Nyuushashite)

漢字語句復習 (1 課 - 6 課)

- 1- のうか(Nooka)、ひとびと(Hitobito)
- 2- しゅっきん(Shukkin)、せいねん(Seinen)
- 3- ふたり(Futari)、がいしゅつ(Gaishutsu)
- 4- こうそうじゅうたく(Koosoojuutaku)、す(Su)
- 5- かじ(Kaji)、じぶん(Jibun)
- 6- でんとうてき(Dentooteiki)、しごと(Shigoto)
- 7- かやく(Kayaku)、ひ(Hi)
- 8- きょういく(Kyooiku)、もんだい(Mondai)

復習 (1 課 - 6 課)

- | | |
|-----|-----|
| 1-c | 2-f |
| 3-e | 4-b |
| 5-d | |

7 課 - 9 課

漢字語句復習

- 1- ひと、しんぶん(Shinbun)
- 2- いろ、はな(Hana)
- 3- てがみ(Tegami)、とし(Toshi)、ひと(Hito)
- 4- さいきん(Saikin)、あいて(Aite)
- 5- きかい(Kikai)、きのう(Kinoo)
- 6- がくせい(Gakusei)、さっか(Sakka)
- 7- つく(Tsuku)、そうさ(Soosa)

応用復習問題

A-

- | | | |
|---------|---------------|-------------|
| 1- を(o) | 2- に(ni) | 3- から(kara) |
| 4- を(o) | 5- に(ni)/へ(e) | |

B-

- 1- 普及して(Fukyuushite)、少なく(Sukunaku)
- 2- はずかしい(Hazukashii)、をかく(o kaku)で伝える(De tsutaeru)
- 3- どうしても(Dooshitemo)
- 4- ついて(Tsuite)
- 5- にている(Nite iru)
- 6- なって(Natte)、作って(Tsukutte)

漢字語句復習 (1 課 - 9 課)

- 1- さいきん(Saikin)、しんぶん(Shinbun)、もんだい(Mondai)、そうだん(Soodan)
- 2- とし(Toshi)、ひと(Hito)、せいねん(Seinen)、てがみ(Tegami)

- 3- のうか(Nooka)、ひとで(Hitode)
- 4- さっか(Sakka)、にんき(Ninki)
- 5- しゅっぱんしゃ(Shuppansha)、しごと(Shigoto)、てがみ(Tegami)
- 6- さいご(Saigo)、はなび(Hanabi)

復習問題 (1 課 - 9 課)

- 1- かかる(Kakaru)
- 2- さがる(Sagaru)
- 3- たりる(Tariru)
- 4- しずむ(Shizumu)
- 5- なった(Natta)
- 6- すき(Suki)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online